

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | I | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 29.507.692.000.000 | 48.538.475.493.453 | 19.030.783.493.453 | 164% |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 8.770.950.000.000 | 11.872.734.587.113 | 3.101.784.587.113 | 135% |
| - | Thu NSDP hưởng 100% | 4.781.300.000.000 | 5.681.990.946.206 | 900.690.946.206 | 119% |
| - | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 3.989.650.000.000 | 6.190.743.640.907 | 2.201.093.640.907 | 155% |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 19.979.267.000.000 | 27.218.995.012.990 | 7.239.728.012.990 | 136% |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 12.835.907.000.000 | 12.835.907.000.000 | 0 | 100% |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 7.143.360.000.000 | 14.383.088.012.990 | 7.239.728.012.990 | 201% |
| III | Thu từ nguồn vốn viện trợ | 14.255.000.000 | 18.822.645.588 | | |
| III | Thu kết dư | | 316.549.014.332 | 316.549.014.332 | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 743.220.000.000 | 9.060.309.764.128 | 8.317.089.764.128 | 1219% |
| VI | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | 51.064.469.302 | 51.064.469.302 | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 29.916.692.000.000 | 48.684.267.002.696 | 18.767.575.002.696 | 163% |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 24.729.114.000.000 | 28.175.725.015.996 | 3.446.611.015.996 | 114% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 5.023.904.000.000 | 5.154.673.364.622 | 130.769.364.622 | 103% |
| 2 | Chi thường xuyên | 19.064.337.000.000 | 22.984.569.361.385 | 3.920.232.361.385 | 121% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 71.933.000.000 | 34.482.289.989 | -37.450.710.011 | 48% |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 0 | 100% |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 533.979.000.000 | | -533.979.000.000 | 0% |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 32.961.000.000 | | -32.961.000.000 | 0% |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 5.173.323.000.000 | 6.112.304.344.596 | 938.981.344.596 | 118% |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 1.358.222.000.000 | 1.525.964.761.575 | 167.742.761.575 | 112% |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.815.101.000.000 | 4.586.339.583.021 | 771.238.583.021 | 120% |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | 14.100.720.795.273 | 14.100.720.795.273 | |
| IV | Ghi chi từ nguồn viện trợ | 14.255.000.000 | 18.822.645.588 | 4.567.645.588 | |
| VI | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | 276.694.201.243 | 276.694.201.243 | |
| C | BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP | 409.000.000.000 | 44.934.422.364 | -364.065.577.636 | 11% |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | 121.900.000.000 | 77.400.376.932 | -44.499.623.068 | 63% |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | 28.000.000.000 | 0 | -28.000.000.000 | 0% |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|----------|--|--------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | 93.900.000.000 | 77.400.376.932 | -16.499.623.068 | |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | 437.000.000.000 | 268.126.308.539 | -168.873.691.461 | 61% |
| I | Vay để bù đắp bội chi | 409.000.000.000 | 268.126.308.539 | -140.873.691.461 | 66% |
| II | Vay để trả nợ gốc | 28.000.000.000 | 0 | -28.000.000.000 | 0% |
| G | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP | 1.210.100.000.000 | 1.023.131.985.201 | -186.968.014.799 | 85% |

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST T | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|----------|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|-------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) | 11.902.255.000.000 | 8.785.205.000.000 | 24.574.227.551.040 | 21.268.416.011.161 | 206% | 242% |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 11.902.255.000.000 | 8.785.205.000.000 | 15.197.368.772.580 | 11.891.557.232.701 | 128% | 135% |
| I | Thu nội địa | 9.338.000.000.000 | 8.770.950.000.000 | 11.998.330.077.437 | 11.511.249.892.077 | 128% | 131% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 | 380.222.361.641 | 380.222.361.641 | 113% | 113% |
| 1.1 | Thuế giá trị gia tăng | 298.000.000.000 | 298.000.000.000 | 310.028.328.551 | 310.028.328.551 | 104% | 104% |
| 1.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 | 32.281.362.222 | 32.281.362.222 | 208% | 208% |
| 1.3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 0 | 0 | | |
| 1.4 | Thuế tài nguyên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 37.912.670.868 | 37.912.670.868 | 3791% | 3791% |
| 1.5 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | | | 0 | | | |
| 1.6 | Thu khác | | | 0 | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) | 167.000.000.000 | 167.000.000.000 | 246.041.473.781 | 246.041.473.781 | 147% | 147% |
| 2.1 | Thuế giá trị gia tăng | 89.300.000.000 | 89.300.000.000 | 127.742.717.955 | 127.742.717.955 | 143% | 143% |
| 2.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.600.000.000 | 42.600.000.000 | 64.965.521.731 | 64.965.521.731 | 153% | 153% |
| 2.3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | 33.100.000.000 | 33.100.000.000 | 48.730.822.827 | 48.730.822.827 | 147% | 147% |
| 2.4 | Thuế tài nguyên | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 4.602.411.268 | 4.602.411.268 | 230% | 230% |
| 2.5 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | | | | | | |
| 2.6 | Thu từ thu nhập sau thuế | | | | | | |
| 2.7 | Thu khác | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | 164.000.000.000 | 164.000.000.000 | 181.120.404.207 | 181.120.404.207 | 110% | 110% |
| 3.1 | Thuế giá trị gia tăng | 48.500.000.000 | 48.500.000.000 | 35.688.218.540 | 35.688.218.540 | 74% | 74% |
| 3.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 113.400.000.000 | 113.400.000.000 | 132.644.912.932 | 132.644.912.932 | 117% | 117% |
| 3.3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | | | | 0 | | |
| 3.4 | Thuế tài nguyên | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | 12.787.272.735 | 12.787.272.735 | 609% | 609% |
| 3.5 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | | | 0 | 0 | | |
| 3.6 | Thu khác | | | 0 | 0 | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) | 2.247.000.000.000 | 2.247.000.000.000 | 2.651.545.539.624 | 2.651.537.725.484 | 118% | 118% |
| 4.1 | Thuế giá trị gia tăng | 1.742.400.000.000 | 1.742.400.000.000 | 1.941.287.798.524 | 1.941.287.798.524 | 111% | 111% |
| 4.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 219.200.000.000 | 219.200.000.000 | 358.227.684.589 | 358.219.884.589 | 163% | 163% |
| 4.3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước | 137.100.000.000 | 137.100.000.000 | 147.456.206.861 | 147.456.192.721 | 108% | 108% |

| ST T | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| 4.4 | Thuế tài nguyên | 148.300.000.000 | 148.300.000.000 | 204.573.849.650 | 204.573.849.650 | 138% | 138% |
| 4.5 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | | | | | | |
| 4.6 | Thu khác | | | | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 | 548.549.193.512 | 548.549.193.512 | 141% | 141% |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 830.000.000.000 | 498.000.000.000 | 547.157.317.532 | 328.672.629.610 | 66% | 66% |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | 498.000.000.000 | 498.000.000.000 | | | 0% | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 332.000.000.000 | | | | 0% | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 405.000.000.000 | 405.000.000.000 | 688.983.660.331 | 688.983.660.331 | 170% | 170% |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 380.000.000.000 | 324.000.000.000 | 449.093.008.379 | 388.825.872.768 | 118% | 120% |
| - | Phí và lệ phí trung ương | 56.000.000.000 | 0 | 61.771.151.085 | 1.504.015.474 | 110% | |
| - | Phí và lệ phí tỉnh | 299.385.000.000 | 299.385.000.000 | 387.321.857.294 | 387.321.857.294 | 129% | 129% |
| - | Phí và lệ phí huyện | 24.615.000.000 | 24.615.000.000 | | | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường | | | | | | |
| | Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản | 68.000.000.000 | 58.000.000.000 | | | | |
| | Phí BVMT đối với nước thải | 32.100.000.000 | 19.100.000.000 | | | | |
| | Phí tham quan du lịch, di sản thế giới | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 | | | | |
| | Thu phí hạ tầng cửa khẩu | 137.300.000.000 | 92.300.000.000 | | | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 | 33.624.172.818 | 33.624.172.818 | 146% | 146% |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 166.000.000.000 | 166.000.000.000 | 261.596.429.558 | 261.596.429.558 | 158% | 158% |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 3.680.000.000.000 | 3.680.000.000.000 | 5.332.931.003.036 | 5.332.931.003.036 | 145% | 145% |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 700.000.000 | 700.000.000 | 1.589.415.000 | 1.589.415.000 | 227% | 227% |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 159.815.566.954 | 159.815.566.954 | 114% | 114% |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 58.400.000.000 | 40.550.000.000 | 113.067.848.853 | 89.982.758.700 | 194% | 222% |
| | Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp | 25.500.000.000 | 7.650.000.000 | 49.238.025.043 | 26.158.853.991 | 193% | 342% |
| | - Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp | 32.900.000.000 | 32.900.000.000 | 63.829.823.810 | 63.823.904.709 | 194% | 194% |
| 16 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | 3.900.000.000 | | 4.628.091.000 | 704.751.500 | | |
| 17 | Thu khác ngân sách | 317.000.000.000 | 159.700.000.000 | 351.287.525.980 | 169.975.407.946 | 111% | 106% |
| 18 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | 28.135.770.206 | 28.135.770.206 | 134% | 134% |
| 19 | Thu hồi vốn, thu cổ tức | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 18.941.295.025 | 18.941.295.025 | 189% | 189% |
| II | Thu từ dầu thô | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 2.550.000.000.000 | 0 | 2.727.488.701.319 | 0 | 107% | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | 110.000.000.000 | | 123.123.972.601 | | 112% | |

| ST T | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|-----------|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5=3/1</i> | <i>6=4/2</i> |
| 2 | Thuế nhập khẩu | 80.000.000.000 | | 124.745.555.460 | | 156% | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 70.000.000.000 | | 78.502.758.916 | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 2.270.000.000.000 | | 2.385.190.337.569 | | 105% | |
| 6 | Phí và lệ phí khác hải quan | | | | | | |
| 7 | Thu khác | 20.000.000.000 | | 15.926.076.773 | | | |
| IV | Thu viện trợ | 14.255.000.000 | 14.255.000.000 | 110.065.298.788 | 18.822.645.588 | | |
| V | Thu từ huy động, đóng góp | | 0 | 361.484.695.036 | 361.484.695.036 | | |
| B | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | | 0 | | | | |
| C | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | | 0 | 316.549.014.332 | 316.549.014.332 | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | | | 9.060.309.764.128 | 9.060.309.764.128 | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|---------------------------|---------------------------|-------------|
| A | B | I | 2 | 3=2/I |
| | TỔNG CHI NSDP | 29.916.692.000.000 | 48.761.667.379.628 | 163% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 24.729.114.000.000 | 28.175.725.015.996 | 114% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 5.023.904.000.000 | 5.154.673.364.622 | 103% |
| 1 | Chi đầu tư các dự án (1) | 4.859.904.000.000 | 4.979.701.432.397 | 102% |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | |
| | - Chi XDCB tập trung phân bổ | 882.800.000.000 | 2.045.817.691.226 | 232% |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 3.402.260.000.000 | 2.790.195.063.651 | 82% |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 140.000.000.000 | 116.475.375.884 | 83% |
| | - Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP | 409.000.000.000 | 268.126.308.539 | 66% |
| 3 | Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới | 70.000.000.000 | 72.145.478.225 | 103% |
| 4 | Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình) | 4.000.000.000 | 18.000.000.000 | 450% |
| 5 | Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh | 3.000.000.000 | 0 | 0% |
| 6 | Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh | 17.000.000.000 | 28.400.000.000 | 167% |
| 7 | Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh | 60.000.000.000 | 46.547.903.000 | |
| 8 | Chi đầu tư khác | 10.000.000.000 | 9.878.551.000 | 99% |
| II | Chi thường xuyên | 19.064.337.000.000 | 22.984.569.361.385 | 121% |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 8.591.662.000.000 | 8.608.674.405.718 | 100% |
| | - Chi khoa học và công nghệ | 64.780.000.000 | 60.636.952.942 | 94% |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 71.933.000.000 | 34.482.289.989 | 48% |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 100% |
| V | Dự phòng ngân sách | 533.979.000.000 | 0 | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 32.961.000.000 | 0 | |
| B | CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 5.173.323.000.000 | 6.112.304.344.596 | 118% |
| I | Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG | 1.358.222.000.000 | 1.525.964.761.575 | 112% |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững | 267.344.000.000 | 266.507.791.492 | 100% |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|--|--------------------------|---------------------------|--------------------|
| A | B | I | 2 | 3=2/I |
| 2 | CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN | 779.510.000.000 | 908.882.142.208 | 117% |
| 3 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới | 311.368.000.000 | 350.574.827.875 | 113% |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.815.101.000.000 | 4.586.339.583.021 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 14.100.720.795.273 | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC VAY | 121.900.000.000 | 77.400.376.932 | 63% |
| E | GTGC VỐN VIỆN TRỢ | 14.255.000.000 | 18.822.645.588 | 132% |
| F | CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 276.694.201.243 | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|-----------|---|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | I | 2 | 3=2-I | 4=2/I |
| | TỔNG CHI NSDP | 29.916.701.000.000 | 48.684.267.002.696 | 7.365.948.443.530 | 163% |
| A | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 13.440.535.000.000 | 20.979.390.417.391 | 7.538.855.417.391 | 156% |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC | 16.476.166.000.000 | 16.303.259.026.139 | -172.906.973.861 | 99% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 4.524.149.000.000 | 4.070.746.534.846 | -453.402.465.154 | 90% |
| 1 | Chi đầu tư các dự án | 3.951.149.000.000 | 3.698.094.042.927 | -253.054.957.073 | 94% |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại | 409.000.000.000 | 268.126.308.539 | -140.873.691.461 | 66% |
| 4 | Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới | 70.000.000.000 | 12.278.280.380 | -57.721.719.620 | 18% |
| 5 | Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình) | 4.000.000.000 | 18.000.000.000 | 14.000.000.000 | 450% |
| 6 | Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh | 3.000.000.000 | 0 | -3.000.000.000 | 0% |
| 7 | Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh | 17.000.000.000 | 27.700.000.000 | 10.700.000.000 | 163% |
| 8 | Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh | 60.000.000.000 | 46.547.903.000 | | |
| 9 | Chi đầu tư phát triển khác | 10.000.000.000 | 0 | -10.000.000.000 | 0% |
| II | Chi thường xuyên | 6.769.373.000.000 | 7.512.252.602.269 | 742.879.602.269 | 111% |
| 1 | Chi các hoạt động kinh tế | 1.459.871.000.000 | 1.265.691.834.312 | -194.179.165.688 | 87% |
| 2 | Chi bảo vệ môi trường | 208.432.000.000 | 137.207.867.512 | -71.224.132.488 | 66% |
| 3 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 1.858.749.000.000 | 1.781.561.826.650 | -77.187.173.350 | 96% |
| 4 | Chi y tế, dân số và gia đình | 1.090.575.000.000 | 1.160.314.272.369 | 69.739.272.369 | 106% |
| 5 | Chi khoa học và công nghệ | 64.780.000.000 | 60.612.719.354 | -4.167.280.646 | 94% |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 207.653.000.000 | 308.401.038.996 | 100.748.038.996 | 149% |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình | 69.151.000.000 | 46.881.702.494 | -22.269.297.506 | 68% |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 3.722.000.000 | 32.071.989.850 | 28.349.989.850 | 862% |
| 9 | Chi bảo đảm xã hội | 236.560.000.000 | 286.832.342.490 | 50.272.342.490 | 121% |
| 10 | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | 1.154.630.000.000 | 2.017.390.548.671 | 862.760.548.671 | 175% |
| 11 | Chi quốc phòng | 190.005.000.000 | 181.531.704.274 | -8.473.295.726 | 96% |
| 12 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 47.989.000.000 | 81.156.842.794 | 33.167.842.794 | 169% |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 177.256.000.000 | 152.597.912.503 | -24.658.087.497 | 86% |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------|--|-------------------|--------------------|--------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 71.933.000.000 | 34.482.289.989 | -37.450.710.011 | 48% |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 0 | 100% |
| V | Dự phòng ngân sách | 296.369.000.000 | 0 | -296.369.000.000 | 0% |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 32.961.000.000 | 0 | -32.961.000.000 | 0% |
| VII | Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ | 4.765.126.000.000 | 4.439.325.221.506 | -325.800.778.494 | 93% |
| 1 | Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG | 950.025.000.000 | 321.828.982.025 | -628.196.017.975 | 34% |
| 2 | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | 3.815.101.000.000 | 4.117.496.239.481 | 302.395.239.481 | 108% |
| VIII | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | 225.629.731.941 | 225.629.731.941 | |
| IX | Ghi chi từ nguồn viện trợ | 14.255.000.000 | 18.822.645.588 | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 11.401.617.559.166 | 11.401.617.559.166 | |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

| ST T | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|----------|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | I=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI NSDP | 29.916.692.000.000 | 16.476.166.000.000 | 13.440.526.000.000 | 48.684.267.002.696 | 27.782.276.962.237 | 20.979.390.417.391 | 232% | 169% | 156% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 24.729.114.000.000 | 11.696.785.000.000 | 13.032.329.000.000 | 28.175.725.015.996 | 11.619.481.427.104 | 16.556.243.588.892 | 114% | 99% | 127% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 5.023.904.000.000 | 4.524.149.000.000 | 499.755.000.000 | 5.154.673.364.622 | 4.070.746.534.846 | 1.083.926.829.776 | 103% | 90% | 217% |
| 1 | Chi đầu tư các dự án | 4.859.904.000.000 | 4.360.149.000.000 | 499.755.000.000 | 4.979.701.432.397 | 3.966.220.351.466 | 1.013.481.080.931 | 102% | 91% | 203% |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | | 0 | | | | | |
| | - Chi XDCB tập trung phân bổ | 882.800.000.000 | 879.128.000.000 | 3.672.000.000 | 2.045.817.691.226 | 1.570.324.281.127 | 475.493.410.099 | 232% | 179% | 12949% |
| | - <i>Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp</i> | 25.844.000.000 | 25.844.000.000 | | 27.213.301.636 | 27.213.301.636 | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 3.402.260.000.000 | 2.906.177.000.000 | 496.083.000.000 | 2.790.195.063.651 | 2.252.416.005.819 | 537.779.057.832 | 82% | 78% | 108% |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | 0 | 116.475.375.884 | 116.266.762.884 | 208.613.000 | 83% | 83% | |
| | - <i>Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại</i> | 409.000.000.000 | 409.000.000.000 | 0 | 268.126.308.539 | 268.126.308.539 | | 66% | 66% | |
| 3 | Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 0 | 72.145.478.225 | 12.278.280.380 | 59.867.197.845 | 103% | 18% | |
| 4 | Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 0 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | | 450% | 450% | |
| 5 | Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 0 | 0 | | 0% | 0% | |
| 6 | Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | | 28.400.000.000 | 27.700.000.000 | 700.000.000 | 167% | 163% | |
| 7 | Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | | 46.547.903.000 | 46.547.903.000 | | 78% | 78% | |

| ST T | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|------------|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | I=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| 8 | Chi đầu tư phát triển khác | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | | 9.878.551.000 | | 9.878.551.000 | 99% | 0% | |
| II | Chi thường xuyên | 19.064.337.000.000 | 6.769.373.000.000 | 12.294.964.000.000 | 22.984.569.361.385 | 7.512.252.602.269 | 15.472.316.759.116 | 121% | 111% | 126% |
| | <i>Trong đó:</i> | 0 | | | | | | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 8.591.662.000.000 | 1.858.749.000.000 | 6.732.913.000.000 | 8.608.674.405.718 | 1.809.743.397.368 | 6.798.931.008.350 | 100% | 97% | 101% |
| | - Chi khoa học và công nghệ | 64.780.000.000 | 64.780.000.000 | 0 | 60.636.952.942 | 60.612.719.354 | 24.233.588 | 94% | 94% | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 71.933.000.000 | 71.933.000.000 | | 34.482.289.989 | 34.482.289.989 | | 48% | 48% | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | 100% | 100% | |
| V | Dự phòng ngân sách | 533.979.000.000 | 296.369.000.000 | 237.610.000.000 | 0 | | | 0% | 0% | 0% |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 32.961.000.000 | 32.961.000.000 | | 0 | | | 0% | 0% | |
| B | CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 5.173.323.000.000 | 4.765.126.000.000 | 408.197.000.000 | 6.112.304.344.596 | 4.439.325.221.506 | 1.672.979.123.090 | 118% | 93% | 410% |
| I | Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG | 1.358.222.000.000 | 950.025.000.000 | 408.197.000.000 | 1.525.964.761.575 | 321.828.982.025 | 1.204.135.779.550 | 112% | 34% | 295% |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững | 267.344.000.000 | 132.081.000.000 | 135.263.000.000 | 266.507.791.492 | 54.493.531.017 | 212.014.260.475 | 100% | 41% | 157% |
| 2 | CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN | 779.510.000.000 | 525.638.000.000 | 253.872.000.000 | 908.882.142.208 | 179.735.262.208 | 729.146.880.000 | 117% | 34% | 287% |
| 3 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới | 311.368.000.000 | 292.306.000.000 | 19.062.000.000 | 350.574.827.875 | 87.600.188.800 | 262.974.639.075 | 113% | 30% | 1380% |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.815.101.000.000 | 3.815.101.000.000 | | 4.586.339.583.021 | 4.117.496.239.481 | 468.843.343.540 | 120% | 108% | |
| 1 | Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTP) | 3.815.101.000.000 | 3.815.101.000.000 | | 4.586.339.583.021 | 4.117.496.239.481 | 468.843.343.540 | 120% | 108% | |
| | <i>Vốn ngoài nước</i> | <i>894.951.000.000</i> | <i>894.951.000.000</i> | | <i>458.818.050.993</i> | <i>458.818.050.993</i> | | <i>51%</i> | <i>51%</i> | |
| | <i>Vốn trong nước</i> | <i>2.920.150.000.000</i> | <i>2.920.150.000.000</i> | | <i>4.127.521.532.028</i> | <i>3.658.678.188.488</i> | <i>468.843.343.540</i> | <i>141%</i> | <i>125%</i> | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | | 14.100.720.795.273 | 11.401.617.559.166 | 2.699.103.236.107 | | | |

| ST T | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---------|--------------------------------|------------------|--------------------|--------------|-----------------|--------------------|----------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | I=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC VAY | 121.900.000.000 | 121.900.000.000 | | 77.400.376.932 | 77.400.376.932 | | | | |
| E | CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ | 14.255.000.000 | 14.255.000.000 | | 18.822.645.588 | 18.822.645.588 | | | | |
| F | CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | | 276.694.201.243 | 225.629.731.941 | 51.064.469.302 | | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|----------|---|---------------------------|--|---|--|----------------------------------|---|---|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| I | TỔNG CỘNG | 11.696.785.000.000 | 4.524.149.000.000 | 6.769.373.000.000 | 71.933.000.000 | 2.000.000.000 | 329.330.000.000 | 4.765.126.000.000 | 11.619.481.427.104 | 8.188.242.774.327 | 7.512.252.602.269 | 321.828.982.025 | 136.587.951.398 | 185.241.030.627 | 34.482.289.989 | 2.000.000.000 | 18.822.645.588 | 11.401.617.559.166 | 225.629.731.941 | 77.400.376.932 | 99% |
| 1 | Văn phòng Hội đồng nhân dân | | | | | | | | 86.819.264.693 | 10.154.748.550 | 76.664.516.143 | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị(1131072) | | | | | | | | 76.664.516.143 | | 76.664.516.143 | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh(8013214) | | | | | | | | 10.154.748.550 | 10.154.748.550 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Văn phòng Ủy ban nhân dân | | | | | | | | 131.841.624.858 | 4.209.278.742 | 127.240.838.116 | 391.508.000 | | 391.508.000 | | | | | | | |
| | Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị(1034631) | | | | | | | | 79.062.224.643 | | 79.062.224.643 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị(1128348) | | | | | | | | 5.470.125.584 | | 5.078.617.584 | 391.508.000 | | 391.508.000 | | | | | | | |
| | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị(1131908) | | | | | | | | 17.493.435.978 | | 17.493.435.978 | | | | | | | | | | |
| | Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(1134543) | | | | | | | | 16.212.471.575 | | 16.212.471.575 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh Quảng Trị(1151456) | | | | | | | | 9.394.088.336 | | 9.394.088.336 | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, mở rộng Trụ sở UBND huyện Minh Hóa; Hàng mục: Phòng họp, nhà làm việc, kho lưu trữ(7759930) | | | | | | | | 828.087.798 | 828.087.798 | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND tỉnh Quảng Bình(7997121) | | | | | | | | 2.807.726.944 | 2.807.726.944 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Minh Hóa(8067839) | | | | | | | | 573.464.000 | 573.464.000 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sở Ngoại vụ | | | | | | | | 75.519.283.541 | 45.624.543.732 | 29.894.739.809 | | | | | | | | | | |
| | Sở Ngoại vụ Quảng Bình(1025415) | | | | | | | | 1.047.313.673 | | 1.047.313.673 | | | | | | | | | | |
| | Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820) | | | | | | | | 28.847.426.136 | | 28.847.426.136 | | | | | | | | | | |
| | 7874264(7874264) | | | | | | | | 45.624.543.732 | 45.624.543.732 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | | | | | 1.142.424.826.310 | 257.514.369.196 | 779.758.547.786 | 103.355.754.740 | 16.062.878.122 | 87.292.876.618 | | | | | | | |
| | BQL Rừng phòng hộ Quảng Trách(1004242) | | | | | | | | 6.748.564.156 | | 6.748.564.156 | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị(1022516) | | | | | | | | 1.135.741.867 | | 1.135.741.867 | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị(1025784) | | | | | | | | 26.569.822.167 | | 19.780.600.212 | 6.789.221.955 | | 6.789.221.955 | | | | | | | |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải(1027926) | | | | | | | | 8.611.968.868 | | 4.202.268.868 | 4.409.700.000 | | 4.409.700.000 | | | | | | | |
| | BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn(1027927) | | | | | | | | 4.370.921.000 | | 2.457.932.000 | 1.912.989.000 | | 1.912.989.000 | | | | | | | |
| | Ban quản lý Rừng phòng hộ Tuyên Hoá(1028396) | | | | | | | | 18.533.165.000 | | 14.777.465.000 | 3.755.700.000 | | 3.755.700.000 | | | | | | | |
| | BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - Đakrông(1028835) | | | | | | | | 9.703.270.028 | | 4.083.864.573 | 5.619.405.455 | | 5.619.405.455 | | | | | | | |
| | Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290) | | | | | | | | 4.992.838.963 | | 4.992.838.963 | | | | | | | | | | |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ Minh Hoá(1030207) | | | | | | | | 6.728.516.000 | | 6.728.516.000 | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Đăng ký đất đai (1032186) | | | | | | | | 28.250.123.234 | | 28.250.123.234 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bồ Trách(1033408) | | | | | | | | 2.219.557.334 | | 2.219.557.334 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn(1033410) | | | | | | | | 16.220.298.659 | | 12.310.438.659 | 3.909.860.000 | | 3.909.860.000 | | | | | | | |
| | Văn phòng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị(1033412) | | | | | | | | 56.804.642.332 | | 56.804.642.332 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Lệ Thuý(1034207) | | | | | | | | 2.451.646.788 | | 2.451.646.788 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Đông Hoá(1034361) | | | | | | | | 883.129.505 | | 883.129.505 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Minh Hoá(1034364) | | | | | | | | 2.028.235.830 | | 2.028.235.830 | | | | | | | | | | |
| | Hạt kiểm lâm Quảng Ninh(1034615) | | | | | | | | 6.156.825.000 | | 6.156.825.000 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Tuyên Hoá.(1034874) | | | | | | | | 2.153.547.003 | | 1.799.207.003 | 354.340.000 | | 354.340.000 | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Cam Lộ - Đông Hà(1036204) | | | | | | | | 3.179.350.528 | | 3.179.350.528 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh(1036298) | | | | | | | | 4.319.074.912 | | 4.319.074.912 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Gio Linh - Cồn Cỏ(1036516) | | | | | | | | 6.201.029.000 | | 6.201.029.000 | | | | | | | | | | |
| | Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677) | | | | | | | | 6.059.052.227 | | 6.059.052.227 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong - Quảng Trị(1036683) | | | | | | | | 3.757.762.749 | | 3.757.762.749 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Hải Lăng(1036765) | | | | | | | | 3.108.058.856 | | 3.108.058.856 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm Lâm Minh Hoá(1037902) | | | | | | | | 8.100.025.000 | | 8.100.025.000 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Quảng Trách(1037997) | | | | | | | | 4.746.517.000 | | 4.746.517.000 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Tuyên Hoá(1038141) | | | | | | | | 7.534.225.000 | | 7.534.225.000 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, Lâm, Thủy sản(1038318) | | | | | | | | 1.369.000.000 | | 1.369.000.000 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Khuyến nông(1038320) | | | | | | | | 38.767.318.490 | | 38.124.968.490 | 642.350.000 | | 642.350.000 | | | | | | | |
| | Chi cục Chăn nuôi và Thú y(1038321) | | | | | | | | 39.761.723.177 | | 39.761.723.177 | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai(1038323) | | | | | | | | 50.729.311.828 | | 50.729.311.828 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Bồ Trách(1038566) | | | | | | | | 5.779.295.000 | | 5.779.295.000 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm thành phố Đông Hoá(1038568) | | | | | | | | 1.930.965.760 | | 1.930.965.760 | | | | | | | | | | |
| | Hạt kiểm lâm Lệ Thuý(1038571) | | | | | | | | 10.037.227.851 | | 10.037.227.851 | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư (1038980) | | | | | | | | 32.710.238.959 | | 32.710.238.959 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giống Vật Nuôi Quảng Bình(1039572) | | | | | | | | 142.391.466 | | 142.391.466 | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị(1045685) | | | | | | | | 400.454.633 | | 400.454.633 | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Hướng Hoá(1045914) | | | | | | | | 4.681.300.716 | | 4.681.300.716 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giống thủy sản Quảng Bình(1050906) | | | | | | | | 150.613.565 | | 150.613.565 | | | | | | | | | | |
| | BQL khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1063463) | | | | | | | | 549.089.800 | | 549.089.800 | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|----------------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật(1069685) | | | | | | | 24.284.962.511 | | 24.284.962.511 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Bình(1081723) | | | | | | | 903.629.295 | | 903.629.295 | | | | | | | | | | | |
| | Cơ quan VP Sở Nông nghiệp và PTNT(1086992) | | | | | | | 1.781.286.399 | | 1.781.286.399 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Quảng Trach(1092688) | | | | | | | 953.082.839 | | 953.082.839 | | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản(1097329) | | | | | | | 429.955.372 | | 429.955.372 | | | | | | | | | | | |
| | Ban quản lý Khu bảo tồn biển Đảo Cồn Cù(1100958) | | | | | | | 2.436.434.723 | | 2.436.434.723 | | | | | | | | | | | |
| | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương hoá(1105630) | | | | | | | 687.239.984 | | 687.239.984 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Quảng Ninh(1107885) | | | | | | | 952.208.123 | | 924.459.855 | 27.748.268 | | | 27.748.268 | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Ba Đồn(1119879) | | | | | | | 1.151.331.599 | | 1.151.331.599 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Thị xã Ba Đồn(1119899) | | | | | | | 1.946.868.555 | | 1.946.868.555 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông (1125321) | | | | | | | 4.388.794.529 | | 4.388.794.529 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý cảng cá tỉnh Quảng Bình(1127643) | | | | | | | 734.969.079 | | 734.969.079 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường(1127820) | | | | | | | 1.635.026.999 | | 1.635.026.999 | | | | | | | | | | | |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Ninh(1128089) | | | | | | | 37.879.250.830 | | 12.862.735.200 | 25.016.515.630 | | | 25.016.515.630 | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong(1130598) | | | | | | | 13.177.064.260 | | 13.177.064.260 | | | | | | | | | | | |
| | Ban QLDA "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC)" tỉnh Quảng Trị(1131195) | | | | | | | 1.708.707.189 | | 721.915.145 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Dự án VFBC Quảng Bình(1131359) | | | | | | | 959.958.680 | | 150.596.136 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Trị(1131993) | | | | | | | 8.753.205.737 | | 8.753.205.737 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025(1132709) | | | | | | | 568.558.700 | | 568.558.700 | | | | | | | | | | | |
| | Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng số 2(1133421) | | | | | | | 2.281.181.218 | | 2.281.181.218 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa(1133451) | | | | | | | 7.727.510.260 | | 7.727.510.260 | | | | | | | | | | | |
| | Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1134835) | | | | | | | 229.358.179.650 | | 217.908.605.750 | 11.449.573.900 | | | 11.449.573.900 | | | | | | | |
| | Trung tâm Giống Nông nghiệp(1135057) | | | | | | | 11.285.978.369 | | 11.285.978.369 | | | | | | | | | | | |
| | Ban quản lý cảng cá và Đàng kiểm tầu cá(1135200) | | | | | | | 8.311.542.865 | | 8.311.542.865 | | | | | | | | | | | |
| | Ban quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị(1135413) | | | | | | | 17.284.347.489 | | 9.951.769.522 | 7.332.577.967 | | | 7.332.577.967 | | | | | | | |
| | Trung tâm Công nghệ thông tin - Truyền thông Nông nghiệp và Môi trường(1135572) | | | | | | | 7.490.116.995 | | 7.490.116.995 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Trường Sơn(1158838) | | | | | | | 3.719.900.000 | | 3.719.900.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Kim Ngân(1158854) | | | | | | | 3.455.374.000 | | 3.455.374.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Phong Nha(1159470) | | | | | | | 3.338.011.000 | | 3.338.011.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Dân Hóa(1159471) | | | | | | | 2.795.433.000 | | 2.795.433.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 2(3013493) | | | | | | | 1.150.322.697 | | 1.150.322.697 | | | | | | | | | | | |
| | Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 1(3013494) | | | | | | | 2.705.200.000 | | 2.705.200.000 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 tỉnh Quảng Bình(3014581) | | | | | | | 24.035.105.795 | | 7.962.211.352 | 16.072.894.443 | | | 16.072.894.443 | | | | | | | |
| | Khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ Minh Hoá(7193055) | | | | | | | 150.000.000 | | 150.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sụt lở bờ sông Thạch Hãn, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(7538863) | | | | | | | 397.117.000 | | 91.696.000 | 305.421.000 | | | 305.421.000 | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ chứa nước tỉnh Quảng Bình (TDA năm 2).(7671197) | | | | | | | 372.000.000 | | 372.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án "Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển" tại tỉnh Quảng Bình(7736318) | | | | | | | 4.070.581.726 | | 4.070.581.726 | | | | | | | | | | | |
| | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(7744356) | | | | | | | 15.959.899.393 | | 15.959.899.393 | | | | | | | | | | | |
| | 7874264(7874264) | | | | | | | 77.973.069.000 | | 77.973.069.000 | | | | | | | | | | | |
| | Kê biển xã Cảnh Dương(7944204) | | | | | | | 442.000.000 | | 442.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị(7944319) | | | | | | | 4.927.159.880 | | 4.927.159.880 | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp,xây dựng mới các Hạt, Trạm kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm(7945080) | | | | | | | 70.000.000 | | 70.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (giai đoạn 1)(7946239) | | | | | | | 301.772.436 | | 301.772.436 | | | | | | | | | | | |
| | Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong(7961437) | | | | | | | 1.577.603.552 | | 1.577.603.552 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng kê biển Hải Trạch, xã Hải Phú(7962656) | | | | | | | 657.701.000 | | 657.701.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn(7964024) | | | | | | | 18.306.749.276 | | 18.306.749.276 | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025(7984499) | | | | | | | 6.477.690.790 | | 6.477.690.790 | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, Quảng (7987326) | | | | | | | 1.414.277.000 | | 1.414.277.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|------------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Q(7990499) | | | | | | | 8.585.814.000 | 8.585.814.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý ô nhiễm môi trường các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại một số xã trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình(7991448) | | | | | | | 1.394.400.000 | 1.394.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu BTTN Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị(7993012) | | | | | | | 3.518.780.000 | 3.518.780.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Q(7993193) | | | | | | | 8.525.904.626 | 8.525.904.626 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cho Khu DTNN Đông Châu - Khe Nước Trong(7994235) | | | | | | | 655.587.620 | 655.587.620 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và BHH, tỉnh Quảng Trị.(7995835) | | | | | | | 4.279.912.796 | 4.279.912.796 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị(7996730) | | | | | | | 3.804.956.274 | 3.804.956.274 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP(8068419) | | | | | | | 16.667.000 | | | | 16.667.000 | | | | | | | | | |
| | Dự án nâng cao năng lực sơ chế, chế biến quy mô vừa và nhỏ cho các chủ thể OCOP(8068421) | | | | | | | 2.252.192.400 | | | | 2.252.192.400 | | | | | | | | | |
| | Phát triển du lịch sinh thái ở nông thôn gắn liền với nâng cao vai trò của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(8068500) | | | | | | | 19.850.000 | | | | 19.850.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh(8084133) | | | | | | | 5.175.000 | | | | 5.175.000 | | | | | | | | | |
| | Thí điểm xây dựng công trình xử lý nước thải cụm công nghiệp tại cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng và cụm công nghiệp Cửa Tùng, huyện Vĩnh Lễ(8086185) | | | | | | | 2.503.457.500 | | | | 2.503.457.500 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025(8089838) | | | | | | | 4.590.984.222 | | | | 4.590.984.222 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng công cố đê, kè chống sạt lở cửa sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới giai đoạn 2 (đoạn từ Km 0+724 đến Km1+200)(8127126) | | | | | | | 6.340.172.050 | 6.340.172.050 | | | | | | | | | | | | |
| | ĐAS: ĐT biên tập BD nền dùng chung từ DL hiện trạng SDD cấp xã và XD nền tầng chia sẻ DV BD số và DL không gian tích hợp với Hệ thống CSDL dùng chung trên nê(8129455) | | | | | | | 3.754.365.569 | 3.754.365.569 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hồ chứa nước Đa Lam(8130083) | | | | | | | 13.998.356.842 | 13.998.356.842 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp Hồ Trươi Vực(8130084) | | | | | | | 19.950.005.944 | 19.950.005.944 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng một số hạng mục thiết yếu Cảng cá Nhật Lệ tại thôn Cửa Phú, xã Báo Ninh(8130742) | | | | | | | 20.801.633.000 | 20.801.633.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị(8130819) | | | | | | | 2.274.066.000 | 2.274.066.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đê Hới Quan đoạn từ cọc K0 đến K1+400m(8143679) | | | | | | | 13.975.379.000 | 13.975.379.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục tình hình thiếu nước sinh hoạt do hạn hán và xâm nhập mặn tại xã Phong Hóa(8145959) | | | | | | | 6.901.479.422 | 6.901.479.422 | | | | | | | | | | | | |
| | Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2025, hạng mục: Hồ trợ máy móc, thiết bị(8157790) | | | | | | | 384.375.000 | | | | 384.375.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa tuyến ống cấp nước sạch cho các xã Cảnh Dương và Quảng Châu(8159425) | | | | | | | 5.630.600.000 | | | | 5.630.600.000 | | | | | | | | | |
| | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Vĩnh Định đoạn qua đội 3, thôn Văn Hòa, xã Triệu Hóa, huyện Triệu Phong và thôn Kinh Duy, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng.(8160589) | | | | | | | 4.970.946.000 | 4.970.946.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng công trình nước sạch xã Cam Hồng.(8169248) | | | | | | | 875.926.000 | 875.926.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại Điểm du lịch Lèn Chùa Ecotay thuộc DA Nâng cao năng lực sản xuất và XTTM sản phẩm OCOP cho chủ thể kinh (8172119) | | | | | | | 354.156.000 | | | | 354.156.000 | | | | | | | | | |
| | Khắc phục thiệt hại các công trình cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.(8172402) | | | | | | | 114.484.000 | 114.484.000 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sơ Kế hoạch và Đầu tư | | | | | | | 6.546.806.597 | 951.631.000 | 5.558.010.597 | | 37.165.000 | | 37.165.000 | | | | | | | |
| | Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị(1045628) | | | | | | | 2.139.352.930 | | 2.117.480.930 | | 21.872.000 | | 21.872.000 | | | | | | | |
| | TT Tư vấn-Xúc tiến Đầu tư tỉnh QB(1049817) | | | | | | | 652.450.185 | | 652.450.185 | | | | | | | | | | | |
| | Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình(1068405) | | | | | | | 2.803.372.482 | | 2.788.079.482 | | 15.293.000 | | 15.293.000 | | | | | | | |
| | Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898) | | | | | | | 532.408.000 | 532.408.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-------------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | So sánh |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Dự án Hỗ trợ sinh kế cho các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (ADB)(7421170) | | | | | | | 419.223.000 | 419.223.000 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sở Tư pháp | | | | | | | 58.703.420.597 | 6.767.196.000 | 50.340.224.597 | 1.596.000.000 | | 1.596.000.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ đầu tư sản phẩm Quảng Trị(1033393) | | | | | | | 2.991.930.050 | | 2.991.930.050 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 02(1035357) | | | | | | | 4.678.000.000 | | 4.021.000.000 | 657.000.000 | | 657.000.000 | | | | | | | | |
| | Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị(1037092) | | | | | | | 36.556.311.547 | | 36.356.311.547 | 200.000.000 | | 200.000.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 tỉnh Quảng Trị(1037236) | | | | | | | 7.419.900.000 | | 6.680.900.000 | 739.000.000 | | 739.000.000 | | | | | | | | |
| | Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(1103664) | | | | | | | 290.083.000 | | 290.083.000 | | | | | | | | | | | |
| | DATP 3: Đầu tư xây dựng, phát triển các HTTT, CSDL và TBCN phục vụ chuyển đổi số ngành Tư pháp (thuộc DA chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị(8086131) | | | | | | | 6.767.196.000 | 6.767.196.000 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sở Công Thương | | | | | | | 108.345.623.347 | 10.146.270.220 | 95.678.408.127 | 2.520.945.000 | | 2.520.945.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị(1034356) | | | | | | | 18.578.709.657 | | 17.886.918.657 | 691.791.000 | | 691.791.000 | | | | | | | | |
| | Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị(1053232) | | | | | | | 42.528.961.906 | | 40.699.807.906 | 1.829.154.000 | | 1.829.154.000 | | | | | | | | |
| | Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Trị(1069589) | | | | | | | 37.091.681.564 | | 37.091.681.564 | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Thuận Đức, thành phố Đông Hới(7948948) | | | | | | | 9.726.117.420 | 9.726.117.420 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thương Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình(7948949) | | | | | | | 420.152.800 | 420.152.800 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Sở Khoa học và Công nghệ | | | | | | | 173.039.803.522 | 47.751.649.695 | 118.844.159.502 | 6.443.994.325 | 5.454.049.605 | 989.944.720 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo (1021051) | | | | | | | 10.351.460.002 | | 9.361.515.282 | 989.944.720 | | 989.944.720 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin(1028397) | | | | | | | 5.617.598.106 | | 5.617.598.106 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình(1034871) | | | | | | | 1.439.494.921 | | 1.439.494.921 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Ứng dụng và Thống kê khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Bình(1128134) | | | | | | | 937.465.455 | | 937.465.455 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị(1134439) | | | | | | | 89.705.313.251 | | 89.705.313.251 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng(1134526) | | | | | | | 11.782.772.487 | | 11.782.772.487 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025(7909711) | | | | | | | 33.799.773.915 | 33.799.773.915 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, phát triển mạng diện rộng của tỉnh; xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung(7970009) | | | | | | | 27.566.000 | 27.566.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ(7988588) | | | | | | | 152.726.380 | 152.726.380 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)(8023626) | | | | | | | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư hệ thống trung tâm chuẩn, thiết bị đo lường, thử nghiệm(8025957) | | | | | | | 2.771.583.400 | 2.771.583.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình(8051241) | | | | | | | 697.325.500 | | | 697.325.500 | | | | | | | | | | |
| | Ứng dụng khoa học công nghệ trong đầu tư hệ thống dây chuyền chiết xuất, đóng chai nước mắm và bảo quản, chế biến thủy sản phục vụ xây dựng nông thôn mới(8103391) | | | | | | | 3.637.820.000 | | | 3.637.820.000 | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mô hình "Xã thông minh" dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo từ công dân cư nông thôn gắn với CDS vùng sản xuất sản phẩm (8116154) | | | | | | | 1.118.904.105 | | | 1.118.904.105 | | | | | | | | | | |
| 9 | Sở Tài chính | | | | | | | 824.561.307.060 | 706.390.529.376 | 117.562.182.728 | 608.594.956 | | 608.594.956 | | | | | | | | |
| | Vụ Sở Tài chính Quảng Trị(1045756) | | | | | | | 1.954.947.127 | | 1.954.947.127 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình(1075167) | | | | | | | 3.208.982.438 | | 3.208.982.438 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Tin học và Dịch vụ Tài chính công(1113226) | | | | | | | 316.301.764 | | 316.301.764 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ Tài chính công và Xúc tiến đầu tư(1134566) | | | | | | | 28.007.096.215 | | 28.007.096.215 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1134569) | | | | | | | 84.683.450.140 | | 84.074.855.184 | 608.594.956 | | 608.594.956 | | | | | | | | |
| | Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898) | | | | | | | 1.039.907.000 | 1.039.907.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị(7545988) | | | | | | | 289.356.679.804 | 289.356.679.804 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 2 - Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu(7945470) | | | | | | | 350.774.465.823 | 350.774.465.823 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh(7945471) | | | | | | | 41.462.293.275 | 41.462.293.275 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh(8016259) | | | | | | | 15.068.210.332 | 15.068.210.332 | | | | | | | | | | | | |
| | DA thành phần 8: Đầu tư xây dựng CSDL và thiết bị phục vụ CDS ngành Kế hoạch và Đầu tư (thuộc DA CDS, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Qu (8130209) | | | | | | | 1.988.848.142 | 1.988.848.142 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050(8164037) | | | | | | | 6.700.125.000 | 6.700.125.000 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Sở Xây dựng | | | | | | | 1.357.646.421.211 | 1.016.980.288.333 | 327.204.736.718 | 13.461.396.160 | | 13.461.396.160 | | | | | | | | |
| | Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị(1002332) | | | | | | | 3.756.528.760 | | | 3.756.528.760 | | 3.756.528.760 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ và Quản lý Bến xe khách phía Bắc(1020356) | | | | | | | 2.380.146.000 | | 2.380.146.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1045624) | | | | | | | 1.004.761.683 | | 1.004.761.683 | | | | | | | | | | | |
| | Sở xây dựng Quảng Bình(1053029) | | | | | | | 2.283.278.965 | | 2.283.278.965 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng phía Bắc(1068977) | | | | | | | 971.664.000 | | 971.664.000 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý bảo trì giao thông(1119657) | | | | | | | 109.519.024.000 | | 109.519.024.000 | | | | | | | | | | | |
| | Thanh tra Sở Xây dựng Quảng Bình(1121088) | | | | | | | 473.405.960 | | 473.405.960 | | | | | | | | | | | |
| | Cơ quan Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1135058) | | | | | | | 220.277.323.510 | | 210.572.456.110 | 9.704.867.400 | | 9.704.867.400 | | | | | | | | |
| | Đường ven biển tỉnh Quảng Bình(7234211) | | | | | | | 592.608.169.622 | | 592.608.169.622 | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)(7906534) | | | | | | | 31.009.017.163 | | 31.009.017.163 | | | | | | | | | | | |
| | Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đông Hới(7924161) | | | | | | | 88.947.613.000 | | 88.947.613.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562 đoạn Km17+200-Km41+200(7960000) | | | | | | | 33.213.456.000 | | 33.213.456.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các cầu vượt lư trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa(7962424) | | | | | | | 19.217.611.000 | | 19.217.611.000 | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 4, thành phố Đông Hà(7977995) | | | | | | | 91.926.000 | | 91.926.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)(8020068) | | | | | | | 136.868.938.000 | | 136.868.938.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đường và kè nối từ cầu Nhật Lệ 2 đến Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hậu cần nghề cá (phía Nam cầu Nhật Lệ 3), thành phố Đông Hới(8041477) | | | | | | | 11.078.640.000 | | 11.078.640.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng 02 cụm đèn tín hiệu giao thông tại các vị trí:Nút giao ngã tư giữa đường Hà Huy Tập và đường Trần Thủ Độ-Tô Hiến Thành và nút giao ngã 5 tại (8126243) | | | | | | | 585.778.000 | | 585.778.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1)(8126255) | | | | | | | 225.615.000 | | 225.615.000 | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa tạm thời cầu Sông Thái trên Đường tỉnh 558B, huyện Quảng Trạch.(8131858) | | | | | | | 910.696.000 | | 910.696.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cấp bách Cầu Năm Ông Km19+050/ĐT.564, huyện Lệ Thủy(8135537) | | | | | | | 7.250.434.000 | | 7.250.434.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cấp bách Cầu Sông Thái km3+010/ĐT.558B, huyện Quảng Trạch(8135703) | | | | | | | 32.704.903.000 | | 32.704.903.000 | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới(8135998) | | | | | | | 669.570.427 | | 669.570.427 | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư ven sông Lê Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới(8149712) | | | | | | | 5.034.154.988 | | 5.034.154.988 | | | | | | | | | | | |
| | Khẩn cấp KPHQ thiên tai, bảo đảm giao thông trên các tuyến đường tỉnh:558,558B,558C,559,559B, Đường nối KKT Hòn La với KCN Xi măng tập trung Tiến-Châu-Văn Hóa và(8154327) | | | | | | | 1.361.226.000 | | 1.361.226.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng một số cụm đèn tín hiệu điều khiển giao thông trên địa bàn tỉnh(8156298) | | | | | | | 2.656.481.000 | | 2.656.481.000 | | | | | | | | | | | |
| | Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trên các tuyến đường tỉnh: 564, 564B, tỉnh Quảng Bình.(8158605) | | | | | | | 1.136.517.000 | | 1.136.517.000 | | | | | | | | | | | |
| | Lắp đặt HTCS trên tuyến Đường tỉnh 560 (từ đoạn Nghĩa trang Thọ Lộc đến chợ Cư Năm) và trên tuyến QL15 (đoạn từ chợ Cư Năm đến hồ Bầu Trạng), hu(8160344) | | | | | | | 2.196.728.000 | | 2.196.728.000 | | | | | | | | | | | |
| | Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng một số tuyến đường thuộc các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn(8160392) | | | | | | | 7.465.628.000 | | 7.465.628.000 | | | | | | | | | | | |
| | Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn. DAPT1 - Đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn(8162068) | | | | | | | 41.456.437.133 | | 41.456.437.133 | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nền, mặt đường Đường tỉnh 565C đoạn từ Km14+200 - Km16+500 (Đoạn từ Xuân Bồ đến Ngã ba chợ Đông) xã Lệ Thủy.(8166389) | | | | | | | 290.749.000 | | 290.749.000 | | | | | | | | | | | |
| 11 | Sở Giao thông - Vận tải | | | | | | | 98.032.131.413 | | 88.555.940.516 | 5.988.693.897 | 3.487.497.000 | 3.487.497.000 | | | | | | | | |
| | Thanh tra Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị(1045681) | | | | | | | 310.199.998 | | 310.199.998 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng Trị(1045852) | | | | | | | 1.718.615.899 | | 1.718.615.899 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Giao thông Vận tải Quảng Bình(1053030) | | | | | | | 2.267.593.586 | | 2.267.593.586 | | | | | | | | | | | |
| | Thanh Tra Sở Giao Thông Vận tải Quảng Bình(1069365) | | | | | | | 789.381.414 | | 789.381.414 | | | | | | | | | | | |
| | Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị(1125360) | | | | | | | 282.180.294 | | 282.180.294 | | | | | | | | | | | |
| | Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động Quảng Bình(1130159) | | | | | | | 350.604.180 | | 350.604.180 | | | | | | | | | | | |
| | Ban an toàn giao thông tỉnh Quảng Bình(3013897) | | | | | | | 270.118.526 | | 270.118.526 | | | | | | | | | | | |
| | Khu Du lịch neo đậu tàu thuyền tránh bão khu vực vịnh Hòn La(7052628) | | | | | | | 37.000.000.000 | | 37.000.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Da tiễn khả thi nâng cấp Cảng Cửa Viêt(7215839) | | | | | | | 50.000.000 | | 50.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án tiền khả thi trung tâm dịch vụ vận tải ô tô(7215840) | | | | | | | 30.000.000 | | 30.000.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|---|---------|---|--|--|-------------------------------------|--|---|-----------------|--|--------------------------------|---------------|----------------------|--------|---|-------------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Cầu An Mỏ mới, huyện Triệu Phong(7311464) | | | | | | | 20.043.000 | 20.043.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Ngã tư đường Hùng Vương - Nguyễn Huệ và ngã năm đường Lê Lợi - Tôn Thất Thuyết - Ngô Quyền(7637147) | | | | | | | 7.722.000 | 7.722.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối cầu An Mỏ vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520) | | | | | | | 4.363.628.000 | 876.131.000 | | | 3.487.497.000 | 3.487.497.000 | | | | | | | | |
| | Xây dựng 02 cụm đèn tín hiệu giao thông: Ngã tư Quốc lộ 9 đường Chu Mạnh Trinh - đường Trương Hán Siêu, TP Đông Hà và ngã tư đường Hùng Vương - Quốc lộ (7705269) | | | | | | | 46.736.000 | 46.736.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) tỉnh Quảng Trị(7832214) | | | | | | | 710.639.000 | 710.639.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373) | | | | | | | 49.712.431.516 | 49.712.431.516 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp ĐT:564 đoạn lý trình từ Km20+315 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông(8087615) | | | | | | | 102.238.000 | 102.238.000 | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | | | | 1.590.240.676.258 | 81.102.743.727 | 1.489.844.066.603 | 19.293.865.928 | 5.716.704.700 | 13.577.161.228 | | | | | | | | |
| | Trường THPT Phan Đình Phùng(1008705) | | | | | | | 24.753.041.577 | | 24.753.041.577 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm(1008801) | | | | | | | 16.471.269.530 | | 16.471.269.530 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Ngô Quyền(1008802) | | | | | | | 17.096.217.282 | | 17.096.217.282 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Nguyễn Chí Thanh(1008958) | | | | | | | 19.087.142.253 | | 19.087.142.253 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Hùng Vương(1009013) | | | | | | | 15.324.960.568 | | 15.324.960.568 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Quang Trung(1009101) | | | | | | | 27.891.695.486 | | 27.891.695.486 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS và THPT Hoà Tiến(1009244) | | | | | | | 20.479.370.376 | | 20.479.370.376 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bắc Sơn(1009246) | | | | | | | 11.500.734.493 | | 11.500.734.493 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Ninh Châu(1010923) | | | | | | | 17.729.193.230 | | 17.729.193.230 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lê Thuý(1010932) | | | | | | | 24.056.593.981 | | 24.056.593.981 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lê Trực(1010934) | | | | | | | 15.743.562.354 | | 15.743.562.354 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS và THPT Dương Văn An(1011155) | | | | | | | 14.064.134.289 | | 14.064.134.289 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Đại học Quảng Bình(1032540) | | | | | | | 76.170.052.514 | | 76.170.052.514 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Tuyên Hoá(1033236) | | | | | | | 14.272.124.079 | | 14.272.124.079 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lương Thế Vinh(1033237) | | | | | | | 28.420.410.933 | | 28.420.410.933 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lê Hồng Phong(1033239) | | | | | | | 23.049.981.081 | | 23.049.981.081 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh(1033391) | | | | | | | 10.257.417.337 | | 10.257.417.337 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Trần Phú(1033392) | | | | | | | 20.564.057.572 | | 20.564.057.572 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Trần Thị Tâm(1033432) | | | | | | | 11.513.881.560 | | 11.513.881.560 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT số 1 Lê Lợi(1033486) | | | | | | | 21.590.295.000 | | 21.590.295.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lê Thế Hiếu(1033493) | | | | | | | 8.419.377.000 | | 8.419.377.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Hải Lăng(1033522) | | | | | | | 6.080.889.663 | | 6.080.889.663 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp(1034968) | | | | | | | 49.856.440.776 | | 49.856.440.776 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Đào Duy Từ(1034969) | | | | | | | 24.360.381.802 | | 24.360.381.802 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Đông Hới(1034970) | | | | | | | 19.826.287.105 | | 19.826.287.105 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lê Quý Đôn(1034972) | | | | | | | 25.763.889.152 | | 25.763.889.152 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Minh Hoá(1034973) | | | | | | | 16.213.294.856 | | 16.213.294.856 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231) | | | | | | | 26.412.589.000 | | 26.412.589.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Đông Hà(1036063) | | | | | | | 20.667.584.558 | | 20.667.584.558 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung Học phổ thông Hướng Hoá(1036346) | | | | | | | 19.491.001.000 | | 19.491.001.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Triệu Phong(1036536) | | | | | | | 17.831.541.973 | | 17.831.541.973 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Cam Lộ(1036586) | | | | | | | 19.233.608.000 | | 19.233.608.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Nguyễn Huệ(1036587) | | | | | | | 15.479.405.000 | | 15.479.405.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Quảng Trị(1036588) | | | | | | | 20.698.117.000 | | 20.698.117.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(1036590) | | | | | | | 34.178.658.000 | | 34.178.658.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cửa Việt(1036779) | | | | | | | 15.215.547.000 | | 15.215.547.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Nguyễn Trãi(1037891) | | | | | | | 23.119.381.043 | | 23.119.381.043 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị(1038557) | | | | | | | 154.667.898.242 | | 142.350.854.942 | 12.317.043.300 | | 12.317.043.300 | | | | | | | | |
| | Trường THCS và THPT Trung Hoá(1039694) | | | | | | | 12.292.114.803 | | 12.292.114.803 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học phổ thông Quảng Trị(1041887) | | | | | | | 35.264.841.513 | | 35.264.841.513 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh(1041891) | | | | | | | 10.983.504.560 | | 10.983.504.560 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Hải Lăng(1045489) | | | | | | | 19.739.458.000 | | 19.739.458.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Hải(1045495) | | | | | | | 13.534.055.000 | | 13.534.055.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Cửa Tùng(1045679) | | | | | | | 15.293.183.000 | | 15.293.183.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Cam Lộ(1049382) | | | | | | | 3.404.473.122 | | 3.404.473.122 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Gio Linh(1049857) | | | | | | | 20.658.738.000 | | 20.658.738.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Chu Văn An(1049858) | | | | | | | 16.239.163.000 | | 16.239.163.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học phổ thông Bãi Dục Tài(1049863) | | | | | | | 13.601.962.000 | | 13.601.962.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Lao Bảo(1051853) | | | | | | | 11.217.678.000 | | 11.217.678.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông Nam Quảng Trị(1051860) | | | | | | | 22.135.498.000 | | 22.135.498.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cồn Tiên(1051861) | | | | | | | 17.018.195.000 | | 17.018.195.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Đông Hà(1060037) | | | | | | | 9.864.552.314 | | 9.864.552.314 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT số 2 Lê Lợi(1060241) | | | | | | | 12.584.424.522 | | 12.584.424.522 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Giáo dục chuyên biệt tỉnh Quảng Trị(1064139) | | | | | | | 15.391.320.979 | | 15.391.320.979 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Vĩnh Linh(1064141) | | | | | | | 19.150.480.000 | | 19.150.480.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Triệu Phong(1064617) | | | | | | | 2.993.743.322 | | 2.993.743.322 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS và THPT Việt Trung(1068904) | | | | | | | 13.385.609.698 | | 13.385.609.698 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Trần Hưng Đạo(1069133) | | | | | | | 17.712.924.560 | | 17.712.924.560 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Phan Bội Châu(1069684) | | | | | | | 12.078.936.036 | | 12.078.936.036 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Hoàng Hoa Thám(1069713) | | | | | | | 19.631.128.503 | | 19.631.128.503 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Quảng Ninh(1069716) | | | | | | | 15.555.030.807 | | 15.555.030.807 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Vĩnh Linh(1072372) | | | | | | | 7.956.747.552 | | 7.956.747.552 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học phổ thông Vĩnh Định(1076065) | | | | | | | 15.710.846.111 | | 15.710.846.111 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Gio Linh(1081012) | | | | | | | 6.495.879.000 | | 6.495.879.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT A Túc(1084104) | | | | | | | 17.462.999.251 | | 17.462.999.251 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPT Hướng Phùng(1084105) | | | | | | | 16.757.782.600 | | 16.757.782.600 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Quảng Trị(1096950) | | | | | | | 5.931.891.000 | | 5.891.891.000 | 40.000.000 | | 40.000.000 | | | | | | | | |
| | Trường THPT Nguyễn Hữu Thân(1100091) | | | | | | | 7.616.924.279 | | 7.616.924.279 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923) | | | | | | | 27.808.157.000 | | 27.808.157.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên(1105120) | | | | | | | 18.623.568.000 | | 18.623.568.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bồ Trach(1105166) | | | | | | | 8.732.988.643 | | 8.709.662.643 | 23.326.000 | | 23.326.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Hướng Hóa(1109803) | | | | | | | 10.677.066.770 | | 9.800.964.000 | 876.102.770 | | 876.102.770 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Đakrông(1113282) | | | | | | | 6.634.471.200 | | 6.634.471.200 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tuyên Hóa(1120608) | | | | | | | 8.107.283.357 | | 8.107.283.357 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quảng Ninh(1120629) | | | | | | | 6.865.674.509 | | 6.865.204.451 | 470.058 | | 470.058 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Đồng Hới(1120630) | | | | | | | 775.863.122 | | 775.863.122 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quảng Trạch(1120632) | | | | | | | 7.190.403.079 | | 7.190.403.079 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa(1120634) | | | | | | | 7.257.719.591 | | 7.058.526.991 | 199.192.600 | | 199.192.600 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Lệ Thủy(1120696) | | | | | | | 6.147.680.424 | | 6.026.653.924 | 121.026.500 | | 121.026.500 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đồn(1120710) | | | | | | | 7.975.227.939 | | 7.975.227.939 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Quan(1122542) | | | | | | | 11.409.013.000 | | 11.409.013.000 | | | | | | | | | | | |
| | Khối nhà học 5 tầng - Trường Đại học Quảng Bình(7014509) | | | | | | | 67.000.000 | | 67.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà phòng học 10 phòng Trường THPT Minh Hóa(737975) | | | | | | | 360.000.000 | | 360.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng Trường THPT Minh Hóa(7809594) | | | | | | | 58.000.000 | | 58.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS và THPT Việt Trung(7809630) | | | | | | | 113.000.000 | | 113.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng Trường THCS và THPT Việt Trung, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trach(7817002) | | | | | | | 111.917.000 | | 111.917.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 10 phòng Trường THPT Lê Hồng Phong(7822127) | | | | | | | 95.966.000 | | 95.966.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn 8 phòng Trường THCS THPT Trung Hóa(7944707) | | | | | | | 73.000.000 | | 73.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trang thiết bị dạy học Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(7947682) | | | | | | | 23.773.000 | | 23.773.000 | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo khu Ký túc xá học sinh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Quảng Bình(7950051) | | | | | | | 22.000.000 | | 22.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà nội trú giáo viên 2 tầng 20 phòng và hạ tầng kỹ thuật Trường THCS THPT Bắc Sơn(7957601) | | | | | | | 58.000.000 | | 58.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và công trình phụ trợ Trường THPT Nguyễn Chí Thanh(7959999) | | | | | | | 52.552.280 | | 52.552.280 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Ngô Quyền(7960872) | | | | | | | 179.000.000 | | 179.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Ký túc xá học sinh Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp(7963871) | | | | | | | 214.000.000 | | 214.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh(7965085) | | | | | | | 120.000.000 | | 120.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Hùng Vương(7977904) | | | | | | | 185.000.000 | | 185.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Nguyễn Trãi(7977905) | | | | | | | 160.000.000 | | 160.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp (giai đoạn 2)(8003511) | | | | | | | 37.848.000 | | 37.848.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư nâng cấp, cải tạo Trường PTDT nội trú tỉnh.(8063952) | | | | | | | 5.716.704.700 | | | 5.716.704.700 | | 5.716.704.700 | | | | | | | | |
| | Xây dựng 02 phòng học và các hạng mục phụ trợ tại điểm trường mầm non Bàn Chứa thuộc Trường mầm non Hoa Phương, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ(8099719) | | | | | | | 584.000.000 | | 584.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khối phòng học 3 tầng 6 phòng, nhà vệ sinh và cơ sở vật chất khác Trường THPT Phan Bội Châu(8126781) | | | | | | | 11.290.775.140 | | 11.290.775.140 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-------------------|--|-----------------------------|----------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng Khối phòng học bộ môn 3 tầng 12 phòng và cơ sở vật chất khác Trường THPT Trần Phú(8127099) | | | | | | | | 13.066.046.096 | 13.066.046.096 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khối phòng học 3 tầng 4 phòng học và 6 phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, nhà vệ sinh và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Bắc Sơn(8130210) | | | | | | | | 12.672.415.861 | 12.672.415.861 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học và cơ sở vật chất khác Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh(8130718) | | | | | | | | 8.276.664.560 | 8.276.664.560 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khối phòng học 3 tầng (08 phòng bộ môn + thư viện) và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Việt Trung.(8131630) | | | | | | | | 10.720.226.560 | 10.720.226.560 | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng công, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(8132187) | | | | | | | | 946.107.000 | 946.107.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh, cải tạo hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Trưng Hòa(8134320) | | | | | | | | 2.935.062.950 | 2.935.062.950 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khối phòng học bộ môn 3 tầng 6 phòng và cơ sở vật chất khác Trường THPT Đào Duy Từ(8137423) | | | | | | | | 8.221.450.280 | 8.221.450.280 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Tân Hóa(8143681) | | | | | | | | 1.294.930.000 | 1.294.930.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Hóa Hẹp(8143927) | | | | | | | | 1.149.081.000 | 1.149.081.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hồng Hóa(8145163) | | | | | | | | 987.777.000 | 987.777.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Hồng Hóa(8147452) | | | | | | | | 1.195.353.000 | 1.195.353.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS thị trấn Quy Đạt(8149085) | | | | | | | | 1.098.435.000 | 1.098.435.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Hồng Hóa(8152415) | | | | | | | | 1.284.587.000 | 1.284.587.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Yên Hóa(8154688) | | | | | | | | 596.133.000 | 596.133.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Tân Hóa(8155094) | | | | | | | | 1.284.555.000 | 1.284.555.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Minh Hóa(8158120) | | | | | | | | 994.300.000 | 994.300.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống công trình phục vụ giáo dục thể chất Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp(8160570) | | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS THPT Cửa Việt, hạng mục Sân thể dục thể thao, đường chạy, tường rào.(8167565) | | | | | | | | 73.788.000 | 73.788.000 | | | | | | | | | | | |
| 13 | Sở Y tế | | | | | | | | 1.364.734.122.219 | 313.017.309.705 | 1.028.038.786.217 | 23.678.026.297 | | | 23.678.026.297 | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1011068) | | | | | | | | 25.365.711.800 | | 25.365.711.800 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Quảng Trị(1013550) | | | | | | | | 29.405.843.672 | | 29.405.843.672 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị(1023774) | | | | | | | | 3.244.404.152 | | 3.244.404.152 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Pháp y tỉnh(1028833) | | | | | | | | 4.377.328.102 | | 4.377.328.102 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị(1030208) | | | | | | | | 3.186.341.079 | | 3.186.341.079 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh(1032450) | | | | | | | | 32.471.180.000 | | 30.678.655.400 | 1.792.524.600 | | | 1.792.524.600 | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hoá(1032451) | | | | | | | | 39.272.112.685 | | 36.834.776.667 | 2.437.336.018 | | | 2.437.336.018 | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới(1032452) | | | | | | | | 26.935.772.220 | | 26.592.359.500 | 343.412.720 | | | 343.412.720 | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Trạch(1032454) | | | | | | | | 37.189.877.800 | | 36.137.877.800 | 1.052.000.000 | | | 1.052.000.000 | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy(1032459) | | | | | | | | 49.895.917.205 | | 46.889.730.000 | 3.006.187.205 | | | 3.006.187.205 | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch(1032460) | | | | | | | | 56.261.606.600 | | 52.440.636.600 | 3.820.970.000 | | | 3.820.970.000 | | | | | | |
| | Trung Tâm Y Tế khu vực Minh Hoá(1032667) | | | | | | | | 39.734.295.000 | | 34.611.874.400 | 5.122.420.600 | | | 5.122.420.600 | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Phong(1032920) | | | | | | | | 40.978.936.809 | | 40.944.936.809 | 34.000.000 | | | 34.000.000 | | | | | | |
| | Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Hà(1032924) | | | | | | | | 21.987.473.600 | | 21.972.473.600 | 15.000.000 | | | 15.000.000 | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Gio Linh(1032925) | | | | | | | | 46.255.400.647 | | 46.054.086.647 | 201.314.000 | | | 201.314.000 | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh(1032926) | | | | | | | | 38.741.924.719 | | 38.611.325.879 | 130.598.840 | | | 130.598.840 | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Hải Lăng(1032928) | | | | | | | | 34.917.056.338 | | 34.881.056.338 | 36.000.000 | | | 36.000.000 | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Lộ(1032930) | | | | | | | | 26.240.304.845 | | 26.202.836.845 | 37.468.000 | | | 37.468.000 | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa(1033133) | | | | | | | | 54.303.168.538 | | 52.613.206.079 | 1.689.962.459 | | | 1.689.962.459 | | | | | | |
| | Sở Y tế Quảng Trị(1033413) | | | | | | | | 86.084.981.115 | | 86.029.981.115 | 55.000.000 | | | 55.000.000 | | | | | | |
| | Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị(1035230) | | | | | | | | 952.850.000 | | 952.850.000 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Thạch Hãn(1035970) | | | | | | | | 15.303.519.428 | | 15.296.019.428 | 7.500.000 | | | 7.500.000 | | | | | | |
| | Trung tâm Công tác xã hội Nam Quảng Trị(1039421) | | | | | | | | 7.198.911.421 | | 7.198.911.421 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải(1039423) | | | | | | | | 918.755.030 | | 918.755.030 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị(1039575) | | | | | | | | 1.977.107.296 | | 1.977.107.296 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giám định y khoa tỉnh(1045906) | | | | | | | | 6.799.743.775 | | 6.799.743.775 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Minh Hoá(1047834) | | | | | | | | 15.035.468.000 | | 15.035.468.000 | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y(1047835) | | | | | | | | 2.514.111.493 | | 2.514.111.493 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hoá(1047840) | | | | | | | | 13.364.058.080 | | 13.364.058.080 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Nam Quảng Trị(1067505) | | | | | | | | 7.369.450.180 | | 7.369.450.180 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Hới(1075880) | | | | | | | | 2.031.820.932 | | 2.031.820.932 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Bố Trạch(1076111) | | | | | | | | 348.761.500 | | 348.761.500 | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Lệ Thủy(1076115) | | | | | | | | 12.957.911.200 | | 12.957.911.200 | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh(1076116) | | | | | | | 10.474.562.998 | | 10.474.562.998 | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị(1078670) | | | | | | | 2.737.233.711 | | 2.737.233.711 | | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Dân số tỉnh Quảng Trị(1081196) | | | | | | | 10.630.437.794 | | 10.384.541.994 | 245.895.800 | | 245.895.800 | | | | | | | | |
| | Chi cục Dân số tỉnh Quảng Bình(1082166) | | | | | | | 798.433.200 | | 798.433.200 | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Đa khoa khu vực Đakrông (1083960) | | | | | | | 51.979.211.914 | | 50.242.098.206 | 1.737.113.708 | | 1.737.113.708 | | | | | | | | |
| | Chi cục An toàn thực phẩm Quảng Trị(1103277) | | | | | | | 14.633.453.947 | | 14.526.653.947 | 106.800.000 | | 106.800.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị(1117626) | | | | | | | 22.451.150.017 | | 22.451.150.017 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn(1119949) | | | | | | | 28.970.893.550 | | 28.233.813.550 | 737.080.000 | | 737.080.000 | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Trị(1120302) | | | | | | | 8.697.320.000 | | 8.697.320.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Côn Côi(1123757) | | | | | | | 2.703.938.500 | | 2.697.378.500 | 6.560.000 | | 6.560.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị(1125204) | | | | | | | 12.074.051.326 | | 12.074.051.326 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(1129683) | | | | | | | 78.884.342.124 | | 77.821.459.777 | 1.062.882.347 | | 1.062.882.347 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Công tác xã hội Bắc Quảng Trị(1131595) | | | | | | | 11.848.967.695 | | 11.848.967.695 | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Linh(1132734) | | | | | | | 798.975.740 | | 798.975.740 | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Mắt Bắc Quảng Trị(1133449) | | | | | | | 8.004.038.000 | | 8.004.038.000 | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện Đa khoa khu vực Hương Hóa(1136048) | | | | | | | 2.407.696.737 | | 2.407.696.737 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế(7271772) | | | | | | | 79.758.000 | | 79.758.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình(7545335) | | | | | | | 9.362.731.400 | | 9.362.731.400 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà điều trị Nội trú liên chuyên khoa Bệnh viện Đa khoa(7943454) | | | | | | | 1.940.502.000 | | 1.940.502.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (CDC)(7946890) | | | | | | | 81.556.730.113 | | 81.556.730.113 | | | | | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)(7960002) | | | | | | | 106.116.230.580 | | 106.116.230.580 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Ký túc xá sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình(7960878) | | | | | | | 4.330.000.000 | | 4.330.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Bình(7977491) | | | | | | | 21.000.000 | | 21.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch(8006304) | | | | | | | 56.889.000 | | 56.889.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế thị xã Ba Đồn(8009060) | | | | | | | 420.177.010 | | 420.177.010 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh(8009067) | | | | | | | 21.895.500 | | 21.895.500 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Khu kỹ thuật và điều trị liên chuyên khoa, Bệnh viện Đa khoa huyện Lệ Thủy(8010453) | | | | | | | 13.367.588.787 | | 13.367.588.787 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 1 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện Minh Hóa(8014036) | | | | | | | 3.946.851.693 | | 3.946.851.693 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 4-Đầu tư nâng cấp,cải tạo Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới thuộc Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp,cải tạo 06 Bệnh viện đa khoa.(8020982) | | | | | | | 7.589.465.130 | | 7.589.465.130 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)(8020990) | | | | | | | 35.380.041.111 | | 35.380.041.111 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 5: Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy thuộc Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo 06 BVĐK, Trung tâm Y tế tu(8027548) | | | | | | | 3.900.000.000 | | 3.900.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng khuôn viên hạ tầng kỹ thuật, khu khám và điều trị Phòng khám Đa khoa khu vực Thanh Lạng, xã Thanh Hóa(8034580) | | | | | | | 320.000.000 | | 320.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa(8046989) | | | | | | | 5.998.462.915 | | 5.998.462.915 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế và các trạm y tế thuộc Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy(8054365) | | | | | | | 19.873.409.974 | | 19.873.409.974 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị(8100490) | | | | | | | 2.681.685.905 | | 2.681.685.905 | | | | | | | | | | | |
| | Lắp đặt trạm biến áp phục vụ hoạt động chuyên môn Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch(8130076) | | | | | | | 1.947.433.197 | | 1.947.433.197 | | | | | | | | | | | |
| | DATP7: Đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Đồng Hới (thuộc Dự án chuyển đổi số, CQĐT và ĐTTM, tỉnh Qu(8142901) | | | | | | | 5.586.859.696 | | 5.586.859.696 | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 6 Đầu tư bổ sung sức khỏe điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh tỉnh Quảng Bình(8160196) | | | | | | | 5.034.391.694 | | 5.034.391.694 | | | | | | | | | | | |
| | Kế chống sét lò Trung tâm Y tế huyện Minh Hóa(8160197) | | | | | | | 2.813.190.000 | | 2.813.190.000 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khối nhà điều trị Sản, Ngoại, Liên khoa Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa(8174687) | | | | | | | 672.016.000 | | 672.016.000 | | | | | | | | | | | |
| 14 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | | | | | | | 113.000.386.138 | | 113.000.386.138 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hải Lăng(1017542) | | | | | | | 88.200.000 | | 88.200.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021657) | | | | | | | 70.200.000 | | 70.200.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|----------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Gio Linh(1023054) | | | | | | | 194.400.000 | | 194.400.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Quảng Trị(1023060) | | | | | | | 23.400.000 | | 23.400.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Linh(1023502) | | | | | | | 171.000.000 | | 171.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Bình(1028865) | | | | | | | 1.691.762.458 | | 1.691.762.458 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị(1034110) | | | | | | | 30.800.144.088 | | 30.800.144.088 | | | | | | | | | | | |
| | VP Sở Lao động Thương binh và xã hội(1034880) | | | | | | | 2.777.271.317 | | 2.777.271.317 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Trị(1036342) | | | | | | | 2.220.453.925 | | 2.220.453.925 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị(1037235) | | | | | | | 432.120.934 | | 432.120.934 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Công tác xã hội Nam Quảng Trị(1039421) | | | | | | | 882.754.739 | | 882.754.739 | | | | | | | | | | | |
| | VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045621) | | | | | | | 2.246.494.093 | | 2.246.494.093 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị(1068898) | | | | | | | 62.944.357.275 | | 62.944.357.275 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hướng Hóa(1081007) | | | | | | | 70.200.000 | | 70.200.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Trị(1096790) | | | | | | | 761.135.041 | | 761.135.041 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị(1117626) | | | | | | | 2.965.716.080 | | 2.965.716.080 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị(1125204) | | | | | | | 2.733.382.188 | | 2.733.382.188 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Công tác xã hội Bắc Quảng Trị(1131595) | | | | | | | 1.927.394.000 | | 1.927.394.000 | | | | | | | | | | | |
| 15 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | | | | | 559.895.728.952 | 248.952.005.225 | 278.945.690.029 | 31.998.033.698 | 14.039.058.719 | 17.958.974.979 | | | | | | | | |
| | Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1038834) | | | | | | | 47.101.459.097 | | 44.223.324.497 | 2.878.134.600 | | 2.878.134.600 | | | | | | | | |
| | Thư viện tỉnh Quảng Trị(1065103) | | | | | | | 12.846.125.948 | | 12.726.125.948 | 120.000.000 | | 120.000.000 | | | | | | | | |
| | Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Quảng Trị(1065105) | | | | | | | 41.437.752.740 | | 41.437.752.740 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Xúc tiến Du Lịch(1103173) | | | | | | | 8.157.458.961 | | 7.657.458.961 | 500.000.000 | | 500.000.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Trị(1128364) | | | | | | | 44.414.481.529 | | 44.414.481.529 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (1130018) | | | | | | | 54.565.120.202 | | 51.893.753.398 | 2.671.366.804 | | 2.671.366.804 | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Dự án THIG II Quảng Bình(1134180) | | | | | | | 1.081.886.244 | | 1.081.886.244 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1135056) | | | | | | | 87.300.380.287 | | 75.510.906.712 | 11.789.473.575 | | 11.789.473.575 | | | | | | | | |
| | Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực GMS, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình(737381) | | | | | | | 64.834.157.063 | 64.834.157.063 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2- Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị(7740197) | | | | | | | 98.609.194 | 98.609.194 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Càng Quán sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7927392) | | | | | | | 33.193.000 | 33.193.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Đồi bò Hien Lương - Bến Hải(7927590) | | | | | | | 558.050.000 | 558.050.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ nhánh Đông đường Hồ Chí Minh vào khu du lịch sinh thái Trầm Mè (giai đoạn 2)(7941145) | | | | | | | 219.000.000 | 219.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình(7947666) | | | | | | | 152.905.386.142 | 152.905.386.142 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đông Hội(7968340) | | | | | | | 7.708.468.400 | 7.708.468.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan, môi trường cho di tích khảo cổ Bầu Trú(8006813) | | | | | | | 3.244.847.406 | 3.244.847.406 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Trung tâm Thông tin và hỗ trợ khách du lịch tại Phong Nha - Kẻ Bàng(8011735) | | | | | | | 6.398.525.630 | 6.398.525.630 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển mô hình du lịch thích ứng thời tiết, hình thành Làng du lịch nông thôn.(8066906) | | | | | | | 887.227.921 | | 887.227.921 | 887.227.921 | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phát triển mô hình làng văn hoá du lịch.(8066907) | | | | | | | 759.390.040 | | 759.390.040 | 759.390.040 | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 4: Đầu tư nâng cấp công trình thông tin du lịch tích hợp phân hệ quản lý nhà nước và số hoá điểm đến du lịch tỉnh(8088709) | | | | | | | 6.381.936.190 | 6.381.936.190 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(8094373) | | | | | | | 1.145.417.000 | 1.145.417.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(8094374) | | | | | | | 1.158.055.000 | 1.158.055.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Địa đạo Vĩnh Mốc(8094376) | | | | | | | 1.048.787.800 | 1.048.787.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị(8094377) | | | | | | | 1.131.553.000 | 1.131.553.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Đồi bò Hien Lương - Bến Hải(8094382) | | | | | | | 1.122.981.400 | 1.122.981.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Tu bổ, tôn tạo Di tích Quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn(8126271) | | | | | | | 6.218.178.758 | | 6.218.178.758 | 6.218.178.758 | | | | | | | | | | |
| | Tu bổ tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa.(8164040) | | | | | | | 6.174.262.000 | | 6.174.262.000 | 6.174.262.000 | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Nhà thờ Lê Thành hậu Nguyễn Hữu Cảnh(8170536) | | | | | | | 963.038.000 | 963.038.000 | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Sở Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | 102.956.772.931 | 71.586.194.870 | 31.370.578.061 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|-------------------------------------|--|---|-----------------|--|--------------------------------|-------------|----------------------|--------|---|-------------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290) | | | | | | | 13.342.582.131 | | 13.342.582.131 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường(1032183) | | | | | | | 416.851.300 | | 416.851.300 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Đăng ký đất đai (1032186) | | | | | | | 9.570.343.870 | | 9.570.343.870 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường(1032187) | | | | | | | 244.969.229 | | 244.969.229 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036095) | | | | | | | 1.781.958.400 | | 1.781.958.400 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình(1068499) | | | | | | | 4.879.451.706 | | 4.879.451.706 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Bình(1081723) | | | | | | | 788.271.625 | | 788.271.625 | | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1108199) | | | | | | | 346.149.800 | | 346.149.800 | | | | | | | | | | | |
| | Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây Thành Phố Đông Hải(7227075) | | | | | | | 71.881.000 | 71.881.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hải(7463424) | | | | | | | 1.253.347.000 | 1.253.347.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu(7539183) | | | | | | | 5.400.647.000 | 5.400.647.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034) | | | | | | | 10.206.610.700 | 10.206.610.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hải giai đoạn I(8017736) | | | | | | | 936.344.000 | 936.344.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng chính trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hải giai đoạn 2(8017737) | | | | | | | 1.843.256.000 | 1.843.256.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, có định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(8098920) | | | | | | | 41.188.803.170 | 41.188.803.170 | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý khẩn cấp các điểm sạt lở trên tuyến đường vào bản Lôm, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa.(8138837) | | | | | | | 10.685.306.000 | 10.685.306.000 | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Sở Thông tin và Truyền thông | | | | | | | 8.945.791.752 | 2.747.859.000 | 6.197.932.752 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Bình(1024595) | | | | | | | 2.532.400.070 | | 2.532.400.070 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin(1028397) | | | | | | | 418.288.806 | | 418.288.806 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(1028536) | | | | | | | 326.983.642 | | 326.983.642 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(1031562) | | | | | | | 2.920.260.234 | | 2.920.260.234 | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị(8010690) | | | | | | | 2.747.859.000 | 2.747.859.000 | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Sở Du lịch | | | | | | | 1.445.775.621 | | 1.445.775.621 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Xúc tiến Du Lịch(1103173) | | | | | | | 623.349.071 | | 623.349.071 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Du lịch tỉnh Quảng Bình(1124452) | | | | | | | 614.315.890 | | 614.315.890 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Dự án TIIIG II Quảng Bình(1134180) | | | | | | | 208.110.660 | | 208.110.660 | | | | | | | | | | | |
| 19 | Sở Văn hóa - Thể thao | | | | | | | 8.477.473.209 | | 8.477.473.209 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình(1033415) | | | | | | | 1.240.743.375 | | 1.240.743.375 | | | | | | | | | | | |
| | Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1038834) | | | | | | | 1.019.761.901 | | 1.019.761.901 | | | | | | | | | | | |
| | Tạp chí Nhật Lễ(1051727) | | | | | | | 951.502.507 | | 951.502.507 | | | | | | | | | | | |
| | Thư viện tỉnh Quảng Trị(1065103) | | | | | | | 668.924.079 | | 668.924.079 | | | | | | | | | | | |
| | Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Quảng Trị(1065105) | | | | | | | 1.407.916.572 | | 1.407.916.572 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Trị(1128364) | | | | | | | 2.171.465.394 | | 2.171.465.394 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (1130018) | | | | | | | 1.017.159.381 | | 1.017.159.381 | | | | | | | | | | | |
| 20 | Sở Nội vụ | | | | | | | 218.925.344.185 | 43.315.552.630 | 174.876.529.680 | 733.261.875 | 257.463.273 | 475.798.602 | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện Vinh Linh(1005366) | | | | | | | 428.400.000 | | 428.400.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện Triệu Phong(1021656) | | | | | | | 210.600.000 | | 210.600.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện Gio Linh(1023055) | | | | | | | 280.800.000 | | 280.800.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ thị xã Quảng Trị(1023059) | | | | | | | 46.800.000 | | 46.800.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ Thành phố Đông Hải(1023501) | | | | | | | 234.000.000 | | 234.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị(1033129) | | | | | | | 9.787.392.000 | | 9.787.392.000 | | | | | | | | | | | |
| | Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị(1033527) | | | | | | | 29.061.499.068 | | 29.061.499.068 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Trị(1036342) | | | | | | | 13.934.443.168 | | 13.934.443.168 | | | | | | | | | | | |
| | Sở Nội Vụ tỉnh Quảng Bình(1037094) | | | | | | | 4.230.090.482 | | 4.230.090.482 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị(1037235) | | | | | | | 5.336.363.116 | | 5.218.517.066 | 117.846.050 | | 117.846.050 | | | | | | | | |
| | Trung tâm dịch vụ việc làm Nam Quảng Trị(1039502) | | | | | | | 357.952.552 | | | 357.952.552 | | 357.952.552 | | | | | | | | |
| | Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Bình(1039573) | | | | | | | 761.540.984 | | 761.540.984 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Tôn giáo (1064368) | | | | | | | 424.071.576 | | 424.071.576 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện Cam Lộ(1081194) | | | | | | | 93.600.000 | | 93.600.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện Hải Lăng(1081197) | | | | | | | 140.400.000 | | 140.400.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện Hướng Hóa(1081200) | | | | | | | 93.600.000 | | 93.600.000 | | | | | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ huyện ĐaKrông(1083918) | | | | | | | 23.400.000 | | 23.400.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Trị(1096790) | | | | | | | 3.912.524.959 | | 3.912.524.959 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm lưu trữ lịch sử Quảng Trị(1122864) | | | | | | | 9.267.096.599 | | 9.267.096.599 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị (1134529) | | | | | | | 96.727.753.778 | | 96.727.753.778 | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư CSHT, trang thiết bị CNTT nhằm hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến, xây dựng CSDL việc(8091141) | | | | | | | 257.463.273 | | | 257.463.273 | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp khu mộ liệt sĩ thành phố Hà Nội tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn(8091205) | | | | | | | 43.315.552.630 | 43.315.552.630 | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Thanh tra tỉnh | | | | | | | 80.676.856.807 | | 80.676.856.807 | | | | | | | | | | | |
| | Thanh tra tỉnh Quảng Trị(1051730) | | | | | | | 80.676.856.807 | | 80.676.856.807 | | | | | | | | | | | |
| 22 | Đài Truyền hình | | | | | | | 8.875.694.487 | | 8.870.244.487 | 5.450.000 | | 5.450.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Dải phát thanh và truyền hình Quảng Bình(1020589) | | | | | | | 8.875.694.487 | | 8.870.244.487 | 5.450.000 | | 5.450.000 | | | | | | | | |
| 23 | Dải Phát thanh - Truyền hình | | | | | | | 1.010.310.149 | 1.010.310.149 | | | | | | | | | | | | |
| | Mua sắm trang thiết bị nội thất Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh(7807391) | | | | | | | 1.010.310.149 | 1.010.310.149 | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Liên minh các hợp tác xã | | | | | | | 14.997.379.030 | 2.525.000.000 | 11.237.379.030 | 1.235.000.000 | | 1.235.000.000 | | | | | | | | |
| | Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Trị(1051729) | | | | | | | 12.472.379.030 | | 11.237.379.030 | 1.235.000.000 | | 1.235.000.000 | | | | | | | | |
| | Bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị(8023041) | | | | | | | 2.525.000.000 | 2.525.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Ban Dân tộc | | | | | | | 58.798.465.739 | 606.929.976 | 45.478.288.343 | 12.713.247.420 | 7.022.547.000 | 5.690.700.420 | | | | | | | | |
| | Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1034608) | | | | | | | 50.316.158.490 | | 44.625.458.070 | 5.690.700.420 | | 5.690.700.420 | | | | | | | | |
| | Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1036682) | | | | | | | 852.830.273 | | 852.830.273 | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn bản Cóp, thôn Máng Sóng đi thôn Ba Tầng, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa (tuyến K0+00 – K0+900)(7822359) | | | | | | | 520.819.000 | 520.819.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn nội vùng thôn Tân Tiến(7872570) | | | | | | | 11.000.000 | 11.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn nội vùng bản Mỏ O - Ô ố(7872572) | | | | | | | 6.616.976 | 6.616.976 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn nội vùng bản Dộ - Tả Vông và bản Lôm, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa(7872573) | | | | | | | 19.000.000 | 19.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà sinh hoạt công cộng bản Tả Rài(7872585) | | | | | | | 6.840.000 | 6.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn nội vùng bản Cà Xen(7872586) | | | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn nội vùng bản Kè(7872587) | | | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn vùng bản 39, xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch(7872588) | | | | | | | 14.654.000 | 14.654.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn nội vùng thôn Đặng Hóa(7874249) | | | | | | | 18.000.000 | 18.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi(7976993) | | | | | | | 409.334.000 | | | 409.334.000 | 409.334.000 | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lôm - K.Châm, Dộ - Tả Vông) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa(8026529) | | | | | | | 6.613.213.000 | | | 6.613.213.000 | 6.613.213.000 | | | | | | | | | |
| 26 | Ban quản lý khu công nghiệp | | | | | | | 47.146.634.278 | 500.000.000 | 46.646.634.278 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1098355) | | | | | | | 20.359.686.173 | | 20.359.686.173 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Quảng Trị(1098449) | | | | | | | 5.427.733.000 | | 5.427.733.000 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị(1098464) | | | | | | | 18.332.915.105 | | 18.332.915.105 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Cha Lo(1098665) | | | | | | | 2.526.300.000 | | 2.526.300.000 | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trạch - Giai đoạn I, tỷ lệ 1/2000(8157382) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Văn phòng Tỉnh ủy | | | | | | | 557.446.721.507 | 703.392.319 | 555.171.729.226 | 1.571.599.962 | | 1.571.599.962 | | | | | | | | |
| | Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Quảng Bình(1009262) | | | | | | | 1.528.861.908 | | 1.528.861.908 | | | | | | | | | | | |
| | Báo Quảng Bình(1033400) | | | | | | | 9.648.254.298 | | 9.648.254.298 | | | | | | | | | | | |
| | Trường Chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị(1033409) | | | | | | | 56.927.462.148 | | 56.927.462.148 | | | | | | | | | | | |
| | Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình(1034898) | | | | | | | 2.029.000.000 | | 2.029.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị(1050910) | | | | | | | 74.356.662.871 | | 74.356.662.871 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh ủy Quảng Trị(1092760) | | | | | | | 142.691.071.402 | | 142.691.071.402 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Bình(1107920) | | | | | | | 3.749.500.000 | | 3.749.500.000 | | | | | | | | | | | |
| | Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Quảng Trị(1107921) | | | | | | | 25.896.373.503 | | 25.896.373.503 | | | | | | | | | | | |
| | Ban tổ chức Tỉnh ủy Quảng Trị(1107927) | | | | | | | 20.620.795.460 | | 20.620.795.460 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Bình(1108010) | | | | | | | 2.016.844.000 | | 2.016.844.000 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Nội chính Tỉnh ủy Quảng Bình(1117796) | | | | | | | 4.674.000.000 | | 4.674.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy(1134440) | | | | | | | 12.528.438.000 | | 12.528.438.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Trị(1134544) | | | | | | | 8.699.133.029 | | 8.699.133.029 | | | | | | | | | | | |
| | Bảo và phát thanh, truyền hình Quảng Trị(1136025) | | | | | | | 136.053.802.401 | | 134.482.202.439 | 1.571.599.962 | | 1.571.599.962 | | | | | | | | |
| | BAN TUYẾN GIÁO VÀ DÂN VẬN TỈNH ỦY QUẢNG TRỊ(1148081) | | | | | | | 21.574.064.904 | | 21.574.064.904 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Nội chính Tỉnh ủy Quảng Trị(1148086) | | | | | | | 10.837.145.544 | | 10.837.145.544 | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị(1161828) | | | | | | | 22.911.919.720 | | 22.911.919.720 | | | | | | | | | | | |
| | Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025(7977014) | | | | | | | 703.392.319 | 703.392.319 | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh | | | | | | | 43.907.173.750 | | 42.213.664.250 | 1.693.509.500 | | 1.693.509.500 | | | | | | | | |
| | Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1051726) | | | | | | | 43.907.173.750 | | 42.213.664.250 | 1.693.509.500 | | 1.693.509.500 | | | | | | | | |
| 29 | Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | | | | | | | 63.733.817.811 | 423.254.321 | 61.643.716.113 | 1.666.847.377 | 798.247.377 | 868.600.000 | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Quảng Trị (1002381) | | | | | | | 7.855.999.620 | | 7.855.999.620 | | | | | | | | | | | |
| | TT hoạt động Thanh, thiếu nhi khu vực Bắc Trung Bộ(1004243) | | | | | | | 575.280.300 | | 575.280.300 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà thiếu nhi tỉnh Quảng Trị(1009018) | | | | | | | 6.853.754.144 | | 6.853.754.144 | | | | | | | | | | | |
| | Đoàn khởi DNN(1034366) | | | | | | | 203.814.400 | | 203.814.400 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh Quảng Trị(1035132) | | | | | | | 563.756.000 | | 563.756.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|---|--|--|-------------------------------------|--|---|-----------------|--|--------------------------------|----------------|----------------------|--------|---|-------------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | So sánh |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị(1036348) | | | | | | | 201.204.208 | | 201.204.208 | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Trị(1036829) | | | | | | | 14.861.071.944 | | 14.861.071.944 | | | | | | | | | | | |
| | Đoàn Khối các cơ quan tỉnh Quảng Bình(1038801) | | | | | | | 168.465.444 | | 168.465.444 | | | | | | | | | | | |
| | ĐOÀN TNCS HỒ CHI MINH TINH QUANG TRI(1069583) | | | | | | | 24.066.829.257 | | 23.198.229.257 | 868.600.000 | | 868.600.000 | | | | | | | | |
| | Tổng đội TNXP Xây dựng Kinh tế tỉnh Quảng Trị(1084097) | | | | | | | 5.225.690.000 | | 5.225.690.000 | | | | | | | | | | | |
| | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(1135651) | | | | | | | 1.126.265.196 | | 1.126.265.196 | | | | | | | | | | | |
| | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh các Cơ quan Đảng tỉnh Quảng Trị(1135713) | | | | | | | 810.185.600 | | 810.185.600 | | | | | | | | | | | |
| | Nhà thi đấu đa năng và khu vui chơi trong nhà thuộc Nhà Thiểu nhi Quảng Bình(7968782) | | | | | | | 423.254.321 | 423.254.321 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư cơ sở, trang thiết bị CNTT phục vụ thu thập, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động, xây dựng CSDL việc tìm người- người tìm việc(8061891) | | | | | | | 798.247.377 | | | 798.247.377 | 798.247.377 | | | | | | | | | |
| 30 | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh | | | | | | | 35.453.819.006 | 2.755.630.780 | 29.178.922.816 | 3.519.265.410 | | 3.519.265.410 | | | | | | | | |
| | Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Trị(1018325) | | | | | | | 32.698.188.226 | | 29.178.922.816 | 3.519.265.410 | | 3.519.265.410 | | | | | | | | |
| | Diêm trung bầy, giới thiệu sản phẩm và kết nối, hỗ trợ phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp(7970842) | | | | | | | 2.755.630.780 | 2.755.630.780 | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Hội Nông dân tỉnh | | | | | | | 45.917.713.033 | 33.394.000 | 44.739.319.033 | 1.145.000.000 | | 1.145.000.000 | | | | | | | | |
| | Hội nông dân tỉnh Quảng Trị(1068400) | | | | | | | 45.884.319.033 | | 44.739.319.033 | 1.145.000.000 | | 1.145.000.000 | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trung tâm giáo dục dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Phụ nữ Quảng Bình(7961808) | | | | | | | 33.394.000 | 33.394.000 | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Hội Cựu chiến binh tỉnh | | | | | | | 15.072.471.389 | | 14.672.471.389 | 400.000.000 | | 400.000.000 | | | | | | | | |
| | Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Trị(1037089) | | | | | | | 15.072.471.389 | | 14.672.471.389 | 400.000.000 | | 400.000.000 | | | | | | | | |
| 33 | Liên đoàn lao động tỉnh | | | | | | | 1.936.000.000 | | 1.936.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Bình(3009525) | | | | | | | 1.936.000.000 | | 1.936.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 34 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật | | | | | | | 5.060.963.782 | | 5.060.963.782 | | | | | | | | | | | |
| | Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị(1025800) | | | | | | | 5.060.963.782 | | 5.060.963.782 | | | | | | | | | | | |
| 35 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị | | | | | | | 8.398.515.682 | | 4.398.515.682 | | | | | | | | | | | |
| | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Quảng Trị(1029998) | | | | | | | 7.828.515.682 | | 3.828.515.682 | | | | | | | | | | | |
| | Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh Quảng Trị(1125765) | | | | | | | 130.000.000 | | 130.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Hữu Nghị Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Bình(3018805) | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái lan tỉnh Quảng Bình(3019438) | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hội hữu nghị Việt Nam - Nga(3019668) | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hội hữu nghị Việt Đức tỉnh Quảng Bình(3022212) | | | | | | | 140.000.000 | | 140.000.000 | | | | | | | | | | | |
| 36 | Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật | | | | | | | 10.574.168.957 | 81.000.000 | 10.493.168.957 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Trị(1068498) | | | | | | | 10.493.168.957 | | 10.493.168.957 | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Quảng Bình(7739921) | | | | | | | 81.000.000 | 81.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Hội Nhà báo | | | | | | | 9.719.475.462 | | 9.719.475.462 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Nhà báo tỉnh Quảng Trị(1037087) | | | | | | | 9.719.475.462 | | 9.719.475.462 | | | | | | | | | | | |
| 38 | Hội Luật gia | | | | | | | 1.836.955.000 | | 1.836.955.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hội luật gia tỉnh Quảng Trị(1050418) | | | | | | | 1.836.955.000 | | 1.836.955.000 | | | | | | | | | | | |
| 39 | Hội Chữ thập đỏ | | | | | | | 19.788.717.321 | | 19.788.717.321 | | | | | | | | | | | |
| | Hội chữ thập đỏ tỉnh Quảng Trị(1068406) | | | | | | | 19.788.717.321 | | 19.788.717.321 | | | | | | | | | | | |
| 40 | Hội Người cao tuổi | | | | | | | 3.170.831.000 | | 3.170.831.000 | | | | | | | | | | | |
| | Hội người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(1023619) | | | | | | | 3.170.831.000 | | 3.170.831.000 | | | | | | | | | | | |
| 41 | Hội Người mù | | | | | | | 6.479.330.781 | | 6.479.330.781 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Người mù tỉnh Quảng Trị(1069584) | | | | | | | 6.479.330.781 | | 6.479.330.781 | | | | | | | | | | | |
| 42 | Hội Đông y | | | | | | | 1.980.362.483 | | 1.980.362.483 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Đông Y tỉnh Quảng Trị(1033403) | | | | | | | 1.861.091.483 | | 1.861.091.483 | | | | | | | | | | | |
| | Hội y học tỉnh Quảng Trị(1117355) | | | | | | | 119.271.000 | | 119.271.000 | | | | | | | | | | | |
| 43 | Hội Cựu thanh niên xung phong | | | | | | | 1.929.519.831 | | 1.929.519.831 | | | | | | | | | | | |
| | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị(1030206) | | | | | | | 1.929.519.831 | | 1.929.519.831 | | | | | | | | | | | |
| 44 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi | | | | | | | 3.848.440.465 | | 3.848.440.465 | | | | | | | | | | | |
| | Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Quảng Trị(1037090) | | | | | | | 3.848.440.465 | | 3.848.440.465 | | | | | | | | | | | |
| 45 | Hội Khuyến học | | | | | | | 5.311.726.716 | | 5.311.726.716 | | | | | | | | | | | |
| | Hội khuyến học tỉnh Quảng Trị(1075915) | | | | | | | 5.311.726.716 | | 5.311.726.716 | | | | | | | | | | | |
| 46 | Các quan hệ khác của ngân sách | | | | | | | 1.102.646.947.495 | 119.291.593.899 | 792.994.391.938 | 15.458.294.737 | 14.748.294.737 | 710.000.000 | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Không xác định(0000000) | | | | | | | 111.882.666.921 | | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị(1002412) | | | | | | | 500.000.000 | | 500.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Lộ(1032930) | | | | | | | 230.624.000 | | 230.624.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS UBND xã Hồng Thủy(1034446) | | | | | | | 7.203.000 | | 7.203.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231) | | | | | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường THPT Cam Lộ(1036586) | | | | | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820) | | | | | | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị(1053112) | | | | | | | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Công an Tỉnh(1053629) | | | | | | | 55.069.978.794 | | 54.569.978.794 | 500.000.000 | | 500.000.000 | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Tỉnh đội(1053630) | | | | | | | 209.741.734.472 | | 209.741.734.472 | 210.000.000 | | 210.000.000 | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Kho bạc Nhà nước Quảng Bình(1055461) | | | | | | | 400.000.000 | | 400.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình(1056781) | | | | | | | 1.100.000.000 | | 1.100.000.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới(1057710) | | | | | | | 975.000.000 | | 975.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường Trung cấp Công nghệ - Du lịch số 10(1058017) | | | | | | | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079536) | | | | | | | 44.741.815.000 | | 44.741.815.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Bệnh viện Đa khoa khu vực Đakrông (1083960) | | | | | | | 95.000.000 | | 95.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923) | | | | | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1103869) | | | | | | | 476.813.036.672 | | 474.813.036.672 | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Mã tổng hợp Ngân sách huyện Bố Trạch(1103873) | | | | | | | 10.660.536.700 | 10.660.536.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Mã tổ chức ngân sách Tỉnh Quảng Bình(2997944) | | | | | | | 61.020.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Mã tổ chức ngân sách Huyện Bố Trạch(2999455) | | | | | | | 943.102.800 | 943.102.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Quảng Trị(3025890) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686) | | | | | | | 45.488.371.002 | 45.488.371.002 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692) | | | | | | | 34.075.295.406 | 33.018.595.397 | 1.056.700.009 | 1.056.700.009 | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường Cồn Lèn từ thôn Đàng Hóa đi Mã Lách(7546052) | | | | | | | 165.171.000 | 165.171.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng mới tầng 2 trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hóa Sơn(7546780) | | | | | | | 320.337.000 | 320.337.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS BTXM đường GTNT xã Xuân Hóa(7607172) | | | | | | | 190.071.000 | 190.071.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa xã Hóa Hợp(7607176) | | | | | | | 182.000.000 | 182.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa trung tâm xã Hóa Tiến(7607178) | | | | | | | 87.000.000 | 87.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Phát triển môi trường, Ha tầng đô thị để ứng phó với Biến đổi khí hậu Thành phố Đông Hới(7608143) | | | | | | | 1.879.533.000 | 1.879.533.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường từ Quốc lộ 12a về Trường Mầm non số 2 (điểm lẻ), thị trấn Quy Đạt(7626303) | | | | | | | 56.000.000 | 56.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường giao thông từ bản Ka Reng đến Ba Lóoc , xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa(7666061) | | | | | | | 12.398.000 | 12.398.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường GTNT đoạn từ nhà anh Hải đi Ma Đạm thôn Ba Nương, xã Xuân Hóa(7709421) | | | | | | | 178.500.000 | 178.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường giao thông nội thôn, nội đồng Lâm Khai, Tân Bình, Tân Hòa, Đa Thịnh, Tân Lợi xã Hóa Hợp(7715459) | | | | | | | 226.636.000 | 226.636.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Tu sửa 07 nhà văn hóa thôn, xã Hóa Hợp(7715461) | | | | | | | 59.800.000 | 59.800.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Năng xã Hóa hợp(7715462) | | | | | | | 33.800.000 | 33.800.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Hàng rào trạm y tế xã Hóa Hợp(7721817) | | | | | | | 32.454.000 | 32.454.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sân vận động, khu vui chơi, giải trí xã Hóa Hợp(7721819) | | | | | | | 43.000.000 | 43.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Công, hàng rào nhà văn hóa xã Hóa Hợp(7723039) | | | | | | | 38.700.000 | 38.700.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa tiêu khu 5 thị trấn Quy Đạt(7750939) | | | | | | | 16.000.000 | 16.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà văn Hóa Tiêu Khu 1, thị trấn Quy Đạt(7766181) | | | | | | | 85.000.000 | 85.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa xã(7776938) | | | | | | | 89.000.000 | 89.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Hệ thống đường trục thôn, xóm, nội đồng xã Trung Hóa(7783637) | | | | | | | 390.400.000 | 390.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường nội vùng bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(7789622) | | | | | | | 17.000.000 | 17.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa thôn Thanh Liêm, xã Trung Hóa(7795172) | | | | | | | 17.000.000 | 17.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường từ QL12a vào cầu treo vực Rô, xã Trung Hóa(7840985) | | | | | | | 55.799.000 | 55.799.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng khuôn viên Trường Mầm non Hóa Tiến(7852275) | | | | | | | 69.000.000 | 69.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Nhà văn hóa thôn 1 Kim Bảng, xã Minh Hóa(7857123) | | | | | | | 62.151.000 | 62.151.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng cầu bê tông và đường từ nhà ông Chính (TK9) đi QL12a Thị trấn Quy Đạt(7894117) | | | | | | | 152.706.000 | 152.706.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - Chính quyền - UBMTTQVN xã Dân Hóa(7902911) | | | | | | | 232.417.000 | 232.417.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - Chính quyền - UBMTTQVN xã Hóa Hợp(7905464) | | | | | | | 30.850.000 | 30.850.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường GTNT liên bản K vì Ô ộc, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình(7916791) | | | | | | | 22.740.000 | 22.740.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND xã Hồng Hóa(7952093) | | | | | | | 407.153.000 | 407.153.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa Tô dân phố 2 thị trấn Quy Đạt(7954647) | | | | | | | 120.000.000 | 120.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa Tô dân phố 9, thị trấn Quy Đạt(7955693) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Mở rộng trụ sở UBND xã Hóa Phúc(7960893) | | | | | | | 476.230.000 | 476.230.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường từ nhà Ông Quý đi nhà ông Liêm thôn Bình Minh, xã Trung Hóa(8003525) | | | | | | | 105.634.000 | 105.634.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, khuôn viên hàng rào Trường THCS Minh Hóa(8007456) | | | | | | | 8.464.000 | | | | 8.464.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, khuôn viên, hàng rào, sân bê tông Trụ sở UBND xã Minh Hóa(8010446) | | | | | | | 731.679.000 | 731.679.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà, hàng rào khuôn viên Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng chống thiên tai bản Bãi Dinh(8012439) | | | | | | | 15.104.000 | | | | 15.104.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2 Kim Bảng, xã Minh Hóa(8025956) | | | | | | | 8.428.000 | | | | 8.428.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường nội đồng từ đường liên bản về Hưng Chôn bản Yên Hợp(8039402) | | | | | | | 3.000.000 | | | | 3.000.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường GTNT nội vùng, nội đồng thôn Tân Lý và thôn Lạc Thiện xã Minh Hóa(8041057) | | | | | | | 26.470.000 | | | | 26.470.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Hòa Sơn. Hàng mục: Hỗ trợ nhà ở(8043326) | | | | | | | 44.000.000 | | | | 44.000.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Trọng Hóa. Hàng mục: Hỗ trợ nhà ở(8044035) | | | | | | | 1.228.000.000 | | | | 1.228.000.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu định cư Ka Reng, bản K-Vi.(8048561) | | | | | | | 989.917.728 | | | | 989.917.728 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Tạo ruộng lúa nước bản Lôm, xã Trọng Hóa(8048904) | | | | | | | 379.337.000 | | | | 379.337.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường MN số 2 Thượng Hóa (điểm Yên Hợp); Hàng mục: Xây nhà lớp học 01 tầng 03 phòng học, cổng, hàng rào; sửa chữa, nâng cấp nhà lớp học cấp IV; cải t(8052571) | | | | | | | 28.500.000 | | | | 28.500.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Dân Hóa. Hàng mục: Hỗ trợ nhà ở(8053620) | | | | | | | 132.000.000 | | | | 132.000.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đầu tư, bố trí sắp xếp, ổn định dân cư bản Hưng, xã Trọng Hóa(8062230) | | | | | | | 824.871.000 | | | | 824.871.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường PTDT Bán trú THPTCS Dân Hóa (điểm trường Tả Leng); Hàng mục: Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông(8067223) | | | | | | | 54.707.000 | | | | 54.707.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Nhà văn hoá bản Tả Leng, xã Dân Hóa (Hàng mục: Nhà văn hoá, nhà vệ sinh và khuôn viên)(8069634) | | | | | | | 881.749.000 | | | | 881.749.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng 01 phòng học Trường mầm non số 1 Trọng Hóa (điểm Ông Tú)(8086128) | | | | | | | 822.080.000 | | | | 822.080.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường Mầm non Hồng Hóa (2 tầng 8 phòng)(8086129) | | | | | | | 499.000.000 | 499.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa thôn Khai Hóa, xã Thượng Hóa(8087441) | | | | | | | 7.503.000 | | | | 7.503.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản Bãi Dinh (2 tuyến).(8093829) | | | | | | | 2.105.000 | | | | 2.105.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường trục thôn 1 Yên Thọ(8096842) | | | | | | | 9.722.000 | | | | 9.722.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Trường mầm non số 1 Trọng Hóa (điểm trường Róong); Hàng mục: Xây dựng cổng, hàng rào, khuôn viên.(8096886) | | | | | | | 313.242.000 | | | | 313.242.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà 02 tầng 04 phòng chức năng; 01 nhà công vụ 04 phòng cấp IV Trường THPTCS Thượng Hóa(8097547) | | | | | | | 243.759.000 | | | | 243.759.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên Trường mầm non số 2 Trọng Hóa.(8097727) | | | | | | | 339.680.000 | | | | 339.680.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng hàng rào, sân Trường phổ thông DTBT THPTCS số 2 Trọng Hóa (Điểm Đò)(8099890) | | | | | | | 275.550.000 | | | | 275.550.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường GTNT từ nhà chị Thu đến lên Xương Cua thôn Yên Văn(8101818) | | | | | | | 370.724.000 | | | | 370.724.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Đường giao thông nội thôn từ đồng ông Thiên đi Ruc Mòn thôn Tăng Hóa.(8101819) | | | | | | | 1.825.918.000 | | | | 1.825.918.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Minh Hóa 2 tầng 8 phòng (điểm chính).(8102524) | | | | | | | 2.229.701.000 | 2.229.701.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường GTNT thôn Tân Tiến, thôn Yên Thắng, thôn Yên Định, xã Yên Hóa(8106899) | | | | | | | 307.500.000 | | | | 307.500.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Ôn, xã Thượng Hóa(8106903) | | | | | | | 42.840.000 | | | | 42.840.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường dẫn sinh các thôn xã Yên Hóa(8108781) | | | | | | | 440.201.000 | | | | 440.201.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng 03 phòng học, khuôn viên trường Mầm non Dân Hóa (Điểm trường Ba Loóc)(8113186) | | | | | | | 1.321.177.000 | | | | 1.321.177.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Cải tạo, nâng cấp chợ Y Leng(8114493) | | | | | | | 338.393.000 | | | | 338.393.000 | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-------------------|--|-----------------------------|----------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|--|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | So sánh | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng 3 phòng học, 01 nhà công vụ giáo viên và khuôn viên Trường Mầm non Dân Hóa (điểm trường Tả Rá - Hà Nông)(8116220) | | | | | | | 1.602.057.000 | | | | 1.602.057.000 | 1.602.057.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Xây dựng 02 phòng học, nhà công vụ giáo viên (Điểm Trường Tiểu học Ba Loóc) Trường PTTDT bản trú THPTCS Dân Hóa.(8116508) | | | | | | | 804.596.000 | | | | 804.596.000 | 804.596.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh chi BSNS Sửa chữa hư hỏng đập ngăn mặn Vĩnh Phước(8126206) | | | | | | | 1.066.128.000 | 1.066.128.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty) | | | | | | | 62.008.110.977 | 5.175.284.000 | 56.832.826.977 | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình(1034108) | | | | | | | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079536) | | | | | | | 5.151.284.000 | 5.151.284.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Long Đại(1096234) | | | | | | | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình(3005487) | | | | | | | 49.632.826.977 | | 49.632.826.977 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nâng cấp đập A và đập B công trình Rào Sen, huyện Lệ Thủy(7969957) | | | | | | | 24.000.000 | 24.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Các đơn vị khác | | | | | | | 5.902.786.264.099 | 5.068.221.391.933 | 709.059.345.132 | 125.505.527.034 | 97.734.993.619 | 27.770.533.415 | | | | | | | | | |
| | Các đơn vị khác Huyện Quảng Ninh(1002392) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị(1002412) | | | | | | | 30.700.000 | | 30.700.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các đơn vị khác Tỉnh Quảng Trị(1008525) | | | | | | | 60.125.688.000 | 27.000.000.000 | 33.075.688.000 | 50.000.000 | | 50.000.000 | | | | | | | | | |
| | Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực phía Nam(1020818) | | | | | | | 6.206.529.654 | | 6.206.529.654 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Cựu Giáo Chức tỉnh Quảng Trị(1023320) | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh Quảng Trị(1025309) | | | | | | | 440.000.000 | | 440.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Di sản Văn hoá Việt Nam tỉnh Quảng Bình(1027671) | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Dự án DTXD và PTQD Bó Trach(1033406) | | | | | | | 1.450.196.400 | 1.450.196.400 | | | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh(1034607) | | | | | | | 535.217.000 | 535.217.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Tạp chí Cửa Việt(1035902) | | | | | | | 2.158.852.312 | | 2.158.852.312 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677) | | | | | | | 283.199.000 | | 283.199.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993) | | | | | | | 14.363.664.360 | | 9.173.877.360 | 5.189.787.000 | | 5.189.787.000 | | | | | | | | | |
| | BQL Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(1038143) | | | | | | | 31.391.735.293 | | 29.805.548.793 | 1.586.186.500 | | 1.586.186.500 | | | | | | | | | |
| | Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(1050414) | | | | | | | 11.183.841.658 | | 11.183.841.658 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật(1052094) | | | | | | | 4.957.999.999 | | 4.957.999.999 | | | | | | | | | | | | |
| | Công an Tĩnh(1053629) | | | | | | | 28.752.472.000 | | 28.122.472.000 | 630.000.000 | | 630.000.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh đội(1053630) | | | | | | | 55.637.576.902 | | 55.577.576.902 | 60.000.000 | | 60.000.000 | | | | | | | | | |
| | Tỉnh Quảng Trị - VP Chi cục Thuế khu vực XI(1056278) | | | | | | | 700.000.000 | | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị(1056972) | | | | | | | 72.398.441.080 | | 72.398.441.080 | | | | | | | | | | | | |
| | Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Trị(1057717) | | | | | | | 153.275.191.001 | | 153.275.191.001 | | | | | | | | | | | | |
| | Chi cục Hải quan Khu vực IX(1058545) | | | | | | | 201.600.000 | | 201.600.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Đông Hà(1064127) | | | | | | | 483.692.000 | | 483.692.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282) | | | | | | | 27.394.209.000 | | 27.394.209.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Lâm vườn tỉnh Quảng Trị(1069586) | | | | | | | 1.387.126.750 | | 1.387.126.750 | | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1098355) | | | | | | | 16.048.720.946 | | 16.048.720.946 | | | | | | | | | | | | |
| | Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(1103664) | | | | | | | 328.233.583 | | 328.233.583 | | | | | | | | | | | | |
| | Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1103869) | | | | | | | 60.535.058.031 | | 60.535.058.031 | | | | | | | | | | | | |
| | Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị(1113779) | | | | | | | 46.547.903.000 | 46.547.903.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Hội y học tỉnh Quảng Trị(1117355) | | | | | | | 288.011.500 | | 288.011.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1121815) | | | | | | | 267.000.000 | | 267.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345) | | | | | | | 245.868.620 | | 245.868.620 | | | | | | | | | | | | |
| | Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị(1125540) | | | | | | | 4.236.945.000 | | 4.236.945.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Kế toán - Kiểm toán tỉnh Quảng Trị(1126402) | | | | | | | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Thủy sản tỉnh Quảng Trị(1128034) | | | | | | | 99.900.000 | | 99.900.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị(1130643) | | | | | | | 56.694.269.915 | | 36.516.710.000 | 20.177.559.915 | | 20.177.559.915 | | | | | | | | | |
| | Trường Phổ thông liên cấp Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(1131507) | | | | | | | 9.859.361.400 | | 9.859.361.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Bảo vệ rừng và Di sản thế giới(1136026) | | | | | | | 24.494.100.022 | | 24.494.100.022 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1136190) | | | | | | | 70.402.736.794 | | 70.402.736.794 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Nam Quảng Trị(1158183) | | | | | | | 4.872.226.052 | | 4.872.226.052 | | | | | | | | | | | | |
| | Thống kê tỉnh Quảng Trị(1159814) | | | | | | | 377.000.000 | | 300.000.000 | 77.000.000 | | 77.000.000 | | | | | | | | | |
| | Hội từ chính trị yêu nước tỉnh Quảng Trị(3004392) | | | | | | | 700.108.600 | | 700.108.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội sinh vật cảnh tỉnh Quảng Bình(3009571) | | | | | | | 99.956.800 | | 99.956.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình(3010680) | | | | | | | 1.858.857.050 | | 1.858.857.050 | | | | | | | | | | | | |
| | Ban QLDA cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời tỉnh Quảng Bình(3017385) | | | | | | | 690.000.000 | | 690.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Bình(3027790) | | | | | | | 2.341.045.705 | | 2.341.045.705 | | | | | | | | | | | |
| | Ban Quản lý dự án Cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực nông thôn tỉnh Quảng Bình(3033887) | | | | | | | 37.717.959.520 | | 37.717.959.520 | | | | | | | | | | | |
| | Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686) | | | | | | | 14.470.430.731 | 14.470.430.731 | | | | | | | | | | | | |
| | Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692) | | | | | | | 5.126.180.014 | 5.119.987.014 | | 6.193.000 | 6.193.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Khu tái định cư Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La(7028086) | | | | | | | 1.440.000.000 | 1.440.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Lê Lợi kéo dài và xây dựng CSHT 2 bên tuyến (gd1)(7043097) | | | | | | | 104.679.000 | 104.679.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT Khu 43 Kp8 phường 5 (Hạng mục: Cùm A)(7044769) | | | | | | | 5.555.000 | 5.555.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT Khu 43 (Hạng mục: Cùm B)(7044772) | | | | | | | 9.340.000 | 9.340.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Đào Duy Anh(7044864) | | | | | | | 9.609.000 | 9.609.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết phường 5(7047755) | | | | | | | 1.602.000 | 1.602.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khảo sát, lập qui hoạch sân bay tỉnh Quảng Trị(7093988) | | | | | | | 13.400.000 | 13.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 73 đống(7094998) | | | | | | | 111.990.000 | 111.990.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn thôn Roòng xã Hồng Hoá(7126609) | | | | | | | 134.644.000 | 134.644.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống kênh tiêu úng vùng lúa phường Đông Lương và Đông Lễ(7136614) | | | | | | | 146.901.000 | 146.901.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống xử lý thoát nước qua cống khu tái định cư KCN cảng biển Hòn La(7145345) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn xã Minh Hoá(7149474) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Giải phóng mặt bằng khu Công nghiệp Cảng biển Hòn La(7152325) | | | | | | | 1.770.034.922 | 1.770.034.922 | | | | | | | | | | | | |
| | CBĐT Cầu trần bến Seeng (kiên thôn) xã Tân Hoá(7153027) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | CBĐT: Mặt đường GTNT từ Hoá Lương - Đàng Hoá (UBND xã)(7153037) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | CBĐT: Mặt đường GTNT (nối tiếp đoạn bê tông ADB đã xây dựng) vào UBND xã Xuân Hoá(7153041) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | CBĐT: Mặt đường GTNT từ Quốc lộ 12 vào UBND xã Minh Hoá(7153045) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ Quốc lộ 12 (xã Minh Hoá) - UBND xã Tân Hoá (cầu trần trên đường)(7153049) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT Quảng Hoá - Quốc lộ 12A(7158431) | | | | | | | 1.028.000.000 | 1.028.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường và ngầm trần thôn 5 đi thôn Rí Rí và sửa chữa cầu bản thôn 5 - Xã Tân Hoá(7165101) | | | | | | | 325.000.000 | 325.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn đi thôn Tân Tiến(7173358) | | | | | | | 656.694.000 | 656.694.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7173521) | | | | | | | 1.645.000.000 | 1.645.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu trần thôn Sv(7180573) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối vùng thôn Tân Sơn, Tân Thương, thôn 4 Kim Bảng(7181205) | | | | | | | 254.635.000 | 254.635.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Tiên Phong - Thanh Liêm xã Trung Hoá(7182714) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chợ Trung tâm xã Hoá Hốp(7184048) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La(7186473) | | | | | | | 417.000.000 | 417.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Dạy nghề tổng hợp huyện Minh Hoá(7191957) | | | | | | | 418.715.400 | 418.715.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào bản Ba Loóc xã Dân Hoá(7192396) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu Tân Tiến - Ông Chinh, xã Hoá Tiến, huyện Minh Hoá(7193066) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn Bình Minh 1, 2 xã Trung Hoá, huyện Minh Hoá(7193730) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn xã Qui Hoá(7193934) | | | | | | | 628.511.000 | 628.511.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông thôn 1, thôn 4 xã Qui Hoá(7193939) | | | | | | | 299.999.000 | 299.999.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu trần Yleeng nối ba bản, xã Dân Hoá(7194603) | | | | | | | 395.487.000 | 395.487.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào thôn Kiến Trinh xã Hoá Phúc(7194913) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hoá, xã Hoá Hốp(7195859) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn, bản xã Hoá Sơn(7199207) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Vườn hoa mi ni tại ngã tư Hùng Vương - Trần Hưng Đạo, Thành phố Đông Hà(7235400) | | | | | | | 5.844.000 | 5.844.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà(7245439) | | | | | | | 407.652.000 | 407.652.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn bản Ta Leng, xã Dân Hoá(7254470) | | | | | | | 747.000.000 | 747.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)(7258982) | | | | | | | 474.565.500 | 474.565.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố 8, phường 5 (Giai đoạn 2)(7273170) | | | | | | | 71.469.000 | 71.469.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa Trung tâm thành phố Đông Hà(7278036) | | | | | | | 170.632.000 | 170.632.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối Trần Bình Trọng đến đường vào Trường TH Hòa Bình; Lý trình: Km0+0,00- Km0+281,74(7295041) | | | | | | | 73.549.000 | 73.549.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng)(7311398) | | | | | | | 266.400.000 | 266.400.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đường Nguyễn Bình Khiêm và cầu chui đường sắt(7317541) | | | | | | | 50.725.000 | 50.725.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường tránh lũ đảm bảo dân sinh và phát triển kinh tế các xã vùng Đông huyện Gio Linh(7319051) | | | | | | | 2.903.027.000 | 2.903.027.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vùng nuôi trồng thủy sản Khu nuôi tôm công nghiệp xã Quảng Thuận(7383874) | | | | | | | 1.039.071.835 | 1.039.071.835 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa công lấy nước hồ Văn Minh, xã Văn Thủy(7398121) | | | | | | | 241.321.000 | 241.321.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư dãy 2 đường Khóa Báo và đường Thành Cổ, phường 3, thành phố Đông Hà(7400248) | | | | | | | 2.561.818.000 | 2.561.818.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống cấp nước xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng(7411939) | | | | | | | 370.904.549 | 370.904.549 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ kinh phí nâng cấp công Hối Đơi, xã Phong Thủy(7419135) | | | | | | | 93.387.000 | 93.387.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ đường Hàm Nghi qua Trường Tiểu học Hàm Nghi đến đường Lý Thường Kiệt (giai đoạn 2)(7431576) | | | | | | | 54.920.000 | 54.920.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng khu B chợ Tréo(7435936) | | | | | | | 59.054.000 | 59.054.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và đất sản xuất lâm nghiệp bản Đá Còi, xã Ngán Thủy(7455704) | | | | | | | 96.700.000 | 96.700.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Bảo Ninh(7457308) | | | | | | | 647.397.000 | 647.397.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư Đông Muối thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng, Hạng mục: Đường giao thông và sân nền Khu A(7459319) | | | | | | | 48.876.000 | 48.876.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ(dot 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cụm Công nghiệp Đông Á Tử, huyện Triệu Phong(7459563) | | | | | | | 143.326.000 | 143.326.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa xã Thuận Đức(7460436) | | | | | | | 653.332.000 | 653.332.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424) | | | | | | | 24.214.325.000 | 24.214.325.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ xã Yên Hóa đến Quốc lộ 12A, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình(7464061) | | | | | | | 475.329.057 | 475.329.057 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư Đông Muối thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng, Hạng mục: Hạ tầng khu B(7464318) | | | | | | | 35.057.000 | 35.057.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm hành chính thành phố Đông Hà(7473656) | | | | | | | 80.811.335.000 | 80.811.335.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu dân cư Thương bình cũ, Phường 3(7492241) | | | | | | | 32.572.000 | 32.572.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển khu dân cư đường Lê Hồng Phong và phía Tây nhà máy Super Horse, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa(7553219) | | | | | | | 174.000.000 | 174.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đông Soi(7559829) | | | | | | | 223.253.000 | 223.253.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 1)(7562035) | | | | | | | 346.293.000 | 346.293.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 3)(7562043) | | | | | | | 113.000.000 | 113.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2) thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo(7562044) | | | | | | | 130.000.000 | 130.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu Bến Lội xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong(7568089) | | | | | | | 13.847.000 | 13.847.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào khu di tích lịch sử chùa Hoảng Phúc(7582000) | | | | | | | 44.476.000 | 44.476.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Trần Nguyễn Hân (giai đoạn 2)(7583332) | | | | | | | 14.100.438.000 | 14.100.438.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Giao thông từ thị trấn Gio Linh đến các xã phía Nam huyện Gio Linh(7584842) | | | | | | | 14.173.104.500 | 14.173.104.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nối Quốc lộ 9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh(7584844) | | | | | | | 14.510.933.000 | 14.510.933.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4(7596665) | | | | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đèn chiếu sáng đường Trần Phú (Hùng Vương - Trần Hưng Đạo) và đường Nguyễn Bình Khiêm (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)(7596784) | | | | | | | 7.979.000 | 7.979.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Via hè đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt)(7598562) | | | | | | | 21.087.000 | 21.087.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng đường Lê Lợi - đường Chu Văn An, thị xã Ba Đồn(7605713) | | | | | | | 132.493.000 | 132.493.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển môi trường, Hạ tầng đô thị để ứng phó với Biến đổi khí hậu Thành phố Đông Hải(7608143) | | | | | | | 85.419.789.093 | 85.419.789.093 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ(7609489) | | | | | | | 135.000.000 | 135.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đông Hải, tỉnh Quảng Bình(7609934) | | | | | | | 4.174.710.939 | 4.174.710.939 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị hồ Đập Thanh, thị trấn Hải Lăng(7615552) | | | | | | | 3.220.375.000 | 3.220.375.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng Khu A - Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá (giai đoạn 1)(7619904) | | | | | | | 47.666.000 | 47.666.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối khu công nghiệp Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (Đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)(7622621) | | | | | | | 1.615.007.000 | 1.615.007.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Phan Bội Châu, thành phố Đông Hà; Hạng mục: Nhà học 2 tầng(7623866) | | | | | | | 17.963.000 | 17.963.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trường THCS Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà; Hàng mục: Nhà học 3 tầng; Nhà bảo vệ + Liên đội và sân bê tông(7623867) | | | | | | | 42.933.000 | 42.933.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn xã Quảng Phương.(7630126) | | | | | | | 20.406.000 | 20.406.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trạm bơm và kênh dẫn nước Lôi Đình, xã Tân Thủy.(7633016) | | | | | | | 218.226.000 | 218.226.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn.(7635106) | | | | | | | 9.111.906.951 | 9.111.906.951 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Tiểu khu 1,2,3,4 thị trấn Quán Hâu(7642503) | | | | | | | 305.000.000 | 305.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường ngập lụt và lấy lại từ đường liên xã Quảng Phương đến trung tâm huyện lỵ mới Quảng Trạch.(7648294) | | | | | | | 52.647.000 | 52.647.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 4 phòng Trường Mầm non thôn Vĩnh Sơn xã Quảng Đông.(7650054) | | | | | | | 205.550.000 | 205.550.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị(7654883) | | | | | | | 1.617.819.000 | 1.617.819.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp đường từ thôn Bắc Hoà, xã Ngư Thủy Bắc đi xã Ngư Thủy Trung, huyện Lệ Thủy(7656163) | | | | | | | 159.291.500 | 159.291.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối cầu An Mỏ vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520) | | | | | | | 8.251.384.000 | 8.251.384.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị(7663996) | | | | | | | 265.348.285.649 | 265.348.285.649 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội thôn xã Xuân Hòa(7666060) | | | | | | | 93.000.000 | 93.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nối từ trung tâm huyện lỵ (Trường Nguyễn Bình Khiêm) đi thôn Pháp Kế(7670016) | | | | | | | 38.150.000 | 38.150.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034) | | | | | | | 71.864.507.300 | 71.864.507.300 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng đường Nguyễn Cảnh Chân(7675715) | | | | | | | 3.665.000 | 3.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn xã Quảng Hưng(7680631) | | | | | | | 60.769.000 | 60.769.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối KCN Đông Nam Q.Đ. đến Cảng Cửa Việt (Đường TT trục dọc KKT Đông Nam tỉnh Q.Đ.) từ nguồn vốn TP.CP; H.M.T.C Đường nối KCN Đông Nam Q.Đ. đến c (7688436) | | | | | | | 157.406.000 | 157.406.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đường GTNT thôn Tú Loan 1, thôn Tú Loan 2, xã Quảng Hưng(7695141) | | | | | | | 30.921.000 | 30.921.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bán Chùa(7704004) | | | | | | | 4.051.689.000 | 4.051.689.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn Hưng Lộc, Hòa Bình xã Quảng Hưng(7707120) | | | | | | | 63.106.000 | 63.106.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Cháp Bắc, xã Vĩnh Cháp(7708007) | | | | | | | 163.116.000 | 163.116.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào bản Điu Đò xã Trường Sơn (Giai đoạn 2)(7711777) | | | | | | | 31.800.000 | 31.800.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GT thôn Rục, Trầu, Quảng Hóa xã Hồng Hóa(7715469) | | | | | | | 96.000.000 | 96.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT thôn Yên Bình, Yên Nhất, Yên Định, Tân Sơn, Tân Tiến xã Yên Hòa(7715472) | | | | | | | 288.000.000 | 288.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Via hè đường Đặng Tất (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)(7721306) | | | | | | | 9.998.000 | 9.998.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trị kênh dẫn sau trấn xã lù hồ Trung Thuần xã Quảng Thạch(7722499) | | | | | | | 30.665.560 | 30.665.560 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, bổ sung 02 phòng học Trường Mầm non Đông Lễ và sửa chữa nhà cũ(7725376) | | | | | | | 31.818.000 | 31.818.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phụ cận giữa thị trấn Đông Lễ và xã Sơn Hóa(7727030) | | | | | | | 563.297.000 | 563.297.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kè chống xói lở Hói Đại Phong, xã Phong Thủy(7729716) | | | | | | | 922.544.000 | 922.544.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô khu dân cư phía Tây đường vào thôn Phan Xá(7729983) | | | | | | | 3.794.165.000 | 3.794.165.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên(7732962) | | | | | | | 526.698.000 | 526.698.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục sạt lở đường giao thông liên thôn La Hà đi Văn Phú xã Quảng Văn(7734582) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đê Làng Tréo, xã Tân Thủy(7734644) | | | | | | | 13.962.000 | 13.962.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng phục vụ hoạt động Di tích lịch sử Quốc gia Chùa Hoàng Phúc(7735994) | | | | | | | 814.930.000 | 814.930.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Trần Ninh, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hới(7740228) | | | | | | | 63.064.000 | 63.064.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT từ nhà anh Chúc đi chòm Sanh Nganh(7746033) | | | | | | | 32.964.000 | 32.964.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đồn, thị xã Quảng Trị(7746454) | | | | | | | 18.737.414.000 | 18.737.414.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2019(7754386) | | | | | | | 85.000 | 85.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch khu dân cư Đông Muối - Hàng mục: Xây dựng cầu Đông Muối thôn Di Lộc xã Quảng Tùng.(7754840) | | | | | | | 39.419.000 | 39.419.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đóng cửa bãi rác Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch(7755900) | | | | | | | 113.184.000 | 113.184.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ xã Yên Hòa đi xã Quy Hóa, huyện Minh Hóa (Giai đoạn 1)(7761533) | | | | | | | 1.409.919.000 | 1.409.919.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công viên cây xanh khu phố 5, phường Ba Đồn(7763594) | | | | | | | 753.099.000 | 753.099.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần tại tỉnh Quảng Trị(7768216) | | | | | | | 12.943.466.000 | 12.943.466.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các trục đường GTNT chòm Trung, Vông, Kênh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng(7768930) | | | | | | | 24.527.000 | 24.527.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các trục đường GTNT chòm Kênh Hòa Bình(7773834) | | | | | | | 19.444.000 | 19.444.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT liên thôn Văn Hà - Hải Lưu(7780414) | | | | | | | 19.246.000 | 19.246.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Liêm Hóa, xã Trung Hóa(7788307) | | | | | | | 59.294.000 | 59.294.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Bình Minh, xã Trung Hóa(7788308) | | | | | | | 54.315.000 | 54.315.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội thôn Thanh Liêm 2, xã Trung Hóa(7788309) | | | | | | | 240.000.000 | 240.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT Liêm Hóa, Tiên Phong xã Trung Hóa(7788324) | | | | | | | 349.000.000 | 349.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Tiên Phong, xã Trung Hóa(7789621) | | | | | | | 87.032.000 | 87.032.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội vùng bán Ra Mai, xã Trọng Hóa(7789622) | | | | | | | 222.000.000 | 222.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT thôn Quang, thôn Quyền xã Thượng Hóa(7790855) | | | | | | | 161.774.000 | 161.774.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường làm sinh từ xóm rại Tân Lý đi bằng Hói Lau(7792006) | | | | | | | 244.936.000 | 244.936.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên xã Cam Hiếu - Thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7792298) | | | | | | | 2.173.653.000 | 2.173.653.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cố hóa kênh mương nội đồng xã Yên Hóa(7794527) | | | | | | | 42.000.000 | 42.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Quyền, xã Thượng Hóa(7794528) | | | | | | | 60.069.000 | 60.069.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Thanh Liêm, xã Trung Hóa(7795172) | | | | | | | 100.533.000 | 100.533.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đường giao thông khu dân cư phía tây đường Nguyễn Trường Tộ(7797465) | | | | | | | 10.599.000 | 10.599.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã Vũng Nam, thị xã Ba Đồn(7798166) | | | | | | | 502.794.000 | 502.794.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị xã Ba Đồn(7801041) | | | | | | | 1.188.000.000 | 1.188.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư Khóm 3, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(7801136) | | | | | | | 1.291.298.774 | 1.291.298.774 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến di tích lịch sử chiến thắng Xuân Bô kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (giai đ(7804939) | | | | | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên xã mới từ nhà văn hóa bản Khe Ngang xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1)(7804944) | | | | | | | 134.000.000 | 134.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu bể bơi cho trẻ xã Hải Thiện(7807205) | | | | | | | 95.000.000 | 95.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khóa Bào (giai đoạn 2)(7808747) | | | | | | | 14.536.000 | 14.536.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu dân cư phía tây đường Thanh niên xã Cam An, huyện Cam Lộ(7809290) | | | | | | | 3.671.000 | 3.671.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thị ủy Ba Đồn(7811940) | | | | | | | 37.072.000 | 37.072.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hải(7813051) | | | | | | | 38.042.000 | 38.042.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9)(7813052) | | | | | | | 2.130.000.000 | 2.130.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước, cấp điện và nước khu dân cư Tân Định, xã Cam Thành(7813486) | | | | | | | 87.517.000 | 87.517.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu đô thị phía Đông Bắc thị trấn Cam Lộ(7814862) | | | | | | | 11.431.000 | 11.431.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu(7815939) | | | | | | | 80.963.000 | 80.963.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội trường huyện ủy Gio Linh(7816959) | | | | | | | 81.871.000 | 81.871.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3, phường Ba Đồn(7816993) | | | | | | | 198.000.000 | 198.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ Trụ sở Chi cục Thi hành án đến đường đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1)(7817006) | | | | | | | 490.154.000 | 490.154.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nông thôn Bắc Minh Lệ, xã Quảng Minh(7817553) | | | | | | | 90.000.000 | 90.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Nhà đa chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên Trường Mầm non xã Quảng Minh (điểm chính)(7822537) | | | | | | | 62.111.000 | 62.111.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu đô thị phía Đông UBND thị trấn Cam Lộ(7824563) | | | | | | | 9.943.000 | 9.943.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn giai đoạn 2(7830821) | | | | | | | 9.711.719.732 | 9.711.719.732 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) tỉnh Quảng Trị(7832214) | | | | | | | 20.189.000.000 | 20.189.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng(7832950) | | | | | | | 2.115.571.000 | 2.115.571.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp sạt lở Khe Mật 1 và Khe Mật 2 phường Quảng Long(7833836) | | | | | | | 443.034.000 | 443.034.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới khu nhà 8 phòng học 2 tầng Trường Tiểu học số 1 xã Quảng Châu(7837577) | | | | | | | 23.146.000 | 23.146.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ, chức năng và khuôn viên Trường Tiểu học số 2 xã An Ninh(7838479) | | | | | | | 183.000.000 | 183.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà Văn hóa huyện Gio Linh(7839360) | | | | | | | 6.667.826.000 | 6.667.826.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh(7839427) | | | | | | | 3.297.414.900 | 3.297.414.900 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng ô chôn lấp rác thải tập trung huyện Cam Lộ(7839482) | | | | | | | 650.834.000 | 650.834.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên(7841975) | | | | | | | 2.270.000.000 | 2.270.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu đá lè khu phố 5, phường Đông Thanh(7841976) | | | | | | | 764.334.000 | 764.334.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng Kỹ thuật khu trung tâm xã Quảng Hòa, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(7843125) | | | | | | | 212.867.000 | 212.867.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa tuyến đường từ cửa Hải Linh đến Tỉnh và tuyến hồi ông Toan thôn Phú Trích(7844614) | | | | | | | 48.652.000 | 48.652.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa tuyến đường xóm mới và tuyến đường hồi ông Lê Thôn Phú Trích(7844615) | | | | | | | 97.575.000 | 97.575.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ nhà Hải Lòa xuống đường văn hóa và tuyến từ nhà Sinh đến đường 559 thôn Vĩnh Phước(7844628) | | | | | | | 125.239.000 | 125.239.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn thôn Cồn Sẻ(7844632) | | | | | | | 142.167.000 | 142.167.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ cửa Phương lên ông Dúy ra cổng Hồi Quy thôn Vĩnh Phước(7844633) | | | | | | | 6.948.000 | 6.948.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ cửa Khiêm xuống Rộc Bò Bang thôn Vĩnh Phước(7844634) | | | | | | | 84.448.000 | 84.448.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ cửa Diên đến Hào và từ cửa Lợi xuống Rộc, thôn Vĩnh Phước(7844635) | | | | | | | 56.638.000 | 56.638.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng gara xe trường THCS Quảng Lộc(7844636) | | | | | | | 12.689.000 | 12.689.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng cây xanh và lấp đất trụ đến tại trục đường trước UBND xã Quảng Lộc(7844637) | | | | | | | 7.840.000 | 7.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sân phía sau trụ sở UBND, tu sửa nhà văn hóa xã Quảng Lộc(7844638) | | | | | | | 15.208.000 | 15.208.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông nhà văn hóa thôn Cồn Sẻ(7844639) | | | | | | | 24.903.953 | 24.903.953 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ nhà Phương đến nhà Thông và từ Bình lên Rộc Nghệ thôn Vĩnh Phước(7844812) | | | | | | | 18.696.000 | 18.696.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh trường THCS Quảng Lộc(7844813) | | | | | | | 55.500.000 | 55.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Bắc Sơn, xã Quảng Sơn(7846868) | | | | | | | 121.000.000 | 121.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 1, xóm 2, thôn Bắc Sơn, xã Quảng Sơn(7846869) | | | | | | | 128.000.000 | 128.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nối đồng thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846870) | | | | | | | 103.000.000 | 103.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 1, xóm 2, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846871) | | | | | | | 113.000.000 | 113.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 2, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846873) | | | | | | | 108.000.000 | 108.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846874) | | | | | | | 107.000.000 | 107.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846877) | | | | | | | 141.000.000 | 141.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 1)(7846878) | | | | | | | 129.000.000 | 129.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 3)(7846881) | | | | | | | 79.000.000 | 79.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 4, thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn(7846890) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 2)(7846891) | | | | | | | 117.000.000 | 117.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông xóm 1, cồn ông Bàng, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846892) | | | | | | | 109.000.000 | 109.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường phát triển kinh tế kết nối hạ tầng giao thông từ cầu Minh Lệ đi ga Ngăn Sơn(7849712) | | | | | | | 341.000.000 | 341.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1)(7850386) | | | | | | | 78.757.000 | 78.757.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị Tân Vinh (phần tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)(7854779) | | | | | | | 11.581.525.000 | 11.581.525.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường ngập lụt trên địa bàn xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch.(7859249) | | | | | | | 55.699.000 | 55.699.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên(7861837) | | | | | | | 1.472.310.500 | 1.472.310.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường huyện DH.43, huyện Triệu Phong(7863547) | | | | | | | 915.422.000 | 915.422.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã cùng Nam, thị xã Ba Đồn(7863816) | | | | | | | 3.817.000.000 | 3.817.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)(7863817) | | | | | | | 4.548.295.000 | 4.548.295.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ đường Diên Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Khiếu(7864394) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 3)(7866174) | | | | | | | 264.369.000 | 264.369.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái (giai đoạn 2)(7867396) | | | | | | | 2.947.360.000 | 2.947.360.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường nội thị thị trấn Đông Lễ, huyện Tuyên Hóa(7868815) | | | | | | | 46.842.000 | 46.842.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các khu dân cư xã Phú Hóa(7869615) | | | | | | | 55.112.000 | 55.112.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đường xã Quảng Hương(7869634) | | | | | | | 19.202.000 | 19.202.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Vôi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(7871205) | | | | | | | 138.871.000 | 138.871.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội đồng thôn Trung Thượng, xã Quảng Sơn(7871464) | | | | | | | 56.000.000 | 56.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường khu phố 4, thị trấn Cam Lộ (đường Trần Phú kéo dài)(7871696) | | | | | | | 37.682.000 | 37.682.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp Bãi chôn lấp rác thải tại Cửa Truong, thị trấn Đông Lễ, huyện Tuyên Hóa(7872338) | | | | | | | 2.154.385.000 | 2.154.385.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu dân cư Đông Trám, thôn Pháp Kế, xã Quảng Phương(7874080) | | | | | | | 1.050.296.000 | 1.050.296.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng khuôn viên tại Bệnh viện đa khoa thành phố Đông Hới(7875203) | | | | | | | 211.224.720 | 211.224.720 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (địa phận huyện Gio Linh)(7875661) | | | | | | | 4.399.489.600 | 4.399.489.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm HTCD thôn Tùng Luật, xã Vĩnh Giang; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp sân, đường vào, bồn hoa và rãnh thoát nước(7876933) | | | | | | | 353.205.000 | 353.205.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Triệu Phong làm Chủ đầu tư(7876954) | | | | | | | 2.256.968.300 | 2.256.968.300 | | | | | | | | | | | | |
| | Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Cam Lộ làm chủ đầu tư(7877964) | | | | | | | 59.514.000 | 59.514.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Đakrông làm Chủ đầu tư(7878744) | | | | | | | 37.487.000 | 37.487.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Quảng Trạch - Giai đoạn III(7879883) | | | | | | | 1.055.267.000 | 1.055.267.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng và sân bóng đá, đường chạy thể dục Trường tiểu học số 1 Đông Sơn(7880775) | | | | | | | 29.119.000 | 29.119.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Via hè, hạ tầng kỹ thuật đường QL12A phía Nam thị trấn Quy Đạt (từ trường THPT Minh Hóa đến đoạn tiếp giáp xã Minh Hóa), giai đoạn 1(7881000) | | | | | | | 787.665.000 | 787.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng(7882231) | | | | | | | 21.805.342.000 | 21.805.342.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Bắc Nghĩa (cơ sở 2)(7886729) | | | | | | | 9.558.000 | 9.558.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ kênh cấp 1 xã Quảng Sơn đi xã Quảng Minh(7887241) | | | | | | | 149.000.000 | 149.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các tuyến đường kết nối từ trục N1 đến Trung tâm dạy nghề huyện Quảng Trạch(7887746) | | | | | | | 43.409.000 | 43.409.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa khẩn cấp Trần xã lữ Nam Thạch Hãn thuộc Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn(7887921) | | | | | | | 18.182.472.000 | 18.182.472.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng Đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2)(7888576) | | | | | | | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5 thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1)(7889493) | | | | | | | 4.270.205.400 | 4.270.205.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Phát triển quỹ đất Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn(7890089) | | | | | | | 49.586.000 | 49.586.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm dân cư hai bên tuyến đường T3 đi bệnh viện (đường Nguyễn Du)(7890730) | | | | | | | 380.000.000 | 380.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Phan Huy Chú (Đoạn qua Chi cục đo lường chất lượng)(7892117) | | | | | | | 121.988.000 | 121.988.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông Khu Công nghiệp Tây Bắc Quán Hâu (Giai đoạn 2)(7892940) | | | | | | | 12.298.000 | 12.298.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373) | | | | | | | 363.731.261.359 | 363.731.261.359 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(7894799) | | | | | | | 177.847.000 | 177.847.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước và xây dựng tuyến đường ven biển vào làng Nghê xã Cảnh Dương(7895246) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường trục chính lấy lại liên thôn xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn(7896062) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông khu phố 1, khu phố 3, phường An Đồn(7896103) | | | | | | | 870.894.000 | 870.894.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp tuyến đường vượt lừ từ thôn Diên Trường đi thôn Linh Cận Sơn(7896737) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm(7897197) | | | | | | | 671.681.000 | 671.681.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sân nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(7898160) | | | | | | | 15.002.071.000 | 15.002.071.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa tràn xả lũ hồ Khe Dè, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trach(7899284) | | | | | | | 608.608.000 | 608.608.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kè chống sạt lở bãi tắm Gio Hải(7899910) | | | | | | | 78.357.000 | 78.357.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp hạ tầng các tuyến đường lầy lội từ khu dân cư thôn 1, thôn 5 kết nối trục chính đi nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng xã Quảng Kim, hu(7900480) | | | | | | | 54.346.000 | 54.346.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng các tuyến đường bị ngập lụt từ xã Quảng Lưu kết nối với các xã Quảng Thạch và Quảng Tiến, huyện Quảng Trach(7900678) | | | | | | | 400.258.000 | 400.258.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen xã Quảng Hưng (Giai đoạn 1)(7900679) | | | | | | | 85.283.000 | 85.283.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 1); Hạng mục: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và cấp điện(7901851) | | | | | | | 140.000.000 | 140.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng với Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn(7902988) | | | | | | | 1.162.073.000 | 1.162.073.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh giai đoạn 2030, định hướng đến năm 2040(7903339) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kè bờ hồ di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị(7903934) | | | | | | | 270.047.000 | 270.047.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Tường rào, gara xe(7904366) | | | | | | | 19.347.000 | 19.347.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư trạm biến áp khu Đông Nam huyện Quảng Trach(7904439) | | | | | | | 1.019.434.000 | 1.019.434.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đường số 1 khu đô thị Đinh Mười(7905183) | | | | | | | 1.500.332.000 | 1.500.332.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp và mở rộng trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 2)(7905594) | | | | | | | 41.482.636.201 | 41.482.636.201 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1)(7905598) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường điện chiếu sáng các xã vùng Nam đoạn cầu Quảng Hải đi ngã tư xã Quảng Sơn.(7905804) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông kết hợp kè chắn đất sạt lở tại khu vực trung tâm xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa(7906133) | | | | | | | 1.446.299.000 | 1.446.299.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kè biển Hải Thành- Quang Phú, thành phố Đồng Hới (giai đoạn 2)(7906679) | | | | | | | 23.082.230.000 | 23.082.230.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố(7906689) | | | | | | | 247.507.300 | 247.507.300 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà đa năng, sân trường tiểu học Lộc Ninh(7906691) | | | | | | | 323.597.000 | 323.597.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa các tuyến đường nội đồng xóm 1, thôn Vĩnh Phước(7907223) | | | | | | | 191.650.000 | 191.650.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bàu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trach(7907399) | | | | | | | 3.563.260.000 | 3.563.260.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị Hạng mục: Khu cát táng di dời lăng mộ tại Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ(7907942) | | | | | | | 27.946.000 | 27.946.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu tái định cư bản Cha Lo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá(7908302) | | | | | | | 340.000.000 | 340.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị(7908464) | | | | | | | 10.987.094.000 | 10.987.094.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kè đoạn qua thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh(7910109) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới; Hạng mục: Đường giao thông liên xã thị trấn Cam Lộ - Cam Thành(7910353) | | | | | | | 818.343.000 | 818.343.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chợ trung tâm khu vực Tà Rut, huyện Đakrông(7910695) | | | | | | | 885.453.000 | 885.453.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp một số tuyến đường nối thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa(7911837) | | | | | | | 2.432.786.200 | 2.432.786.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường TDP Thủy Sơn và kè khe mặt 1, phường Quảng Long(7912555) | | | | | | | 562.000.000 | 562.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường TDP Thủy Sơn và kè khe mặt 2, phường Quảng Long(7912558) | | | | | | | 926.000.000 | 926.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý sạt lở khu vực đèo 37, đèo Cồn Cỏ(7912906) | | | | | | | 866.010.000 | 866.010.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trach đến Quốc lộ 12A(7913036) | | | | | | | 65.962.458.572 | 65.962.458.572 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Bình Minh, xã Cam Chính(7913561) | | | | | | | 537.840.000 | 537.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An(7913562) | | | | | | | 158.500.000 | 158.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trai 1, xã Vĩnh Giang(7915129) | | | | | | | 1.099.005.000 | 1.099.005.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp tuyến đường phòng tránh lũ kết hợp mở rộng khu dân cư xã Quảng Minh(7915482) | | | | | | | 1.681.395.000 | 1.681.395.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công tiêu ứng phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản(7916075) | | | | | | | 4.510.000 | 4.510.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp xây dựng chợ Công Quảng Lưu(7916081) | | | | | | | 30.357.000 | 30.357.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Dương Văn An (kéo dài) thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7916739) | | | | | | | 2.879.966.000 | 2.879.966.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A qua địa bàn huyện Hải Lăng(7916741) | | | | | | | 8.426.070.000 | 8.426.070.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển điểm dân cư khu phố 6, thị trấn Gio Linh (giai đoạn 3)(7917268) | | | | | | | 589.283.000 | 589.283.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Gia cố, khắc phục khẩn cấp tuyến đê kè Hữu Danh, đoạn qua xã Quảng Trung và Xã Quảng Tiến thị xã Ba Đồn(7917463) | | | | | | | 3.080.000.000 | 3.080.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng nâng cấp mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kê, xã Quảng Phương(7917668) | | | | | | | 824.729.151 | 824.729.151 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục tuyến kênh mương đoạn từ thôn Nam Thủy đi thôn Trung Thủy xã Quảng Thủy(7919268) | | | | | | | 182.760.000 | 182.760.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng), thành phố Đông Hà(7919386) | | | | | | | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh tưới tiêu nội đồng thôn Tân Hòa xã Quảng Tân(7919577) | | | | | | | 80.000.000 | 80.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1).(7920178) | | | | | | | 72.577.941.000 | 72.577.941.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường kết nối Thôn 2 đi Thôn 1 xã Quảng Thạch(7920469) | | | | | | | 532.215.000 | 532.215.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thành phần 1: Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bản trú trên địa bàn tỉnh(7920765) | | | | | | | 34.936.827.000 | 34.936.827.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Quảng Trạch(7921988) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Đinh Mười (các lô LK-14-15; NVH03; MN-01)(7922297) | | | | | | | 10.025.000 | 10.025.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hoàn Vinh xã An Ninh(7922298) | | | | | | | 251.116.890 | 251.116.890 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Đạt, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)(7922428) | | | | | | | 15.817.868.929 | 15.817.868.929 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1(7922852) | | | | | | | 6.799.142.000 | 6.799.142.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông kết hợp kết từ Phà Phù Trích đi Đái chiến thắng trận Phù Trích - La Hà xã Quảng Lộc(7923849) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng các tuyến nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(7924158) | | | | | | | 16.011.331.534 | 16.011.331.534 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Khu vực thôn 3, xã Quảng Thạch(7925155) | | | | | | | 65.119.000 | 65.119.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đông Lễ, huyện Tuyên Hoá(7925660) | | | | | | | 4.208.711.272 | 4.208.711.272 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường huyện ĐH.43B, huyện Triệu Phong(7926436) | | | | | | | 242.379.000 | 242.379.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7926655) | | | | | | | 319.264.656 | 319.264.656 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu phường Đông Sơn, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7926657) | | | | | | | 118.510.312 | 118.510.312 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu khu vực phát triển xã Đức Ninh,thành phố Đông Hới(7926658) | | | | | | | 174.041.950 | 174.041.950 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống mương đầu nguồn và trạm bơm điện số 2 xã Quảng Tân(7927245) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục sửa chữa nâng cấp Trần, đê xã Nghĩa Ninh - Vĩnh Ninh (Lê Kỳ)(7928112) | | | | | | | 5.772.673.700 | 5.772.673.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nâng cấp cầu, kè để chống ngập ứng lụt đê Bầu Lung, xã Quảng Hưng(7928113) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cố kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Minh Sơn, Trung Thượng xã Quảng Sơn(7928736) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị(7928946) | | | | | | | 11.409.950.000 | 11.409.950.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện(7929254) | | | | | | | 13.328.677.738 | 13.328.677.738 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa mặt đập Khe Bưởi xã Quảng Thạch(7930894) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường huyện ĐH.49 xây dựng Huyện nông thôn mới(7930902) | | | | | | | 102.889.000 | 102.889.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(7930978) | | | | | | | 14.733.612.029 | 14.733.612.029 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến nối từ Trục D1 trước Trung tâm thể dục thể thao ra kết nối Công viên Hồ Bầu Sen(7931225) | | | | | | | 1.322.761.234 | 1.322.761.234 | | | | | | | | | | | | |
| | Thành phần 2: Trường THPT Hướng Hóa, huyện HH thuộc DA Xóa phòng HT, phòng HM, CTNC các trường DTNT, bản trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa(7932388) | | | | | | | 13.229.501.500 | 13.229.501.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932855) | | | | | | | 69.270.000 | 69.270.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932856) | | | | | | | 179.001.000 | 179.001.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932857) | | | | | | | 23.093.000 | 23.093.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932858) | | | | | | | 12.220.000 | 12.220.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932859) | | | | | | | 10.206.000 | 10.206.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng cây xanh, diện chiếu sáng khu dân cư hạ tầng tổ dân phố 10, phường Bắc Lý(7933562) | | | | | | | 26.351.000 | 26.351.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt(7933572) | | | | | | | 18.095.000.000 | 18.095.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị(7933583) | | | | | | | 35.100.804.000 | 35.100.804.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô khu dân cư phía Tây đường vào thôn Phan Xá; Hàng mục: Bó via và hệ thống thoát nước dọc(7933585) | | | | | | | 669.826.000 | 669.826.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thành phần 2: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc số GD và ĐT trên địa bàn huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933652) | | | | | | | 14.889.943.000 | 14.889.943.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thành phần 3: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc số GD và ĐT trên địa bàn huyện TP, huyện HL, TX Quảng Trị thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933653) | | | | | | | 5.882.259.000 | 5.882.259.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)(7934251) | | | | | | | 3.177.761.000 | 3.177.761.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu dân cư phía Bắc cầu Sóng Hiếu, huyện Cam Lộ (giai đoạn 2)(7934253) | | | | | | | 689.214.000 | 689.214.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thành phần 1: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc số GD và ĐT trên địa bàn huyện VL, huyện GL, huyện CL và TP Đông Hà thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị tr (7934255) | | | | | | | 10.675.839.000 | 10.675.839.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục xói lở cầu An Lạc và đường hai đầu cầu xã Hải Phú, huyện Hải Lăng(7934391) | | | | | | | 264.000.000 | 264.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà ở văn động viên năng khiếu tỉnh(7934557) | | | | | | | 4.879.977.000 | 4.879.977.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông vào thác Ba Voi, huyện Đakrông(7934558) | | | | | | | 7.438.498.597 | 7.438.498.597 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 1)(7934823) | | | | | | | 8.434.900.000 | 8.434.900.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 khu Quy hoạch đô thị Đinh Mười(7934825) | | | | | | | 2.460.467.000 | 2.460.467.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên thị xã Quảng Trị Hàng mục: Phòng học chức năng, Nhà hiệu bộ(7936203) | | | | | | | 1.997.706.000 | 1.997.706.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sản tạo mặt bằng phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nam Hiếu, huyện Cam Lộ(7936204) | | | | | | | 509.804.000 | 509.804.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sản lập mặt bằng Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cỏ(7936218) | | | | | | | 44.049.000 | 44.049.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện đường 47,0m và CSHT Khu tái định cư Bắc Sóng Hiếu(7936223) | | | | | | | 25.858.209.000 | 25.858.209.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các lô đất lẻ trong khu dân cư(7936224) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quang Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng nam, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)(7936492) | | | | | | | 13.308.173.676 | 13.308.173.676 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương(7936988) | | | | | | | 391.858.000 | 391.858.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ Tạ Quang Bửu đến Trần Nhật Duật)(7936989) | | | | | | | 4.482.586.000 | 4.482.586.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ai Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong(7937249) | | | | | | | 31.335.157.220 | 31.335.157.220 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Mầm non Đông Lễ(7938693) | | | | | | | 2.528.000.000 | 2.528.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lắp đặt, sửa chữa, bổ sung biển tên đường, biển báo hiệu giao thông đường bộ trên địa bàn thị xã(7938738) | | | | | | | 204.930.000 | 204.930.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh mương chính phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải(7938849) | | | | | | | 185.000.000 | 185.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường hai đầu cầu dây văng Sóng Hiếu - giai đoạn 1(7939179) | | | | | | | 11.342.224.820 | 11.342.224.820 | | | | | | | | | | | | |
| | Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Vân(7939181) | | | | | | | 47.090.000 | 47.090.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái, huyện Quảng Trạch thuộc Dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình(7940084) | | | | | | | 343.810.005 | 343.810.005 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án hạ tầng tuyến đường chính từ trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22(7940085) | | | | | | | 28.641.285.104 | 28.641.285.104 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình(7940365) | | | | | | | 26.986.824.200 | 26.986.824.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội trường Huyện ủy Cam Lộ(7940815) | | | | | | | 1.437.127.000 | 1.437.127.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm Y tế xã Cam Nghĩa(7940817) | | | | | | | 100.395.000 | 100.395.000 | | | | | | | | | | | | |
| | CSHT Khu dân cư Đông Trường Sơn, Phường 3(7940824) | | | | | | | 1.878.683.000 | 1.878.683.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu phố 4, thị trấn Cam Lộ (giai đoạn 3)(7940827) | | | | | | | 2.554.255.700 | 2.554.255.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ(7940828) | | | | | | | 25.791.904.000 | 25.791.904.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn 1)(7940829) | | | | | | | 49.451.021.789 | 49.451.021.789 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu Lộc Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu(7941420) | | | | | | | 61.449.817.951 | 61.449.817.951 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu Cầu Nhi-Hải Tân, đường Thương Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (ĐH.50a)(7941462) | | | | | | | 15.634.482.000 | 15.634.482.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Diên Sanh(7942942) | | | | | | | 129.865.271 | 129.865.271 | | | | | | | | | | | | |
| | CSHT Khu đô thị Trung tâm hành chính huyện(7942943) | | | | | | | 11.534.268.000 | 11.534.268.000 | | | | | | | | | | | | |
| | CSHT Khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)(7942944) | | | | | | | 3.515.863.000 | 3.515.863.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7943115) | | | | | | | 392.363.597 | 392.363.597 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Hòn La(7943663) | | | | | | | 58.173.176.740 | 58.173.176.740 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường giao thông kết hợp kế hoạch từ cầu đi xóm 4 thôn Cồn Sè, xã Quảng Lộc(7943664) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ Trung Thái đi Minh Tiến, xã Thái Thủy(7943756) | | | | | | | 14.113.000 | 14.113.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý các nút giao thông nguy hiểm(7944322) | | | | | | | 1.061.546.000 | 1.061.546.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khóa Báo(7944323) | | | | | | | 215.397.000 | 215.397.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật dân cư Mộc Sách xã Vạn Ninh(7944541) | | | | | | | 412.097.000 | 412.097.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Quảng Thạch(7944544) | | | | | | | 219.361.000 | 219.361.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Trần Quang Khai (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)(7944584) | | | | | | | 3.207.749.000 | 3.207.749.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, huyện Bố Trạch(7945082) | | | | | | | 73.708.591.227 | 73.708.591.227 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm hành chính thị xã Quảng Trị(7945317) | | | | | | | 1.061.386.000 | 1.061.386.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh; Hàng mục: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên(7945318) | | | | | | | 1.944.189.000 | 1.944.189.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS thị trấn Gio Linh; Hàng mục: Nhà học bộ môn(7945319) | | | | | | | 309.594.000 | 309.594.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng bếp ăn và một số hạng mục tại Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật huyện Quảng Trạch(7945473) | | | | | | | 400.266.000 | 400.266.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp Hồ Đồng Cho, xã Quảng Lưu(7945793) | | | | | | | 530.818.488 | 530.818.488 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường phòng cháy, chữa cháy kết hợp tuần tra bảo vệ rừng và du lịch sinh thái từ Km3 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến sân bay Khe Gàt(7945960) | | | | | | | 488.823.078 | 488.823.078 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ, nhà trực bảo vệ khu vực Trung tâm - Trường Mầm non Quảng Trạch(7945961) | | | | | | | 18.811.000 | 18.811.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long - Phương - Lưu kết nối với các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1)(7946121) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, bảo dưỡng khuôn viên Trường tiểu học số 2 xã Quảng Phú(7946897) | | | | | | | 16.516.000 | 16.516.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới(7946930) | | | | | | | 51.219.987.500 | 51.219.987.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa các tuyến đường nội thôn Văn Phú xã Quảng Văn(7947290) | | | | | | | 905.000.000 | 905.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng tuyến đường từ Cầu Máng về hồi Ông Đài thôn La Hà Tây xã Quảng Văn(7947291) | | | | | | | 267.000.000 | 267.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GT liên thôn Thương Thôn đi thôn Biều Lễ xã Quảng Trung(7947292) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch(7947663) | | | | | | | 103.158.000 | 103.158.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở UBND huyện Vĩnh Linh; Hàng mục: Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả(7947689) | | | | | | | 147.659.000 | 147.659.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 1: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dồi, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ đập xung yếu t (7947937) | | | | | | | 33.266.193.778 | 33.266.193.778 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường chính Khu đô thị Đình Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh.(7947939) | | | | | | | 50.124.444.523 | 50.124.444.523 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đèn chiếu sáng và trang trí điện tử(7948175) | | | | | | | 504.769.000 | 504.769.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố tại Phường 4 (giai đoạn 1)(7948176) | | | | | | | 3.852.101.966 | 3.852.101.966 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung Tâm Văn hóa học tập cộng đồng thôn An Trung, xã Cam Chính(7948360) | | | | | | | 278.911.000 | 278.911.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp(7948773) | | | | | | | 203.627.000 | 203.627.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương(7948947) | | | | | | | 1.427.014.425 | 1.427.014.425 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Gli chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Hạ tầng các tuyến đường trục chính lấy lõi trên địa bàn xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trach(7949485) | | | | | | | 998.735.000 | 998.735.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học Phổ thông Cam Lộ; Hàng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng(7949790) | | | | | | | 1.369.200.000 | 1.369.200.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH đường giao thông thôn Văn Bắc xã Quảng Hải(7949825) | | | | | | | 416.000.000 | 416.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, nhà công vụ cấp 4 Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Trach(7950511) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường liên thôn Nhân Hòa - Thanh Tân - Vĩnh Phú xã Quảng Hòa(7950514) | | | | | | | 575.000.000 | 575.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt(7950714) | | | | | | | 1.273.700.000 | 1.273.700.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng hệ thống mương thoát nước đường Nguyễn Bình Khiêm và nạo vét hệ thống thoát nước đường Hùng Vương(7950908) | | | | | | | 234.665.000 | 234.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cố hóa tuyến đường giao thông nội thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim(7950909) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê khe Trường Xuân, xã Gia Ninh(7950915) | | | | | | | 208.697.000 | 208.697.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh tưới cấp 3 và kênh tưới trạm bơm Hoàn Vinh(7950916) | | | | | | | 199.000.000 | 199.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông thôn Tân Thương và thôn Tân Đông xã Quảng Hải(7950917) | | | | | | | 495.000.000 | 495.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các phòng học và phòng chức năng trường Mầm non phường Quảng Phúc khu vực Đơn Sa(7951502) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công đồng phòng tránh thiên tai trường tiểu học thị trấn Cửa Việt, Hàng mục: Nhà học bộ môn(7951548) | | | | | | | 23.940.000 | 23.940.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa(7951551) | | | | | | | 26.936.331.200 | 26.936.331.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nối từ đường liên xã đi Thái Xá, xã Mai Thủy(7951598) | | | | | | | 14.560.000 | 14.560.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, mở rộng Trụ sở Đảng ủy Khối Doanh nghiệp(7951862) | | | | | | | 64.442.000 | 64.442.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương bê tông thôn Cao Cựu xã Quảng Hòa(7952604) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê, đập Hới Trường, thị xã Ba Đồn thuộc Dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình(7952606) | | | | | | | 275.563.000 | 275.563.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh mương tưới, tiêu xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn(7952615) | | | | | | | 160.000.000 | 160.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng khuôn viên, xây dựng hạ tầng phòng Tài chính - Kế hoạch và đài Truyền thanh(7952795) | | | | | | | 32.896.000 | 32.896.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh(7952797) | | | | | | | 1.206.000.000 | 1.206.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng công trình 6 phòng học chức năng 2 tầng Trường THCS Quảng Thanh(7952799) | | | | | | | 450.000.000 | 450.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở tòa án huyện Quảng Trach(7952800) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường liên thôn Trung Thôn và Thương Thôn xã Quảng Trung(7952801) | | | | | | | 594.000.000 | 594.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường liên TDP Bến Chợ đến Me Hới phường Quảng Thuận(7952805) | | | | | | | 809.000.000 | 809.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh mương thôn Thương Thôn và thôn Trung Thôn xã Quảng Trung(7953093) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường giao thông trục chính từ thôn Văn Đông đi thôn Tân Thương xã Quảng Hải(7953094) | | | | | | | 495.000.000 | 495.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương(7953599) | | | | | | | 105.100.000 | 105.100.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)(7953617) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà(7953622) | | | | | | | 5.880.034.357 | 5.880.034.357 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)(7953623) | | | | | | | 11.768.678.000 | 11.768.678.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư kết hợp văn hóa - Thể thao và Dịch vụ - Du lịch tổng hợp khu vực Bầu Ao, xã Thanh An, huyện Cam Lộ(7954070) | | | | | | | 224.644.000 | 224.644.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng Lương Ninh đi Phú Hải, Từ Cầu Quán Hải đi chợ Vô Xá và khu vực trụ sở xã Gia Ninh(7954180) | | | | | | | 1.369.276.000 | 1.369.276.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phòng chức năng Trường THCS Trường Sơn(7954181) | | | | | | | 88.069.000 | 88.069.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phòng học và bếp ăn Trường mầm non Tân Ninh(7954182) | | | | | | | 187.344.000 | 187.344.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đường từ khe Đại Phúc đi qua trụ sở xã Vạn Ninh(7954185) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đổng Hới (mở rộng)(7954648) | | | | | | | 6.724.441.000 | 6.724.441.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường phát triển kinh tế thôn Tân Tiến, xã Quảng Tân(7954655) | | | | | | | 523.000.000 | 523.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7954695) | | | | | | | 1.297.158.200 | 1.297.158.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tỉnh lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn(7955190) | | | | | | | 7.602.674.878 | 7.602.674.878 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng thôn Tam Hiệp, xã Cam Thù(7955548) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Hải Lăng(7955555) | | | | | | | 516.513.000 | 516.513.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Trường THCS Yên Hòa (3 tầng 9 phòng)(7955696) | | | | | | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng phòng học Trường tiểu học Bãi Dinh (2 tầng 6 phòng học tại điểm chính)(7955697) | | | | | | | 785.204.500 | 785.204.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hội trường, cổng, hàng rào, sân trổ số UBND xã Quảng Sơn(7955703) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Hàm Nghi (Giai đoạn 2)(7955837) | | | | | | | 1.697.939.000 | 1.697.939.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ nhà văn hóa xóm Thái Hòa đi xóm Minh Trường, thôn Trường Thái xã Quảng Minh(7956025) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng tuyến đường giao thông từ ông Vinh đi sân thể thao thôn Văn Đông(7956602) | | | | | | | 350.000.000 | 350.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước và xây dựng các tuyến đường nội thôn thôn Vinh Quang xã Quảng Tiến(7956603) | | | | | | | 297.000.000 | 297.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Cơ quan Huyện ủy Hải Lăng(7956729) | | | | | | | 47.000.000 | 47.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thu gom nước thải thị xã Quảng Trị - Tuyến cấp 2(7956945) | | | | | | | 517.740.000 | 517.740.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Nhà văn hóa các thôn 3 và 9 xã Quảng Thach(7957032) | | | | | | | 545.000.000 | 545.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật giao thông kết hợp kẻ từ TDP Trường Sơn đi TDP Tiên Phong, TDP Chính Trực phường Quảng Long(7957308) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường tại Thôn 4, 5, 7, 8, 9 xã Quảng Thach(7957309) | | | | | | | 930.000.000 | 930.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường GTNT thôn Trung Thôn, xã Quảng Trung(7957312) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường cầu Hóc đi nhà thờ Hoàng Kế Viêm(7957584) | | | | | | | 842.000.000 | 842.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ Khe Phú về trại giồng(7957588) | | | | | | | 294.179.000 | 294.179.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường đoạn từ cuối thôn Lộc Long đi qua trụ sở xã An Ninh(7957589) | | | | | | | 1.190.007.000 | 1.190.007.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kẻ khe cát Dinh Thù(7957597) | | | | | | | 750.000.000 | 750.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa huyện Tuyên Hóa(7958091) | | | | | | | 31.415.684.100 | 31.415.684.100 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường lấy lối từ thôn Hùng Sơn đi thôn 3, thôn 4 xã Quảng Kim(7958096) | | | | | | | 26.546.000 | 26.546.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kẻ chống sạt lở bờ sông Nhung (Đoạn qua xã Hải Thượng, xã Hải Quy) và bờ sông Vĩnh Định (DH49) đoạn qua xã Hải Hưng(7958485) | | | | | | | 139.000.000 | 139.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5, thành phố Đông Hà(7958486) | | | | | | | 16.271.625.000 | 16.271.625.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mương thoát chống ngập úng Đông, xã Đức Ninh(7958501) | | | | | | | 4.715.268.000 | 4.715.268.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư, Thương mại - dịch vụ xã Thanh An(7958641) | | | | | | | 841.516.000 | 841.516.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường giao thông bê tông nội vùng TDP Đơn Sa phường Quảng Phúc(7959455) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân(7959461) | | | | | | | 1.038.027.000 | 1.038.027.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Triệu Văn, hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học(7959648) | | | | | | | 23.591.000 | 23.591.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo (giai đoạn 1)(7959656) | | | | | | | 704.881.900 | 704.881.900 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố(7959658) | | | | | | | 32.392.703.233 | 32.392.703.233 | | | | | | | | | | | | |
| | Bể bơi nhằm mục đích phòng chống đuối nước cho học sinh tại Trường Tiểu học Vĩnh Giang(7959720) | | | | | | | 302.573.000 | 302.573.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7959758) | | | | | | | 221.892.314 | 221.892.314 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Thuận Đức, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7959759) | | | | | | | 168.843.534 | 168.843.534 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường liên thôn Hoàn Vinh đi phía đông thôn Thống Nhất(7959762) | | | | | | | 137.634.000 | 137.634.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh (Giai đoạn 1)(7959763) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường vượt lũ Nam Vinh Lộc xã Quảng Lộc(7959771) | | | | | | | 288.516.408 | 288.516.408 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ái Tử (Giai đoạn 2)(7960111) | | | | | | | 105.936.000 | 105.936.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa Hội trường Huyện ủy(7960115) | | | | | | | 38.725.000 | 38.725.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào xã Vĩnh Chấp(7960120) | | | | | | | 926.598.000 | 326.598.000 | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Thuận Phong, xã Thuận Đức(7960239) | | | | | | | 6.170.000 | 6.170.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mương tưới tiêu thôn Tân Hòa xã Quảng Tân(7960246) | | | | | | | 238.000.000 | 238.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường nối đường Hữu Nghị với đường Nguyễn Văn Linh và đường khu dân cư phía Nam Thư viện Tỉnh(7960414) | | | | | | | 985.846.500 | 985.846.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước thôn Thuận Hà xã Thuận Đức và TDP 11 phường Đông Sơn thành phố Đông Hới(7960416) | | | | | | | 5.115.892.000 | 5.115.892.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Điện Sơn(7960642) | | | | | | | 278.920.000 | 242.920.000 | | | 36.000.000 | 36.000.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Gli chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài phát thanh Truyền hình QT(7960643) | | | | | | | 13.218.109.500 | 13.218.109.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ đường HCM đi xóm Nèn (Bao gồm tuyến nối đi làng mộ Nguyễn Hữu Dật(7960885) | | | | | | | 472.781.000 | 472.781.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ quỹ tín dụng đi bãi tắm Tân Định xã Hải Ninh(7960886) | | | | | | | 480.815.000 | 480.815.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nối nhà văn hóa đi vùng Lườn thôn Hiến Vinh(7960887) | | | | | | | 425.122.000 | 425.122.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ 564B đến trung tâm xã Duy Ninh(7960889) | | | | | | | 108.865.000 | 108.865.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hệ thống thoát nước kết hợp mở rộng mặt đường TDP Thọ Đơn, phường Quảng Thọ(7961241) | | | | | | | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường tránh lũ thôn Liên Xuân - Long Sơn(7961800) | | | | | | | 1.488.231.000 | 1.488.231.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng bằng Led cụm TTCN Thuận Đức(7961810) | | | | | | | 1.697.359.000 | 1.697.359.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường trục chính, đoạn từ tuyến đường Phú Trích đi Lạc Giao đến xóm Mới xã Quảng Tân(7962156) | | | | | | | 561.000.000 | 561.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên xã Quảng Tiên đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn(7962161) | | | | | | | 3.450.000.000 | 3.450.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án tạo quỹ đất ở khu vực thôn Quý Thuận, xã Hải Phú, huyện Bố Trạch(7962167) | | | | | | | 2.579.424.496 | 2.579.424.496 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng diêm dân cư Thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)(7962423) | | | | | | | 463.776.879 | 463.776.879 | | | | | | | | | | | | |
| | Nạo vét xây kè chống sạt lở hệ thống kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sỏi qua cầu Rẫy Cầu(7962658) | | | | | | | 5.879.446.000 | 5.879.446.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, chống thấm và khắc phục hậu quả thiên tai Hồ Trầm, xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn; Hạng mục: Đập chính(7963031) | | | | | | | 330.000.000 | 330.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn từ Xuân Thủy đi Đông Bắc xã Quảng Thủy(7963398) | | | | | | | 416.000.000 | 416.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT thôn Cao Cự xã Quảng Hòa(7963399) | | | | | | | 178.000.000 | 178.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Sen xã Trường Xuân(7963401) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi xóm mới thôn Hàm Hòa(7963406) | | | | | | | 242.840.000 | 242.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông thôn Long Đại(7963408) | | | | | | | 475.219.000 | 475.219.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Tân Hiến đi Tây Cổ Hiến(7963409) | | | | | | | 38.493.000 | 38.493.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Đình Mười đi thôn Tiên Vinh(7963415) | | | | | | | 260.000.000 | 260.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phòng học trường mầm non Xuân Ninh(7963867) | | | | | | | 201.935.000 | 201.935.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường thị trấn Quán Hàu(7963868) | | | | | | | 31.211.000 | 31.211.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch(7964029) | | | | | | | 702.186.460 | 702.186.460 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ Phú Trích đi di tích lịch sử Trận chiến thắng Phú Trích - La Hà xã Quảng Lộc, Thị xã Ba Đồn(7964602) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường giao thông nông thôn từ Trung Thủy đi Đông Bắc xã Quảng Thủy(7964603) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng kè đê sông Phú Vinh đoạn qua thôn Đức Thị và thôn Đức Giang, Đức Môn xã Đức Ninh(7964604) | | | | | | | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường vào Trường mầm non và đường dân sinh thuộc thôn Chơ Gộ(7964925) | | | | | | | 483.239.000 | 483.239.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang đô thị đoạn tuyến Quốc lộ 1 thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình(7964933) | | | | | | | 544.692.000 | 544.692.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp kênh và hồ Bầu Dưới xã Quảng Phú(7964935) | | | | | | | 281.382.000 | 281.382.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Phường Duyệt, xã Vĩnh Tú(7965005) | | | | | | | 567.869.000 | 567.869.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Di tích lịch sử Chi bộ Thương Lập, xã Vĩnh Long; hạng mục: Xây mới bia mộ Ông Phương; khuôn viên di tích lịch sử Bến Phà Phúc Lâm(7965012) | | | | | | | 49.665.000 | 49.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cổ hóa kênh tưới kết hợp đường Trung Đông HTX Vĩnh Trung(7965088) | | | | | | | 337.498.000 | 337.498.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt khu vực Đình Mười(7965090) | | | | | | | 6.649.000 | 6.649.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường trục thôn Nguyệt Áng(7965091) | | | | | | | 148.080.000 | 148.080.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông Liên Thương(7965418) | | | | | | | 781.546.000 | 781.546.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường lấy lợi TDP Đơn Sa, phường Quảng Phúc(7965615) | | | | | | | 1.890.000.000 | 1.890.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ phía Nam nhà văn hóa thôn Đình Mười đi đường tránh lũ(7965616) | | | | | | | 78.000.000 | 78.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường dân sinh và phục vụ sản xuất từ thôn Cầu Lợi đi thôn Minh Xuân, xã Xuân Hòa(7965804) | | | | | | | 3.182.960.110 | 3.182.960.110 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vĩnh O, hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học(7966424) | | | | | | | 347.654.000 | 347.654.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Huỳnh Công Tây, xã Vĩnh Tú(7966431) | | | | | | | 540.909.000 | 540.909.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Quyết Thắng, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7966530) | | | | | | | 179.829.500 | 179.829.500 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Kim Thạch (cơ sở 2), hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng chức năng(7966532) | | | | | | | 105.540.000 | 105.540.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Tây 3, xã Vĩnh Tú(7967107) | | | | | | | 206.548.000 | 206.548.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nội thị khu dân cư, thị trấn Cửa Tùng(7967109) | | | | | | | 75.822.600 | 75.822.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ chợ Dinh Mười đi trạm bơm Rào Bạt(7967313) | | | | | | | 956.608.000 | 956.608.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Võ Thị Sáu, phường Nam Lý(7967320) | | | | | | | 642.122.000 | 642.122.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư nâng cấp hạ tầng, xử lý các điểm ngập úng cục bộ trên địa bàn thành phố(7968193) | | | | | | | 793.638.000 | 793.638.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Vĩnh Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ - 5 phòng làm việc và 01 nhà vệ sinh chung(7968194) | | | | | | | 2.213.000 | 2.213.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7968196) | | | | | | | 14.941.000 | 14.941.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam(7968198) | | | | | | | 2.127.400.000 | 2.127.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ Nam Cỏ Hiến đi Trường Đức(7968338) | | | | | | | 447.866.000 | 447.866.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư (LDCM-27), Dinh Mười, huyện Quảng Ninh(7968345) | | | | | | | 1.788.303.000 | 1.788.303.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà bếp ăn bán trú Trường Mầm non cụm Thôn 4, xã Quảng Thạch(7968741) | | | | | | | 521.368.000 | 521.368.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Tân Lập, xã Vĩnh Long(7969162) | | | | | | | 447.555.000 | 447.555.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học điểm Rin Rin Trường Tiểu học Trường Sơn(7969362) | | | | | | | 70.901.000 | 70.901.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các tuyến kênh mương tưới tiêu từ Xuân Thủy đi Nam Thủy và Thượng Thủy xã Quảng Thủy(7969365) | | | | | | | 238.000.000 | 238.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết và đường kết nối xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Duy Ninh, tỷ lệ 1/500(7969373) | | | | | | | 137.525.000 | 137.525.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học xã Quảng Trung(7970043) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh(7970128) | | | | | | | 16.691.356.000 | 16.691.356.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường liên thôn Sa Nam - Sa Bắc, xã Vĩnh Long(7970131) | | | | | | | 33.021.000 | 33.021.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trục đường tỉnh lộ 573b và khu vui chơi giải trí sân vận động trung tâm xã Vĩnh Thủy(7970133) | | | | | | | 244.613.000 | 244.613.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng cây xanh các khu dân cư mới(7970136) | | | | | | | 80.916.000 | 80.916.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố Hòa Phú, thị trấn Hồ Xá(7970137) | | | | | | | 489.774.000 | 489.774.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng thực hiện Đề án xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030(7970141) | | | | | | | 1.336.274.800 | 1.336.274.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Minh Chính, xã Cam Chính(7970568) | | | | | | | 450.000.000 | 450.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường nội thị đường Hồ Chí Minh vào làng nghề Thuận Đức(7970840) | | | | | | | 457.557.700 | 457.557.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên TDP Đơn Sa - Diễn Phúc(7970841) | | | | | | | 579.003.000 | 579.003.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt thôn Hữu Tân(7970844) | | | | | | | 644.325.000 | 644.325.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cum cơ động tuyên truyền huyện Quảng Ninh(7970845) | | | | | | | 400.701.000 | 400.701.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học(7971457) | | | | | | | 488.460.000 | 488.460.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở UBND xã Vĩnh Khê, hạng mục: Xây dựng hàng rào, lát gạch terrazzo sân UBND xã, sửa chữa hư hỏng nhà làm việc 2 tầng, mái hiện trụ sở công an quân sự(7971458) | | | | | | | 83.357.000 | 83.357.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Cam Vũ 2, xã Cam Thủy(7971459) | | | | | | | 491.069.000 | 491.069.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trung tâm xã Vĩnh Sơn đi thôn Nam Sơn(7971470) | | | | | | | 52.762.000 | 52.762.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Lê Thế Hiếu, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng(7971478) | | | | | | | 894.102.000 | 894.102.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết hợp kênh mương tưới tiêu trục đường chính thôn Vĩnh Phước và thôn Phú Trịch xã Quảng Lộc(7971782) | | | | | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng ga ra xe, cổng tin Trụ sở Cơ quan Chính quyền huyện Quảng Trạch(7971785) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường, rãnh thoát nước khu đầu giá thôn Tho Sơn, xã Quảng Đông(7971786) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn các xã phía Nam huyện Lê Thủy(7971795) | | | | | | | 7.478.797.000 | 7.478.797.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện Lê Thủy(7971796) | | | | | | | 54.448.000 | 54.448.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trụ sở xã Ngự Thủy(7971797) | | | | | | | 5.597.801.000 | 5.597.801.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Sơn Thủy, Hoa Thủy, thị trấn Nông trường Lê Ninh(7971798) | | | | | | | 2.913.000.000 | 2.913.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường 30 nối QL1A với đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp(7971799) | | | | | | | 797.242.625 | 797.242.625 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy(7971800) | | | | | | | 18.544.548.000 | 18.544.548.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hồ Khe Luộc và Kê Tam Hương, huyện Lệ Thủy(7971801) | | | | | | | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Trường Thủy, Thái Thủy và Dương Thủy(7971802) | | | | | | | 825.477.000 | 825.477.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường từ cầu Hối Cù, xã An Thủy đi phía Tây huyện Lệ Thủy(7971803) | | | | | | | 226.487.000 | 226.487.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hóa Khóm 4, thị trấn Bến Quan(7972315) | | | | | | | 70.283.000 | 70.283.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Cháp Nam, xã Vĩnh Cháp(7972318) | | | | | | | 67.051.000 | 67.051.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đường Hai Bà Trưng(7972332) | | | | | | | 1.920.574.980 | 1.920.574.980 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt xã Lý Trạch(7972333) | | | | | | | 457.000.000 | | | | 457.000.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường liên thôn Trường Niễn - Quyết Tiến(7972634) | | | | | | | 311.716.280 | 311.716.280 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội đồng thôn Biểu Lệ xã Quảng Trung(7972712) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường và kênh mương vùng Giếng, Cửa Miếu thôn Phú Trích(7972714) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng bê tông hóa tuyến đường giao thông nông thôn phía Nam kênh mương vực Tròn tại hai thôn Phúc Kiều và Sơn Tùng, xã Quảng Tùng(7972734) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh(7973088) | | | | | | | 212.463.000 | 212.463.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư cơ sở hạ tầng Cum công nghiệp Cam Tuyền; Hàng mục: Đường giao thông tuyến 2 và tuyến 7(7973121) | | | | | | | 147.471.000 | 147.471.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trung tâm Chính trị huyện Quảng Trạch(7973780) | | | | | | | 110.029.000 | 110.029.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.(7974124) | | | | | | | 776.901.442 | 776.901.442 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Minh Phước, xã Vĩnh Sơn(7974439) | | | | | | | 8.485.000 | 8.485.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm Trung tâm (vùng đất làng thôn Trường Niễn)(7974479) | | | | | | | 1.034.099.000 | 1.034.099.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà thi đấu đa năng các trường học cụm vùng giữa tại xã Xuân Thủy(7975084) | | | | | | | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ huyện Quảng Trạch(7975086) | | | | | | | 3.781.582.773 | 3.781.582.773 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)(7975233) | | | | | | | 62.125.461.000 | 62.125.461.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường đê bao thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh(7975936) | | | | | | | 419.627.000 | 419.627.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết hợp kênh mương tưới các trục đường thôn Phú Trích xã Quảng Lộc(7975944) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến kênh phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Bắc đi thôn Tây xã Quảng Minh(7975950) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cổ hóa các tuyến đường lấy lợi khu dân cư thôn 3 và thôn 5 xã Quảng Kim(7975951) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống cấp điện và chiếu sáng trung tâm xã Cam Chính(7976936) | | | | | | | 504.000.000 | 504.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ thôn Sơn Hạ đến thôn Vĩnh Mốc, xã Kim Thạch(7977378) | | | | | | | 82.813.000 | 82.813.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường điện chiếu sáng từ ngã tư phường Quảng Thọ đi Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn(7977487) | | | | | | | 330.000.000 | 330.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ Quảng Xá đi xã Hiến Ninh(7977489) | | | | | | | 1.812.814.000 | 1.812.814.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới các tuyến kênh nội đồng xã Quảng Trạch(7977524) | | | | | | | 285.626.000 | 285.626.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường TH và THCS Cam Hiếu; Hàng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học chức năng(7977529) | | | | | | | 1.236.079.000 | 1.236.079.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường thoát lũ dân sinh khu vực xóm mới xã Quảng Tân(7977900) | | | | | | | 446.000.000 | 446.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật đường Tân Định đi đường ngoài hàng rào FLC(7977906) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh tiêu úng Nam Hùng - Nghĩa Hy (Giai đoạn 2)(7978231) | | | | | | | 151.762.000 | 151.762.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp tuyến đường kết hợp cống thôn Thu Trường ,xã Liên Trường.(7978241) | | | | | | | 823.229.000 | 823.229.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Quảng Tiến đi UBND xã Quảng Tiến(7978245) | | | | | | | 7.856.069.000 | 7.856.069.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa các tuyến đường GTNT thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (hạng mục: 09 tuyến đường nội thôn Thọ Hạ)(7978248) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường phía Bắc Trường Tiểu học và THCS kết nối với hồ Bầu Mây tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trạch(7978636) | | | | | | | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy(7978850) | | | | | | | 552.387.000 | 552.387.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non số 2 Trung Nam, hạng mục: Nhà 3 phòng học + bếp ăn bán trú(7979535) | | | | | | | 32.728.000 | 32.728.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Phát triển điểm dân cư xã Trung Sơn (giai đoạn 1)(7980525) | | | | | | | 3.780.056.000 | 3.780.056.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển điểm dân cư xã Phong Bình (giai đoạn 1).(7980526) | | | | | | | 181.846.000 | 181.846.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm học tập cộng đồng thôn Hiền Lương, xã Hiền Thành; Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà học tập cộng đồng và xây mới công, tường rào(7980556) | | | | | | | 32.593.000 | 32.593.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn Trường THCS Quảng Đông(7980574) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội đồng từ xã Quảng Hòa đi xã Quảng Thủy, thị xã Ba Đồn(7980575) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường và công hàng rào, nhà vệ sinh, khuôn viên trụ sở UBND xã Quảng Tiến(7980685) | | | | | | | 13.968.000 | 13.968.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư hoàn thiện hệ thống Hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đông Hới (mở rộng)(7981518) | | | | | | | 2.738.489.160 | 2.738.489.160 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hạ tầng tuyến đường giao thông liên thôn Phúc Kiều - Di Luân, xã Quảng Tùng(7982104) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1)(7982107) | | | | | | | 289.686.000 | 289.686.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh(7982560) | | | | | | | 980.638.000 | 980.638.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường liên xã từ Đình Mười đi thôn Tân Đình (Đoạn QL1A đi đường BOT)(7982746) | | | | | | | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Đông Bôn xã Nghĩa Ninh(7983049) | | | | | | | 361.900.000 | 361.900.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường DH46B (đoạn từ DT.578b đến chợ Thuận)(7983589) | | | | | | | 89.986.000 | 89.986.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nối từ trung tâm xã Quảng Châu đến đường Tiến - Châu - Văn Hóa, xã Quảng Châu(7983688) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến mương từ xã Quảng Hòa vào xóm Minh Trường thôn Trường Thái xã Quảng Minh(7983691) | | | | | | | 271.000.000 | 271.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố Vĩnh Tiến, thị trấn Hồ Xá(7984223) | | | | | | | 83.815.000 | 83.815.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân An, xã Hiền Thành(7984224) | | | | | | | 505.861.000 | 505.861.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới thôn Nam Sơn khu vực 1, xã Vĩnh Sơn(7984226) | | | | | | | 1.211.000 | 1.211.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông liên thôn xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch(7984268) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hoá đường nội thôn Phúc Đức, xã Hiền Thành(7985391) | | | | | | | 170.567.000 | 170.567.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hoá đường liên thôn Liêm Công Đông - Phúc Đức, xã Hiền Thành(7985394) | | | | | | | 366.789.000 | 366.789.000 | | | | | | | | | | | | |
| | xây dựng công, hàng rào, nhà vệ sinh Trung tâm HTCD thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành(7985401) | | | | | | | 11.335.000 | 11.335.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hàng rào, nhà vệ sinh và sân Trung tâm HTCD thôn Thái Mỹ, xã Hiền Thành(7985403) | | | | | | | 140.315.000 | 140.315.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà làm việc và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC xã Quảng Trạch(7985597) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường kết nối Trung tâm huyện lỵ với đường liên xã Phương - Lưu tại thôn Phú Lưu, xã Quảng Lưu(7985601) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ(7985768) | | | | | | | 18.951.140.000 | 18.951.140.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kết nối 02 tuyến đường từ trường tiểu học, UBND xã đi hồ Văn Tiến và đường liên thôn đi chợ Quảng Tiến(7987071) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kết nối các tuyến đường trục chính xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình(7987073) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ 2 tầng 6 phòng Trường THCS Quảng Thanh(7987075) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học, bếp ăn và khuôn viên điểm Trường Mầm non Phú Xuân, xã Quảng Phú(7987076) | | | | | | | 1.480.000.000 | 1.480.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống mương tiêu nước mặt và nước thải xóm mới thôn Phú Ninh(7987078) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và cải tạo nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quảng Phương B(7987079) | | | | | | | 450.000.000 | 450.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trung tâm HTCD thôn Tân Trường, xã Hiền Thành(7987096) | | | | | | | 498.368.000 | 498.368.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển điểm dân cư xã Gio Quang(7987100) | | | | | | | 33.665.000 | 33.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hội trường xã Cam Tuyền(7987104) | | | | | | | 235.928.000 | 235.928.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà sinh hoạt cộng đồng bán 39, xã Tân Trạch(7987410) | | | | | | | 422.817.000 | | | | 422.817.000 | 422.817.000 | | | | | | | | |
| | Công trình xây dựng 3 nhà tránh lũ cộng đồng tại xã Hưng Trạch, Phúc Trạch và Liên Trạch(7988102) | | | | | | | 491.262.000 | 491.262.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ xã Quảng Tùng(7988563) | | | | | | | 163.493.000 | 163.493.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Tiểu học số 1 Quảng Phú(7988564) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường và vỉa hè xung quanh trụ sở UBND phường Bắc Lý(7988575) | | | | | | | 4.931.303.710 | 4.931.303.710 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp Chợ cá Đồng Hới(7988576) | | | | | | | 11.994.195.000 | 11.994.195.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7988589) | | | | | | | 558.528.947 | 558.528.947 | | | | | | | | | | | | |
| | Sân vận động Trung tâm huyện Bố Trạch(7988593) | | | | | | | 7.580.000.000 | 7.580.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường liên xã Hải Phú đi Sơn Lộc(đoạn từ Sơn Lộc đi Ngã ba Thọ Lộc)(7988594) | | | | | | | 930.000.000 | 930.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh vào trung tâm Thị trấn Nông trường Việt Trung(7988595) | | | | | | | 2.449.526.244 | 2.449.526.244 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường giao thông từ xã Phúc Trạch đi các xã Lâm Trạch và Liên Trạch, huyện Bố Trạch(7988596) | | | | | | | 3.237.682.088 | 3.237.682.088 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên xã từ Hoàn Lão đi Tây Trạch(7988597) | | | | | | | 3.892.875.827 | 3.892.875.827 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ Trung tâm xã Tây Trạch đi đường Hồ Chí Minh, huyện Bố Trạch(7988598) | | | | | | | 2.763.812.081 | 2.763.812.081 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường thoát lũ, đường và kè khu vực Đồng Láng xã Hải Phú, huyện Bố Trạch(7988599) | | | | | | | 4.202.038.000 | 4.202.038.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch(7988600) | | | | | | | 5.305.286.911 | 5.305.286.911 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng đường từ tỉnh lộ 562 đi trung tâm xã Tân Trạch(7988602) | | | | | | | 119.821.000 | | | | 119.821.000 | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT từ trụ sở ủy ban xã đi đường Tùng - Châu - Hợp (Giai đoạn 2)(7988604) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường khu dân cư tại thôn Nam Lành, Hải Đông, xã Quảng Phú(7989286) | | | | | | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường nội thôn Tam Đa, Văn Tiến xã Quảng Lưu(7989287) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phòng học trường Tiểu học số 2 An Ninh(7990038) | | | | | | | 266.801.000 | 266.801.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối Tỉnh lộ 22(7990040) | | | | | | | 1.650.081.792 | 1.650.081.792 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường phát triển kinh tế xã hội thôn Tân Lộc, xã Quảng Tân (nối từ khu dân cư ra đường 36m)(7990318) | | | | | | | 809.216.000 | 809.216.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường GTNT thôn Hòa Bình(7990336) | | | | | | | 13.181.000 | | | | 13.181.000 | | | | | | | | | |
| | Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Cam Thành, huyện Cam Lộ(7990497) | | | | | | | 263.610.000 | 263.610.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hàng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn(7990613) | | | | | | | 286.675.000 | 286.675.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường PTDTBT THCS Tà Long; Hàng mục: Nhà hiệu bộ.(7990627) | | | | | | | 862.990.000 | 862.990.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật từ thị trấn Đồng Lễ đi xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa(7991035) | | | | | | | 307.947.000 | 307.947.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 3: Khu di tích Địa đạo Vịnh Mốc (giai đoạn 1) thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trong điểm tỉnh (7991256) | | | | | | | 10.520.838.750 | 10.520.838.750 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước mặt các tuyến đường: nâng cấp, sửa chữa tuyến đường T12 và Hệ thống điện chiếu sáng cụm CN Điện Sơn(7991414) | | | | | | | 45.000.000 | 45.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Duy Viễn, xã Vinh Lâm(7992020) | | | | | | | 33.846.000 | 33.846.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng(7992021) | | | | | | | 33.661.000 | 33.661.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm y tế huyện Vinh Linh, Hàng mục: Nhà ở dành cho bác sĩ điện thu hút(7992039) | | | | | | | 302.818.000 | 302.818.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Phan Đình Giót, Trần Nguyễn Hân và Đại Phong phường Đồng Phú(7992518) | | | | | | | 1.075.008.000 | 1.075.008.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh tưới Nguyệt Áng - Thê Lộc - Tân Thành, xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh(7992521) | | | | | | | 1.089.438.000 | 1.089.438.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng học, nhà học bộ môn và xây mới nhà vệ sinh giáo viên Trường THCS Hiến Thành(7992701) | | | | | | | 41.282.000 | 41.282.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Tân Thuận, xã Vinh Thái(7992707) | | | | | | | 4.276.000 | 4.276.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Vinh Giang, hàng mục: Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh(7992709) | | | | | | | 459.312.000 | 459.312.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Vinh Sơn (cụm Huỳnh Thượng - Tiên An), Hàng mục: Nhà 1 phòng học(7992712) | | | | | | | 4.628.000 | 4.628.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông vào điểm Thương mai - Dịch vụ Bàu Cụt, thôn Lâm Lang 1, xã Cam Thủy(7993013) | | | | | | | 3.619.329.000 | 3.619.329.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học, khối phòng hỗ trợ học tập 10 phòng 2 tầng và hệ thống PCCC Trường Tiểu học Quảng Kim(7993547) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ Hà Nam vào trung tâm xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa(7994222) | | | | | | | 4.238.174.000 | 4.238.174.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh học sinh, nâng cấp hàng rào và hoàn thiện sân thể dục Trường THCS xã Quảng Xuân(7994224) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Cầu và đường hai đầu cầu Trường Sơn thuộc tuyến đường Trường Xuân - Trường Sơn(7994227) | | | | | | | 18.236.081.000 | 18.236.081.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch(7994229) | | | | | | | 531.432.000 | 531.432.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Thanh Xuân xã Quảng Hợp(7994238) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ cầu Ngắm Rinh - Thanh Liêm, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa(7994239) | | | | | | | 3.226.105.000 | 3.226.105.000 | | | | | | | | | | | | |
| | BTH đường giao thông nông thôn, thôn Mỹ Thủy, xã Hải An(7995005) | | | | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố 7, thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông, nhà vệ sinh(7995127) | | | | | | | 163.512.000 | 163.512.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Thị trấn - Bến Mung (DH.54) nối dài cao tốc(7995136) | | | | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Thị trấn - Bến Mung (DH.54)(7995137) | | | | | | | 606.000.000 | 132.000.000 | | | 474.000.000 | 474.000.000 | | | | | | | | |
| | Trường TH THCS Hải Phú; Hạng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng(7995138) | | | | | | | 3.241.303.000 | 3.241.303.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện thắp sáng đường quê thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995139) | | | | | | | 2.736.000 | 2.736.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH - GTNT thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995140) | | | | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh tiêu thoát nước thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995141) | | | | | | | 1.937.000 | 1.937.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Quảng Tùng(7995612) | | | | | | | 520.000.000 | 520.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông và kênh mương nội đồng thôn Sơn Tùng, Quảng Tùng(7995619) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Thuận; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học(7995834) | | | | | | | 2.134.746.000 | 2.134.746.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Chánh; Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng(7995837) | | | | | | | 1.382.666.000 | 1.382.666.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Lao Bảo; Hạng mục: Nhà hiệu bộ(7995838) | | | | | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Thương Xá - Dốc Sơn - Bến Lũng (DH.52)(7995839) | | | | | | | 524.000.000 | 390.000.000 | | | 134.000.000 | 134.000.000 | | | | | | | | |
| | Trụ sở làm việc xã Hướng Linh(7995840) | | | | | | | 244.643.600 | 244.643.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở làm việc xã Xy(7995841) | | | | | | | 970.599.100 | 970.599.100 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Xuân Lâm - Thương Nguyên - K4 (DH.53)(7995842) | | | | | | | 490.000.000 | | | | 490.000.000 | 490.000.000 | | | | | | | | |
| | Trường PTDT bán trú THPTCS Ba Tầng; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995843) | | | | | | | 2.446.440.100 | 2.446.440.100 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường PTDT bán trú THPTCS Hương Lập; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995845) | | | | | | | 2.830.249.700 | 2.830.249.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Hương Sơn; Hạng mục: 02 phòng học(7995866) | | | | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở làm việc xã Hướng Sơn(7995875) | | | | | | | 239.502.800 | 239.502.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Vĩnh Lâm, hạng mục: Nhà 04 phòng học(7995922) | | | | | | | 91.718.000 | 91.718.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông khu phố Phú Thi, thị trấn Hồ Xá(7995926) | | | | | | | 150.812.600 | 150.812.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Xuân; Hạng mục: Nhà đa năng(7995947) | | | | | | | 1.074.117.000 | 1.074.117.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ bản Cà Rông 1 đi bản Bút, xã Thượng Trạch(7996396) | | | | | | | 16.000.000 | | | | 16.000.000 | 16.000.000 | | | | | | | | |
| | Tuyến đường giao thông đường Võ Thị Sáu, phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn(7996398) | | | | | | | 946.548.000 | 946.548.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng dây nhà 2 tầng Trường Mầm non Quảng Thanh(7996400) | | | | | | | 550.000.000 | 550.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa(7996408) | | | | | | | 5.779.528.000 | 5.779.528.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch(7996412) | | | | | | | 3.710.704.000 | 3.710.704.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới(7996413) | | | | | | | 5.756.490.000 | 5.756.490.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học khu vực Lê Hà Tiến, xã Quảng Tiến(7996414) | | | | | | | 223.548.000 | 223.548.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết Bãi rác huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500(7996416) | | | | | | | 421.121.000 | 421.121.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Long(7996734) | | | | | | | 391.748.000 | 391.748.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện hạ tầng tuyến đường ven biển đoạn qua thôn Đông Cánh, Yên Hải, Trung Vũ, xã Cảnh Dương(7997122) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư các tuyến đường trên địa bàn xã Phong Hóa và Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(7997131) | | | | | | | 147.142.000 | 147.142.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu tái định cư di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi nhà máy xi măng Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh(7997135) | | | | | | | 814.301.000 | 814.301.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm GDNN-GDTX; Hạng mục: Phòng học và phòng thực hành(7997696) | | | | | | | 1.190.722.000 | 1.190.722.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp khuôn viên Trung tâm văn hóa và đình làng Trung Nghĩa, xã Nghĩa Ninh(7997775) | | | | | | | 96.884.000 | | | | 96.884.000 | 96.884.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm, hạng mục: San nền, xây dựng nhà văn hóa(7998241) | | | | | | | 83.965.000 | 83.965.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến Trại biển phòng Cảng Gianh phường Quảng Phúc(7998330) | | | | | | | 640.095.000 | 640.095.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy 06 Trường học trên địa bàn huyện Quảng Trach(7998335) | | | | | | | 979.361.000 | 979.361.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng Trường tiểu học và THCS Trung Sơn(7998763) | | | | | | | 22.054.000 | 22.054.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào vùng sản xuất tập trung thôn Mai Trung, xã Cam Chính(7998770) | | | | | | | 1.108.662.000 | 1.108.662.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Hương Hiệp(7998822) | | | | | | | 532.000.000 | | | | 532.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà 2 tầng, 8 phòng học bộ môn(7999535) | | | | | | | 2.997.445.000 | 2.997.445.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh(7999536) | | | | | | | 8.370.072.700 | 8.370.072.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ thị trấn Đồng Lê đi xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa(7999635) | | | | | | | 9.022.342.000 | 9.022.342.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng giao thông một số tuyến đường tại thôn Pháp Kế, Đông Dương, Hương Phương và Tô Xá, xã Quảng Phương(7999638) | | | | | | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy chế quản lý kiến trúc thị xã Ba Đồn(7999667) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã A Vao(7999807) | | | | | | | 68.000.000 | | | | 68.000.000 | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Tà Long(7999810) | | | | | | | 172.000.000 | | | | 172.000.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường từ công Cửa đến khu dân cư Đông Chợ thôn Hương Phương, xã Quảng Phương(7999847) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên huyện Gio Linh; Hạng mục: Nhà học đào tạo nghề 02 tầng.(8000349) | | | | | | | 418.285.000 | 418.285.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp đi Quốc lộ 1A, Thị xã Ba Đồn(8000409) | | | | | | | 6.299.230.857 | 6.299.230.857 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thị xã Ba Đồn (gd1)(8000412) | | | | | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ xóm 9 đến vùng đập ngang(8000413) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng kê hạ lưu Bầu Vêng và đường nội đồng HTX Hữu Cung (cầu ao)(8000427) | | | | | | | 425.000.000 | | | | 425.000.000 | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết khu tái định cư và dân cư xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500(8000443) | | | | | | | 20.852.000 | 20.852.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Đakrông(8000798) | | | | | | | 212.000.000 | | | | 212.000.000 | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Mô Ô(8000799) | | | | | | | 72.000.000 | | | | 72.000.000 | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm, xã Vĩnh Giang(8000806) | | | | | | | 193.247.000 | 193.247.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở, xã Ba Nang, huyện Đakrông(8001188) | | | | | | | 64.000.000 | | | | 64.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trung tâm hành chính xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND(8001606) | | | | | | | 2.218.741.000 | 2.218.741.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường nội từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trach(8001817) | | | | | | | 5.086.772.915 | 5.086.772.915 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Phú Hòa(8001825) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương thôn Hợp Hòa, Vĩnh Phú, Thanh Tân xã Quảng Hòa(8001827) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê chống sạt lở bờ suối xã Hòa Sơn, huyện Minh Hóa(8001831) | | | | | | | 8.385.532.000 | 8.385.532.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Thuận Đức(8001832) | | | | | | | 424.000.000 | | | | 424.000.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ đường Nguyễn Dóa đến giáp đường sắt tại thôn Trung Nghĩa 2(8001833) | | | | | | | 214.353.000 | | | | 214.353.000 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn xã Cam Nghĩa; Hạng mục: Xây mới các tuyến thôn Nghĩa Phong và Định Sơn(8002007) | | | | | | | 926.177.000 | 926.177.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ(8002013) | | | | | | | 477.827.000 | 477.827.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào khu di tích Quốc gia Thành Tân Sơn(8002015) | | | | | | | 1.271.513.895 | 1.271.513.895 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào thôn bàng Sơn, xã Cam Nghĩa(8002016) | | | | | | | 2.550.786.000 | 2.550.786.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Sơn Thanh(8002719) | | | | | | | 398.600.000 | 398.600.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng (4 phòng học và 02 phòng chức năng) Trường tiểu học xã Quảng Trung(8002798) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng khu vực Thanh Xuân - Trường MN Quảng Hợp(8003499) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cổ hóa kênh mương thôn Long Trung - Tiên Phạm(8003500) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Sơn điểm trường thôn Tân Sơn(8003501) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa đường và vỉa hè đường Hoàng Sâm, Nguyễn Hữu Dật, Trần Quang Diệu, Tôn Thất Tùng(8003505) | | | | | | | 17.325.110.368 | 17.325.110.368 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ trường tiểu học Vĩnh Ninh đi khu dân cư Đồng Rôc(8003526) | | | | | | | 1.126.231.000 | 1.126.231.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ đôn Biên Phòng bán Cồn Roàng đi bán Cồn Roàng, xã Thương Trạch(8003532) | | | | | | | 546.865.000 | | | | 546.865.000 | 546.865.000 | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Thanh An (giai đoạn 2)(8003783) | | | | | | | 274.708.000 | 274.708.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Cam Vũ 1, xã Cam Thủy(8004003) | | | | | | | 483.400.000 | 483.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHH thôn Cam Lộ Phường, xã Cam Nghĩa(8004007) | | | | | | | 527.185.000 | 527.185.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Kim Đâu, xã Thanh An(8004464) | | | | | | | 433.672.000 | 433.672.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà thiêu nhi huyện Cam Lộ; Hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và sân lát gạch(8004518) | | | | | | | 734.480.000 | 734.480.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà 3 tầng 9 phòng học chức năng Trường THCS Quảng Xuân(8004590) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng tuyến đường xã Yên Hóa(8004594) | | | | | | | 13.846.157.300 | 13.846.157.300 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường GTNT và rãnh thoát nước thôn Thượng Thủy, Trung Thủy xã Quảng Thủy(8004601) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ đất ở xã Tả Rút(8004992) | | | | | | | 80.000.000 | | | | 80.000.000 | 80.000.000 | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Tả Rút(8004993) | | | | | | | 192.000.000 | | | | 192.000.000 | 192.000.000 | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã A Ngọt(8004998) | | | | | | | 184.000.000 | | | | 184.000.000 | 184.000.000 | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng trường THCS Phúc Trạch(8005506) | | | | | | | 4.005.392.000 | 4.005.392.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 6 phòng trường TH xã Hòa Trạch(8005507) | | | | | | | 3.241.964.000 | 3.241.964.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Hàm Ninh, Võ Ninh, Duy Ninh(8005509) | | | | | | | 5.343.323.410 | 5.343.323.410 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng sân thể thao thôn Tân Thượng phục vụ xây dựng Nông thôn mới nâng cao(8005565) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch(8006033) | | | | | | | 25.000.000 | 25.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ ngã tư trung tâm thị trấn Quy Đạt đi Tô dân phố 2, huyện Minh Hóa(8006301) | | | | | | | 5.332.524.429 | 5.332.524.429 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê chống sạt lở bờ suối tại thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8006302) | | | | | | | 277.065.000 | 277.065.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường giao thông xã Hòa Thanh, huyện Minh Hóa(8006303) | | | | | | | 7.678.994.461 | 7.678.994.461 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ đất ở cho các xã thuộc huyện Đakrông(8006662) | | | | | | | 92.000.000 | | | | 92.000.000 | 92.000.000 | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch(8006811) | | | | | | | 12.089.690.205 | 12.089.690.205 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá(8007097) | | | | | | | 594.860.000 | 594.860.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Hai Bà Trưng kết nối khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân Golf khu vực hồ Nghĩa Hỷ(8007102) | | | | | | | 114.261.000 | 114.261.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(8007380) | | | | | | | 487.069.325 | 487.069.325 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường liên thôn Pháp Kế Đông Dương và Tô Xá, xã Quảng Phương(8007447) | | | | | | | 3.021.000.000 | 3.021.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT Phú Hữu đi Tân Hội (đoạn từ nhà Ông Uyển)(8007451) | | | | | | | 325.000.000 | 325.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng các tuyến đường tại xã Quảng Lưu và xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trạch(8007556) | | | | | | | 2.444.465.000 | 2.444.465.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ Trung tâm giáo dục dạy nghề đi thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(8007702) | | | | | | | 4.671.408.000 | 4.671.408.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu vượt lừ Tân Lý, xã Minh Hòa, huyện Minh Hóa(8007787) | | | | | | | 5.692.015.000 | 5.692.015.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nội đồng thôn Vinh Phước xã Quảng Lộc(8008453) | | | | | | | 288.286.000 | 288.286.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Cảnh Hóa(8008455) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Cảnh Dương(8008462) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các tuyến đường bê tông kết hợp đường thoát nước xã Quảng Tân(8009068) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch(8009069) | | | | | | | 521.797.000 | 521.797.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường thuộc TDP Đồng Tâm, TDP Đồng Đình phường Đồng Hải(8009072) | | | | | | | 6.496.740.000 | 6.496.740.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng Trường THCS Trần Hưng Đạo(8009135) | | | | | | | 488.396.000 | 488.396.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà công vụ huyện Đakrông(8009136) | | | | | | | 11.000.000 | 11.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp đường nội thị ,thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa (Đợt 2)(8009712) | | | | | | | 46.000.000 | 46.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trang trí đèn Led dọc khu vực Hồ Thành, thành phố Đồng Hới(8009716) | | | | | | | 9.631.736.480 | 9.631.736.480 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh(8009718) | | | | | | | 23.386.879.460 | 23.386.879.460 | | | | | | | | | | | | |
| | Già cở kê bờ tả sông Lý Hòa, cải tạo hệ thống kênh dẫn khu nuôi trồng thủy sản xã Hải Phú(8009817) | | | | | | | 3.045.170.000 | 3.045.170.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang đô thị đường Trương Pháp(8010454) | | | | | | | 10.779.580.000 | 10.779.580.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Thanh Lạng(8010460) | | | | | | | 8.147.000 | | | | 8.147.000 | 8.147.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường liên thôn Thanh Bình đi Xuân Kiều và đường nội thôn, thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân(8010461) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm Non Hòa Mỹ xã Cam Thành; Hạng mục: xây mới công, tường rào, tại điểm trường Cam Phú(8010678) | | | | | | | 292.753.000 | 292.753.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà bia ghi danh liệt sỹ tại khu phố 1, thị trấn Cam Lộ(8010685) | | | | | | | 494.124.000 | 494.124.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Mộc Đức, xã Cam Hiếu(8010691) | | | | | | | 144.278.000 | 144.278.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nông thôn xã Cam Thành. Hạng mục: Đường giao thông thôn Quạt Xá(8010708) | | | | | | | 643.281.000 | 643.281.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn xã Cam Tuyên; Hạng mục: Nâng cấp tuyến giao thông qua thôn Tân Lập(8010711) | | | | | | | 83.354.000 | 83.354.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống kênh mương và hệ thống đập tràn hồ chứa nước Tróc Trâu (giai đoạn 2)(8011302) | | | | | | | 6.660.000.000 | 6.660.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Kè chống sạt lở các xã Hiền Ninh, Trường Xuân(8011442) | | | | | | | 20.000.000 | 20.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống trang trí đèn LED dọc sông Nhật Lệ (Đoạn từ thôn Mỹ Cảnh đến thôn Hà Thôn, xã Bảo Ninh)(8011474) | | | | | | | 2.124.378.000 | 2.124.378.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp nền chợ mới xã Quảng Minh(8011734) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối nhà văn hóa đến sân vận động xã Cam Nghĩa(8011791) | | | | | | | 368.325.000 | 368.325.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây dựng nhà 3 phòng học(8011794) | | | | | | | 959.050.800 | 959.050.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm Y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(8011795) | | | | | | | 218.900.600 | 218.900.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ(8011796) | | | | | | | 2.864.463.700 | 2.864.463.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học bộ môn(8011797) | | | | | | | 29.790.000 | 29.790.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 559 (Giai đoạn 2) từ UBND xã Quảng Tiến đến Km10+300(8012438) | | | | | | | 4.212.701.883 | 4.212.701.883 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Lâm Lang 1, xã Cam Thủy(8012528) | | | | | | | 483.578.000 | 483.578.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khai thác quỹ đất khu vực thôn 1, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch(8012678) | | | | | | | 4.368.743.000 | 4.368.743.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội bản Khe Ngát, thị trấn Nông trường Việt Trung(8012680) | | | | | | | 7.994.000 | | | | 7.994.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học chức năng 2 tầng 4 phòng, bể bơi, nhà vệ sinh và cải tạo các phòng học Trường THPTCS số 1 Trường Thủy(8013217) | | | | | | | 2.052.356.000 | 2.052.356.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường từ Hồ Chí Minh nhánh Đông đi bản An Bái, xã Kim Thủy (GD 2)(8013218) | | | | | | | 608.760.000 | 608.760.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường TH THCS Gio Quang; Hạng mục: Xây mới 01 phòng học, 01 phòng học tiếng Anh(8013422) | | | | | | | 6.270.000 | 6.270.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn trường TH Phú Định(8013484) | | | | | | | 1.390.000.000 | 1.390.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội thị TTNT Lê Ninh (đoạn qua TDP 2 Quyết Tiến)(8013682) | | | | | | | 674.592.000 | 674.592.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, phường 4, phường Đông Giang, phường Đông Thanh)(8014244) | | | | | | | 5.666.273.000 | 5.666.273.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học và THCS Lương Thế Vinh. Hạng mục: Nhà học bộ môn và nhà đa chức năng(8014251) | | | | | | | 1.849.919.000 | 1.849.919.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Trung học cơ sở Thành Cổ. Hạng mục: Phòng Tổ chuyên môn và hội trường(8014252) | | | | | | | 849.855.000 | 849.855.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và chức năng trường TH số 2 Phúc Trạch (dành cho cấp THCS)(8014398) | | | | | | | 5.583.873.000 | 5.583.873.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối đường tỉnh 560 đi Mỹ Sơn, xã Cư Năm(8014399) | | | | | | | 3.344.510.000 | 3.344.510.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hóa, huyện Minh Hóa(8014401) | | | | | | | 92.126.000 | | | | 92.126.000 | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cồn Năm xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn(8015159) | | | | | | | 2.230.606.532 | 2.230.606.532 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non Đông Giang(8015420) | | | | | | | 1.046.272.000 | 1.046.272.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục tuyến đường giao thông từ thôn Hà Tiến đi các trường tiểu học, THCS Quảng Tiến, xã Quảng Tiến(8016254) | | | | | | | 34.279.000 | 34.279.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà vệ sinh và nâng cấp khuôn viên sân Trường TH số 1 Quảng Hóa(8016637) | | | | | | | 300.047.617 | 300.047.617 | | | | | | | | | | | | |
| | Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn I(8017736) | | | | | | | 2.068.568.000 | 2.068.568.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng chính trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2(8017737) | | | | | | | 6.886.000.000 | 6.886.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)(8017738) | | | | | | | 121.651.000 | 121.651.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Thoát nước khu dân cư và nâng cấp đường Nguyễn Thiện Thuật(8017739) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Vùng trồng hoa chịu tập trung tại Phường Đông Giang(8017744) | | | | | | | 3.103.546.000 | 3.103.546.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống kênh mương xã Lâm Trach (thôn 1.2)(8017779) | | | | | | | 23.698.000 | | | | 23.698.000 | 23.698.000 | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi biển xã Thanh Trach(8017781) | | | | | | | 4.428.160.770 | 4.428.160.770 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện phục vụ nuôi trồng thủy sản tại xã Mỹ Trach(8017783) | | | | | | | 3.250.392.000 | 3.250.392.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Tây Trach(8017784) | | | | | | | 3.968.111.000 | 3.968.111.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường giao thông nối từ Di tích bến Phà Xuân Sơn với đường Hồ Chí Minh tại thôn Xuân Sơn, thị trấn Phong Nha(8017785) | | | | | | | 3.117.807.000 | 3.117.807.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ đường HCM đi Khe Tre(8017786) | | | | | | | 3.827.994.000 | 3.827.994.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn trường THCS Xuân Trach(8017788) | | | | | | | 4.351.100.000 | 4.351.100.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ thôn 2 xã Mỹ Trach đi xã Hạ Trach(8017790) | | | | | | | 3.238.449.347 | 3.238.449.347 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Bình, xã Báo Ninh, thành phố Đông Hới(8017875) | | | | | | | 2.296.645.914 | 2.296.645.914 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu đất ở Tô dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới(8017876) | | | | | | | 4.092.375.000 | 4.092.375.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình(8017878) | | | | | | | 290.983.926 | 290.983.926 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở vùng Ó Ó, xã Lộc Ninh, thành phố Đông Hới(8017880) | | | | | | | 126.610.000 | 126.610.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo mặt bằng xây dựng công trình Trường Mầm non Đông Lễ(8018267) | | | | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Triệu Tài, Hạng mục: Nhà 02 phòng học.(8018401) | | | | | | | 1.162.426.000 | 1.162.426.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường ĐH.46C(8018404) | | | | | | | 347.888.000 | 347.888.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Triệu Long; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học(8018521) | | | | | | | 2.433.302.000 | 2.433.302.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới các tuyến đường trong khu đất thôn Tân Phú xã Quang Phú(8018551) | | | | | | | 1.799.729.829 | 1.799.729.829 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội đồng Đông Mậu, Hới Đầu, Cây Đa xã Nghĩa Ninh(8018552) | | | | | | | 68.361.000 | 68.361.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8018927) | | | | | | | 815.323.000 | 815.323.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Trung Nam huyện Vĩnh Linh(8018931) | | | | | | | 640.742.000 | 640.742.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kết hợp mương thôn Tiên Sơn, xã Quảng Tiến(8019027) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà vệ sinh + bếp ăn bán trú trường Mầm non Thái Thủy (điểm trung tâm)(8019032) | | | | | | | 8.235.000 | 8.235.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ Trường THCS Lâm Trach(8019314) | | | | | | | 505.000.000 | 505.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ đường trục chính đi xóm 3 thôn Trường Niễn, xã Hàm Ninh(8019648) | | | | | | | 24.692.000 | | | | 24.692.000 | 24.692.000 | | | | | | | | |
| | Tuyến đường Cồn Ráp thôn Tiên Phong xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn(8019649) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ và phòng học bộ môn Trường TH Lâm Trach(8020424) | | | | | | | 3.552.662.000 | 3.552.662.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH số 4 Hùng Trach (Khu vực lệ)(8020431) | | | | | | | 3.999.809.000 | 3.999.809.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu nhà hiệu bộ và cả phòng học chức năng Trường tiểu học Nam Định(8020432) | | | | | | | 2.938.361.000 | 2.938.361.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và phòng chức năng Trường TH THCS Hùng Trach(8020433) | | | | | | | 2.916.163.000 | 2.916.163.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu xã Quang Phú, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(8020439) | | | | | | | 286.001.578 | 286.001.578 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường nội đồng thôn La Hà Tây, khu vực nghĩa địa đồng Cồn Vược xã Quảng Vân(8020984) | | | | | | | 599.789.000 | 599.789.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường thôn Tiên Phong xã Quảng Tiến(8020986) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa kênh tưới thôn Biểu Lệ xã Quảng Trung(8020987) | | | | | | | 255.000.000 | 255.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng chợ Hoàng Vinh xã An Ninh (Chợ trung tâm xã)(8020992) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gio Linh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050(8021344) | | | | | | | 320.532.000 | 320.532.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Châu Hóa(8021618) | | | | | | | 438.284.358 | 438.284.358 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng cây xanh đường phố Đông Hới năm 2023, nâng cấp cải tạo các khuôn viên trên địa bàn thành phố(8021622) | | | | | | | 8.100.388.000 | 8.100.388.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng cây xanh dải phân cách đường Trương Pháp, đường 36m (từ đường Lê Lợi đến sông Lê Kỳ), đường Mỹ Cảnh và công viên Đông đường Phùng Hưng(8021623) | | | | | | | 8.080.174.000 | 8.080.174.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hiệu bộ, phòng thư viện và nhà vệ sinh Trường tiểu học số 2 Bắc Lý(8022180) | | | | | | | 377.187.000 | 377.187.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu Trạm xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh(8022237) | | | | | | | 25.650.000 | 25.650.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường Mầm non Thuận Hóa.(8023742) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới 08 phòng học Trường Tiểu học Võ Thị Sáu(8023829) | | | | | | | 268.899.500 | 268.899.500 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trụ sở làm việc xã Hải Ba(8023835) | | | | | | | 149.000.000 | 149.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy.(8024177) | | | | | | | 8.808.581.000 | | | | 8.808.581.000 | 8.808.581.000 | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTNTNT huyện Lệ Thủy(8024181) | | | | | | | 3.901.967.000 | | | | 3.901.967.000 | 3.901.967.000 | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở thị trấn Krông Klang(8024467) | | | | | | | 20.000.000 | | | | 20.000.000 | 20.000.000 | | | | | | | | |
| | Đường Lý Thái Tổ, Thị trấn Ái Tử.(8024468) | | | | | | | 1.842.132.000 | 1.842.132.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp cải tạo công viên phía Tây đường Nguyễn Hữu Thọ, công viên Bắc Trần Quang Khải, công viên Sa Đông(8024708) | | | | | | | 6.482.666.500 | 6.482.666.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Mai Thủy(8024712) | | | | | | | 1.576.001.550 | 1.576.001.550 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa các tuyến đường nội thôn Công Hòa xã Quảng Trung. T1: Từ chân cầu đi nghĩa địa Côn Niêt; T2: Từ nhà Ngoc đến nhà ông Thuận; T3: Từ nhà Mai Tiêt(8024714) | | | | | | | 297.000.000 | 297.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Quảng Tiến(8024716) | | | | | | | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn thôn An Phú, xã Hải Thái.(8025141) | | | | | | | 2.850.000 | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn thôn Nam Tân, xã Gio Sơn.(8025142) | | | | | | | 2.850.000 | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | | | | | | | |
| | Trường MN Hải Sơn; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà vệ sinh(8025145) | | | | | | | 30.862.564 | 30.862.564 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Sơn, Hạng mục: Nhà đa năng(8025146) | | | | | | | 56.363.000 | 56.363.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp hệ thống nước sạch xã Quảng Tiến(8025588) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Cao Văn Lầu, Lê Văn Sỹ, phường Nam Lý(8025954) | | | | | | | 1.508.965.000 | 1.508.965.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Trường THCS Đông Lễ.(8026978) | | | | | | | 1.394.919.000 | 1.394.919.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường nội thôn Tân Châu, xã Quảng Châu(8026981) | | | | | | | 6.105.000 | | | | 6.105.000 | 6.105.000 | | | | | | | | |
| | Đường GT liên thôn kết hợp nâng cấp kênh mương từ Thương Thôn đi Trung Thôn xã Quảng Trung(8026982) | | | | | | | 1.919.683.000 | 1.919.683.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường thôn Vĩnh Lộc(8026983) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN Trung tâm xã Quảng Tiến(8026984) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 02 Phòng học.(8026994) | | | | | | | 558.337.000 | 558.337.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh(8027491) | | | | | | | 79.964.000 | 79.964.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Linh(8027492) | | | | | | | 22.303.000 | 22.303.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng QL 1A phía Nam xã Gia Ninh(8027540) | | | | | | | 94.740.000 | 94.740.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Lạc Sơn, xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 1)(8028221) | | | | | | | 6.235.260.000 | 6.235.260.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Quảng Tiến tại khu vực trung tâm và khu vực lẻ(8028224) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8028226) | | | | | | | 476.513.000 | 476.513.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử(8028519) | | | | | | | 53.101.000 | 53.101.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường lên xã Gio Sơn – Hải Thái.(8028520) | | | | | | | 547.438.000 | 547.438.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên xã Trung Hải - Gio Mỹ (tuyến nhánh).(8028521) | | | | | | | 677.064.000 | 677.064.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hóa thôn Bến Tắt(8028523) | | | | | | | 79.552.000 | 79.552.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông tuyến đường phát triển kinh tế thôn Tân Hóa xã Quảng Tân.(8028765) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT kết hợp kè và Nâng cấp cống tiêu thoát úng cho khu vực thôn Vĩnh Phước xã Quảng Lạc(8028868) | | | | | | | 2.148.825.164 | 2.148.825.164 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ đường An Sơn đi đường Hồ Chí Minh, xã Sơn Thủy(8029029) | | | | | | | 863.037.000 | 863.037.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ Trường TH số 2 Thượng Trạch vào khu dân cư xen ghép bản Cờ Đỏ, xã Thượng Trạch(8029035) | | | | | | | 10.018.000 | | | | 10.018.000 | 10.018.000 | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, khối hành chính quản trị, sân, hàng rào và bếp Trường Mầm non Phú Hải(8029037) | | | | | | | 8.341.354.000 | 8.341.354.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sân thể thao xã Hải Khê(8029450) | | | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa dây nhà làm việc, sân, bồn hoa điểm trung tâm trường tiểu học Linh Trường(8029456) | | | | | | | 53.231.000 | 53.231.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên xã Gio Mai – Gio Hải.(8029457) | | | | | | | 2.011.750.000 | 2.011.750.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường Gio Phong (xã Phong Bình)-Trưng Sơn (giai đoạn 2).(8029458) | | | | | | | 403.628.000 | 403.628.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kiểu mẫu thôn Vĩnh Quang Thượng, xã Gio Quang (giai đoạn 2)(8029460) | | | | | | | 2.589.000 | | | | 2.589.000 | 2.589.000 | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các công trình hạ tầng, giao thông kết nối hệ thống giếng cổ xã Gio An, huyện Gio Linh(8029462) | | | | | | | 721.185.000 | 321.185.000 | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH số 3 Phước Trach.(8029477) | | | | | | | 635.407.000 | 635.407.000 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh mương tưới tiêu từ vùng Hói Pheo - vùng Cọc thuộc thôn Vinh Phú, xã Quảng Hòa(8029479) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống nước sạch các thôn Vinh An, nam Hiếu, Vinh Đại, xã Cam Hiếu. Địa điểm xây dựng: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị(8029969) | | | | | | | 539.542.000 | 539.542.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ai Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo)8030436) | | | | | | | 86.751.000 | 86.751.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường hữu ngạn sông Kiến Giang đoạn từ chùa Hoàng Phúc, xã Mỹ Thủy đi xã Liên Thủy(8030610) | | | | | | | 718.610.000 | 718.610.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Liên Sơn, xã Mai Hóa(8030611) | | | | | | | 824.746.000 | 824.746.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa các tuyến đường GTNT xã Liên Trach(8030612) | | | | | | | 75.674.975 | | | | 75.674.975 | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ Trạm y tế Me Hội đến nhà Mè Long phường Quảng Thuận(8030615) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng bếp ăn bán trú, nhà vệ sinh giáo viên, sân trường của 2 điểm trường Văn Hà và Hà Tiến, Trường MN Quảng Tiến(8030616) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và phòng học bộ môn trường TH số 1 Phước Trach(8030618) | | | | | | | 1.850.000.000 | 1.850.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường thôn Vinh Tuy 1 đi thôn Vinh Tuy 3.(8030805) | | | | | | | 2.380.889.000 | 2.380.889.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh và cải tạo dây nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, dây nhà 2 tầng 6 phòng và nhà bếp Trường tiểu học số 1 Bắc Lý(8030808) | | | | | | | 1.858.450.000 | 1.858.450.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường tiểu học số 2 Đông Sơn(8030810) | | | | | | | 1.195.616.000 | 1.195.616.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sửa chữa tuyến đường đoạn Lê Mộ Khải - Quốc lộ 1A xã Lộc Ninh(8031126) | | | | | | | 210.000.000 | 210.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên xã Gio An - Linh Trường(8031731) | | | | | | | 883.428.000 | 883.428.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mặt đường 76 Đông (đoạn từ cầu Hải Chử đến đường Trung Giang đi Gio Mỹ)(8031732) | | | | | | | 1.698.708.000 | 1.698.708.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Mầm non Quảng Tiến, khu vực thôn Hà Tiến(8031819) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống hạ tầng giao thông liên thôn xã Quảng Hòa(8031820) | | | | | | | 1.416.000.000 | 1.416.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường giao thông kết hợp mương bê tông phục vụ xây dựng NTM nâng cao xã Quảng Hải; Tuyến 1: Từ nghĩa trang liệt sỹ đi anh Đại; Tuyến 2(8032110) | | | | | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cảnh Hóa(8032111) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo trụ sở UBND xã Nghĩa Ninh(8032739) | | | | | | | 650.000.000 | 650.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ và hệ thống PCCC Trường tiểu học Tân Ninh(8032940) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường vào Khu CN-TTCN LN huyện (điểm xã Hồng Hóa, khu vực Cầu Roông) GD 1(8033270) | | | | | | | 44.980.000 | 44.980.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung tại thôn Tùng Luát, xã Vinh Giang, huyện Vinh Linh(8033898) | | | | | | | 11.710.000 | 11.710.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Qu(8034534) | | | | | | | 614.361.800 | 614.361.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa kênh mương nội đồng xã Quảng Trung(8034587) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê bảo vệ trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung tâm xã Cảnh Hóa(8034620) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông thôn Bắc đi thôn Tây Minh Lễ xã Quảng Minh.(8034621) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Liên Thủy(8034770) | | | | | | | 1.120.000.000 | 1.120.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông từ đê phía Bắc đến nghĩa địa Đồng Cao(8034867) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông từ nghĩa địa Đồng Cao đi nghĩa địa Phụ Cồn(8034899) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Phong Nha và đường Đặng Văn Ngữ, Nguyễn Cư Trinh, Võ Duy Phương, phường Nam Lý(8035640) | | | | | | | 2.266.613.000 | 2.266.613.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường thuộc TDP Đông Mỹ, TDP Phú Mỹ, TDP Thành Mỹ phường Đông Hải(8035641) | | | | | | | 16.612.799.000 | 16.612.799.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh(8035749) | | | | | | | 339.840.000 | 339.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường nội đồng bản Khe Ngang(8036152) | | | | | | | 6.228.000 | | | | 6.228.000 | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Vinh Thái; Hạng mục: Sân trường, nhà vệ sinh(8036197) | | | | | | | 359.778.000 | 359.778.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm HTCD thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn(8036376) | | | | | | | 8.550.000 | 8.550.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cố hóa kênh mương nội đồng thôn Vinh Phước(8036432) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Công hóa đường trong khu dân cư và đường nội đồng thôn La Hà Nam xã Quảng Văn(8036435) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hải Quý; Hàng mục: Nhà đa năng - giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ(8036576) | | | | | | | 88.000.000 | | | | 88.000.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mương thoát nước TDP 7 và TDP 8 phường Đông Sơn(8036688) | | | | | | | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Đoàn Thị Điểm, Lê Duẩn phường Đông Hải(8037038) | | | | | | | 781.020.000 | 781.020.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường Lê Trọng Tấn phường Bắc Lý(8037039) | | | | | | | 3.192.490.000 | 3.192.490.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng, nạo vét và gia cố kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sói đến thôn Rầy Cau (đoạn từ cầu Rầy Cau đến đường Nguyễn Đóa)(8037040) | | | | | | | 6.060.225.000 | 6.060.225.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Trần Nhật Duật xã Đức Ninh(8037041) | | | | | | | 14.298.874.400 | 14.298.874.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hải Ba; Hàng mục: Nhà đa năng - Giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ(8037597) | | | | | | | 91.000.000 | | | | 91.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Ba; Hàng mục: Nhà học thể dục có mái che và các hạng mục phụ trợ(8037601) | | | | | | | 137.000.000 | | | | 137.000.000 | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng từ đường Hồ Chí Minh về trung tâm xã Xuân Ninh (đoạn qua UBND xã Xuân Ninh),(8037847) | | | | | | | 179.454.000 | 179.454.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bầu Lái huyện Quảng Ninh(8037852) | | | | | | | 1.075.425.000 | 1.075.425.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc Sơn xã Quảng Sơn(8037855) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa td đoạn từ nhà ở Đoàn Ngọc Quý đội 2 đến nhà ở Nguyễn Văn Thủy đội 3 và Kênh tiêu úng,tuyến kênh từ nhà ở Hợp Hà đến nhà ở Đại đội(8037857) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội bản Cóc, xã Thượng Trạch(8037861) | | | | | | | 81.718.000 | | | | 81.718.000 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội bản Cã Rông 1 nối dài, xã Thượng Trạch(8038084) | | | | | | | 320.637.000 | | | | 320.637.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cờ Đỏ, xã Thượng Trạch(8038087) | | | | | | | 238.882.000 | | | | 238.882.000 | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Cửa Tùng, hàng mục: Nhà 02 tầng 4 phòng học(8038371) | | | | | | | 905.973.000 | 905.973.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đập, hệ thống kênh mương và cải tạo hệ thống ruộng trồng lúa nước bản Chăm Pu, xã Thượng Trạch(8038899) | | | | | | | 390.716.000 | | | | 390.716.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng vỉa hè đường Quang Trung thị trấn Hồ Xá, đoạn từ ngã tư Trần Phú đến Quốc lộ 1A(8039132) | | | | | | | 38.683.000 | 38.683.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường GTNT từ Trung Thủy đi Thương Thủy xã Quảng Thủy(8039400) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng bằng đèn led đường Nguyễn Đăng Tuấn, Nguyễn Công Trứ, phường Nam Lý(8039407) | | | | | | | 1.388.708.000 | 1.388.708.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Trương Pháp (đoạn từ chợ Quang Phú đến Nhà khách phụ nữ)(8039408) | | | | | | | 608.130.000 | 608.130.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Nguyễn Hữu Dật và đường Vũ Trọng Phụng, Trần Quang Diệu(8039414) | | | | | | | 1.034.408.000 | 1.034.408.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn led đường Nguyễn Thiện Thuật, Bế Văn Đàn, Phạm Xuân An, phường Nam Lý(8039415) | | | | | | | 1.148.206.000 | 1.148.206.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các vườn hoa mini trên địa bàn thành phố Đông Hải(8039639) | | | | | | | 35.288.000 | 35.288.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hương Hóa(8039640) | | | | | | | 170.449.600 | 170.449.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lô ông Lý đến ruộng thôn Mới, xã Vinh Khê(8039642) | | | | | | | 230.647.000 | 230.647.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Làm mới đường giao thông thôn Công Ba, xã Vinh Hải(8039643) | | | | | | | 346.927.000 | 346.927.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Phan Hiến, xã Vinh Sơn(8039644) | | | | | | | 711.489.000 | 711.489.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ thôn Bầu đến thôn Đông, xã Kim Thạch(8039648) | | | | | | | 4.316.000 | 4.316.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp đường nội thôn Tân Mỹ, đường qua trường tiểu học và nghĩa trang liệt sĩ xã Vinh Giang(8039649) | | | | | | | 492.020.000 | 492.020.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp kênh Mương Sim, Mương Cát, HTX Huỳnh Xá Hạ, xã Vinh Sơn(8039650) | | | | | | | 394.702.000 | 394.702.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng kênh Đường Phường và Quan Dựng thôn Tân Mỹ, xã Vinh Giang(8039652) | | | | | | | 395.171.000 | 395.171.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường phía Nam trường tiểu học điểm Hòa Bình, xã Hiến Thành(8039805) | | | | | | | 419.584.000 | 419.584.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Tân Định, thôn Cháp Lể, xã Vinh Cháp(8039807) | | | | | | | 591.905.000 | 591.905.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Ban Chầu(8039808) | | | | | | | 5.098.462.000 | 5.098.462.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ trung tâm xã Quảng Văn kết nối với đường trục chính vùng Nam, thị xã Ba Đồn(8039901) | | | | | | | 842.830.000 | 842.830.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở Huyện uỷ Vĩnh Linh, hàng mục: Nâng cấp lát gạch sân, cột cờ, bậc cấp và làm mới mái che nhà Hội trường(8040009) | | | | | | | 2.120.000 | 2.120.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa kênh mương Cửa Nghệ đi Bầu Nân, xã Nghĩa Ninh.(8040364) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Gli chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Cải tạo mở rộng trụ sở công an phường Nam Lý(8040592) | | | | | | | 286.985.000 | 286.985.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu định canh, định cư tập trung bản Ban, xã Thượng Trach(8040593) | | | | | | | 198.202.000 | | | | 198.202.000 | 198.202.000 | | | | | | | | |
| | Đường tránh lũ khẩn cấp Liên Xuân đi Long Sơn (Giai đoạn 2)(8040600) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng và đường giao thông kết nối bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh(8040601) | | | | | | | 16.420.253.000 | 16.420.253.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng Hồ Sác Tứ; Hàng mục: Giải phóng mặt bằng và đường đi xung quanh bờ hồ(8040620) | | | | | | | 379.386.000 | 379.386.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trai 1, xã Vinh Giang (Hồ Mết)(8040682) | | | | | | | 495.365.000 | 495.365.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT khu tái định cư phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)(8040684) | | | | | | | 20.730.798.000 | 20.730.798.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Hồ Xá(8040698) | | | | | | | 2.220.361.000 | 2.220.361.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội thôn thôn Tiên Sơn xã Quảng Tiến(8041012) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mở rộng đường vào bản Lâm Ninh và bản Khe Ngang, xã Trường Xuân(8041055) | | | | | | | 195.360.000 | | | | 195.360.000 | 195.360.000 | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn ở thôn Tiên Phan xã Quảng Tiến(8041062) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kết nối các tuyến đường giao thông KP1, KP3, KP5, KP6 trên địa bàn phường Ba Đồn(8041471) | | | | | | | 1.828.667.291 | 1.828.667.291 | | | | | | | | | | | | |
| | Công qua Hối Rào nối đê Bến Giừa(8041480) | | | | | | | 917.265.000 | 917.265.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm hành chính xã Kim Thạch; Hàng mục: Hội trường UBND(8041710) | | | | | | | 252.833.200 | 252.833.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nội thôn Thủy Tú, thôn Trường Kỳ, thôn Tứ Chính, xã Vinh Tú(8041712) | | | | | | | 670.665.000 | 670.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT thôn Đông Luật, Thờ Luật, xã Vinh Thái(8041713) | | | | | | | 1.114.368.000 | 1.114.368.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lô nhà Ngọc Lành đến ruộng thôn Mới, xã Vinh Khê(8042511) | | | | | | | 1.063.195.000 | 1.063.195.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường sản xuất thôn Xung Phong, đoạn từ lô ông Nam đến lô ông Thương, xã Vinh Khê(8042512) | | | | | | | 1.079.519.000 | 1.079.519.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường nối tỉnh lộ 574 đến khu dân cư Hòa Lý 2, TT Cửa Tùng(8042513) | | | | | | | 1.306.427.000 | 1.306.427.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới 2 phòng ở giáo viên và sân, hàng rào khuôn viên điểm trường mầm non Cờ Đỏ(8042706) | | | | | | | 450.000.000 | | | | 450.000.000 | 450.000.000 | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn Thanh Lê - Đạo Đầu, xã Triệu Trung(8042851) | | | | | | | 188.705.000 | 188.705.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cà Xen, xã Thanh Hóa.(8043154) | | | | | | | 9.405.000 | | | | 9.405.000 | 9.405.000 | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và sân bê tông Trường tiểu học Hòa Hợp (Điểm Tân Sum)(8043155) | | | | | | | 4.117.986.655 | 4.117.986.655 | | | | | | | | | | | | |
| | Tường rào, sân nền trường mầm non khu vực lè bản Đả Chắt(8043158) | | | | | | | 2.280.000 | | | | 2.280.000 | 2.280.000 | | | | | | | | |
| | KCH kênh mương thôn Tân Đức Tân Hóa xã Quảng Tân(8043160) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp vỉa hè đường Hai Bà Trưng, thị trấn Hồ Xá(8043195) | | | | | | | 785.890.000 | 785.890.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông và cầu nối xã Liên Trường qua xã Phú Hóa, huyện Quảng Trach(8043356) | | | | | | | 3.967.317.000 | 3.967.317.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường và mương thôn Vinh Phước(8043529) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sửa chữa đường Nguyễn Đăng Tuấn phường Nam Lý(8043530) | | | | | | | 3.124.214.000 | 3.124.214.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa các tuyến đường GTNT thôn Tân Tiến đến thôn Tân Trường ra đường 36m xã Quảng Tân(8043735) | | | | | | | 297.000.000 | 297.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp nhà giao dịch một cửa UBND phường Đông Sơn(8044033) | | | | | | | 416.280.000 | 416.280.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Võ Ninh (Điểm trường thôn Hà Thiệp)(8044253) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng tuyến đường nội từ thôn Trung Thôn xã Quảng Trung đi xã Quảng Thủy(8044271) | | | | | | | 617.000.000 | 617.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Tân Lập(8044366) | | | | | | | 14.000.000 | | | | 14.000.000 | 14.000.000 | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Trần Cao Văn, Đặng Thai Mai, Lương Văn Can, Ngô Thị Nhậm(8044738) | | | | | | | 2.084.222.000 | 2.084.222.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, cải tạo công viên trung tâm phường Đông Sơn(8044739) | | | | | | | 14.446.815.000 | 14.446.815.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng, KCH các tuyến đường giao thông liên thôn xã Quảng Hải.(8044742) | | | | | | | 297.000.000 | 297.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa các trục đường nội đồng thôn Nam và thôn Bắc xã Quảng Minh.(8044743) | | | | | | | 297.000.000 | 297.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội đồng HTX Phú Xá xã Lộc Ninh(8045118) | | | | | | | 550.000.000 | 550.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Tân Long(8045213) | | | | | | | 10.000.000 | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | | | | | | | | |
| | Nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường tại TDP Đình Chùa phường Quảng Thuận(8045380) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Via hè đường Tôn Thất Thuyết phường Đông Phú(8045381) | | | | | | | 372.015.000 | 372.015.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục và trẻ em, nhà hiệu bộ, bếp, sân và hệ thống thoát nước trường mầm non Bắc Nghĩa (cum trung tâm)(8045587) | | | | | | | 11.757.642.000 | 11.757.642.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | | | | |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|---------------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|--|--|--|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc | | | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã A Dơi(8045859) | | | | | | | 64.000.000 | | | | | | 64.000.000 | 64.000.000 | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở, xã Xy, huyện Hướng Hoá(8045976) | | | | | | | 24.000.000 | | | | | | 24.000.000 | 24.000.000 | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường vượt lừ từ thôn Hướng Phương sang thôn Pháp Kế(8046058) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa.(8046101) | | | | | | | 16.000.000 | | | | | | 16.000.000 | 16.000.000 | | | | | | | | | |
| | Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị(8046226) | | | | | | | 70.876.427.366 | 70.876.427.366 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đồi bô Hiền Lương - Bến Hải, tỉnh Quảng Trị(8046228) | | | | | | | 69.503.822.000 | 69.503.822.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Tân Thành(8046229) | | | | | | | 6.000.000 | | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở xã Thuận - Huyện Hướng Hoá - Tỉnh Quảng Trị(8046251) | | | | | | | 22.000.000 | | | | | | 22.000.000 | 22.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Trần Quốc Toàn. Hạng mục: Xây mới dãy nhà 3 tầng(8046255) | | | | | | | 5.584.224.000 | 5.584.224.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa(8046259) | | | | | | | 42.000.000 | | | | | | 42.000.000 | 42.000.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng kênh tưới Quyết Tiến - Trường Niệm(8046320) | | | | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội thôn Hồng Sơn(8046595) | | | | | | | 5.027.000 | | | | | | 5.027.000 | 5.027.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao thành phố Đông Hới(8046598) | | | | | | | 38.263.025.900 | 38.263.025.900 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng đường nội từ đường Bàu Tró đến đường Long Đại(8046599) | | | | | | | 1.523.243.239 | 1.523.243.239 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khuôn viên nhà văn hóa Bán Sắt(8046992) | | | | | | | 2.850.000 | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 6 phòng và hệ thống PCCC trường tiểu học Duy Ninh.(8046993) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Khu vui chơi thể thao(8047311) | | | | | | | 1.526.361.000 | | | | | | 1.526.361.000 | 1.526.361.000 | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Lâm; Hạng mục: Nhà vệ sinh, tường rào, sân và các hạng mục phụ trợ.(8047314) | | | | | | | 150.000.000 | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Bến Quan; hạng mục: Bếp ăn bán trú(8047315) | | | | | | | 3.672.000 | 3.672.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đình Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao đường Bùi Dục Tài đến điểm giao đường Phan Chu Trinh)(8047675) | | | | | | | 332.931.000 | 332.931.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ nhà ở, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất SX, nước sinh hoạt CT MTQG phát triển K(8047676) | | | | | | | 16.000.000 | | | | | | 16.000.000 | 16.000.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá(8047930) | | | | | | | 511.322.000 | 511.322.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa các trục đường liên thôn xã Vĩnh Hòa(8047931) | | | | | | | 187.747.000 | 187.747.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh mương kê khu vực cầu Kiệt xã Lộc Ninh(8048048) | | | | | | | 1.544.070.000 | 1.544.070.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước vùng Ô Ô xã Lộc Ninh.(8048050) | | | | | | | 902.906.000 | 902.906.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa đường Mê Chén đến khu công nghiệp.(8048334) | | | | | | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục sạt lở tuyến đê sông Phú Vinh, đoạn qua khu quy hoạch Bắc Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa(8048336) | | | | | | | 2.580.000.000 | 2.580.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất thị xã Ba Đồn (Trụ sở trường Nguyễn Bình Khiêm cũ)(8048562) | | | | | | | 3.511.000.000 | 3.511.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ thị xã Ba Đồn(8048563) | | | | | | | 14.582.914.616 | 14.582.914.616 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa, thể thao xã Quảng Tân(8048878) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh cấp 1 hồ Long Đại xã Hiền Ninh(8049065) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng 02 phòng học, 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học số 2 Bảo Ninh(8049279) | | | | | | | 4.068.184.000 | 4.068.184.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các trục đường Đặng Văn Ngữ, đường Nguyễn Cư Trinh, đường Võ Duy Dương và đường Phong Nha, phường Nam Lý(8049280) | | | | | | | 7.802.000.000 | 7.802.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường giao thông thuộc TDP 9 và TDP 11 phường Đông Sơn(8049282) | | | | | | | 535.987.000 | 535.987.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hàng rào, khuôn viên Trường TH Mỹ Trạch(8049283) | | | | | | | 991.889.599 | 991.889.599 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường kết hợp kê thôn Tân An di thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch.(8049287) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên hồ trung tâm thị trấn Gio Linh (giai đoạn 1)(8049457) | | | | | | | 71.562.000 | 71.562.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa, thể thao phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao xã Quảng Hải. Hạng mục: Nhà văn hóa xã Quảng Hải(8049479) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Rãnh thoát nước và điểm chờ đón học sinh trường PTDĐT tiểu học Trường Sơn(8049480) | | | | | | | 2.234.000 | | | | | | 2.234.000 | 2.234.000 | | | | | | | | | |
| | Đường bán Hồi Rẫy di Nước Đàng(8049539) | | | | | | | 9.251.000 | | | | | | 9.251.000 | 9.251.000 | | | | | | | | | |
| | Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2023 trên địa bàn xã Trường Sơn(8049544) | | | | | | | 1.208.000.000 | | | | | | 1.208.000.000 | 1.208.000.000 | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Kiên cố hóa kênh cấp 1 trạm bơm điện thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp(8049754) | | | | | | | 161.858.300 | | | | 161.858.300 | 161.858.300 | | | | | | | | |
| | Đường Trần Phú, thị trấn Ái Tử(8051096) | | | | | | | 1.508.444.000 | 1.508.444.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hồ trợ nhà ở xã Hường Tân(8051097) | | | | | | | 32.000.000 | | | | 32.000.000 | 32.000.000 | | | | | | | | |
| | Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông thôn Cù Bạc, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8051102) | | | | | | | 1.399.477.982 | 1.399.477.982 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh tưới nội đồng xã Quảng Tân(8051281) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn.(8051346) | | | | | | | 35.860.328.421 | 35.860.328.421 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp đập ông Hữu TDP Đơn Sa.(8051347) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Long, hạng mục: Nhà đa năng(8051373) | | | | | | | 1.379.193.000 | 1.379.193.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường giao thông nội thôn Xa Vi, xã Hường Hiệp, huyện Đakrông(8051374) | | | | | | | 572.224.000 | 572.224.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử (lưu niệm danh nhân) Mộ Tiên sỹ Bùi Dục Tài(8051553) | | | | | | | 7.175.652.000 | 7.175.652.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị(8052375) | | | | | | | 6.750.000 | 6.750.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hồ nước Chè Thương, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị(8052378) | | | | | | | 6.750.000 | 6.750.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ đến năm 2035(8052380) | | | | | | | 905.509.000 | 905.509.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống PCCC một số trường học trên địa bàn thành phố Đông Hới(8052560) | | | | | | | 502.884.000 | 502.884.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa tuyến đường nội đồng thôn Trường Long đi thôn Trường Xuân xã Phú Hòa(8052565) | | | | | | | 81.856.000 | | | | 81.856.000 | 81.856.000 | | | | | | | | |
| | Sửa chữa tuyến đường chính và công tại thôn Tân Sơn xã Quảng Sơn(8052570) | | | | | | | 180.000.000 | 180.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa kênh tưới thôn Thượng Thôn xã Quảng Trung(8052759) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng các tuyến đường nội thị, thị trấn Đông Lễ, huyện Tuyên Hóa(8053628) | | | | | | | 814.000.000 | 814.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại Khu công nghiệp Tây Bắc Đông Hới và Khu công nghiệp Bắc Đông Hới(8053722) | | | | | | | 744.738.000 | 744.738.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học số 1 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053855) | | | | | | | 2.011.903.000 | 2.011.903.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Hường Hiệp; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053856) | | | | | | | 1.188.878.000 | 1.188.878.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường MN Vĩnh Khê (diêm trường trung tâm);HM: Khu vui chơi cát nước (vườn cỏ tích), sân vườn quan sát, nâng cấp 2 phòng học, thay mới mái che dẫy nhà 2 phòng h(8053858) | | | | | | | 877.235.000 | 877.235.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1(8053859) | | | | | | | 3.409.369.813 | 3.409.369.813 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Kim Thạch, hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học chức năng(8053860) | | | | | | | 1.801.420.500 | 1.801.420.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruồi, thị trấn Krông Klang (Giai đoạn 1)(8053862) | | | | | | | 18.672.578.000 | 18.672.578.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường bê tông liên thôn xã Quảng Hải; T1: Từ ông Dương đi Quai Sanh; T2: Từ ông Yên đi anh Cát; T3: Từ anh Vũ đi anh Dư; T4: Các tuyến kết nối đư (8054424) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Khe Gát, xã Xuân Trạch(8054427) | | | | | | | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Hội trường UBND xã Đức Ninh(8054628) | | | | | | | 806.000.000 | 806.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường Bán 4); Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh(8055038) | | | | | | | 548.072.000 | 548.072.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức, thị trấn Cửa Tùng(8055039) | | | | | | | 194.477.000 | 194.477.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Lê Hồng Phong thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055427) | | | | | | | 206.021.000 | 206.021.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường nội thị Khóm 2, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055435) | | | | | | | 17.218.000 | 17.218.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 4 phòng trường mầm non An Ninh(8055494) | | | | | | | 2.403.767.000 | 2.403.767.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường giao thông TDP Minh Lợi - Nhân Thọ, Phường Quảng Thọ(8055695) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống kênh mương nội đồng phường Quảng Phú(8055696) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới Trạm y tế phường Đông Hải(8055698) | | | | | | | 1.770.464.200 | 1.770.464.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh An, huyện Cam Lộ, giai đoạn đến năm 2035(8055846) | | | | | | | 249.994.000 | 249.994.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà ở, HM: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vĩnh Khê(8055848) | | | | | | | 260.000.000 | 260.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học bộ môn và nhà vệ sinh Trường tiểu học số 1 Nam Lý(8056708) | | | | | | | 5.599.728.500 | 5.599.728.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Tạ Quang Bửu, thành phố Đồng Hới (Giai đoạn 01)(8056709) | | | | | | | 17.605.829.000 | 17.605.829.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng vỉa hè Quốc lộ 1 (đoạn từ đường F325 đến công trường phía Bắc thành phố Đồng Hới(8056711) | | | | | | | 15.141.495.000 | 15.141.495.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa giao thông Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy(8057030) | | | | | | | 113.832.000 | 113.832.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp khuôn viên trước trụ sở Bưu điện huyện và hệ thống chiếu sáng đoạn đường từ QL1A đến trụ sở UBND huyện(8057032) | | | | | | | 4.878.000 | 4.878.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang(8057257) | | | | | | | 7.574.144.000 | 7.574.144.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Lê Hóa (khu vực lẻ)(8057555) | | | | | | | 61.487.000 | | | | 61.487.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Hệ thống sân vườn và hạng mục phụ trợ(8058059) | | | | | | | 1.123.121.000 | 1.123.121.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà hội trường và phòng làm việc UBND xã Quảng Lộc(8058344) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy(8058346) | | | | | | | 273.799.000 | | | | 273.799.000 | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy(8058348) | | | | | | | 1.879.701.000 | | | | 1.879.701.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ Tân Thủy đi Thái Thủy, xã Tân Thủy(8058355) | | | | | | | 614.865.000 | 614.865.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà hiệu bộ 8 phòng 3 tầng Trường Trung học cơ sở xã Quảng Kim(8058506) | | | | | | | 2.000.000.000 | | | | 2.000.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học số 2 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8058652) | | | | | | | 2.735.204.000 | 2.735.204.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 2)(8058979) | | | | | | | 44.282.055.000 | 44.282.055.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây thôn Pháp Khê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(8059172) | | | | | | | 4.022.879.236 | 4.022.879.236 | | | | | | | | | | | | |
| | KCH kênh mương nội đồng thôn Tân Lộc - Tân Tiến xã Quảng Tân(8059289) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn và khối phụ trợ Trường THCS Phú Định(8059430) | | | | | | | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường liên thôn Khe Ba - Đông Sỏi xã Kim Thach(8059488) | | | | | | | 221.690.000 | 221.690.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy(8060155) | | | | | | | 1.322.000.000 | | | | 1.322.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trung tâm HTCD thôn Long Hải, xã Phong Bình (giai đoạn 2)(8061132) | | | | | | | 5.415.000 | 5.415.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện trang trí các tuyến đường đô thị thị xã Ba Đồn(8062160) | | | | | | | 283.167.000 | 283.167.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Triển khai đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ đô thị thông minh thành phố Đồng Hới(8062247) | | | | | | | 22.888.666.892 | 22.888.666.892 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường giao thông trong khu dân cư Tô dân phố 7, phường Hải Thành(8062248) | | | | | | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông vào khu quy hoạch và đi làng nghề TDP Thọ Đơn (giai đoạn 1)(8062822) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Lương Yên đi trường tiểu học Lương Ninh(8062824) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Châu Hóa.(8062828) | | | | | | | 1.794.015.000 | 1.794.015.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa trạm y tế phường Hải Thành(8062831) | | | | | | | 116.250.000 | 116.250.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hoá đường ra khu sản xuất thôn Phú Ốc, xã Gio Sơn(8063137) | | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tri Tiên, xã Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063138) | | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063139) | | | | | | | 6.270.000 | 6.270.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Gio Sơn; Hạng mục: Xây mới phòng tin học, phòng ngoại ngữ(8063140) | | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | | | | | | | | | | | | |
| | BTH đường ra khu sản xuất Trầm Trôi thôn Lạc Sơn, xã Gio Sơn(8063141) | | | | | | | 4.560.000 | 4.560.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm học tập cộng đồng thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063142) | | | | | | | 2.744.000 | 2.744.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới - vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp ((8063228) | | | | | | | 55.798.284.669 | 55.798.284.669 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo và nâng cấp bổ sung các tuyến đường nội thị(8063402) | | | | | | | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cụm công nghiệp Lộc Ninh (giai đoạn 2)(8063954) | | | | | | | 590.844.000 | 590.844.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nâng cấp đường Nguyễn Quốc Trinh xã Lộc Ninh(8064216) | | | | | | | 2.885.199.000 | 2.885.199.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và các phòng chức năng Trường MN Liên Trach(8064334) | | | | | | | 472.288.000 | | | | 472.288.000 | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi phát huy giá trị di tích Quốc gia " Các địa điểm liên quan đến đình Chúa Nguyễn(1558-1626)" huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng(8064557) | | | | | | | 457.191.000 | 457.191.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trường MN Vĩnh Hòa (điểm trường trung tâm thôn Hòa Bình); hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học(8064625) | | | | | | | 1.643.764.700 | 1.643.764.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Bàu Đình xã Lộc Ninh(8064828) | | | | | | | 11.055.000 | 11.055.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8064831) | | | | | | | 304.522.645 | 304.522.645 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non công lập Vĩnh Khê; Hạng mục: Cải tạo công, tường rào, xây mới hồ tắm và ống thoát nước bếp ăn, làm máng rửa tay và cải tạo nhà công (8065269) | | | | | | | 2.821.000 | 2.821.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên hồ trung tâm thị trấn Gio Linh (giai đoạn 2); Hạng mục: Quảng trường và đường dạo từ Quảng trường đến đường 2-4 tro(8065850) | | | | | | | 17.100.000 | 17.100.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng điểm vui chơi giải trí thôn Văn Nam xã Quảng Hải phục vụ nhân dân luyện tập thể dục, thể thao.(8066187) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh kết hợp tưới tiêu xóm 7 đến xóm 8 thôn Nam Minh Lê.(8066191) | | | | | | | 50.000.000 | 50.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Làm đường GTNT năm 2023 xã Hàm Ninh(8066193) | | | | | | | 174.718.000 | 174.718.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống lan can, nạo vét Hồ Tràm và chỉnh trang xung quanh Hồ Tràm phường Đồng Hải(8066902) | | | | | | | 290.196.000 | 290.196.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trang trí diên dọc sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới(8066903) | | | | | | | 13.659.889.000 | 13.659.889.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Đoàn Kết, xã Cam Chính(8066984) | | | | | | | 650.000.000 | 650.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật bãi tắm Tân Định(8067239) | | | | | | | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản Tả Leng, xã Dân Hóa(8067863) | | | | | | | 96.622.000 | | | | 96.622.000 | | | | | | | | | |
| | Hai phòng học cấp 4 Trường tiểu học Huyện Thủy.(8067867) | | | | | | | 15.760.000 | | | | 15.760.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Văn Siêu, Tô Hiến Thành, Trần Thủ Độ, Hoàng Quốc Việt phường Bắc Nghĩa(8068413) | | | | | | | 555.969.000 | 555.969.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công viên hồ sen (phía sau trường chuyên Võ Nguyên Giáp)(8068414) | | | | | | | 75.474.000 | 75.474.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước thôn Thuận Phước xã Thuận Đức(8068501) | | | | | | | 262.000.000 | | | | 262.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Cam Tuyền; Hạng mục: Nhà đa năng(8068658) | | | | | | | 499.825.000 | 499.825.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Thanh An; Hạng mục: Đường giao thông thôn An Bình(8069066) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng thôn Phố Lai, xã Thanh An(8069067) | | | | | | | 350.000.000 | 350.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Thanh An; Hạng mục: Đường giao thông các thôn Phố Lai, Cam Lộ, An Bình(8069070) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải chợ Cầu, huyện Gio Linh (giai đoạn 2)(8069246) | | | | | | | 964.921.000 | 964.921.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh(8069261) | | | | | | | 1.131.481.000 | 1.131.481.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Trung tâm hành chính, văn hóa xã Cam Hiếu kết hợp khu dân cư thôn Nam Hiếu và điểm dân cư thôn Vĩnh An, xã Cam Hiếu(8069362) | | | | | | | 78.128.000 | 78.128.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn thôn Thái Lai.(8069660) | | | | | | | 37.212.000 | 37.212.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào điểm du lịch khe Đá Bàn, xã Cam Nghĩa(8069661) | | | | | | | 905.283.000 | 905.283.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước Phường 1 năm 2023(8069852) | | | | | | | 525.038.135 | 525.038.135 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2, huyện Cam Lộ(8069855) | | | | | | | 725.000.000 | 725.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Khu đô thị phía Nam Trung tâm thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(8069978) | | | | | | | 2.275.000.000 | 2.275.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Cam Tuyền; Hạng mục: Phòng học đa chức năng và nhà xe, sân lát gạch tại điểm Bán Chấu(8069979) | | | | | | | 324.317.000 | 324.317.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử(8070013) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Quang, xã Cam Tuyền(8070014) | | | | | | | 350.000.000 | 350.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn xã Cam Chính; Hạng mục: Nâng cấp tuyến giao thông thôn Mai Trung (thôn Mai Lộ 3 cũ)(8070387) | | | | | | | 331.000.000 | 331.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)(8070390) | | | | | | | 76.461.047.000 | 76.461.047.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Cụm Thương mại Dịch vụ và du lịch hồ Đá Mái, xã Cam Tuyền(8070396) | | | | | | | 1.128.000.000 | 1.128.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh QH chi tiết (tỷ lệ 1/500): XD khu vực Ngã Tư Sông, xã Thanh An (khu vực tuyến đường An Dương Vương thuộc KĐT Bắc sông Hiếu - TP Đồng Hới nói dài đ)(8070397) | | | | | | | 430.484.000 | 430.484.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Cam Lộ (giai đoạn 2)(8070398) | | | | | | | 281.884.000 | 281.884.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở UBND thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Phòng làm việc(8071582) | | | | | | | 111.456.000 | 111.456.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Tuyến đường kết nối từ công phu Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang(8071898) | | | | | | | 25.836.578.000 | 25.836.578.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sửa chữa đập chứa nước phục vụ chăn nuôi, trồng trọt cho bản 39.(8072554) | | | | | | | 303.000 | | | | 303.000 | 303.000 | | | | | | | | |
| | Đường bê tông từ nhà ông Toàn đến nhà ông Vy thôn Kim Ninh, xã Kim Hóa.(8072555) | | | | | | | 335.293.277 | 335.293.277 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương bản Rào Con, thị trấn Phong Nha.(8072558) | | | | | | | 348.887.000 | | | | 348.887.000 | 348.887.000 | | | | | | | | |
| | Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng(8073525) | | | | | | | 3.117.131.000 | 3.117.131.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học Trường Mầm non Đông Lệ(8073793) | | | | | | | 4.001.000.000 | 4.001.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Ai Tử(8074000) | | | | | | | 733.965.700 | 733.965.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tiên Hóa (giai đoạn 1)(8075190) | | | | | | | 474.312.000 | 474.312.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Hội trường và khuôn viên trụ sở UBND xã Lâm Hóa.(8075669) | | | | | | | 975.631.000 | 975.631.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà đa chức năng Trường THCS Nhân Trạch(8075673) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa hệ thống mái trụ sở làm việc của HĐNDUBND huyện(8076047) | | | | | | | 5.295.000 | 5.295.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu rèn luyện thể dục thể thao của HĐNDUBND huyện(8076048) | | | | | | | 223.869.000 | 223.869.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt(8077639) | | | | | | | 69.307.607.562 | 69.307.607.562 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội thôn Quảng Hóa, xã Lê Hóa.(8078041) | | | | | | | 452.105.000 | 452.105.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông xóm Hữu Nghị thuộc khóm 3, thị trấn Bến Quan(8078458) | | | | | | | 91.018.000 | 91.018.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, hoàn thiện nâng cấp bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hải(8078463) | | | | | | | 5.532.776.500 | 5.532.776.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông vào khóm 5, thị trấn Bến Quan(8078472) | | | | | | | 136.321.000 | 136.321.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường THPTCS Văn Hóa.(8078719) | | | | | | | 2.804.239.000 | 2.804.239.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào trụ sở UBND xã Ba Tầng(8079022) | | | | | | | 1.567.890.800 | 1.567.890.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây mới Nhà đa năng Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Đông Hải(8079185) | | | | | | | 912.715.000 | 912.715.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)(8079188) | | | | | | | 3.197.387.000 | 3.197.387.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường PTDTBT tiểu học xã Vinh Ô; Hạng mục: Sân tập học sinh(8079826) | | | | | | | 152.703.000 | 152.703.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Vinh Ô, huyện Vinh Linh; Hạng mục: Xây mới bếp ăn bán trú, sân chơi bán 8(8079827) | | | | | | | 174.837.000 | 174.837.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hướng Việt; Hạng mục 02 phòng học(8079829) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khóm 3 thị trấn Bến Quan(8079831) | | | | | | | 241.899.640 | 241.899.640 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây mới nhà văn hóa thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú(8079833) | | | | | | | 253.380.000 | 253.380.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Hiền Thành, xã Hiền Thành; Hạng mục: Cải tạo nhà 2 phòng học và rạp ăn, xây nhà xe (cụm Liêm Công Đông); Sơn dây phòng học (cụm Tân An)(8080226) | | | | | | | 66.601.000 | 66.601.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 cụm dân cư tại bản Khát Ngát (03 giếng khoan), thị trấn Nông Trường Việt Trung.(8080296) | | | | | | | 438.974.000 | | | | 438.974.000 | 438.974.000 | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ Trường tiểu học số 2 Thượng Trạch.(8080366) | | | | | | | 410.210.000 | | | | 410.210.000 | 410.210.000 | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Kim Đông, thị trấn Hồ Xá; Hạng mục: Sân khấu ngoài trời(8080632) | | | | | | | 135.281.000 | 135.281.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông hai bên chợ Do thị trấn Cửa Tùng(8080634) | | | | | | | 328.051.000 | 328.051.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông khóm 4 giao đường A rạp, thị trấn Bến Quan(8080635) | | | | | | | 144.766.000 | 144.766.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, thị trấn Hồ Xá; Hạng mục: Thay nền, chống thấm mái và quét vôi màu nhà 2 tầng 8 phòng học(8080637) | | | | | | | 96.386.000 | 96.386.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị trấn Gio Linh(8080639) | | | | | | | 1.730.880.000 | 1.730.880.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chỉnh trang đô thị thị trấn Bến Quan(8080641) | | | | | | | 12.953.000 | 12.953.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Cửa Tùng; Hạng mục: Nhà vệ sinh (800 học sinh), quét vôi màu nhà 3 tầng 15 phòng học và nhà 2 tầng(8080802) | | | | | | | 101.599.000 | 101.599.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hóa TDP 9 phường Bắc Lý(8081102) | | | | | | | 488.364.000 | 488.364.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Cửa Tùng; Hạng mục: Cải tạo sân khấu ngoài trời(8081751) | | | | | | | 49.272.700 | 49.272.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khóm 2 thị trấn Bến Quan(8081756) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố Hòa Phú Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8081759) | | | | | | | 31.869.000 | 31.869.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố An Hòa 2, thị trấn Cửa Tùng(8081760) | | | | | | | 448.419.000 | | | | 448.419.000 | 448.419.000 | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố An Du Đông 1, thị trấn Cửa Tùng(8081762) | | | | | | | 240.000.000 | 240.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Trường PTDTBT TH Vinh Ô (điểm trường Bán 8); Hàng mục: Công, hàng rào, nhà vệ sinh(8081770) | | | | | | | 651.703.000 | 651.703.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non công lập xã Vinh Ô (Điểm trường bán 8); Hàng mục: Phòng hiệu bộ, phòng công vụ(8081771) | | | | | | | 935.651.000 | 515.450.000 | | | 420.201.000 | 420.201.000 | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nối trục đường A Rập, thị trấn Bến Quan(8081774) | | | | | | | 181.013.000 | 181.013.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trạm Quán - Dân y kết hợp bán Ra Mai, xã Trong Hoá.(8082437) | | | | | | | 878.022.804 | | | | 878.022.804 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn Di Loan, xã Vinh Giang(8082450) | | | | | | | 149.603.600 | 149.603.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung tại xóm 8, thôn Mít, xã Vinh Ô(8082451) | | | | | | | 112.515.000 | 112.515.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Lai Bình xã Vinh Cháp huyện Vĩnh Linh(8082455) | | | | | | | 297.686.000 | | | | 297.686.000 | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Cửa Tùng; Hàng mục: Nhà trường trực (điểm trường khu phố Trung Nam); lớp mái nhà 2 phòng học (điểm trường cơ sở 2)(8082456) | | | | | | | 66.175.000 | 66.175.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa An Đức 3, thị trấn Cửa Tùng(8082457) | | | | | | | 140.000.000 | 140.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Quyết Thắng, thị trấn Bến Quan; Hàng mục: Nhà trường trực, nhà vệ sinh, nhà kho, hàng rào dây thép gai(8082459) | | | | | | | 100.909.000 | 100.909.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THCS Lê Quý Đôn, thị trấn Hồ Xá; hàng mục: 01 phòng thư viện, 01 phòng truyền thống(8082460) | | | | | | | 193.617.500 | 193.617.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 2: Bảo tàng Thành Cổ Quảng Trị thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trong điểm tỉnh Quảng Trị(8082461) | | | | | | | 9.557.249.000 | 9.557.249.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hoá Tô dân phố 13 phường Bắc Lý(8082577) | | | | | | | 488.519.000 | 488.519.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Gio Hải (cơ sở 2)(8082876) | | | | | | | 5.463.078.000 | 5.463.078.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Hân Thuyên nối dài (đoạn từ đường Thạch Hãn đến đường Phường 2 – Đông Lương – Đông Lễ)(8082877) | | | | | | | 57.588.000 | 57.588.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa khẩn cấp công thoát lũ kết hợp giao thông đoạn qua thôn Xuân Hòa và nạo vét một số đoạn bồi lấp kênh Xuân - Hùm(8083292) | | | | | | | 18.595.000 | 18.595.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2024(8083347) | | | | | | | 469.868.000 | 469.868.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cổ hóa kênh mương xã Triệu Độ năm 2024(8083348) | | | | | | | 499.927.000 | 499.927.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ trường THCS Cư Năm(8084527) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 4 phòng học tại Thanh Bình, Trường mầm non Thanh Hùm(8084528) | | | | | | | 4.938.893.000 | 4.938.893.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trường mầm non bán Cây Sứ(8084534) | | | | | | | 130.000.000 | | | | 130.000.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt bán Rào Con, thị trấn Phong Nha(8084535) | | | | | | | 56.578.700 | | | | 56.578.700 | | | | | | | | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy cho 3 bản (Bản Cà Roòng 1, Bản Cà Roòng 2, Bản Niu) xã Thượng Trạch(8084589) | | | | | | | 661.807.000 | | | | 661.807.000 | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường nội bản Khe Dầy(8084880) | | | | | | | 295.000.000 | | | | 295.000.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khuôn viên điểm trường bán Lâm Ninh(8084882) | | | | | | | 52.952.000 | | | | 52.952.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Mai An đi khu dân cư mới xã An Thủy(8084883) | | | | | | | 761.099.000 | 761.099.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường xóm Nen và tuyến đường từ thôn Cửa Trại đi nhà máy than thuộc xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh(8085011) | | | | | | | 241.973.000 | 241.973.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Vinh Giang; Hàng mục: 6 phòng chức năng(8085121) | | | | | | | 4.097.348.000 | 4.097.348.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú Minh Hóa.(8085445) | | | | | | | 58.552.000 | | | | 58.552.000 | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội thị phía Tây Nam thị trấn Đông Lễ(8085662) | | | | | | | 1.120.165.000 | 1.120.165.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, công trình đường từ Quốc lộ 9E vào bản Khe Ngát, thị trấn NT Việt Trung(8085663) | | | | | | | 214.425.200 | | | | 214.425.200 | | | | | | | | | |
| | Xây mới phòng làm việc, nhà ở cho giáo viên và bếp ăn bán trú Trường Mầm non Tân Thượng, điểm trường Tân Trạch(8085665) | | | | | | | 480.467.000 | | | | 480.467.000 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông và ngầm tràn qua suối nội bán Rào Con, thị trấn Phong Nha(8085666) | | | | | | | 359.279.000 | | | | 359.279.000 | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông bán Ploang, Rin Rin(8085883) | | | | | | | 394.626.900 | | | | 394.626.900 | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Khoa Ung bướu – Xa trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đông Hải(8086122) | | | | | | | 21.955.000 | 21.955.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Nhà văn hóa bán Sĩ, xã Trọng Hóa(8086124) | | | | | | | 46.707.000 | | | | 46.707.000 | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hải Trường; hàng mục: Nhà 04 lớp học(8086181) | | | | | | | 282.953.800 | | | | 282.953.800 | | | | | | | | | |
| | Nhà đa năng Trường Tiểu học Hàm Nghi(8086371) | | | | | | | 3.103.418.000 | 3.103.418.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chợ Triệu Thuận(8086378) | | | | | | | 4.604.056.000 | 4.604.056.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 15 phường Bắc Lý(8086825) | | | | | | | 472.265.000 | 472.265.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Thuận; Hàng mục: 04 phòng học và 01 phòng truyền thống(8087074) | | | | | | | 1.523.494.000 | 1.523.494.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|--|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ bản Cây Sù đến khu tái định cư thôn Tân Sơn(8087442) | | | | | | | 1.211.904.000 | | | | 1.211.904.000 | 1.211.904.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao với Quốc lộ 9 đến điểm giao với đường Bùi Dục Tài)(8087571) | | | | | | | 169.004.000 | 169.004.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Dáy(8088393) | | | | | | | 57.391.000 | | | | 57.391.000 | 57.391.000 | | | | | | | | | |
| | Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà văn hóa các tổ dân phố trên địa bàn phường Nam Lý, thành phố Đông Hới đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025.(8088417) | | | | | | | 900.000.000 | 900.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Ngang(8088418) | | | | | | | 109.282.400 | | | | 109.282.400 | 109.282.400 | | | | | | | | | |
| | Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ai Tử; Hàng mục: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Trần Hữu Dục)(8088422) | | | | | | | 829.678.000 | 829.678.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Ai Tử; Hàng mục: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn QL1A đến hồ Sác Tử)(8088423) | | | | | | | 83.921.000 | 83.921.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Hội trường Huyện ủy Hướng Hóa(8088425) | | | | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT thôn Đại Sơn.(8088594) | | | | | | | 345.998.000 | 345.998.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi khu neo đậu tàu thuyền TDP Ngoại Hải, phường Quảng Thọ(8088619) | | | | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Lát gạch khuôn viên Trụ sở UBND Phường 3(8088971) | | | | | | | 2.805.000 | 2.805.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh(8088977) | | | | | | | 1.290.165.000 | 1.290.165.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hóa thôn Thuận Vinh xã Thuận Đức(8088983) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà Văn hóa thôn Nam Phước, xã Triệu Phước(8089792) | | | | | | | 85.883.000 | 85.883.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đặng Thai Mai, thị trấn Khe Sanh(8089795) | | | | | | | 157.039.000 | 157.039.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng Trường TH Thái Thủy(8089837) | | | | | | | 3.403.901.000 | 3.403.901.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa cầu khe Pa Ràng tại thôn Thuận 1, xã Thuận(8089858) | | | | | | | 557.808.000 | 557.808.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hóa thôn Uyên Phong, xã Châu Hóa.(8090256) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng đường từ đường 15 cũ đi xã Hoa Thủy(8090264) | | | | | | | 2.071.614.000 | 2.071.614.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa khắc phục khẩn cấp công điều tiết nước và đường giao thông trên tuyến đê 186 đi xã Phú Thủy.(8090805) | | | | | | | 1.014.401.000 | 1.014.401.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn An Tiêm(8091094) | | | | | | | 284.022.000 | 284.022.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn Bích La Đông(8091098) | | | | | | | 282.055.000 | 282.055.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Kê Rào Bồi, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa (Giai đoạn 2)(8091278) | | | | | | | 2.618.339.000 | 2.618.339.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Kim Lũ (giai đoạn 1)(8091279) | | | | | | | 698.965.000 | 698.965.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa.(8091282) | | | | | | | 873.141.000 | 873.141.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi Trường TH TT NT Lê Ninh.(8091284) | | | | | | | 2.353.335.000 | 2.353.335.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu thiết chế Văn hóa và Thể thao Phường 1 (giai đoạn 2)(8091861) | | | | | | | 1.610.000.000 | 1.610.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 3 năm 2024 (đợt 1)(8091862) | | | | | | | 733.000 | 733.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp đường nối từ đường Lê Thánh Tông đến đường Nguyễn Phúc Nguyên, Phường 5(8092406) | | | | | | | 169.287.000 | 169.287.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Hàng mục: Phòng thực hành vật lý trị liệu và Phòng thực hành sản khoa(8092409) | | | | | | | 2.702.002.270 | | | | 2.702.002.270 | 2.702.002.270 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông Kiệt Phan Chu Trinh - hồ bà Yến (Khối 3) - thị trấn Khe Sanh(8092785) | | | | | | | 22.951.000 | 22.951.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trung tâm xã đi thôn Thuận 5, xã Thuận(8092804) | | | | | | | 471.920.000 | | | | 471.920.000 | 471.920.000 | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật, nhà thường trực, nhà vệ sinh trường MN Ngự Thủy, xã Ngự Thủy(8092990) | | | | | | | 1.999.070.000 | 1.999.070.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Đông Hới(8092994) | | | | | | | 436.695.000 | 436.695.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu tái định cư, dân cư thôn Tân Sơn(8093059) | | | | | | | 1.101.711.000 | | | | 1.101.711.000 | 1.101.711.000 | | | | | | | | | |
| | Đường vào khu sản xuất Cáo cũ.(8093381) | | | | | | | 31.725.000 | | | | 31.725.000 | 31.725.000 | | | | | | | | | |
| | Kênh mương, đường nội đồng bản Tráng Róng - Khe Ngang(8093384) | | | | | | | 194.025.000 | | | | 194.025.000 | 194.025.000 | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thị xã Quảng Trị(8093438) | | | | | | | 594.000.000 | 594.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thị xã Quảng Trị(8093439) | | | | | | | 444.000.000 | 444.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường giao thông nội bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(8094276) | | | | | | | 71.190.000 | | | | 71.190.000 | 71.190.000 | | | | | | | | | |
| | Cơ sở làm việc công an xã Thuận Đức(8094492) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chợ Cuối, xã Tiến Hóa.(8094725) | | | | | | | 70.000.000 | 70.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hoá thôn Rẫy Cau(8094983) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|---------|----------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Gli chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | | Chi trả nợ gốc |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trach(8095027) | | | | | | | 615.429.107 | 615.429.107 | | | | | | | | | | | | |
| | Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trach(8095029) | | | | | | | 747.678.457 | 747.678.457 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn Tân Linh (từ nhà ông Sóng đến nhà bà Thủy)(8095079) | | | | | | | 30.669.000 | | | | 30.669.000 | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Xuân, Đông Sói, Hắc Hiền, Thủy Bắc xã Kim Thạch đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu năm 2023(8095098) | | | | | | | 15.215.000 | 15.215.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trang trí các trụ sở Huyện ủy, HĐND - UBND và UBMTTQVN và nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Linh(8095346) | | | | | | | 2.727.000 | 2.727.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thanh Thủy (cụm Thanh Tân)(8095513) | | | | | | | 3.950.000.000 | 3.950.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ QL1 đi Tây Hòa Đông, xã Hưng Thủy(8095515) | | | | | | | 1.846.959.000 | 1.846.959.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng trạm Quán - Dân y kết hợp bán Bãi Dinh, xã Dân Hóa(8095549) | | | | | | | 1.002.979.000 | | | | 1.002.979.000 | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nội bán Hối Rầy(8095699) | | | | | | | 165.171.000 | | | | 165.171.000 | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nội bán Thượng Sơn(8095701) | | | | | | | 57.019.000 | | | | 57.019.000 | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bán Lê, xã Trọng Hóa(8095707) | | | | | | | 14.373.000 | | | | 14.373.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến kè bảo vệ đê Hối Đới xã Lộc Thủy(8095886) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Trạm y tế xã Thượng Hóa (điểm Yên Hợp), xã Thượng Hóa(8095887) | | | | | | | 940.710.000 | | | | 940.710.000 | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa đường nội thôn từ nhà ông Khương đi xóm đông thôn 1 Bắc Sơn.(8096109) | | | | | | | 4.856.000 | | | | 4.856.000 | | | | | | | | | |
| | Nghĩa trang liệt sĩ huyện Vĩnh Linh; HM:CT, SC nhà đặt lễ, nhà chuông, tượng đài, công chính, công phụ, tượng rào mặt trước và hệ thống điện chiếu sáng t(8096407) | | | | | | | 3.215.000 | 3.215.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường liên thôn Cam Vũ 3 - Thiện Chính , xã Cam Thủy(8096422) | | | | | | | 687.535.000 | 687.535.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tập trung bán Hàng Chuối(8096531) | | | | | | | 150.840.000 | | | | 150.840.000 | | | | | | | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Thủy(8096749) | | | | | | | 567.605.000 | 567.605.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tiêu khu Đông Tân, thị trấn Đông Lê.(8096885) | | | | | | | 43.737.000 | 43.737.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung tại xóm 6, thôn Mít, xã Vĩnh Ổ(8097199) | | | | | | | 59.198.000 | 59.198.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ Trường MN Mỹ Thủy.(8097546) | | | | | | | 1.392.246.000 | 1.392.246.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà Văn hóa thôn An Xuân, xã Triệu An(8097671) | | | | | | | 493.673.000 | 493.673.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nội thôn khu phố An Đức 1, An Du Đông 1, An Du Nam, Trung Nam, Bắc Bản và Khu phố Cát, thị trấn Cửa Tùng(8098078) | | | | | | | 5.542.000 | 5.542.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học số 1 Sen Thủy(8098774) | | | | | | | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn An Mỹ, xã Cam Tuyền(8098921) | | | | | | | 11.171.000 | 11.171.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt trong khu đô thị Dinh Mười (Giai đoạn 1).(8099839) | | | | | | | 3.220.374.000 | 3.220.374.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm học tập cộng đồng thôn Nam Đông xã Gio Sơn(8100061) | | | | | | | 6.840.000 | 6.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Các hạng mục phụ trợ tại chợ Cam Nghĩa(8100071) | | | | | | | 153.752.000 | 153.752.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Khu vực 1é, Trường Tiểu học Cao Quảng (giai đoạn 1).(8100404) | | | | | | | 875.000.000 | 875.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa thủy lợi thôn Tả Lang, xã Ba Lòng(8100480) | | | | | | | 754.278.380 | | | | 754.278.380 | | | | | | | | | |
| | Đường nội đồng thôn 5, xã Ba Lòng(8100481) | | | | | | | 493.254.000 | | | | 493.254.000 | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Khe Đầu thôn Tả Lang, xã Ba Lòng(8100482) | | | | | | | 523.896.000 | | | | 523.896.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa các đình kinh doanh và hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại chợ Khe Sanh(8100536) | | | | | | | 1.604.638.400 | 1.604.638.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D2 Đô thị Dinh Mười(8100891) | | | | | | | 1.412.105.605 | 1.412.105.605 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn(8101279) | | | | | | | 14.250.218.000 | 14.250.218.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng công và đường qua ruộng Khe Tráng, xã Kim Thạch(8102199) | | | | | | | 1.125.318.000 | 1.125.318.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gio Linh(8102201) | | | | | | | 2.099.977.000 | 2.099.977.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa đường nội đồng từ đồng Váy đi Khe Hà.(8102275) | | | | | | | 8.530.000 | | | | 8.530.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 12 phường Nam Lý(8102324) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non trung tâm xã Hàm Ninh(8102530) | | | | | | | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tiêu khu 2, thị trấn Đông Lê.(8102717) | | | | | | | 38.106.000 | 38.106.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Gli chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Nghĩa trang nhân dân thị trấn Quán Hâu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng khu nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hâu(8102942) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống rãnh thoát nước thôn Mai Xá, xã Gio Mai(8103009) | | | | | | | 230.692.000 | | | | 230.692.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sân vận động trung tâm xã Xuân Trạch.(8103269) | | | | | | | 311.979.000 | | | | 311.979.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hoá Tô dân phố 13 phường Nam Lý(8103397) | | | | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở công an xã Trường Xuân(8103700) | | | | | | | 647.868.000 | 647.868.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã đến bản Lương Năng, xã Hóa Sơn(Giai đoạn 1)(8103735) | | | | | | | 2.658.742.000 | | | | 2.658.742.000 | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nhà văn hóa Khu phố 3(8104683) | | | | | | | 2.702.000 | 2.702.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 2 năm 2024(đợt 1)(8104684) | | | | | | | 826.000 | 826.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sân bê tông nhà văn hóa Khu phố 7, Phường 3(8104686) | | | | | | | 500.000 | 500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Chi Lăng (đoạn từ giao với Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Phường 4)(8104716) | | | | | | | 1.090.569.000 | 1.090.569.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống HTKT và các hạng mục phụ trợ trường THPTCS số 2 Ngự Thủy(8105002) | | | | | | | 1.022.672.000 | 1.022.672.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Kim Tiến, xã Kim Hóa.(8105005) | | | | | | | 70.000.000 | 70.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường TH THCS Vĩnh Sơn. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa các dãy phòng học, phòng học chức năng, phòng làm việc của giáo viên, văn phòng và làm mới sân, mái c(8105171) | | | | | | | 534.980.000 | 534.980.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ Dương Thủy đi Thái Thủy, xã Dương Thủy(8105264) | | | | | | | 2.368.023.000 | 2.368.023.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hoá thôn Nam Cỏ Hiền, xã Hiền Ninh(8105360) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông từ khu phố 3 thị trấn Gio Linh đi thôn Lan Đình xã Phong Bình(8105366) | | | | | | | 776.218.000 | | | | 776.218.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa khu phố 3, thị trấn Hồ Xá(8105369) | | | | | | | 440.746.000 | 440.746.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ ĐT.576C đến nghĩa địa thôn Lâm Xuân, xã Gio Mai(8105915) | | | | | | | 23.762.000 | | | | 23.762.000 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông phát triển du lịch khu vực Hà Lôi- Phong Nha(8106048) | | | | | | | 249.000.000 | 249.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường GTNT thôn Yên Vân, xã Hóa Tiến(8106288) | | | | | | | 2.228.910.000 | | | | 2.228.910.000 | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn Cheng - Mã Lai Pun (giai đoạn 2)(8106469) | | | | | | | 516.576.000 | | | | 516.576.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Bắc Sơn, xã Thanh Hóa.(8106909) | | | | | | | 2.902.004.000 | 2.902.004.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nông thôn thôn Gia Môn, xã Phong Bình(8107173) | | | | | | | 496.190.000 | | | | 496.190.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Trường Công Kính, thị trấn Gio Linh(8107174) | | | | | | | 394.502.000 | | | | 394.502.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên(8107176) | | | | | | | 1.994.368.500 | 1.994.368.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà ở, Hạng mục: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vĩnh Hà(8107180) | | | | | | | 40.000.000 | 40.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà văn hóa Bản Ó Ốc, xã Dân Hóa(8107342) | | | | | | | 352.063.000 | | | | 352.063.000 | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung Bản Sĩ, xã Trọng Hóa(8107343) | | | | | | | 73.226.000 | | | | 73.226.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà làm việc một cửa liên thông UBND thị trấn Đồng Lê.(8107345) | | | | | | | 1.197.920.354 | 1.197.920.354 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông thôn Bình Minh, xã Phong Bình(8107507) | | | | | | | 22.140.000 | | | | 22.140.000 | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Trường Trì, xã Hải Thái(8107508) | | | | | | | 5.700.000 | | | | 5.700.000 | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản K -Đình xã Dân Hóa.(8107760) | | | | | | | 46.223.000 | | | | 46.223.000 | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt Bản Rin Rin(8107761) | | | | | | | 272.279.000 | | | | 272.279.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ Trường TH Hoa Thủy.(8107768) | | | | | | | 3.944.295.000 | 3.944.295.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1, Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2024 trên địa bàn xã Trường (8107780) | | | | | | | 120.000.000 | | | | 120.000.000 | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa giao thông nông thôn xã Gio Hải (các đoạn còn lại)(8108540) | | | | | | | 883.594.000 | | | | 883.594.000 | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa xã Tân Long(8108541) | | | | | | | 1.177.444.000 | 1.177.444.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường Thuận Hóa đi Úp Ly xã Thuận(8108715) | | | | | | | 470.573.000 | | | | 470.573.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bản Mỏ o ồ ồ, xã Thượng Hóa (giai đoạn 1)(8108848) | | | | | | | 711.979.490 | | | | 711.979.490 | | | | | | | | | |
| | Đổ cấp đá dăm các trục đường thôn Lê Xá, Minh Phước và đường liên thôn Lê Xá đi Phan Hiền, xã Vĩnh Sơn(8109101) | | | | | | | 22.757.000 | 22.757.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2024, tỷ lệ 1/10.000(8109102) | | | | | | | 821.229.000 | 821.229.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tiên Phong, xã Lê Hóa(8109746) | | | | | | | 63.445.271 | 63.445.271 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước phần hạ lưu cống qua đường ĐT585(8109912) | | | | | | | 718.000.000 | 718.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường khu phố 9 và khu phố 3, thị trấn Gio Linh(8110604) | | | | | | | 888.802.000 | | | | 888.802.000 | 888.802.000 | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến kênh mương đê Khe Vàng thôn 1, xã Lâm Trạch(8111032) | | | | | | | 300.000.000 | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Gio Linh(8111102) | | | | | | | 17.047.000 | 17.047.000 | | | | | | | | | | | | |
| | sửa chữa nhà nội trú, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ trường PTDĐT THTHCS Ngân Thủy.(8111543) | | | | | | | 2.017.967.000 | 2.017.967.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Phi Thủa, xã Thanh An(8111819) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1, Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2024 trên địa bàn xã Trường (8111950) | | | | | | | 630.000.000 | | | | 630.000.000 | 630.000.000 | | | | | | | | |
| | Bê tông hoá giao thông nông thôn nội đồng đường Trầm Mung Thượng và đường Trầm Mung Hạ của HTX Tích Tường, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(8113986) | | | | | | | 116.423.495 | 116.423.495 | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 1 năm 2024 (đợt 1)(8113988) | | | | | | | 259.000 | 259.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào chợ Đình Mười (Giai đoạn 2).(8114491) | | | | | | | 1.531.390.000 | 1.531.390.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bản Phú Minh, xã Thượng Hóa (Giai đoạn 1)(8115395) | | | | | | | 663.365.000 | | | | 663.365.000 | 663.365.000 | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT điểm dân cư thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú, H.Vĩnh Linh (GD 2) HM: Cắm mốc phục vụ GPMB, đo đạc chính lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, gia(8115398) | | | | | | | 38.518.000 | 38.518.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT KDC khu phố 5, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1) HM: Đo đạc chính lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi, cắm mốc GPMB, cắm mốc q(8115399) | | | | | | | 156.331.000 | 156.331.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng trụ sở công an xã Gia Ninh(8115773) | | | | | | | 112.115.000 | 112.115.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng trụ sở công an xã Vĩnh Ninh(8115774) | | | | | | | 366.442.000 | 366.442.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp đường từ đường mòn Hồ Chí Minh vào trung tâm bản Cà Xen.(8117075) | | | | | | | 370.335.000 | | | | 370.335.000 | 370.335.000 | | | | | | | | |
| | Nhà hiệu bộ Trường Mầm non Mai Thủy(8117076) | | | | | | | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1; Đầu tư xây dựng các Khu tái định cư(8117396) | | | | | | | 17.596.412.825 | 17.596.412.825 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng trụ sở công an xã Hàm Ninh(8117941) | | | | | | | 102.082.000 | 102.082.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Hòa, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118458) | | | | | | | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118459) | | | | | | | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118460) | | | | | | | 12.000.000 | 12.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hướng Hoá đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(8118494) | | | | | | | 470.700.000 | 470.700.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 5 năm 2024 (Đợt 2)(8118496) | | | | | | | 77.840.000 | 77.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông nội đồng kết hợp thủy lợi vùng đầm thôn Trúc Ly(8118996) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hoá và học tập cộng đồng khu phố 9, thị trấn Cam Lộ(8119297) | | | | | | | 991.161.000 | 991.161.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống thoát nước khu dân cư nội Hùng Vương đến Hải Thượng Lãn Ông, Khu phố 3, Phường 5(8119299) | | | | | | | 2.813.000 | 2.813.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Xuân 1, xã Cam Thành(8119400) | | | | | | | 974.581.000 | 974.581.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Tân Thị, xã Cảnh Hóa(8120177) | | | | | | | 700.000.000 | | | | 700.000.000 | 700.000.000 | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Lâm Hóa (Điểm lẻ bản Cáo).(8120180) | | | | | | | 1.343.524.000 | | | | 1.343.524.000 | 1.343.524.000 | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2)(8120288) | | | | | | | 1.280.000.000 | 1.280.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1; Dự án 2 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 trên địa b (8120596) | | | | | | | 52.000.000 | | | | 52.000.000 | 52.000.000 | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước phường Đông Thanh(8121759) | | | | | | | 2.823.000 | 2.823.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa Hội trường trung tâm văn hóa huyện(8121760) | | | | | | | 387.674.912 | 387.674.912 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở xã Hướng Hiệp; Hạng mục: Cổng, hàng rào(8121761) | | | | | | | 370.431.000 | 370.431.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và khuôn viên Huyện ủy Lệ Thủy.(8121974) | | | | | | | 710.788.000 | 710.788.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đông Sùng, phường An Đồn, thị xã Quảng Trị.(8122013) | | | | | | | 229.000.000 | 229.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư phường Đồng Thanh năm 2024 (đợt 01)(8122014) | | | | | | | 273.000 | 273.000 | | | | | | | | | | | | |
| | "Ha tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị, vay vốn ADB" đề "CT" via hệ đư (8122025) | | | | | | | 57.456.228.000 | 57.456.228.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiến cơ hóa giao thông phường Đồng Lương năm 2024 (đợt 1)(8122073) | | | | | | | 112.731.000 | 112.731.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Phong (8122334) | | | | | | | 990.000.000 | | | | 990.000.000 | | | | | | | | | |
| | Giải phóng mặt bằng Khu di tích lịch sử Lăng mộ Cu Lâm Hoàng(8122382) | | | | | | | 185.829.000 | 185.829.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Hồ Quý Ly, phường Đồng Thanh(8122383) | | | | | | | 1.930.774.000 | 1.930.774.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Huy Tường, Phường 4(8122384) | | | | | | | 1.806.158.000 | 1.806.158.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 3 năm 2024 (đợt 1)(8122387) | | | | | | | 36.502.000 | 36.502.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng Nhà văn hóa bán Y Leng, xã Dân Hóa(8122854) | | | | | | | 526.845.000 | | | | 526.845.000 | | | | | | | | | |
| | Cải tạo Trụ sở và khuôn viên cơ quan Huyện ủy(8122886) | | | | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bán Ốc, xã Dân Hóa(8122903) | | | | | | | 1.767.518.000 | | | | 1.767.518.000 | | | | | | | | | |
| | Làm đường GTNT năm 2024 xã An Ninh(8122915) | | | | | | | 467.055.000 | 467.055.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường MN Thanh Lạng (Điểm trường bán Cà Xen).(8123378) | | | | | | | 1.541.789.000 | | | | 1.541.789.000 | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Lâm Hóa (điểm lẻ bán Kê).(8123395) | | | | | | | 806.518.000 | | | | 806.518.000 | | | | | | | | | |
| | Cầu vượt lộ khe Va và nâng cấp đường từ thôn Tiên Phong đi bán Kê (giai đoạn 1).(8123397) | | | | | | | 712.843.000 | | | | 712.843.000 | | | | | | | | | |
| | Đường nội bán Cáo từ nhà chị Gái đến nhà bà Lý.(8123413) | | | | | | | 422.024.000 | | | | 422.024.000 | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính thôn Tây về thôn Phù Cát(8123535) | | | | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng trung tâm xã Thượng Trạch(8123558) | | | | | | | 2.920.000.000 | 2.920.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật để xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện Tuyên Hóa(8123940) | | | | | | | 397.540.000 | 397.540.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống cây xanh và đèn trang trí tại Bia di tích Cầu sắt xóm đỏ và địa điểm tổ chức Lễ thả hoa phở phường Đồng Thanh(8124037) | | | | | | | 319.871.000 | 319.871.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân thuận, thôn Tân Mạch xã Vĩnh Thái(8124038) | | | | | | | 400.657.000 | 400.657.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống đường điện cao áp dọc đường tỉnh lộ 573B nối từ ngã tư công chào Thụy Ba Đông đi thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy(8124039) | | | | | | | 15.440.000 | 15.440.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 1 năm 2024 (đợt 1)(8124043) | | | | | | | 270.000 | 270.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT thôn An Lộng xã Triệu Hòa(8124045) | | | | | | | 908.944.000 | 908.944.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng cảng cá Roón (giai đoạn 2)(8124363) | | | | | | | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm Non Hoa Hồng, xã Cam Hiếu; Hàng mục: Nhà 02 phòng học(8124382) | | | | | | | 27.948.000 | 27.948.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Ha tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(8124814) | | | | | | | 244.348.000 | 244.348.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa(8124815) | | | | | | | 68.786.000 | 68.786.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Hương Hóa (giai đoạn 1, tầng 1).(8124816) | | | | | | | 1.643.760.000 | 1.643.760.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông thôn Mạch Nước, xã Vĩnh Thái(8124857) | | | | | | | 12.764.000 | 12.764.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm y tế xã Vĩnh Thái; Hàng mục: Khuôn viên, tường rào(8124858) | | | | | | | 277.918.000 | 277.918.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông kết 20, đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, thị trấn Cam Lộ(8124859) | | | | | | | 1.276.430.000 | 1.276.430.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Cam Chính; Hàng mục: Cải tạo, sửa chữa(8124860) | | | | | | | 240.000.000 | 240.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa kênh mương và đường nội đồng thôn Quyết Thắng(8125180) | | | | | | | 418.568.000 | | | | 418.568.000 | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thuận Châu, phường Đồng Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125460) | | | | | | | 367.828.000 | 367.828.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125461) | | | | | | | 663.752.000 | 663.752.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125462) | | | | | | | 708.613.000 | 708.613.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125463) | | | | | | | 648.137.600 | 648.137.600 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125464) | | | | | | | 1.053.849.000 | 1.053.849.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | San lấp mặt bằng để xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng Bàn Hà, xã Thanh Hóa.(8125645) | | | | | | | 2.115.000 | | | | 2.115.000 | 2.115.000 | | | | | | | | |
| | Làm đường GTNT năm 2024 xã Hiền Ninh(8126058) | | | | | | | 354.835.000 | 354.835.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông các thôn Mỹ Xuân, Trúc Khê, xã Thanh An(8126195) | | | | | | | 1.073.000.000 | 1.073.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông thôn Trúc Kính, xã Thanh An(8126196) | | | | | | | 1.072.000.000 | 1.072.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn Phú Hậu - Kim Đâu, xã Thanh An(8126197) | | | | | | | 1.069.000.000 | 1.069.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông các thôn Phú Ngạn, Cam Lô, xã Thanh An(8126198) | | | | | | | 1.076.000.000 | 1.076.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở Huyện ủy Cam Lô, hạng mục: Sân vườn và Thiết bị(8126200) | | | | | | | 1.504.947.000 | 1.504.947.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Mỹ Hội, thôn Thủy Trung, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2023(8126201) | | | | | | | 268.209.000 | 268.209.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông kiệt 74, đường 2/4, khu phố 4, thị trấn Cam Lô(8126207) | | | | | | | 107.665.000 | 107.665.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng đường trung tâm xã Tân Liên(8126256) | | | | | | | 1.325.395.000 | 1.325.395.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng đường trung tâm xã Tân Lập(8126257) | | | | | | | 1.168.015.000 | 1.168.015.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa công chào huyện.(8126268) | | | | | | | 444.155.000 | 444.155.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, nâng cấp Công viên 19/3 và sân Trung tâm Văn hoá thể thao huyện(8126332) | | | | | | | 1.563.040.000 | 1.563.040.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Tam Đàng, xã Sơn Hòa.(8126539) | | | | | | | 68.347.000 | 68.347.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn 3 (đoạn từ đất anh Phong đi nhà anh Ban), xã Thanh Thạch.(8126850) | | | | | | | 66.089.000 | | | | 66.089.000 | 66.089.000 | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện Lệ Thủy(8127039) | | | | | | | 2.490.037.000 | 2.490.037.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 23 tháng 8, thị trấn Kiến Giang(8127098) | | | | | | | 2.422.034.000 | 2.422.034.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nâng cấp trụ sở và khuôn viên UBND huyện Lệ Thủy(8127142) | | | | | | | 1.709.540.486 | 1.709.540.486 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở và các khu thương mại dịch vụ phía Bắc FLC Quảng Bình (giai đoạn 1).(8127149) | | | | | | | 38.059.900 | 38.059.900 | | | | | | | | | | | | |
| | Đề án phân loại đô thị công nhận xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch đạt tiêu chí đô thị loại V. (8127152) | | | | | | | 207.360.000 | 207.360.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình phát triển đô thị Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030. (8127153) | | | | | | | 294.593.400 | 294.593.400 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy tại 9 điểm trường học trên địa bàn huyện Vĩnh Linh(8127194) | | | | | | | 3.835.743.000 | 3.835.743.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Làm đường GTNT, kênh mương năm 2024 xã Vĩnh Ninh(8127195) | | | | | | | 395.000.000 | 395.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Cam Thủy; hạng mục: Chính trang sân trường. (8127349) | | | | | | | 299.600.000 | 299.600.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Thanh Mỹ 2 tầng 4 phòng(8127451) | | | | | | | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết Điểm dân cư xã Triệu Thuận(8127574) | | | | | | | 390.000.000 | 390.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo nâng cấp tuyến đường nhà mẹ Nganh đến nhà ông Danh(8127865) | | | | | | | 1.267.000.000 | | | | 1.267.000.000 | 1.267.000.000 | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Bru - Vân Kiều tại bản Khe Cát, xã Trường Sơn(8127883) | | | | | | | 2.702.879.000 | | | | 2.702.879.000 | 2.702.879.000 | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Bru - Vân Kiều tại bản Cây Sù, xã Trường Sơn(8127884) | | | | | | | 1.539.326.000 | | | | 1.539.326.000 | 1.539.326.000 | | | | | | | | |
| | Rãnh thoát nước khu vực xóm Nép.(8127973) | | | | | | | 198.863.000 | 198.863.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyên, huyện Cam Lô, tỉnh Quảng Trị(8128189) | | | | | | | 1.670.000.000 | 1.670.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nối từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đi Lâm Trường Phú Lâm, huyện Lệ Thủy(8128215) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lắp đặt điểm ứng dụng Công nghệ thông tin cho vùng đồng bào thiểu số và miền núi(8128412) | | | | | | | 295.950.000 | | | | 295.950.000 | 295.950.000 | | | | | | | | |
| | Hệ thống đường điện cao áp tuyến đường tỉnh lộ 573B đoạn Thủy Ba Đông đi Thủy Ba Tây xã Vĩnh Thủy(8128432) | | | | | | | 542.205.000 | 542.205.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy(8128867) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng điện chiếu sáng tuyến đường từ chợ Hương Phương đi chợ Pháp Kế xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch(8128868) | | | | | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học và trung học cơ sở Trung Sơn; Hạng mục: Nhà học bộ môn(8129315) | | | | | | | 2.975.259.000 | 2.975.259.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học và THCS Phong Bình; Hạng mục: Nhà bán trú(8129316) | | | | | | | 1.090.123.000 | 1.090.123.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh (giai đoạn 2).(8129439) | | | | | | | 550.000.000 | 550.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học và chức năng Trường TH Liên Trạch(8129626) | | | | | | | 2.748.345.000 | 2.748.345.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông thôn Long Đại (Giai đoạn 2) (Đoạn nhà văn hóa).(8129627) | | | | | | | 350.000.000 | | | | 350.000.000 | 350.000.000 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Xây dựng khu hoạt động TĐTT (sân bóng đá mini và công trình phụ trợ) Trường Tiểu học Thanh Thủy(8129641) | | | | | | | 898.108.000 | 898.108.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Đông Tân, xã Tiên Hóa.(8130328) | | | | | | | 100.214.000 | 100.214.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng từ ngã tư đường tránh BOT đi bãi tắm Tân Định, Hải Ninh(8130333) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội thôn Tân Sơn, xã Sơn Hóa.(8130550) | | | | | | | 418.984.000 | 418.984.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kết nối từ cầu Liên Trường đến đường nội vùng xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch(8130714) | | | | | | | 256.000.000 | 256.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh cho học sinh và các công trình phụ trợ Trường THCS An Thủy(8130719) | | | | | | | 994.300.000 | 994.300.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa huyện và một phần hàng rào Huyện Ủy(8131525) | | | | | | | 2.340.000.000 | 2.340.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường tránh lũ thôn Đông Tư.(8131629) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học Thuận, Hạng mục: Phòng đa chức năng(8131712) | | | | | | | 500.000.000 | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Gio An – Cụm trung tâm; Hạng mục: Xây mới nhà 01 tầng(8131713) | | | | | | | 1.206.984.000 | 1.206.984.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục tuyến đường từ trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh (Giai đoạn 1)(8132301) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Thuận, hạng mục: Bếp ăn, thư viện, phòng tin học(8132664) | | | | | | | 500.000.000 | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | |
| | Đường bê tông khu phố 3, thị trấn Gio Linh(8132687) | | | | | | | 490.000.000 | 490.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất sạch phục vụ đầu tư phát triển sử dụng đất để thực hiện dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh(8132879) | | | | | | | 1.157.341.513 | 1.157.341.513 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất sạch phục vụ đầu tư phát triển sử dụng đất để thực hiện dự án Khu dịch vụ - Du lịch nghỉ dưỡng hồ Tân Độ(8132880) | | | | | | | 1.041.993.243 | 1.041.993.243 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà vệ sinh hội trường HDND và UBND huyện Hương Hóa(8132881) | | | | | | | 31.959.500 | 31.959.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà vệ sinh, khuôn viên trường tiểu học Võ Ninh(8132896) | | | | | | | 794.968.000 | 794.968.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, khuôn viên trường tiểu học và THCS Trường Xuân(8132898) | | | | | | | 893.531.000 | 893.531.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1).(8133203) | | | | | | | 175.754.000 | 175.754.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế, đảm bảo ANQP vùng ven biển phía Nam tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 2(8133227) | | | | | | | 1.085.660.000 | 1.085.660.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường tỉnh 582 (đường tỉnh 8 cũ), huyện Hải Lăng(8133228) | | | | | | | 135.520.000 | 135.520.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa Hồ Cồn Núi(8133556) | | | | | | | 1.416.476.000 | 1.416.476.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lát gạch nền sân, cải tạo nâng cấp dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường PTĐTB THTHCS Lâm Hóa(8134172) | | | | | | | 180.752.000 | | | | 180.752.000 | 180.752.000 | | | | | | | | |
| | Sân, khuôn viên Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện.(8134312) | | | | | | | 397.220.000 | 397.220.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết phân lô tỷ lệ 1/500 – Phân lô các khu đất nhỏ lẻ trên địa bàn thị xã Quảng Trị.(8134326) | | | | | | | 143.293.000 | 143.293.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh cho cán bộ, giáo viên và phòng bảo vệ Trường MN Liên Thủy(8134641) | | | | | | | 893.605.000 | 893.605.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu học tập thể thao có mái che trường THCS Mỹ Thủy(8134642) | | | | | | | 893.440.000 | 893.440.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp cải tạo dãy nhà 02 tầng xuống cấp trường THCS Hưng Thủy(8134649) | | | | | | | 889.550.000 | 889.550.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa dãy nhà 02 tầng 08 phòng và khuôn viên Trường THCS Duy Ninh(8134793) | | | | | | | 790.676.000 | 790.676.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa dãy nhà 2 tầng 6 phòng và khuôn viên trường tiểu học Hải Ninh.(8134797) | | | | | | | 794.940.000 | 794.940.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng dãy nhà 2 tầng 4 phòng học Trường Tiểu học số 1 Hồng Thủy (giai đoạn 1).(8134971) | | | | | | | 1.089.011.000 | 1.089.011.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường và Cầu vượt lũ Bán Chuối, xã Lâm Hóa (giai đoạn 1)(8134985) | | | | | | | 1.506.000.000 | | | | 1.506.000.000 | 1.506.000.000 | | | | | | | | |
| | Đường nội thôn Chùa Bụt, xã Cao Quảng(8135247) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn trả vốn ứng của các dự án Phát triển quỹ đất tại huyện Lệ Thủy(8135249) | | | | | | | 4.637.944.800 | 4.637.944.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp công trình Cầu Bàn Cồn Cùn, xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy(8135250) | | | | | | | 8.960.825.000 | 8.960.825.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa hàng rào, khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện(8135251) | | | | | | | 1.963.427.000 | 1.963.427.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường ra khu sản xuất tập trung thôn Tân Linh(8135419) | | | | | | | 969.386.000 | | | | 969.386.000 | 969.386.000 | | | | | | | | |
| | Tăng cường sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu và cung cấp, quản lý nguồn nước sạch cho người dân vùng nông thôn tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình(8135827) | | | | | | | 435.000.000 | 435.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà văn hóa TDP 8,9,13,14,15 phường Bắc Lý(8135999) | | | | | | | 253.480.000 | 253.480.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư khu phố 4, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị(8136141) | | | | | | | 148.363.000 | 148.363.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|---------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Kiến cổ hóa kênh mương thôn Vân Hòa, xã Triệu Hoa(8136364) | | | | | | | 350.000.000 | 350.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hoàn thiện tầng 2 dãy phòng hành chính quản trị trường THPTCS Ngân Thủy(8136713) | | | | | | | 2.373.260.000 | 2.373.260.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo mái, phòng lớp học trường tiểu học Hàm Ninh(8137051) | | | | | | | 795.042.000 | 795.042.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa bếp ăn Trường mầm non Duy Ninh (cum Hiến Lộc)(8137052) | | | | | | | 297.841.000 | 297.841.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng nối tiếp đường trục giữa HTX Hưng Nhom(8137176) | | | | | | | 330.000.000 | 330.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa trạm y tế xã Mô Ô(8137204) | | | | | | | 588.148.000 | | | | 588.148.000 | 588.148.000 | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Chàn, xã Mô Ô(8137205) | | | | | | | 679.060.000 | | | | 679.060.000 | 679.060.000 | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa xã Mô Ô; Hàng mục: Các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị(8137206) | | | | | | | 100.000.000 | | | | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | | | | |
| | Khuôn viên hàng rào trường mầm non Lương Ninh (Điểm trường mới)(8137265) | | | | | | | 397.264.000 | 397.264.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn(8137266) | | | | | | | 2.204.800.862 | 2.204.800.862 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bán Nước Đàng đi bán Hối Ráy(8137422) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa khuôn viên trường mầm non Tân Ninh.(8137562) | | | | | | | 396.998.000 | 396.998.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà vệ sinh, khuôn viên Trường tiểu học và THCS Long Đại(8137775) | | | | | | | 496.662.000 | 496.662.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khuôn viên Trường THCS thị trấn Quán Hâu(8137776) | | | | | | | 397.111.000 | 397.111.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lợp mái 4 phòng học, sửa chữa nhà làm việc trường mầm non Xuân Ninh(8137777) | | | | | | | 496.167.000 | 496.167.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Lợp mái phòng học, khuôn viên MN Hàm Ninh (Điểm trường Hà Kiên)(8137778) | | | | | | | 297.726.000 | 297.726.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa mái, chống thấm dột Trường tiểu học Vinh Ninh (Cơ sở 1)(8137779) | | | | | | | 386.640.000 | 386.640.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu học tập thể thao có mái che trường THCS Lộc Thủy(8137788) | | | | | | | 894.669.000 | 894.669.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPTCS Triệu Giang(8137805) | | | | | | | 260.764.000 | 260.764.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Nhong, xã Mô Ô(8137808) | | | | | | | 939.840.000 | | | | 939.840.000 | 939.840.000 | | | | | | | | |
| | Đường nội thôn xóm Khe Lặn, thôn Đồng Đông, xã Mô Ô (02 tuyến)(8137809) | | | | | | | 961.626.000 | | | | 961.626.000 | 961.626.000 | | | | | | | | |
| | Khuôn viên trường tiểu học An Ninh(8137838) | | | | | | | 397.220.000 | 397.220.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quảng trường biển huyện Quảng Ninh(8137847) | | | | | | | 37.508.585.000 | 37.508.585.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2025(8138315) | | | | | | | 948.950.000 | 948.950.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Sơn Ca; Hàng mục: Khung bảo vệ nhà 02 tầng (Điểm Phú Thành), Tường rào, mái che, sân (Điểm Đồng Đông) và mua sắm thiết bị(8138321) | | | | | | | 622.662.000 | | | | 622.662.000 | 622.662.000 | | | | | | | | |
| | Đường Ngõ Gia Tử, thị trấn Lao Bảo(8138520) | | | | | | | 858.841.000 | 858.841.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật kết hợp đường dẫn sinh bờ hữu sông Long Đại đoạn qua thôn Tân Hiến đến thôn Đông Cổ Hiến xã Hiến Ninh, huyện Quán(8138564) | | | | | | | 11.662.966.889 | 11.662.966.889 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng các tuyến đường ranh cần lửa PCCR kết hợp dẫn sinh, tuần tra bảo vệ rừng xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh(8138565) | | | | | | | 3.886.357.000 | 3.886.357.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa sân, khuôn viên Trường THCS Tân Ninh(8138635) | | | | | | | 497.055.000 | 497.055.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa dây nhà cấp 4 xuống cấp ở khu vực bán An Bái và công trình phụ trợ Trường TH Kim Thủy(8138776) | | | | | | | 892.880.000 | 892.880.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu hoạt động TDTT (sân bóng đá mini và công trình phụ trợ) Trường Tiểu học Thái Thủy(8138779) | | | | | | | 893.558.000 | 893.558.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D1 Đồ thị Dinh Mười(8138780) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông liên thôn Doa Cù - Bụt Việt (giai đoạn 2)(8138871) | | | | | | | 800.000.000 | | | | 800.000.000 | 800.000.000 | | | | | | | | |
| | Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị - Hàng mục Cải tạo, sửa chữa nhà học (KOICA) và các nhà xưởng thực hành(8138875) | | | | | | | 7.589.061.400 | | | | 7.589.061.400 | 7.589.061.400 | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Điểm dân cư nông thôn xã Cam Chính, huyện Cam Lộ(8139016) | | | | | | | 275.788.000 | 275.788.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh trường tiểu học Gia Ninh(8139175) | | | | | | | 397.242.000 | 397.242.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái(8139261) | | | | | | | 1.124.396.000 | 1.124.396.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa dây nhà cấp 4 bị xuống cấp ở khu vực bán Ho và công trình phụ trợ trường MN Kim Thủy(8139654) | | | | | | | 893.073.000 | 893.073.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường lên khóm An Hà - Cao Việt, thị trấn Lao Bảo(8139904) | | | | | | | 937.109.000 | 937.109.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng sân bóng đá mini Trường Tiểu học Đông Giang(8139925) | | | | | | | 403.678.000 | 403.678.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường bê tông khu phố 4 và đập Đại Độ 1, phường Đông Giang(8139926) | | | | | | | 248.575.000 | 248.575.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Mở rộng nhà vệ sinh học sinh cơ sở A và trang bị máy móc, thiết bị ở phòng chức năng Trường THCS Hiếu Giang(8139927) | | | | | | | 213.881.892 | 213.881.892 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh | |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|--|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường điện phục vụ dân sinh và sản xuất thôn Tiên Phong, xã Lâm Hòa(8140480) | | | | | | | 200.000.000 | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | |
| | Cải tạo các hạng mục phụ trợ Trụ sở Kho bạc cũ thành Trung tâm dịch vụ 1 cửa liên thông thị xã Ba Đồn(8140484) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển điểm dân cư xã Gio Mai(8140575) | | | | | | | 214.508.000 | 214.508.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển điểm dân cư xã Gio Việt(8140576) | | | | | | | 204.096.000 | 204.096.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất trường mầm non Thanh Lạng (KV chính)(8140846) | | | | | | | 394.134.000 | 394.134.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường xóm 2 thôn Hàm Hòa.(8140848) | | | | | | | 1.030.658.000 | 1.030.658.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Kiệt chống ngập thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh(8140850) | | | | | | | 697.343.000 | 697.343.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phường Đông Giang năm 2025(8141000) | | | | | | | 603.953.000 | 603.953.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Đông Luật, xã Vinh Thái(8141015) | | | | | | | 297.337.000 | 297.337.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông thôn Thái Lai, xã Vinh Thái(8141016) | | | | | | | 367.177.000 | 367.177.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông Phường 3 năm 2025(8141309) | | | | | | | 868.313.000 | 868.313.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ(8141312) | | | | | | | 367.975.000 | 367.975.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Phường 3 năm 2025(8141319) | | | | | | | 793.263.000 | 793.263.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500: Điểm dân cư đô thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(8141320) | | | | | | | 411.664.000 | 411.664.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Lai Bình, xã Vinh Chấp(8141677) | | | | | | | 499.376.000 | 499.376.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng từ bản tin Đới 4 xuống trại vịt(8141894) | | | | | | | 315.000.000 | 315.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh mương nội đồng HTX Đức Xá(8141896) | | | | | | | 270.000.000 | 270.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường kết nối Hàm Hòa - Trường Niên, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh(8141912) | | | | | | | 993.859.000 | 993.859.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư đô thị Đinh Mười (các lô OM44 và OM411-Giai đoạn 2)(8141913) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ cây Đa đi khu nuôi trồng thủy sản TDP Lương Yên, thị trấn Quán Hàu(8141942) | | | | | | | 692.006.000 | 692.006.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí Đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lệ Thủy(8142105) | | | | | | | 213.414.000 | 213.414.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đất ở mới xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy(8142106) | | | | | | | 386.851.000 | 386.851.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa phòng học Trường tiểu học Vạn Ninh (cơ sở 1)(8142107) | | | | | | | 496.744.000 | 496.744.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà kho để nông sản và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp HTX Đông Thanh(8142430) | | | | | | | 594.016.000 | 594.016.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT xã Triệu Cơ(8142667) | | | | | | | 488.915.000 | 488.915.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn thôn Hòa Bình, xã Hiến Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8142668) | | | | | | | 144.586.000 | 144.586.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà kho hợp tác xã nông nghiệp Thủy Tây, xã Cam Thủy.(8142744) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư, nâng cấp điện chiếu sáng một số tuyến đường trên địa bàn thành phố(8142746) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng CSHT Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Trúc Kinh, xã Thanh An(8142747) | | | | | | | 350.000.000 | 350.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp kẻ chống sụt lở sông Kiến Giang đoạn từ cầu Phong Xuân đi trụ sở Công an huyện.(8142874) | | | | | | | 9.894.051.000 | 9.894.051.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng, xã Trường Xuân(8142904) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phường 3(8143070) | | | | | | | 274.463.000 | 274.463.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường thôn Vĩnh Tuy II và xây dựng mới đường liên thôn Lê Kỳ I - Lê Kỳ II xã Vĩnh Ninh(8143335) | | | | | | | 1.047.906.000 | 1.047.906.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Giang năm 2025(8143501) | | | | | | | 493.309.000 | 493.309.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Lát vỉa hè đường vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(8143502) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Trương Văn Hoàn, thị trấn Ái Tử(8143504) | | | | | | | 1.067.450.000 | 1.067.450.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ái Tử(8143505) | | | | | | | 591.160.000 | 591.160.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nông thôn Trầm (từ nhà ông Kiên đến nhà ông Khá)(8143506) | | | | | | | 960.975.000 | 960.975.000 | | | 960.975.000 | 960.975.000 | | | | | | | | | |
| | Đường chính ra khu sản xuất thôn Phường Lâm (Lên công trời giai đoạn 3)(8143507) | | | | | | | 648.895.000 | 648.895.000 | | | 648.895.000 | 648.895.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Tân An và thôn Tân Mỹ, xã Vinh Giang(8143510) | | | | | | | 396.819.000 | 396.819.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Huỳnh Thượng, xã Vinh Sơn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8143514) | | | | | | | 147.994.000 | 147.994.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa một số hạng mục trường Mầm non Quang Phú.(8143662) | | | | | | | 260.507.000 | 260.507.000 | | | 260.507.000 | 260.507.000 | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8143902) | | | | | | | 136.635.000 | 136.635.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam sông Hiếu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8143903) | | | | | | | 281.647.727 | 281.647.727 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường dân sinh Phường 5, năm 2025(8143916) | | | | | | | 481.759.000 | 481.759.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh mương nội đồng HTX Xuân Hòa(8144175) | | | | | | | 170.000.000 | 170.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa, cải tạo sân, khu vui chơi Trường Mầm non xã Nghĩa Ninh (Cụm Vòm)(8144396) | | | | | | | 259.390.000 | | | | 259.390.000 | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông đi qua trụ sở xã Hiền Ninh.(8144418) | | | | | | | 1.083.639.000 | 1.083.639.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa một số hạng mục dây nhà D trường THCS Lộc Ninh(8144419) | | | | | | | 260.505.000 | | | | 260.505.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà vệ sinh cho học sinh và công trình phụ trợ trường THPTCS số 2 Kim Thủy(8144422) | | | | | | | 804.813.800 | 804.813.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Mầm non Phong Hóa(8144843) | | | | | | | 328.770.000 | 328.770.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm văn hoá và học tập cộng đồng khu phố 5, thị trấn Cam Lộ(8145043) | | | | | | | 987.315.000 | 987.315.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống điện chiếu sáng tuyến Kim Châu - Phú Hậu - Mỹ Xuân xã Thanh An(8145047) | | | | | | | 412.314.000 | 412.314.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo dải phân cách đường Hùng Vương I, Trồng cây, cải tạo dải phân cách đường Hùng Vương III(8145054) | | | | | | | 5.583.000 | 5.583.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng ông Chang, HTX Gia Lâm(8145107) | | | | | | | 311.926.000 | 311.926.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giữa thôn Tả Phan đi thôn Hàm Hòa.(8145157) | | | | | | | 694.584.000 | 694.584.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kẻ chống sạt lở khuôn viên và hàng rào trụ sở Huyện ủy Tuyên Hóa(8145507) | | | | | | | 2.515.401.428 | 2.515.401.428 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường giao thông khu dân cư Khu phố 1 và xử lý thoát nước khu dân cư Tô 2, Khu phố 2, Phường 4(8145793) | | | | | | | 463.471.000 | 463.471.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phường Đông Thanh năm 2025(8145796) | | | | | | | 489.782.000 | 489.782.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Nhà Tài, Phúc Lâm, xã Vĩnh Long đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8145798) | | | | | | | 297.639.000 | 297.639.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non Vĩnh Hòa (Điểm trung tâm); Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp công, tường rào khuôn viên và lát gạch sân terazzo phía trước(8146235) | | | | | | | 576.932.000 | 576.932.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hoá đường liên thôn Xung Phong - thôn Mới, xã Vĩnh Khê (Giai đoạn 2)(8146236) | | | | | | | 496.474.000 | 496.474.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Thái Lai, Tân Hòa, xã Vĩnh Thái đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8146582) | | | | | | | 297.663.000 | 297.663.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Đức Xá, Linh Hải, Thủy Ba Hạ xã Vĩnh Thủy đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023(8146585) | | | | | | | 415.290.000 | 415.290.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông Kiệt Trần Cao Văn - hồ ông Sơn (Khối 4) - TT Khe Sanh(8147140) | | | | | | | 1.087.061.000 | 1.087.061.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Quảng Xá, Tiên Mỹ 2, Lâm Cao, Đặng Xá, Duy Viên, xã Vĩnh Lâm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8147141) | | | | | | | 745.097.000 | 745.097.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông đập thôn Thúc, xã Vĩnh Ó (Giai đoạn 3)(8147144) | | | | | | | 499.326.000 | 499.326.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường GTNT xã Triệu Hòa năm 2025(8147583) | | | | | | | 953.772.000 | 953.772.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư phường Đông Lễ năm 2025(8147604) | | | | | | | 426.394.000 | 426.394.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng đường giao thông phường Đông Lễ năm 2025(8147605) | | | | | | | 985.639.000 | 985.639.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Lễ Năm 2025(8147606) | | | | | | | 522.619.000 | 522.619.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu thương mại dịch vụ hồ Lò Gạch, thôn Linh đơn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh(8148103) | | | | | | | 380.754.700 | 380.754.700 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng đội 4, HTX Nam Sơn(8148060) | | | | | | | 299.711.000 | 299.711.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Phát triển quỹ đất để đầu tư giải quyết sử dụng đất ở tại xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy.(8148189) | | | | | | | 231.260.000 | 231.260.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp hạ tầng, đường kết hợp kẻ từ thôn Công Hòa xã Quảng Trung đi thôn Tiên Xuân xã Quảng Tiến(8148193) | | | | | | | 16.808.377.000 | 16.808.377.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp các tuyến đường nội thị phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 2)(8148194) | | | | | | | 11.838.943.000 | 11.838.943.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư phía Nam đường Mai - An, TDP Xuân Giang, thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy.(8148199) | | | | | | | 856.660.000 | 856.660.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi thôn Yên Xuân, xã Lệ Hóa(8148201) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, xây dựng đường giao thông Phường 1 năm 2025(8148463) | | | | | | | 807.787.000 | 807.787.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đền thờ và Lăng mộ Kỳ vĩ Quận công Nguyễn Văn Tường, hạng mục: Nâng cấp tôn tạo Đền thờ và Mộ, xây dựng khuôn viên sân vườn(8148485) | | | | | | | 240.000.000 | 240.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp Khu đình, miếu và chợ Đình Bích La(8148486) | | | | | | | 239.982.000 | 239.982.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Ngõ nhà ông Phan Tường (đền thờ Bác Hồ)(8148487) | | | | | | | 240.000.000 | 240.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cắm mốc chi giới di tích QG các địa điểm liên quan đến đình chúa Nguyễn (1558-1626), hạng mục: Cắm mốc chi giới, bia biển địa điểm Đình Trà Bát, xã Tri (8148488) | | | | | | | 45.000.000 | 45.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cắm mốc chi giới di tích QG các địa điểm liên quan đến đình chúa Nguyễn (1558-1626), hạng mục: Cắm mốc chi giới, bia biển địa điểm Đình Cát, xã Triệu gi(8148489) | | | | | | | 82.000.000 | 82.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường ống dẫn nước vượt Sông Gianh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải(8148588) | | | | | | | 1.189.732.000 | 1.189.732.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông thôn Khe Luối, xã Mộ Ó(8148747) | | | | | | | 1.846.000.000 | 1.846.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện vỉa hè đường Quốc lộ 9 - Đoạn qua thị trấn Krông Klang(8148752) | | | | | | | 2.104.586.000 | 2.104.586.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường vào trung tâm xã Ba Nang(8149113) | | | | | | | 3.938.544.000 | 3.938.544.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà bếp mầm non Trường Sơn, điểm trường Khe Cát(8149368) | | | | | | | 496.650.000 | 496.650.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu trần Rào Bồi, thôn Tân Đức đi thôn Tân Hương, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(8149369) | | | | | | | 472.781.000 | 472.781.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, mở rộng đường từ Đường 564B đi Hiền Lộc, Duy Ninh(8149706) | | | | | | | 1.090.577.000 | 1.090.577.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường Hiền - Xuân - An - Vạn đoạn qua thôn Lộc Long(8149713) | | | | | | | 1.097.814.000 | 1.097.814.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phường 2(8150212) | | | | | | | 496.581.000 | 496.581.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Tà Đù, xã Tân Hợp(8150213) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị 43ha- Khu phố 8- phường 5 Thị xã Đông Hà(Giai đoạn 1:13ha); Hạng mục: Đường nối Quốc lộ 9 cũ vào khu đô thị 43 ha(Lý (8150219) | | | | | | | 8.437.000 | 8.437.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông Kệt Đình Tiên Hoàng - hộ Bà Lai (Khối 3) - TT Khe Sanh(8150220) | | | | | | | 556.233.000 | 556.233.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Tà Rụt(8150287) | | | | | | | 1.023.172.000 | 1.023.172.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Cháp Lẻ, xã Vinh Cháp đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8150291) | | | | | | | 149.750.000 | 149.750.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khắc phục khẩn cấp tuyến kê chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Chợ Cuối xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa(8150477) | | | | | | | 7.669.086.000 | 7.669.086.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Kiến Giang đến năm 2035(8150492) | | | | | | | 53.258.000 | 53.258.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Gio Hải, huyện Gio Linh(8151076) | | | | | | | 215.367.000 | 215.367.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Liêm Công Đông, xã Hiền Thành đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8151078) | | | | | | | 145.308.000 | 145.308.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng hẻm kiệt Phường 3(8151080) | | | | | | | 54.760.000 | 54.760.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điện chiếu sáng hẻm kiệt thôn xóm xã Hai Lẻ(8151084) | | | | | | | 202.000.000 | 202.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường từ UBND xã Duy Ninh đi Phú Vinh(8151135) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ Ngã ba Mỹ Trung đi trạm y tế xã (Đi về phía Đông trừ số UBND xã)(8151136) | | | | | | | 400.000.000 | 400.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng Công viên phía Bắc cầu Quảng Hải tại phường Quảng Phong(8151149) | | | | | | | 1.429.348.000 | 1.429.348.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tỷ lệ 1/10.000(8151237) | | | | | | | 56.485.000 | 56.485.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng bếp ăn, công hàng rào, nhà bảo vệ, các hạng mục phụ trợ khác Trường Mầm non Đồng Lẻ(8151464) | | | | | | | 5.096.422.000 | 5.096.422.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa giao thông nội Phường 2 năm 2025; Hạng mục: Kiệt 152 Nguyễn Thị Lý(8152114) | | | | | | | 14.000.000 | 14.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thôn Nam Cường, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8152116) | | | | | | | 147.654.000 | 147.654.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông hóa giao thông nội Phường 3 năm 2025(8152118) | | | | | | | 54.644.000 | 54.644.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo sân Trường Mầm non Vinh Hoà; Xây mới nhà vệ sinh, tường rào, sân TT HTCD thôn Linh Đơn, xã Vinh Hoà(8152120) | | | | | | | 218.523.000 | 218.523.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Lê Lợi, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hải(8152375) | | | | | | | 147.158.844 | 147.158.844 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Đông, xã Báo Ninh, thành phố Đông Hải(8152376) | | | | | | | 563.513.305 | 563.513.305 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hải(8152377) | | | | | | | 139.593.041 | 139.593.041 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hải(8152378) | | | | | | | 386.089.954 | 386.089.954 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Nam đường F325, Tô dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới(8152401) | | | | | | | 54.729.545 | 54.729.545 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đông Phú, thành phố Đông Hới(8152402) | | | | | | | 633.203.602 | 633.203.602 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hới(8152403) | | | | | | | 15.359.135.709 | 15.359.135.709 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất khu dân cư Tinh lộ 2, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch(8152404) | | | | | | | 637.057.908 | 637.057.908 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hới(8152405) | | | | | | | 3.498.677.967 | 3.498.677.967 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tô dân phố 3, phường Nam Lý, thành phố Đông Hới(8152406) | | | | | | | 384.354.282 | 384.354.282 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, thành phố Đông Hới(8152407) | | | | | | | 22.611.894.000 | 22.611.894.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý, thành phố Đông Hới(8152408) | | | | | | | 16.279.438.569 | 16.279.438.569 | | | | | | | | | | | | |
| | Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 1 năm 2025 (dot 1)(8152689) | | | | | | | 41.880.000 | 41.880.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thị trấn Hồ Xá đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2023; Hạng mục: Nâng cấp Kiệt 265 đường Trần Phú và Nhà vệ sinh trường tiểu học Ngụ(8152695) | | | | | | | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất XD CT : DA DT XD và KD kết cấu hạ tầng KC(8152697) | | | | | | | 188.599.000 | 188.599.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nội thôn Đông Luật, xã Vĩnh Thái (Giai đoạn 2)(8152700) | | | | | | | 214.269.000 | 214.269.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bản ghế học sinh và giáo viên, bàn, tủ tài liệu Trường Trung học cơ sở Quảng Tiến(8153006) | | | | | | | 488.505.000 | 488.505.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường liên xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Mỹ thuộc huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1)(8153007) | | | | | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi đường ven biển tại xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1)(8153008) | | | | | | | 465.311.000 | 465.311.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chống úng cục bộ các phường, xã năm 2025; Hạng mục: Chống úng cục bộ Phường 2(8153351) | | | | | | | 174.799.000 | 174.799.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Trung Quán (Tuyến đường ông Mai và ông Tư)(8153362) | | | | | | | 24.583.000 | 24.583.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Hiền Lộc (Tuyến đường ông Chương và ông Cảnh)(8153363) | | | | | | | 261.906.000 | 261.906.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Hiền Vinh và Phú Vinh (Tuyến đường o Nhón, ông Phần và ông Huy)(8153364) | | | | | | | 66.600.000 | 66.600.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cứng hóa GTNT năm 2025; Hạng mục: Thôn Hiền Lộc (Tuyến đường ông Huy và ông Hoa)(8153366) | | | | | | | 134.448.000 | 134.448.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh.(8153367) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới(8153933) | | | | | | | 10.230.365.128 | 10.230.365.128 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Bội Châu, tổ dân phố 4, thị trấn Quy Đạt(Giai đoạn 1)(8153934) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường tránh lũ Thủy điện Hồ Hồ xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(8153939) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp sửa chữa đường bê tông, cống thoát nước trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng(8153945) | | | | | | | 590.432.000 | 590.432.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hoàn thiện CSHH các lô đất lẻ trong khu dân cư (giai đoạn 2)(8153947) | | | | | | | 1.479.010.000 | 1.479.010.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn phường Đông Lương năm 2025(8154042) | | | | | | | 474.624.000 | 474.624.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8154123) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường nội đồng từ khu A đến khu B thôn Võ Tân(8154124) | | | | | | | 318.000.000 | | | | 318.000.000 | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân bản Tân Lý, xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy(8154125) | | | | | | | 6.666.061.000 | 6.666.061.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và khu dân cư thôn Phú Hòa, xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỷ lệ 1/500(8154127) | | | | | | | 363.535.000 | 363.535.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh(8154227) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Đông Cửa xã An Ninh(8154230) | | | | | | | 250.000.000 | 250.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đông Hới đi Quốc lộ 1A(8154231) | | | | | | | 5.612.804.000 | 5.612.804.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bản ghế học sinh và giáo viên, tủ tài liệu, thiết bị Trường THCS Quảng Hưng(8154234) | | | | | | | 628.300.000 | 628.300.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPTCS Ngư Hóa.(8154687) | | | | | | | 369.920.000 | 369.920.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đầu tư kê chống xói lở đoạn từ vườn Phụ Lão thôn Long Trung đến thôn Tiên Phan, xã Quảng Tiến(8154693) | | | | | | | 489.551.000 | 489.551.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030(8154728) | | | | | | | 106.811.000 | 106.811.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chống úng cục bộ Phường 3; Hàng mục: Rãnh thoát nước khu dân cư Trường Mầm non Tương Lai(8154908) | | | | | | | 133.268.000 | 133.268.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Son sửa, nâng cấp nhà lớp học và một số hạng mục khác; mua sắm bàn ghế học sinh, máy tính, tủ giáo viên, bàn ghế giáo viên Trường Tiểu học Quảng Lưu(8155152) | | | | | | | 988.145.000 | 988.145.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nhà lớp học, xây dựng nhà vệ sinh giáo viên và một số cơ sở vật chất cho Trường Tiểu học Quảng Thạch(8155154) | | | | | | | 2.433.231.000 | 2.433.231.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến DTLS chiến thắng Xuân Bô kết nối khu DL và khu tương niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (GD 1) Hàng mục: Di dời(8155158) | | | | | | | 241.276.000 | 241.276.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn phường Quảng Long(8155161) | | | | | | | 6.474.000.000 | 6.474.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thường công trình cho thị trấn Bến Quan đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2023; Hàng mục: Đường giao thông Khóm 2, thị trấn Bến Quan(8155189) | | | | | | | 541.271.000 | 541.271.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Mầm Non Thạch Hóa(8155290) | | | | | | | 146.890.000 | 146.890.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây trung tâm huyện Quảng Trạch(8155294) | | | | | | | 1.083.000.000 | 1.083.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nhà vệ sinh, phòng công vụ giáo viên và khối phòng làm việc Trung tâm GDNN-GDTX huyện(8155512) | | | | | | | 188.642.000 | | | | 188.642.000 | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ổ (điểm trường bản S); hàng mục: Sửa chữa 2 phòng học + xây mới công, hàng rào, nhà vệ sinh(8155514) | | | | | | | 346.524.000 | 346.524.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Châu Hóa.(8155716) | | | | | | | 236.559.000 | 236.559.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Chống úng cục bộ Phường 3; Hàng mục: Kiệt 02 đường Nguyễn Trãi(8155869) | | | | | | | 188.105.000 | 188.105.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng vườn cỏ tích Trường Mầm non Quảng Thanh(8156295) | | | | | | | 291.997.000 | 291.997.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Thư viện, nhà vệ sinh học sinh, sân thể dục, nội thất phòng chức năng, bảng biểu Trường Mầm non Quảng Tiến(8156297) | | | | | | | 1.137.881.000 | 1.137.881.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Cửa Tùng(8156370) | | | | | | | 86.043.000 | 86.043.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Hà(8156371) | | | | | | | 102.669.000 | 102.669.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Hòa(8156372) | | | | | | | 84.858.000 | 84.858.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Thái.(8156373) | | | | | | | 84.600.000 | 84.600.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Kim Thạch(8156374) | | | | | | | 87.901.000 | 87.901.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Hồ Xá(8156375) | | | | | | | 80.068.000 | 80.068.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Giang(8156376) | | | | | | | 80.687.000 | 80.687.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Trung Nam(8156377) | | | | | | | 87.943.000 | 87.943.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Chấp(8156378) | | | | | | | 95.141.000 | 95.141.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Khê(8156448) | | | | | | | 91.742.000 | 91.742.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Ổ(8156458) | | | | | | | 103.399.000 | 103.399.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Thủy.(8156496) | | | | | | | 89.899.000 | 89.899.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Bến Quan(8156497) | | | | | | | 76.938.000 | 76.938.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường giao thông khu phố 5 (Kiệt 06 đường Cầm Vương) thị trấn Cam Lộ(8156500) | | | | | | | 180.000.000 | 180.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Sơn(8156524) | | | | | | | 91.525.000 | 91.525.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khu đô thị Thuận Châu(8156525) | | | | | | | 374.023.000 | 374.023.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Hiền Thành(8156528) | | | | | | | 85.845.000 | 85.845.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Long(8156536) | | | | | | | 88.852.000 | 88.852.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Võ Ninh để bàn giao cho Trung tâm GDNN-GDTX quản lý, sử dụng(8156698) | | | | | | | 992.011.000 | 992.011.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Lâm(8156727) | | | | | | | 84.252.000 | 84.252.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê sòng Phú Vinh (đoạn từ cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ), thành phố Đông Hới(8157083) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Đông Lễ.(8157093) | | | | | | | 224.000.000 | 224.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Số 1 Đông Lễ.(8157094) | | | | | | | 365.587.000 | 365.587.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Tú(8157103) | | | | | | | 88.117.000 | 88.117.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH Châu Hóa.(8157281) | | | | | | | 240.000.000 | 240.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường từ thôn Đồn đi đường Hồ Chí Minh(8157300) | | | | | | | 207.913.000 | 207.913.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hệ thống điện chiếu sáng đoạn tuyến tại qua trụ sở UBND phường Quảng Long (mới)(8157379) | | | | | | | 180.000.000 | 180.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Làm đường GTNT năm 2025 xã Hàm Ninh.(8157380) | | | | | | | 130.306.000 | 130.306.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy chế Quản lý kiến trúc đô thị thành phố Đông Hới(8157381) | | | | | | | 298.227.273 | 298.227.273 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đường Trần Huy Liệu, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà(8157705) | | | | | | | 450.000.000 | 450.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Tà Long; điểm trường Pa Ngây 1; Hạng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên(8157793) | | | | | | | 768.934.000 | 768.934.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà để máy phòng cháy chữa cháy, cầu nối 2 khối nhà 2 tầng và xây dựng, nâng cấp các hạng mục phụ trợ khác cho Trường Tiểu học Cảnh Hóa(8157913) | | | | | | | 1.443.741.490 | 1.443.741.490 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D3 đô thị Đinh Mười(8157914) | | | | | | | 726.000.000 | 726.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Pa Nang, điểm trường Ra Poong; Hạng mục: Phòng ở công vụ giáo viên(8158014) | | | | | | | 63.004.000 | 63.004.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường vào Khu phố Khe Lấp, Phường 3 (từ đường vào Nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà đến khu phố Khe Lấp)(8158017) | | | | | | | 1.077.003.000 | 1.077.003.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở công an xã Vạn Ninh(8158122) | | | | | | | 179.667.000 | 179.667.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư dãy 2 đường Khoá Bảo và đường Thành Cổ phường 3, thành phố Đông Hà(8158255) | | | | | | | 102.623.000 | 102.623.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Cao Quảng.(8158352) | | | | | | | 158.891.000 | 158.891.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH số 2 Đông Lễ.(8158355) | | | | | | | 355.683.200 | 355.683.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Thạch Hóa.(8158356) | | | | | | | 303.159.000 | 303.159.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Thanh Thạch.(8158357) | | | | | | | 87.500.000 | 87.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPTCS Văn Hóa.(8158358) | | | | | | | 88.800.000 | 88.800.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cắm mốc theo các đồ án quy hoạch phân khu đô thị Đinh Mười và vùng phụ cận(8158359) | | | | | | | 3.080.355.000 | 3.080.355.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư của thị trấn Quán Hàu và xã Vĩnh Ninh, tỷ lệ 1/500(8158361) | | | | | | | 115.721.000 | 115.721.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Trường Sơn và xã Trường Xuân, tỷ lệ 1/500(8158362) | | | | | | | 86.656.000 | 86.656.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Duy Ninh, xã Hàm Ninh và xã Tân Ninh, tỷ lệ 1/500(8158363) | | | | | | | 86.410.000 | 86.410.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư xã Hiền Ninh, tỷ lệ 1/500(8158364) | | | | | | | 107.606.000 | 107.606.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã An Ninh, xã Vạn Ninh và xã Xuân Ninh, tỷ lệ 1/500(8158365) | | | | | | | 110.468.000 | 110.468.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Võ Ninh, xã Gia Ninh và xã Hải Ninh, tỷ lệ 1/500(8158366) | | | | | | | 84.758.000 | 84.758.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Huyền Thủy.(8158370) | | | | | | | 194.500.000 | 194.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH Liên Sơn(8158371) | | | | | | | 174.924.000 | 174.924.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng HTX An Nhơn(8158686) | | | | | | | 567.000.000 | 567.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Di chuyển cột đèn chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo và thu hồi cột đèn pháo hoa trước Bưu điện thị xã Đông Hà(8158687) | | | | | | | 6.901.000 | 6.901.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Kim Lũ.(8158883) | | | | | | | 297.833.800 | 297.833.800 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Hương Hoá.(8158884) | | | | | | | 238.348.000 | 238.348.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Hương Hoá.(8158885) | | | | | | | 295.304.000 | 295.304.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà văn hóa thôn Trần Xá hạng mục sân và tường rào(8158901) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Đức Hóa.(8158993) | | | | | | | 211.500.000 | 211.500.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Tạo, phát triển quỹ đất tại các ô: O5, O7, O9, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8158994) | | | | | | | 572.499.562 | 572.499.562 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kết hợp giao cơ mại xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn(8158995) | | | | | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|-----|---|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa các phòng học Trung tâm GDNN - GDTX, đội thuê Đình Mười, Trạm Thú y Đình Mười để bố trí phòng làm việc cho xã Ninh Châu sử dụng sau khi thi (8159121) | | | | | | | 1.089.783.000 | 1.089.783.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng tuyến đường liên 3 xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(8159135) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo sửa chữa trường THCS Chu Văn An, xã Vĩnh Thủy(8159171) | | | | | | | 337.148.000 | 337.148.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hướng Lập; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cù Bai(8159569) | | | | | | | 517.795.000 | 517.795.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hướng Sơn; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường thôn Cát(8159570) | | | | | | | 48.011.300 | 48.011.300 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Xy; Hàng mục: 03 phòng công vụ điểm trường trung tâm(8159571) | | | | | | | 750.952.000 | 750.952.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Hướng Lộc; Hàng mục 04 phòng công vụ điểm trường Ta Xía(8159572) | | | | | | | 971.510.000 | 971.510.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non Thanh; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Ba Viêng(8159573) | | | | | | | 517.199.000 | 517.199.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Thuận; Hàng mục: 04 phòng công vụ điểm trường trung tâm(8159574) | | | | | | | 1.000.758.000 | 1.000.758.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Hướng Phùng; Hàng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cheng - Mã Lai(8159575) | | | | | | | 509.463.000 | 509.463.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học và THCS A Dơi; Hàng mục: 03 phòng công vụ điểm trường Prin Thành(8159576) | | | | | | | 767.716.000 | 767.716.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phòng học, sửa chữa cửa phòng học, bàn ghế học sinh và giáo viên, sân TDTT Trường Tiểu học số 2 Quảng Hưng(8159624) | | | | | | | 2.199.295.000 | 2.199.295.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã Xuân Ninh và trụ sở trường Mầm non Xuân Ninh để xã Trường Ninh sử dụng sau khi thành lập(8159736) | | | | | | | 794.521.000 | 794.521.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã An Ninh để xã Trường Ninh sử dụng sau khi thành lập(8159737) | | | | | | | 595.887.000 | 595.887.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Trường Sơn nhằm đảm bảo cơ sở vật chất sau sáp nhập thành xã mới(8159738) | | | | | | | 491.775.000 | 491.775.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Nhà máy sản xuất cao được liệu Mai Thị Thủy của Công ty TNHH Cao được liệu Đình Sơn Mai Thị Thủy(8159753) | | | | | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng trụ sở Công an xã Đức Ninh(8160437) | | | | | | | 1.369.906.000 | 1.369.906.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông thôn Đại Đồng Nhát(8160626) | | | | | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp đường giao thông thôn Vĩnh Tân(8160627) | | | | | | | 992.906.000 | 992.906.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, nạo vét, nâng cấp hồ sinh học xử lý nước thải của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hải(8160675) | | | | | | | 182.548.000 | 182.548.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng hoàn thiện nút giao và hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh đường Điện Biên Phủ.(8161114) | | | | | | | 546.000.000 | 546.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trang thiết bị nội thất và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa(8161744) | | | | | | | 2.397.840.000 | 2.397.840.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Quế. Hàng mục: Nâng cấp sân trường, tường rào và các hạng mục liên quan(8162436) | | | | | | | 320.000.000 | | | | 320.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường THPTCS Hải Sơn; Hàng mục: Sân bóng đá nhân tạo điểm trường THCS(8162437) | | | | | | | 820.000.000 | | | | 820.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường TH THCS Thiện Thành; hàng mục: Công, tường rào điểm trường tiểu học (thôn Trung Đon)(8162511) | | | | | | | 320.000.000 | | | | 320.000.000 | | | | | | | | | |
| | Mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp(8162782) | | | | | | | 397.000.000 | | | | 397.000.000 | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Hà ; Hàng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Khe Trỏ)(8162813) | | | | | | | 264.641.000 | 264.641.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Ô ; Hàng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Xá Lờ)(8162814) | | | | | | | 257.066.000 | 257.066.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường PTDTBT Tiểu học Vĩnh Khê; Hàng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Xung Phong)(8162815) | | | | | | | 264.582.000 | 264.582.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối tỉnh lộ 22(8163351) | | | | | | | 858.000.000 | 858.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Phùng(8163817) | | | | | | | 23.541.000.180 | 23.541.000.180 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh mương nội đồng Cồn Miếu - Nhát Mụ HTX Ngõ Xá Đông và tuyến kênh mương nội đồng Gò Nai(8163957) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà kho HTX Thương Phước(8164175) | | | | | | | 175.000.000 | 175.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ thống Chiết xuất Dược liệu(8164176) | | | | | | | 390.000.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính vào vùng sản xuất tập trung lúa, hoa màu và gỗ rừng trồng HTX Hà Xá(8164177) | | | | | | | 756.000.000 | 756.000.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | Quyết toán 2025 | | | | | | | | | | | | So sánh |
|------|--|---------|---|--|--|----------------------------------|---|---|-----------------|--|-----------------------------|------------|-------------------|--------|--|----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|-----------------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương; | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT | Tổng chi | Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG) | Chi TX (không kể CTMTQG) | Chi CTMTQG | | | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Ghi chi từ nguồn viện trợ | Chi chuyển nguồn | Nộp trả NS cấp trên | Chi trả nợ gốc | |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi ĐT phát triển | Chi TX | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Phú Lưu(8164178) | | | | | | | 598.000.000 | 598.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng tuyến Trâm Pheo - Lò Gạch HTX Nhân Biểu 3(8164777) | | | | | | | 122.000.000 | 122.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường nội trú Tiểu học và Trung học Đakrông(8165483) | | | | | | | 3.531.500.177 | 3.531.500.177 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Thương Trach(8165484) | | | | | | | 14.141.054.207 | 14.141.054.207 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa(8165525) | | | | | | | 13.400.977.709 | 13.400.977.709 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng HTX An Lăng(8165527) | | | | | | | 464.000.000 | 464.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trường tiểu học số 1 Cự Năm, xã Bô Trach(8165963) | | | | | | | 360.668.000 | 360.668.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kênh mương nội đồng HTX Quảng Điền B(8166390) | | | | | | | 145.000.000 | 145.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Duy Hòa(8166391) | | | | | | | 190.000.000 | 190.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kết hợp đường thuộc kê Hói Trường xã Nam Ba Đôn(8166886) | | | | | | | 615.080.000 | 615.080.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đường và hạ tầng kỹ thuật Khu di tích danh thắng Núi Thần Đinh(8167138) | | | | | | | 1.117.369.000 | 1.117.369.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Khối phòng hành chính quản trị, phòng học chức năng và một số hạng mục phụ trợ khác Trường Tiểu học Quảng Phương(8167942) | | | | | | | 680.317.000 | 680.317.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và PTBV các KBT thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị; HM:Đường PT lâm nghiệp, PCCR tại(8168325) | | | | | | | 170.283.000 | 170.283.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án Xây dựng công trình chống sạt lở đồi núi thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8169011) | | | | | | | 1.722.783.000 | 1.722.783.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà lớp học bộ môn và thư viện Trường THCS Số 2 Hưng Trach,(8169012) | | | | | | | 420.913.000 | 420.913.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi thôn 2 Lâm Trạch, xã Phong Nha,(8169357) | | | | | | | 1.188.150.300 | 1.188.150.300 | | | | | | | | | | | | |
| | Các tuyến đường theo quy hoạch vùng phụ cận xã Đồng Lễ(8169360) | | | | | | | 539.661.000 | 539.661.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non Nam Đinh và các hạng mục phụ trợ khác tại Nông trường Việt Trung, xã Nam Trach,(8169573) | | | | | | | 572.346.000 | 572.346.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng kỹ thuật và đường vào khu di tích lịch sử hàng Lén Hà, xã Tuyên Lâm(8170090) | | | | | | | 569.583.000 | 569.583.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Hạ tầng tuyến đường từ xã Tuyên Hóa kết nối với tuyến đường 559 thuộc xã Nam Ba Đôn(8170091) | | | | | | | 394.047.000 | 394.047.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Nâng cấp mở rộng đường Hiền - Xuân - An - Vạn (đoạn qua An Ninh đi Vạn Ninh),(8170387) | | | | | | | 22.982.000 | 22.982.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ Cảng Hàng không Quảng Trị(8170535) | | | | | | | 49.912.000 | 49.912.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Cải tạo, chỉnh trang cơ sở hạ tầng phục vụ mùa du lịch phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị(8171675) | | | | | | | 399.340.000 | 399.340.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Xây dựng khu tái định cư tại xã Cửa Việt để phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Qu (8172100) | | | | | | | 584.329.000 | 584.329.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê chống sạt lở khu dân cư thôn Yên Bình, xã Tân Thành,(8172114) | | | | | | | 416.322.000 | 416.322.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thủy đi Thái Thủy và đi di tích lịch sử Miếu Thần Hoàng,(8172121) | | | | | | | 688.950.000 | 688.950.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê chống sạt lở dọc sông Cẩm Lý, xã Lệ Ninh,(8172661) | | | | | | | 618.424.000 | 618.424.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Trung tâm hành chính xã Đakrông và các hạng mục phụ trợ(8172662) | | | | | | | 200.000.000 | 200.000.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Kê chống sạt lở bờ suối Tô dân phố 3, xã Minh Hóa (giai đoạn 1)(8173356) | | | | | | | 383.479.000 | 383.479.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án thành phần 3: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Vĩnh Định thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La(8173801) | | | | | | | 155.237.000 | 155.237.000 | | | | | | | | | | | | |
| II | Dự phòng ngân sách | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | | | | #REF! | | | | | | #REF! | | | | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | #REF! | | | | | | | #REF! | | | | | | |
| V | Ghi chi từ nguồn viện trợ | | | | | | | #REF! | | | | | | | | #REF! | | | | | |
| VI | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | | | | | | 225.629.731.941 | | | | | | | | | | | | 225.629.731.941 | |
| VII | Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau | | | | | | | 11.673.354.758.467 | | | | | | | | | 11.673.354.758.467 | | | | |
| VIII | Chi trả nợ gốc | | | | | | | 77.400.376.932 | | | | | | | | | | | | | #REF! |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sách (%) | | | | | | | |
|-----|-------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--|--|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------|--------------------------|--|----------|---------------------------|--|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|--|--|---------------------------------|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số | Bổ sung có mục tiêu | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số | Bổ sung có mục tiêu | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | | |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | | | | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | | | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Tổng số | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 |
| | TỔNG SỐ | 13.440.535.000.000 | 12.531.239.000.000 | 909.296.000.000 | 0 | 909.296.000.000 | 0 | 470.585.000.000 | 438.711.000.000 | 20.979.390.417.391 | 11.106.255.462.654 | 7.116.838.124.943 | 0 | 7.116.838.124.943 | 0 | 0 | 1.262.758.315.327 | 12462% | 7140% | 151161% | 0% | 151161% | 0% | 0% | 25070% |
| 1 | Phường Đồng Thuận | 171.413.000.000 | 166.003.000.000 | 5.410.000.000 | | 5.410.000.000 | | 4.042.000.000 | 1.368.000.000 | 302.500.050.592 | 94.922.790.000 | 132.350.217.825 | | 132.350.217.825 | | | 1.121.069.840 | 176% | 57% | 2446% | | 2446% | | | 82% |
| 2 | Phường Đồng Sơn | 146.018.000.000 | 139.660.000.000 | 6.358.000.000 | | 6.358.000.000 | | 4.825.000.000 | 1.533.000.000 | 252.520.229.009 | 108.661.325.000 | 105.998.763.226 | | 105.998.763.226 | | | 692.292.300 | 173% | 78% | 1667% | | 1667% | | | 45% |
| 3 | Tân Thành | 679.531.000.000 | 668.500.000.000 | 11.031.000.000 | | 11.031.000.000 | | 8.411.000.000 | 2.620.000.000 | 1.041.063.019.221 | 275.158.108.000 | 583.873.893.592 | | 583.873.893.592 | | | 3.222.151.000 | 153% | 41% | 5293% | | 5293% | | | 123% |
| 4 | Kim Điền | 331.374.000.000 | 328.154.000.000 | 3.220.000.000 | | 3.220.000.000 | | 300.000.000 | 2.920.000.000 | 474.112.534.295 | 312.727.000.000 | 133.734.847.778 | | 133.734.847.778 | | | 8.260.833.804 | 143% | 95% | 4153% | | 4153% | | | 283% |
| 5 | Kim Phú | 53.292.000.000 | 52.426.000.000 | 866.000.000 | | 866.000.000 | | 0 | 866.000.000 | 94.289.792.516 | 48.204.000.000 | 31.043.024.803 | | 31.043.024.803 | | | 6.084.803.000 | 177% | 92% | 3585% | | 3585% | | | 703% |
| 6 | Đồng Lê | 88.556.000.000 | 76.409.000.000 | 12.147.000.000 | | 12.147.000.000 | | 0 | 12.147.000.000 | 163.382.257.090 | 75.002.000.000 | 65.141.485.187 | | 65.141.485.187 | | | 40.660.258.599 | 184% | 98% | 536% | | 536% | | | 335% |
| 7 | Tuyên Phú | 118.912.000.000 | 117.376.000.000 | 1.536.000.000 | | 1.536.000.000 | | 0 | 1.536.000.000 | 181.285.705.827 | 111.838.000.000 | 36.820.428.176 | | 36.820.428.176 | | | 3.877.423.999 | 152% | 95% | 2397% | | 2397% | | | 252% |
| 8 | Tuyên Lâm | 97.432.000.000 | 96.442.000.000 | 990.000.000 | | 990.000.000 | | 0 | 990.000.000 | 139.594.932.173 | 90.844.000.000 | 39.109.390.217 | | 39.109.390.217 | | | 7.213.445.732 | 143% | 94% | 3950% | | 3950% | | | 729% |
| 9 | Tuyên Bình | 138.785.000.000 | 137.322.000.000 | 1.463.000.000 | | 1.463.000.000 | | 0 | 1.463.000.000 | 271.440.146.852 | 108.625.000.000 | 137.457.514.250 | | 137.457.514.250 | | | 4.941.545.968 | 196% | 79% | 9396% | | 9396% | | | 338% |
| 10 | Tuyên Hóa | 151.486.000.000 | 148.149.000.000 | 3.337.000.000 | | 3.337.000.000 | | 1.818.000.000 | 1.519.000.000 | 259.400.284.880 | 132.869.200.000 | 71.091.538.460 | | 71.091.538.460 | | | 7.993.884.375 | 171% | 90% | 2130% | | 2130% | | | 526% |
| 11 | Tuyên Sơn | 99.028.000.000 | 97.048.000.000 | 1.980.000.000 | | 1.980.000.000 | | 776.000.000 | 1.204.000.000 | 144.729.263.312 | 91.992.500.000 | 37.146.261.982 | | 37.146.261.982 | | | 5.189.273.000 | 146% | 95% | 1876% | | 1876% | | | 431% |
| 12 | Phú Trạch | 133.197.000.000 | 131.484.000.000 | 1.713.000.000 | | 1.713.000.000 | | 476.000.000 | 1.237.000.000 | 227.505.326.202 | 122.766.800.000 | 71.360.893.666 | | 71.360.893.666 | | | 4.395.236.245 | 171% | 93% | 4166% | | 4166% | | | 355% |
| 13 | Trung Thuận | 143.087.000.000 | 139.859.000.000 | 3.228.000.000 | | 3.228.000.000 | | 2.061.000.000 | 1.167.000.000 | 283.317.756.687 | 129.775.800.000 | 130.261.109.170 | | 130.261.109.170 | | | 7.469.893.600 | 198% | 93% | 4035% | | 4035% | | | 640% |
| 14 | Hòa Trạch | 333.233.000.000 | 298.083.000.000 | 35.150.000.000 | | 35.150.000.000 | | 33.426.000.000 | 1.724.000.000 | 421.714.035.752 | 279.767.051.730 | 119.629.416.579 | | 119.629.416.579 | | | 3.525.791.000 | 127% | 94% | 340% | | 340% | | | 205% |
| 15 | Quảng Trạch | 428.797.000.000 | 427.227.000.000 | 1.570.000.000 | | 1.570.000.000 | | 0 | 1.570.000.000 | 616.262.391.904 | 393.782.000.000 | 176.369.189.517 | | 176.369.189.517 | | | 4.296.057.186 | 144% | 92% | 11234% | | 11234% | | | 274% |
| 16 | Tân Gianh | 180.621.000.000 | 176.157.000.000 | 4.464.000.000 | | 4.464.000.000 | | 0 | 4.464.000.000 | 298.445.836.153 | 149.716.000.000 | 74.280.735.516 | | 74.280.735.516 | | | 11.045.369.291 | 165% | 85% | 1664% | | 1664% | | | 247% |
| 17 | Bắc Gianh | 195.791.000.000 | 190.415.000.000 | 5.376.000.000 | | 5.376.000.000 | | 1.200.000.000 | 4.176.000.000 | 296.644.089.655 | 175.829.000.000 | 96.749.656.885 | | 96.749.656.885 | | | 15.468.616.000 | 152% | 92% | 1800% | | 1800% | | | 370% |
| 18 | Ba Đồn | 167.379.000.000 | 164.912.000.000 | 2.467.000.000 | | 2.467.000.000 | | 0 | 2.467.000.000 | 257.870.999.644 | 146.103.000.000 | 86.238.624.372 | | 86.238.624.372 | | | 6.316.841.820 | 154% | 89% | 3496% | | 3496% | | | 256% |
| 19 | Nam Gianh | 104.767.000.000 | 93.463.000.000 | 11.304.000.000 | | 11.304.000.000 | | 0 | 11.304.000.000 | 193.672.477.538 | 90.535.000.000 | 52.932.973.897 | | 52.932.973.897 | | | 31.129.592.805 | 185% | 97% | 468% | | 468% | | | 275% |
| 20 | Nam Ba Đồn | 155.608.000.000 | 154.340.000.000 | 1.268.000.000 | | 1.268.000.000 | | 0 | 1.268.000.000 | 219.273.326.395 | 130.192.000.000 | 63.643.138.193 | | 63.643.138.193 | | | 3.371.743.150 | 141% | 84% | 5019% | | 5019% | | | 266% |
| 21 | Thượng Trạch | 164.427.000.000 | 161.414.000.000 | 3.013.000.000 | | 3.013.000.000 | | 0 | 3.013.000.000 | 256.832.392.056 | 139.978.000.000 | 72.619.920.171 | | 72.619.920.171 | | | 6.632.942.450 | 156% | 87% | 2410% | | 2410% | | | 220% |
| 22 | Phong Nha | 125.992.000.000 | 110.294.000.000 | 15.698.000.000 | | 15.698.000.000 | | 0 | 15.698.000.000 | 245.090.074.356 | 101.798.000.000 | 111.211.251.286 | | 111.211.251.286 | | | 72.965.379.105 | 195% | 92% | 708% | | 708% | | | 465% |
| 23 | Bố Trạch | 357.033.000.000 | 353.549.000.000 | 3.484.000.000 | | 3.484.000.000 | | 0 | 3.484.000.000 | 507.349.582.758 | 278.796.886.800 | 159.143.502.650 | | 159.143.502.650 | | | 8.043.090.670 | 142% | 79% | 4568% | | 4568% | | | 231% |
| 24 | Bắc Trạch | 146.435.000.000 | 144.380.000.000 | 2.055.000.000 | | 2.055.000.000 | | 0 | 2.055.000.000 | 223.060.612.362 | 116.873.000.000 | 63.688.764.727 | | 63.688.764.727 | | | 0 | 152% | 81% | 3099% | | 3099% | | | 0% |
| 25 | Hoàn Lão | 164.632.000.000 | 161.099.000.000 | 3.533.000.000 | | 3.533.000.000 | | 0 | 3.533.000.000 | 257.306.859.286 | 146.657.000.000 | 68.130.404.912 | | 68.130.404.912 | | | 8.870.610.600 | 156% | 91% | 1928% | | 1928% | | | 251% |
| 26 | Đồng Trạch | 110.356.000.000 | 108.956.000.000 | 1.400.000.000 | | 1.400.000.000 | | 0 | 1.400.000.000 | 191.885.602.589 | 86.651.000.000 | 75.937.426.455 | | 75.937.426.455 | | | 1.919.962.000 | 174% | 80% | 5424% | | 5424% | | | 137% |
| 27 | Nam Trạch | 470.632.000.000 | 466.167.000.000 | 4.465.000.000 | | 4.465.000.000 | | 0 | 4.465.000.000 | 693.543.493.734 | 376.436.188.032 | 194.986.173.500 | | 194.986.173.500 | | | 12.738.552.300 | 147% | 81% | 4367% | | 4367% | | | 285% |
| 28 | Đồng Hới | 144.870.000.000 | 142.465.000.000 | 2.405.000.000 | | 2.405.000.000 | | 0 | 2.405.000.000 | 248.789.940.287 | 101.049.000.000 | 82.417.258.760 | | 82.417.258.760 | | | 5.963.731.871 | 172% | 71% | 3427% | | 3427% | | | 248% |
| 29 | Đồng Thuận | 105.672.000.000 | 103.948.000.000 | 1.724.000.000 | | 1.724.000.000 | | 0 | 1.724.000.000 | 191.071.208.092 | 86.261.000.000 | 62.637.979.774 | | 62.637.979.774 | | | 5.995.510.195 | 181% | 83% | 3633% | | 3633% | | | 348% |
| 30 | Đồng Sơn | 126.596.000.000 | 124.696.000.000 | 1.900.000.000 | | 1.900.000.000 | | 0 | 1.900.000.000 | 196.249.198.611 | 107.531.000.000 | 71.566.226.858 | | 71.566.226.858 | | | 4.269.013.827 | 155% | 86% | 3767% | | 3767% | | | 225% |
| 31 | Quảng Ninh | 123.065.000.000 | 121.080.000.000 | 1.985.000.000 | | 1.985.000.000 | | 0 | 1.985.000.000 | 193.161.128.373 | 100.691.000.000 | 69.681.000.706 | | 69.681.000.706 | | | 3.943.922.979 | 157% | 83% | 3510% | | 3510% | | | 199% |
| 32 | Ninh Châu | 178.190.000.000 | 142.189.000.000 | 36.001.000.000 | | 36.001.000.000 | | 0 | 36.001.000.000 | 331.343.114.226 | 132.943.000.000 | 99.874.518.306 | | 99.874.518.306 | | | 61.212.312.952 | 186% | 93% | 277% | | 277% | | | 170% |
| 33 | Trường Ninh | 332.541.000.000 | 329.383.000.000 | 3.158.000.000 | | 3.158.000.000 | | 0 | 3.158.000.000 | 481.964.463.651 | 295.382.000.000 | 156.894.594.575 | | 156.894.594.575 | | | 42.022.548.574 | 145% | 90% | 4968% | | 4968% | | | 1331% |
| 34 | Trường Sơn | 211.105.000.000 | 175.404.000.000 | 35.701.000.000 | | 35.701.000.000 | | 0 | 35.701.000.000 | 381.081.749.939 | 158.109.000.000 | 132.215.051.402 | | 132.215.051.402 | | | 44.695.617.550 | 181% | 90% | 370% | | 370% | | | 125% |
| 35 | Lê Thủy | 95.034.000.000 | 84.152.000.000 | 10.88 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sách (%) | | | | | | | | | |
|-----|----------------|-----------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--|--|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|----------------|-----------------|----------------|--|--|-------------|---------------------------|---------------------------------|---------|----------------|----------------|----------------|--|--|---------------------------------|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Vốn ngoài nước | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | | | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Tổng số | Vốn ngoài nước | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 | | |
| 40 | Kim Ngân | 209.642.000.000 | 205.449.000.000 | 4.193.000.000 | | 4.193.000.000 | | 1.706.000.000 | 2.487.000.000 | 300.890.581.679 | 182.895.915.000 | 44.326.549.527 | | 44.326.549.527 | | | 5.391.789.555 | 144% | 89% | 1057% | | 1057% | | | 217% | | |
| 41 | Lệ Ninh | 358.466.000.000 | 330.482.000.000 | 27.984.000.000 | | 27.984.000.000 | | 26.872.000.000 | 1.112.000.000 | 457.390.751.474 | 307.157.097.850 | 125.755.345.389 | | 125.755.345.389 | | | 2.544.045.600 | 128% | 93% | 449% | | 449% | | | 229% | | |
| 42 | Vinh Linh | 201.826.000.000 | 184.690.000.000 | 17.136.000.000 | | 17.136.000.000 | | 16.024.000.000 | 1.112.000.000 | 287.903.418.943 | 164.512.000.000 | 65.522.161.457 | | 65.522.161.457 | | | 102.734.230 | 143% | 89% | 382% | | 382% | | | 9% | | |
| 43 | Cửa Tùng | 211.836.000.000 | 193.910.000.000 | 17.926.000.000 | | 17.926.000.000 | | 14.867.000.000 | 3.059.000.000 | 297.333.707.089 | 186.830.000.000 | 88.744.467.377 | | 88.744.467.377 | | | 1.593.126.650 | 140% | 96% | 495% | | 495% | | | 52% | | |
| 44 | Vinh Hoàng | 227.570.000.000 | 208.753.000.000 | 18.817.000.000 | | 18.817.000.000 | | 16.871.000.000 | 1.946.000.000 | 343.371.209.936 | 201.624.379.222 | 114.192.723.531 | | 114.192.723.531 | | | 14.064.486.999 | 151% | 97% | 607% | | 607% | | | 723% | | |
| 45 | Vinh Thủy | 97.443.000.000 | 84.296.000.000 | 13.147.000.000 | | 13.147.000.000 | | 5.251.000.000 | 7.896.000.000 | 156.376.277.440 | 83.939.696.300 | 51.817.815.149 | | 51.817.815.149 | | | 13.021.430.850 | 160% | 100% | 394% | | 394% | | | 165% | | |
| 46 | Bến Quan | 105.382.000.000 | 95.942.000.000 | 9.440.000.000 | | 9.440.000.000 | | 7.631.000.000 | 1.809.000.000 | 166.474.659.077 | 94.274.250.600 | 60.031.547.354 | | 60.031.547.354 | | | 6.517.719.495 | 158% | 98% | 636% | | 636% | | | 360% | | |
| 47 | Cồn Tiên | 86.664.000.000 | 78.297.000.000 | 8.367.000.000 | | 8.367.000.000 | | 6.827.000.000 | 1.540.000.000 | 165.597.817.092 | 76.878.572.500 | 44.950.959.530 | | 44.950.959.530 | | | 4.193.566.100 | 191% | 98% | 537% | | 537% | | | 272% | | |
| 48 | Cửa Việt | 133.515.000.000 | 120.099.000.000 | 13.416.000.000 | | 13.416.000.000 | | 11.466.000.000 | 1.950.000.000 | 198.708.006.927 | 117.382.186.700 | 69.879.723.978 | | 69.879.723.978 | | | 5.573.292.196 | 149% | 98% | 521% | | 521% | | | 286% | | |
| 49 | Gio Linh | 60.474.000.000 | 57.053.000.000 | 3.421.000.000 | | 3.421.000.000 | | 0 | 3.421.000.000 | 101.348.060.075 | 51.174.000.000 | 39.548.921.724 | | 39.548.921.724 | | | 16.035.064.192 | 168% | 90% | 1156% | | 1156% | | | 469% | | |
| 50 | Bến Hải | 329.428.000.000 | 302.839.000.000 | 26.589.000.000 | | 26.589.000.000 | | 13.995.000.000 | 12.594.000.000 | 523.204.946.180 | 296.476.136.263 | 161.436.309.942 | | 161.436.309.942 | | | 72.517.188.469 | 159% | 98% | 607% | | 607% | | | 576% | | |
| 51 | Cam Lộ | 136.712.000.000 | 122.563.000.000 | 14.149.000.000 | | 14.149.000.000 | | 10.155.000.000 | 3.994.000.000 | 173.735.956.048 | 117.891.000.000 | 43.800.508.384 | | 43.800.508.384 | | | 9.792.560.958 | 127% | 96% | 310% | | 310% | | | 245% | | |
| 52 | Hiếu Giang | 67.573.000.000 | 54.515.000.000 | 13.058.000.000 | | 13.058.000.000 | | 4.126.000.000 | 8.932.000.000 | 111.310.830.805 | 54.038.000.000 | 41.187.596.958 | | 41.187.596.958 | | | 22.347.489.063 | 165% | 99% | 315% | | 315% | | | 250% | | |
| 53 | La Lay | 144.106.000.000 | 120.169.000.000 | 23.937.000.000 | | 23.937.000.000 | | 10.136.000.000 | 13.801.000.000 | 211.719.167.904 | 118.186.000.000 | 73.852.259.388 | | 73.852.259.388 | | | 40.043.672.320 | 147% | 98% | 309% | | 309% | | | 290% | | |
| 54 | Tà Rụt | 116.601.000.000 | 102.258.000.000 | 14.343.000.000 | | 14.343.000.000 | | 6.432.000.000 | 7.911.000.000 | 165.708.236.203 | 100.558.000.000 | 54.081.150.028 | | 54.081.150.028 | | | 18.114.734.080 | 142% | 98% | 377% | | 377% | | | 229% | | |
| 55 | Đakrông | 139.603.000.000 | 113.305.000.000 | 26.298.000.000 | | 26.298.000.000 | | 10.654.000.000 | 15.644.000.000 | 206.621.343.163 | 112.290.000.000 | 78.388.920.070 | | 78.388.920.070 | | | 34.778.592.655 | 148% | 99% | 298% | | 298% | | | 222% | | |
| 56 | Ba Lòng | 172.230.000.000 | 141.483.000.000 | 30.747.000.000 | | 30.747.000.000 | | 13.249.000.000 | 17.498.000.000 | 254.585.123.486 | 140.324.000.000 | 77.881.989.421 | | 77.881.989.421 | | | 39.148.549.137 | 148% | 99% | 253% | | 253% | | | 224% | | |
| 57 | Hướng Hiệp | 256.676.000.000 | 234.562.000.000 | 22.114.000.000 | | 22.114.000.000 | | 18.902.000.000 | 3.212.000.000 | 394.872.686.599 | 230.787.394.896 | 143.588.292.986 | | 143.588.292.986 | | | 41.029.924.500 | 154% | 98% | 649% | | 649% | | | 1277% | | |
| 58 | Hướng Lập | 122.412.000.000 | 107.661.000.000 | 14.751.000.000 | | 14.751.000.000 | | 12.948.000.000 | 1.803.000.000 | 177.548.743.387 | 105.229.000.000 | 64.992.593.490 | | 64.992.593.490 | | | 6.056.659.000 | 145% | 98% | 441% | | 441% | | | 336% | | |
| 59 | Hướng Phùng | 84.276.000.000 | 74.534.000.000 | 9.742.000.000 | | 9.742.000.000 | | 8.128.000.000 | 1.614.000.000 | 127.837.115.488 | 73.587.000.000 | 49.398.036.372 | | 49.398.036.372 | | | 4.049.118.000 | 152% | 99% | 507% | | 507% | | | 251% | | |
| 60 | Khe Sanh | 141.042.000.000 | 123.757.000.000 | 17.285.000.000 | | 17.285.000.000 | | 11.063.000.000 | 6.222.000.000 | 201.043.212.281 | 120.094.680.000 | 66.854.420.281 | | 66.854.420.281 | | | 18.673.080.036 | 143% | 97% | 387% | | 387% | | | 300% | | |
| 61 | Tân Lập | 247.445.000.000 | 210.438.000.000 | 37.007.000.000 | | 37.007.000.000 | | 16.590.000.000 | 20.417.000.000 | 510.343.968.032 | 208.040.209.138 | 248.839.840.952 | | 248.839.840.952 | | | 146.137.877.724 | 206% | 99% | 672% | | 672% | | | 716% | | |
| 62 | Lao Bảo | 203.601.000.000 | 163.947.000.000 | 39.654.000.000 | | 39.654.000.000 | | 12.863.000.000 | 26.791.000.000 | 306.611.894.273 | 162.769.802.000 | 102.664.456.795 | | 102.664.456.795 | | | 56.185.032.344 | 151% | 99% | 259% | | 259% | | | 210% | | |
| 63 | Lĩa | 54.642.000.000 | 48.357.000.000 | 6.285.000.000 | | 6.285.000.000 | | 1.917.000.000 | 4.368.000.000 | 99.378.312.325 | 47.523.213.471 | 37.354.611.471 | | 37.354.611.471 | | | 14.950.350.293 | 182% | 98% | 594% | | 594% | | | 342% | | |
| 64 | A Dơi | 134.050.000.000 | 105.892.000.000 | 28.158.000.000 | | 28.158.000.000 | | 8.842.000.000 | 19.316.000.000 | 209.326.040.178 | 104.790.047.000 | 65.962.920.571 | | 65.962.920.571 | | | 28.547.990.100 | 156% | 99% | 234% | | 234% | | | 148% | | |
| 65 | Triệu Phong | 108.350.000.000 | 86.247.000.000 | 22.103.000.000 | | 22.103.000.000 | | 6.195.000.000 | 15.908.000.000 | 173.626.994.146 | 85.115.959.000 | 67.470.472.647 | | 67.470.472.647 | | | 36.458.917.136 | 160% | 99% | 305% | | 305% | | | 229% | | |
| 66 | Ái Tử | 229.169.000.000 | 208.729.000.000 | 20.440.000.000 | | 20.440.000.000 | | 17.834.000.000 | 2.606.000.000 | 337.686.252.496 | 204.333.917.000 | 105.091.736.800 | | 105.091.736.800 | | | 5.541.393.500 | 147% | 98% | 514% | | 514% | | | 213% | | |
| 67 | Triệu Bình | 169.384.000.000 | 154.343.000.000 | 15.041.000.000 | | 15.041.000.000 | | 12.528.000.000 | 2.513.000.000 | 226.611.201.645 | 150.112.083.000 | 62.590.474.602 | | 62.590.474.602 | | | 8.095.939.000 | 134% | 97% | 416% | | 416% | | | 322% | | |
| 68 | Triệu Cơ | 231.054.000.000 | 211.737.000.000 | 19.317.000.000 | | 19.317.000.000 | | 16.894.000.000 | 2.423.000.000 | 338.037.663.778 | 207.043.538.096 | 100.430.801.110 | | 100.430.801.110 | | | 6.594.400.210 | 146% | 98% | 520% | | 520% | | | 272% | | |
| 69 | Nam Cửa Việt | 116.143.000.000 | 104.307.000.000 | 11.836.000.000 | | 11.836.000.000 | | 10.349.000.000 | 1.487.000.000 | 177.876.432.564 | 100.516.000.000 | 66.720.407.188 | | 66.720.407.188 | | | 8.093.188.715 | 153% | 96% | 564% | | 564% | | | 544% | | |
| 70 | Diên Sanh | 121.387.000.000 | 110.266.000.000 | 11.121.000.000 | | 11.121.000.000 | | 9.231.000.000 | 1.890.000.000 | 182.407.635.531 | 106.135.000.000 | 68.531.451.800 | | 68.531.451.800 | | | 9.523.623.456 | 150% | 96% | 616% | | 616% | | | 504% | | |
| 71 | Mỹ Thủy | 102.584.000.000 | 92.735.000.000 | 9.849.000.000 | | 9.849.000.000 | | 8.434.000.000 | 1.415.000.000 | 162.573.204.706 | 89.207.000.000 | 54.153.080.974 | | 54.153.080.974 | | | 6.763.121.236 | 158% | 96% | 550% | | 550% | | | 478% | | |
| 72 | Hải Lăng | 78.331.000.000 | 69.867.000.000 | 8.464.000.000 | | 8.464.000.000 | | 7.071.000.000 | 1.393.000.000 | 122.584.788.087 | 66.961.000.000 | 41.900.288.354 | | 41.900.288.354 | | | 5.068.301.200 | 156% | 96% | 495% | | 495% | | | 364% | | |
| 73 | Nam Hải Lăng | 212.049.000.000 | 166.635.000.000 | 45.414.000.000 | | 45.414.000.000 | | 43.104.000.000 | 2.310.000.000 | 380.740.278.591 | 160.024.100.296 | 173.212.091.764 | | 173.212.091.764 | | | 5.984.730.416 | 180% | 96% | 381% | | 381% | | | 259% | | |
| 74 | Vinh Định | 109.732.000.000 | 104.914.000.000 | 4.818.000.000 | | 4.818.000.000 | | 1.417.000.000 | 3.401.000.000 | 206.495.690.971 | 102.923.279.178 | 67.169.874.696 | | 67.169.874.696 | | | 5.178.075.862 | 188% | 98% | 1394% | | 1394% | | | 152% | | |
| 75 | Đông Hà | 80.089.000.000 | 77.965.000.000 | 2.124.000.000 | | 2.124.000.000 | | 895.000.000 | 1.229.000.000 | 143.142.330.084 | 75.778.744.145 | 58.371.381.860 | | 58.371.381.860 | | | 5.306.572.320 | 179% | 97% | 2748% | | 2748% | | | 432% | | |
| 76 | Nam Đông Hà | 96.171.000.000 | 92.187.000.000 | 3.984.000.000 | | 3.984.000.000 | | 1.523.000.000 | 2.461.000.000 | 167.028.513.427 | 89.772.085.060 | 65.439.732.907 | | 65.439.732.907 | | | 6.307.834.202 | 174% | 97% | 1643% | | 1643% | | | 256% | | |
| 77 | Quảng Trị | 77.925.000.000 | 73.701.000.000 | 4.224.000.000 | | 4.224.000.000 | | 2.870.000.000 | 1.354.000.000 | 120.161.433.404 | 72.093.936.377 | 39.385.354.640 | | 39.385.354.640 | | | 3.646.536.971 | 154% | 98% | 932% | | 932% | | | 269% | | |
| 78 | Cồn Cỏ | 32.285.000.000 | 27.463.000.000 | 4.822.000.000 | | 4.822.000.000 | | 2.171.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | So sánh (%) | | | |
|----------|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | 251.931.414.400 | 72.929.460.000 | 72.853.790.000 | 75.670.000 | 185.905.954.400 | 180.092.854.400 | 5.813.100.000 | 266.507.791.492 | 82.660.588.670 | 82.477.504.670 | 183.084.000 | 183.847.202.822 | 179.829.367.584 | 4.017.835.238 | 68,48% | 84,46% | 61,65% |
| A | UBND các xã, phường | 200.734.176.400 | 58.347.000.000 | 58.347.000.000 | 0 | 142.387.176.400 | 137.538.076.400 | 4.849.100.000 | 212.014.260.475 | 70.495.418.000 | 70.388.008.000 | 107.410.000 | 141.518.842.475 | 138.426.027.475 | 3.092.815.000 | 68,62% | 85,62% | 62,44% |
| 1 | Mình Hóa | 2.870.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.870.000.000 | 2.650.000.000 | 220.000.000 | 2.523.700.000 | 0 | 0 | 0 | 2.523.700.000 | 2.303.700.000 | 220.000.000 | 87,93% | | 87,93% |
| 2 | Dân Hóa | 320.000.000 | 0 | 0 | 0 | 320.000.000 | 320.000.000 | 0 | 79.990.000 | 0 | 0 | 0 | 79.990.000 | 79.990.000 | 0 | 4,45% | | 4,45% |
| 3 | Tân Thành | 1.058.676.600 | 0 | 0 | 0 | 1.058.676.600 | 930.676.600 | 128.000.000 | 1.289.400.000 | 0 | 0 | 0 | 1.289.400.000 | 1.131.400.000 | 158.000.000 | 94,90% | | 94,90% |
| 4 | Kim Điền | 1.100.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.100.000.000 | 1.012.000.000 | 88.000.000 | 1.100.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.100.000.000 | 1.012.000.000 | 88.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 5 | Kim Phú | 2.219.671.000 | 0 | 0 | 0 | 2.219.671.000 | 1.999.671.000 | 220.000.000 | 1.776.670.000 | 0 | 0 | 0 | 1.776.670.000 | 1.712.670.000 | 64.000.000 | 79,88% | | 79,88% |
| 6 | Đồng Lê | 2.043.186.000 | 0 | 0 | 0 | 2.043.186.000 | 1.890.186.000 | 153.000.000 | 873.570.000 | 0 | 0 | 0 | 873.570.000 | 824.480.000 | 49.090.000 | 31,83% | | 31,83% |
| 7 | Tuyên Phú | 1.617.864.000 | 0 | 0 | 0 | 1.617.864.000 | 1.492.864.000 | 125.000.000 | 1.506.460.000 | 0 | 0 | 0 | 1.506.460.000 | 1.442.670.000 | 63.790.000 | 63,06% | | 63,06% |
| 8 | Tuyên Lâm | 1.410.260.000 | 0 | 0 | 0 | 1.410.260.000 | 1.242.260.000 | 168.000.000 | 682.740.000 | 0 | 0 | 0 | 682.740.000 | 616.670.000 | 66.070.000 | 46,48% | | 46,48% |
| 9 | Tuyên Bình | 1.021.311.000 | 0 | 0 | 0 | 1.021.311.000 | 952.311.000 | 69.000.000 | 1.068.700.000 | 0 | 0 | 0 | 1.068.700.000 | 1.046.700.000 | 22.000.000 | 79,44% | | 79,44% |
| 10 | Tuyên Hóa | 1.529.655.000 | 0 | 0 | 0 | 1.529.655.000 | 1.408.655.000 | 121.000.000 | 558.250.000 | 0 | 0 | 0 | 558.250.000 | 529.250.000 | 29.000.000 | 35,94% | | 35,94% |
| 11 | Tuyên Sơn | 909.223.800 | 0 | 0 | 0 | 909.223.800 | 839.223.800 | 70.000.000 | 624.340.000 | 0 | 0 | 0 | 624.340.000 | 624.340.000 | 0 | 40,63% | | 40,63% |
| 12 | Phú Trạch | 1.734.040.000 | 0 | 0 | 0 | 1.734.040.000 | 1.232.040.000 | 502.000.000 | 1.458.779.375 | 0 | 0 | 0 | 1.458.779.375 | 994.259.375 | 464.520.000 | 83,08% | | 83,08% |
| 13 | Trung Thuận | 1.193.774.000 | 0 | 0 | 0 | 1.193.774.000 | 1.193.774.000 | 0 | 1.104.790.000 | 0 | 0 | 0 | 1.104.790.000 | 1.104.790.000 | 0 | 91,37% | | 91,37% |
| 14 | Hòa Trạch | 975.390.000 | 0 | 0 | 0 | 975.390.000 | 975.390.000 | 0 | 273.340.000 | 0 | 0 | 0 | 273.340.000 | 273.340.000 | 0 | 22,83% | | 22,83% |
| 15 | Quảng Trạch | 1.089.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.089.000.000 | 1.089.000.000 | 0 | 787.490.000 | 0 | 0 | 0 | 787.490.000 | 787.490.000 | 0 | 70,82% | | 70,82% |
| 16 | Tân Gianh | 4.212.040.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 1.212.040.000 | 1.212.040.000 | 0 | 3.632.049.600 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 632.049.600 | 632.049.600 | 0 | 86,17% | 100,00% | 52,01% |
| 17 | Bắc Gianh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 257.064.000 | 0 | 0 | 0 | 257.064.000 | 230.284.000 | 26.780.000 | 38,80% | | 38,80% |
| 18 | Ba Đồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90.840.000 | 0 | 0 | 0 | 90.840.000 | 62.000.000 | 28.840.000 | 19,90% | | 19,90% |
| 19 | Nam Gianh | 1.802.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.802.000.000 | 1.802.000.000 | 0 | 1.922.900.000 | 0 | 0 | 0 | 1.922.900.000 | 1.920.300.000 | 2.600.000 | 67,26% | | 67,26% |
| 20 | Nam Ba Đồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 71.540.000 | 0 | 0 | 0 | 71.540.000 | 55.910.000 | 15.630.000 | 8,23% | | 8,23% |
| 21 | Thương Trạch | 751.000.000 | 0 | 0 | 0 | 751.000.000 | 751.000.000 | 0 | 576.540.000 | 0 | 0 | 0 | 576.540.000 | 576.540.000 | 0 | 52,14% | | 52,14% |
| 22 | Phong Nha | 2.729.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.729.000.000 | 2.729.000.000 | 0 | 782.720.000 | 0 | 0 | 0 | 782.720.000 | 782.720.000 | 0 | 20,29% | | 20,29% |
| 23 | Bồ Trạch | 2.299.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.299.000.000 | 2.299.000.000 | 0 | 1.677.220.000 | 0 | 0 | 0 | 1.677.220.000 | 1.677.220.000 | 0 | 63,43% | | 63,43% |
| 24 | Bắc Trạch | 5.436.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 2.436.000.000 | 2.436.000.000 | 0 | 3.922.280.000 | 2.899.450.000 | 2.899.450.000 | 0 | 1.022.830.000 | 1.022.830.000 | 0 | 64,67% | 96,65% | 33,37% |
| 25 | Hoàn Lão | 1.588.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.588.000.000 | 473.000.000 | 1.115.000.000 | 362.462.000 | 0 | 0 | 0 | 362.462.000 | 110.857.000 | 251.605.000 | 19,85% | | 19,85% |
| 26 | Đông Trạch | 1.090.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.090.000.000 | 1.090.000.000 | 0 | 805.900.000 | 0 | 0 | 0 | 805.900.000 | 805.900.000 | 0 | 63,81% | | 63,81% |
| 27 | Nam Trạch | 1.370.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.370.000.000 | 1.370.000.000 | 0 | 556.040.000 | 0 | 0 | 0 | 556.040.000 | 556.040.000 | 0 | 32,03% | | 32,03% |
| 28 | Đồng Hới | 1.728.400.000 | 0 | 0 | 0 | 1.728.400.000 | 1.654.000.000 | 74.400.000 | 129.750.000 | 0 | 0 | 0 | 129.750.000 | 102.550.000 | 27.200.000 | 7,39% | | 7,39% |
| 29 | Đồng Thuận | 513.000.000 | 0 | 0 | 0 | 513.000.000 | 467.000.000 | 46.000.000 | 91.570.000 | 0 | 0 | 0 | 91.570.000 | 91.570.000 | 0 | 17,85% | | 17,85% |
| 30 | Đồng Sơn | 683.700.000 | 0 | 0 | 0 | 683.700.000 | 622.000.000 | 61.700.000 | 8.670.000 | 0 | 0 | 0 | 8.670.000 | 0 | 8.670.000 | 1,27% | | 1,27% |
| 31 | Quảng Ninh | 1.762.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.762.000.000 | 1.592.000.000 | 170.000.000 | 1.868.180.000 | 0 | 0 | 0 | 1.868.180.000 | 1.823.180.000 | 45.000.000 | 81,49% | | 81,49% |
| 32 | Ninh Châu | 1.986.560.000 | 0 | 0 | 0 | 1.986.560.000 | 1.811.560.000 | 175.000.000 | 2.784.030.000 | 0 | 0 | 0 | 2.784.030.000 | 2.609.030.000 | 175.000.000 | 86,38% | | 86,38% |
| 33 | Trường Ninh | 2.202.125.000 | 0 | 0 | 0 | 2.202.125.000 | 2.018.125.000 | 184.000.000 | 2.617.190.000 | 0 | 0 | 0 | 2.617.190.000 | 2.430.720.000 | 186.470.000 | 96,06% | | 96,06% |
| 34 | Trường Sơn | 226.000.000 | 0 | 0 | 0 | 226.000.000 | 214.000.000 | 12.000.000 | 191.510.000 | 0 | 0 | 0 | 191.510.000 | 179.510.000 | 12.000.000 | 84,74% | | 84,74% |
| 35 | Lệ Thủy | 2.700.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | 0 | 175.890.000 | 0 | 0 | 0 | 175.890.000 | 152.850.000 | 23.040.000 | 5,44% | | 5,44% |
| 36 | Cam Hồng | 5.255.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 2.255.000.000 | 1.955.000.000 | 300.000.000 | 3.678.300.000 | 2.963.910.000 | 2.963.910.000 | 0 | 714.390.000 | 403.370.000 | 311.020.000 | 60,61% | 98,37% | 23,38% |
| 37 | Sen Ngự | 4.808.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 0 | 1.808.000.000 | 961.000.000 | 847.000.000 | 4.199.880.000 | 3.053.260.000 | 2.945.850.000 | 107.410.000 | 1.146.620.000 | 429.190.000 | 717.430.000 | 74,22% | 90,37% | 50,28% |
| 38 | Tân Mỹ | 1.800.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | 0 | 1.338.800.000 | 0 | 0 | 0 | 1.338.800.000 | 1.314.640.000 | 24.160.000 | 68,42% | | 68,42% |
| 39 | Trường Phú | 1.350.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | 0 | 195.480.000 | 0 | 0 | 0 | 195.480.000 | 195.480.000 | 0 | 14,09% | | 14,09% |
| 40 | Kim Ngân | 1.350.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | 0 | 310.530.000 | 0 | 0 | 0 | 310.530.000 | 297.630.000 | 12.900.000 | 12,86% | | 12,86% |
| 41 | Lệ Ninh | 1.350.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | 0 | 421.860.000 | 0 | 0 | 0 | 421.860.000 | 421.860.000 | 0 | 23,95% | | 23,95% |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | So sánh (%) | | | |
|----------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| 42 | Vĩnh Linh | 1.165.100.000 | 0 | 0 | 0 | 1.165.100.000 | 1.165.100.000 | 0 | 1.494.060.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 0 | 1.489.790.000 | 1.489.790.000 | 0 | 84,17% | 85,40% | 84,16% |
| 43 | Cửa Tùng | 1.455.800.000 | 0 | 0 | 0 | 1.455.800.000 | 1.455.800.000 | 0 | 1.587.970.000 | 0 | 0 | 0 | 1.587.970.000 | 1.587.970.000 | 0 | 73,83% | | 73,83% |
| 44 | Vĩnh Hoàng | 1.431.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.431.000.000 | 1.431.000.000 | 0 | 1.593.760.000 | 0 | 0 | 0 | 1.593.760.000 | 1.593.760.000 | 0 | 75,07% | | 75,07% |
| 45 | Vĩnh Thủy | 1.073.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.073.000.000 | 1.073.000.000 | 0 | 763.697.000 | 0 | 0 | 0 | 763.697.000 | 763.697.000 | 0 | 60,95% | | 60,95% |
| 46 | Bến Quan | 1.846.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.846.000.000 | 1.846.000.000 | 0 | 1.459.270.000 | 0 | 0 | 0 | 1.459.270.000 | 1.459.270.000 | 0 | 79,05% | | 79,05% |
| 47 | Cồn Tiên | 2.908.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.908.000.000 | 2.908.000.000 | 0 | 2.182.780.000 | 0 | 0 | 0 | 2.182.780.000 | 2.182.780.000 | 0 | 74,86% | | 74,86% |
| 48 | Cửa Việt | 1.803.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.803.000.000 | 1.803.000.000 | 0 | 1.467.270.000 | 0 | 0 | 0 | 1.467.270.000 | 1.467.270.000 | 0 | 81,31% | 0,00% | 81,38% |
| 49 | Gio Linh | 3.426.200.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 0 | 2.426.200.000 | 2.426.200.000 | 0 | 4.960.330.000 | 999.500.000 | 999.500.000 | 0 | 3.960.830.000 | 3.960.830.000 | 0 | 86,51% | 99,95% | 83,68% |
| 50 | Bến Hải | 1.614.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.614.000.000 | 1.614.000.000 | 0 | 1.142.590.000 | 0 | 0 | 0 | 1.142.590.000 | 1.142.590.000 | 0 | 70,79% | | 70,79% |
| 51 | Cam Lộ | 1.167.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.167.000.000 | 1.167.000.000 | 0 | 815.540.000 | 0 | 0 | 0 | 815.540.000 | 815.540.000 | 0 | 69,88% | | 69,88% |
| 52 | Hiếu Giang | 1.300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 0 | 1.008.630.000 | 0 | 0 | 0 | 1.008.630.000 | 1.008.630.000 | 0 | 77,59% | | 77,59% |
| 53 | La Lay | 6.796.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 0 | 5.796.000.000 | 5.796.000.000 | 0 | 14.063.970.000 | 902.570.000 | 902.570.000 | 0 | 13.161.400.000 | 13.161.400.000 | 0 | 78,76% | 86,96% | 78,26% |
| 54 | Tả Rút | 6.716.000.000 | 0 | 0 | 0 | 6.716.000.000 | 6.716.000.000 | 0 | 10.402.450.000 | 0 | 0 | 0 | 10.402.450.000 | 10.402.450.000 | 0 | 68,82% | 0,00% | 69,55% |
| 55 | Đakrông | 9.263.000.000 | 0 | 0 | 0 | 9.263.000.000 | 9.263.000.000 | 0 | 19.306.255.978 | 121.510.000 | 121.510.000 | 0 | 19.184.745.978 | 19.184.745.978 | 0 | 80,67% | 100,00% | 80,57% |
| 56 | Ba Lòng | 2.850.000.000 | 813.000.000 | 813.000.000 | 0 | 2.037.000.000 | 2.037.000.000 | 0 | 3.220.560.000 | 777.290.000 | 777.290.000 | 0 | 2.443.270.000 | 2.443.270.000 | 0 | 69,11% | 81,85% | 65,85% |
| 57 | Hương Hiệp | 38.137.000.000 | 31.534.000.000 | 31.534.000.000 | 0 | 6.603.000.000 | 6.603.000.000 | 0 | 54.792.520.000 | 38.977.850.000 | 38.977.850.000 | 0 | 15.814.670.000 | 15.814.670.000 | 0 | 82,97% | 83,75% | 81,09% |
| 58 | Hương Lập | 1.150.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 | 0 | 951.800.000 | 0 | 0 | 0 | 951.800.000 | 951.800.000 | 0 | 65,07% | 0,00% | 69,94% |
| 59 | Hương Phùng | 1.657.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.657.000.000 | 1.657.000.000 | 0 | 2.488.380.000 | 0 | 0 | 0 | 2.488.380.000 | 2.488.380.000 | 0 | 87,96% | | 87,96% |
| 60 | Khe Sanh | 4.611.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 0 | 3.111.000.000 | 3.111.000.000 | 0 | 5.937.900.000 | 1.164.380.000 | 1.164.380.000 | 0 | 4.773.520.000 | 4.773.520.000 | 0 | 83,93% | 75,48% | 86,28% |
| 61 | Tân Lập | 1.672.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.672.000.000 | 1.672.000.000 | 0 | 1.756.420.000 | 0 | 0 | 0 | 1.756.420.000 | 1.756.420.000 | 0 | 82,94% | | 82,94% |
| 62 | Lao Bảo | 1.262.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.262.000.000 | 1.262.000.000 | 0 | 1.124.390.000 | 0 | 0 | 0 | 1.124.390.000 | 1.124.390.000 | 0 | 80,45% | | 80,45% |
| 63 | Lừa | 1.874.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.874.000.000 | 1.874.000.000 | 0 | 3.124.450.000 | 0 | 0 | 0 | 3.124.450.000 | 3.124.450.000 | 0 | 90,46% | | 90,46% |
| 64 | A Dơi | 1.957.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.957.000.000 | 1.957.000.000 | 0 | 2.047.370.000 | 0 | 0 | 0 | 2.047.370.000 | 2.047.370.000 | 0 | 84,09% | | 84,09% |
| 65 | Triệu Phong | 1.366.600.000 | 0 | 0 | 0 | 1.366.600.000 | 1.366.600.000 | 0 | 1.361.100.000 | 0 | 0 | 0 | 1.361.100.000 | 1.361.100.000 | 0 | 43,35% | 0,00% | 63,60% |
| 66 | Ái Tử | 1.292.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.292.000.000 | 1.292.000.000 | 0 | 1.433.530.000 | 0 | 0 | 0 | 1.433.530.000 | 1.433.530.000 | 0 | 53,92% | | 53,92% |
| 67 | Triệu Bình | 1.647.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.647.000.000 | 1.647.000.000 | 0 | 1.024.030.000 | 0 | 0 | 0 | 1.024.030.000 | 1.024.030.000 | 0 | 41,76% | | 41,76% |
| 68 | Triệu Cơ | 1.324.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.324.000.000 | 1.324.000.000 | 0 | 481.550.000 | 0 | 0 | 0 | 481.550.000 | 481.550.000 | 0 | 29,60% | | 29,60% |
| 69 | Nam Cửa Việt | 1.385.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.385.000.000 | 1.385.000.000 | 0 | 36.950.000 | 0 | 0 | 0 | 36.950.000 | 36.950.000 | 0 | 2,56% | | 2,56% |
| 70 | Diên Sanh | 1.991.400.000 | 0 | 0 | 0 | 1.991.400.000 | 1.991.400.000 | 0 | 1.544.690.000 | 242.220.000 | 242.220.000 | 0 | 1.302.470.000 | 1.302.470.000 | 0 | 67,73% | 97,20% | 64,12% |
| 71 | Mỹ Thủy | 1.314.400.000 | 0 | 0 | 0 | 1.314.400.000 | 1.314.400.000 | 0 | 1.052.520.000 | 0 | 0 | 0 | 1.052.520.000 | 1.052.520.000 | 0 | 80,08% | | 80,08% |
| 72 | Hải Lăng | 1.004.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.004.000.000 | 1.004.000.000 | 0 | 812.419.660 | 0 | 0 | 0 | 812.419.660 | 812.419.660 | 0 | 80,92% | | 80,92% |
| 73 | Nam Hải Lăng | 1.871.400.000 | 0 | 0 | 0 | 1.871.400.000 | 1.871.400.000 | 0 | 515.774.000 | 0 | 0 | 0 | 515.774.000 | 515.774.000 | 0 | 27,56% | | 27,56% |
| 74 | Vĩnh Định | 2.406.400.000 | 0 | 0 | 0 | 2.406.400.000 | 2.406.400.000 | 0 | 195.193.862 | 0 | 0 | 0 | 195.193.862 | 195.193.862 | 0 | 8,11% | | 8,11% |
| 75 | Đông Hà | 2.612.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 0 | 1.112.000.000 | 1.112.000.000 | 0 | 2.544.045.000 | 2.499.138.000 | 2.499.138.000 | 0 | 44.907.000 | 44.907.000 | 0 | 70,45% | 100,00% | 4,04% |
| 76 | Nam Đông Hà | 1.112.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.112.000.000 | 1.112.000.000 | 0 | 102.730.000 | 0 | 0 | 0 | 102.730.000 | 102.730.000 | 0 | 9,24% | | 9,24% |
| 77 | Quảng Trị | 2.539.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.539.000.000 | 2.539.000.000 | 0 | 35.170.000 | 0 | 0 | 0 | 35.170.000 | 35.170.000 | 0 | 0,67% | | 0,67% |
| 78 | Cồn Cỏ | 11.651.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | 0 | 2.651.000.000 | 2.651.000.000 | 0 | 14.804.780.000 | 12.890.070.000 | 12.890.070.000 | 0 | 1.914.710.000 | 1.914.710.000 | 0 | 75,42% | 87,47% | 39,14% |
| B | Các đơn vị cấp tỉnh | 51.197.238.000 | 14.582.460.000 | 14.506.790.000 | 75.670.000 | 43.518.778.000 | 42.554.778.000 | 964.000.000 | 54.493.531.017 | 12.165.170.670 | 12.089.496.670 | 75.674.000 | 42.328.360.347 | 41.403.340.109 | 925.020.238 | 67,95% | 78,30% | 59,15% |
| 1 | VP Sở Nông nghiệp và Môi trường | 1.085.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.085.000.000 | 986.000.000 | 99.000.000 | 604.350.000 | 0 | 0 | 0 | 604.350.000 | 505.350.000 | 99.000.000 | 55,70% | | 55,70% |
| 2 | Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng | 6.636.778.000 | 0 | 0 | 0 | 6.636.778.000 | 6.556.778.000 | 80.000.000 | 1.513.058.000 | 0 | 0 | 0 | 1.513.058.000 | 1.463.978.000 | 49.080.000 | 22,67% | | 22,67% |
| 3 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 971.000.000 | 0 | 0 | 0 | 971.000.000 | 911.000.000 | 60.000.000 | 919.264.238 | 0 | 0 | 0 | 919.264.238 | 884.216.000 | 35.048.238 | 94,67% | | 94,67% |
| 4 | VP Sở Y tế | 55.000.000 | 0 | 0 | 0 | 55.000.000 | 50.000.000 | 5.000.000 | 55.000.000 | 0 | 0 | 0 | 55.000.000 | 50.000.000 | 5.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 5 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | 142.000.000 | 0 | 0 | 0 | 142.000.000 | 118.000.000 | 24.000.000 | 113.569.000 | 0 | 0 | 0 | 113.569.000 | 89.267.000 | 24.302.000 | 78,69% | | 78,69% |
| 6 | Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 992.000.000 | 905.000.000 | 87.000.000 | 1.192.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.192.000.000 | 1.105.000.000 | 87.000.000 | 596,00% | | 100,00% |
| 7 | Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 996.000.000 | 907.000.000 | 89.000.000 | 739.936.000 | 0 | 0 | 0 | 739.936.000 | 739.936.000 | 0 | | | 74,29% |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | So sánh (%) | | | |
|-----|--|------------------|---------------|---------------|------|----------------|----------------|-------------|----------------|---------------|---------------|------|----------------|----------------|-------------|-----------|----------|---------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| 8 | Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.282.000.000 | 1.168.000.000 | 114.000.000 | 1.148.300.000 | 0 | 0 | 0 | 1.148.300.000 | 1.034.300.000 | 114.000.000 | | | 89,57% |
| 9 | Trung tâm Y tế khu vực Bồ Trach | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.128.000.000 | 1.027.000.000 | 101.000.000 | 1.128.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.128.000.000 | 1.027.000.000 | 101.000.000 | | | 100,00% |
| 10 | Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 531.000.000 | 485.000.000 | 46.000.000 | 531.000.000 | 0 | 0 | 0 | 531.000.000 | 485.000.000 | 46.000.000 | | | 100,00% |
| 11 | Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trach | 0 | 0 | 0 | 0 | 762.000.000 | 694.000.000 | 68.000.000 | 762.000.000 | 0 | 0 | 0 | 762.000.000 | 694.000.000 | 68.000.000 | | | 100,00% |
| 12 | Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 606.000.000 | 553.000.000 | 53.000.000 | 537.080.000 | 0 | 0 | 0 | 537.080.000 | 484.080.000 | 53.000.000 | | | 88,63% |
| 13 | Trung tâm Y tế khu vực Đông Hới | 0 | 0 | 0 | 0 | 170.000.000 | 155.000.000 | 15.000.000 | 224.286.846 | 0 | 0 | 0 | 224.286.846 | 209.286.846 | 15.000.000 | 199,19% | | 79,36% |
| 14 | Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà | 0 | 0 | 0 | 0 | 15.000.000 | 15.000.000 | 0 | 15.000.000 | 0 | 0 | 0 | 15.000.000 | 15.000.000 | 0 | | | 100,00% |
| 15 | Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.500.000 | 7.500.000 | 0 | 7.500.000 | 0 | 0 | 0 | 7.500.000 | 7.500.000 | 0 | | | 100,00% |
| 16 | Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 23.468.000 | 23.468.000 | 0 | 23.468.000 | 0 | 0 | 0 | 23.468.000 | 23.468.000 | 0 | | | 100,00% |
| 17 | Trung tâm Y tế khu vực Đakrông | 0 | 0 | 0 | 0 | 78.809.000 | 78.809.000 | 0 | 81.628.400 | 0 | 0 | 0 | 81.628.400 | 81.628.400 | 0 | 2895,24% | | 100,00% |
| 18 | Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh | 0 | 0 | 0 | 0 | 40.408.000 | 40.408.000 | 0 | 40.408.000 | 0 | 0 | 0 | 40.408.000 | 40.408.000 | 0 | #DIV/0! | | 100,00% |
| 19 | Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 36.000.000 | 36.000.000 | 0 | 36.000.000 | 0 | 0 | 0 | 36.000.000 | 36.000.000 | 0 | #DIV/0! | | 100,00% |
| 20 | Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 166.895.000 | 166.895.000 | 0 | 165.549.302 | 0 | 0 | 0 | 165.549.302 | 165.549.302 | 0 | 72580,69% | | 99,06% |
| 21 | Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 34.000.000 | 34.000.000 | 0 | 34.000.000 | 0 | 0 | 0 | 34.000.000 | 34.000.000 | 0 | #DIV/0! | | 100,00% |
| 22 | Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh | 0 | 0 | 0 | 0 | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 | 30.000.000 | 0 | 0 | 0 | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 | #DIV/0! | | 100,00% |
| 23 | Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Côn Cò | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.920.000 | 4.920.000 | 0 | 6.560.000 | 0 | 0 | 0 | 6.560.000 | 6.560.000 | 0 | 294,17% | | 91,75% |
| 24 | Trường TC nghề GTVT Quảng Trị (Sơ Xây dựng) | 3.560.000.000 | 0 | 0 | 0 | 3.560.000.000 | 3.560.000.000 | 0 | 3.756.528.760 | 0 | 0 | 0 | 3.756.528.760 | 3.756.528.760 | 0 | 98,02% | | 98,02% |
| 25 | Sở Giáo dục - Đào tạo | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 300.000.000 | 0 | 295.213.000 | 0 | 0 | 0 | 295.213.000 | 295.213.000 | 0 | 98,40% | | 98,40% |
| 26 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 27 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 28 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 29 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 30 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông | 1.385.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.385.000.000 | 1.385.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 31 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa | 1.417.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.417.000.000 | 1.417.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 32 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 33 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 793.000.000 | 0 | 0 | 0 | 793.000.000 | 760.000.000 | 33.000.000 | 579.700.000 | 0 | 0 | 0 | 579.700.000 | 546.700.000 | 33.000.000 | 73,10% | | 73,10% |
| 34 | Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1 | 253.000.000 | 0 | 0 | 0 | 253.000.000 | 230.000.000 | 23.000.000 | 253.000.000 | 0 | 0 | 0 | 253.000.000 | 230.000.000 | 23.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 35 | Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2 | 305.000.000 | 0 | 0 | 0 | 305.000.000 | 305.000.000 | 0 | 305.000.000 | 0 | 0 | 0 | 305.000.000 | 305.000.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 36 | Sở Tài chính | 337.000.000 | 0 | 0 | 0 | 337.000.000 | 320.000.000 | 17.000.000 | 280.010.000 | 0 | 0 | 0 | 280.010.000 | 263.010.000 | 17.000.000 | 78,03% | | 78,03% |
| 37 | Tỉnh Đoàn | 255.000.000 | 0 | 0 | 0 | 255.000.000 | 250.000.000 | 5.000.000 | 121.500.000 | 0 | 0 | 0 | 121.500.000 | 116.500.000 | 5.000.000 | 47,65% | | 47,65% |
| 38 | Báo và Đài PTTH | 495.000.000 | 0 | 0 | 0 | 495.000.000 | 450.000.000 | 45.000.000 | 499.486.334 | 0 | 0 | 0 | 499.486.334 | 454.486.334 | 45.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 39 | Trường Cao đẳng kĩ thuật Quảng Trị | 21.682.000.000 | 7.894.000.000 | 7.894.000.000 | 0 | 13.788.000.000 | 13.788.000.000 | 0 | 27.766.621.315 | 7.589.061.400 | 7.589.061.400 | 0 | 20.177.559.915 | 20.177.559.915 | 0 | 93,09% | 96,14% | 91,99% |
| 40 | Trường Cao đẳng Y tế | 6.417.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 0 | 3.917.000.000 | 3.917.000.000 | 0 | 7.891.789.270 | 2.702.002.270 | 2.702.002.270 | 0 | 5.189.787.000 | 5.189.787.000 | 0 | 71,45% | 78,23% | 68,36% |
| 41 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Nam QT (Ngành Nội vụ) | 1.200.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 0 | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 | 357.952.552 | 0 | 0 | 0 | 357.952.552 | 357.952.552 | 0 | 25,70% | 0,00% | 91,12% |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | |
|-----|---|------------------|---------------|---------------|------------|-------------|-------------|------|---------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|------------|-------------|----------|---------|---------|----|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN | | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 42 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị (Ngành Nội vụ) | 1.427.000.000 | 1.427.000.000 | 1.427.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 375.240.000 | 257.400.000 | 257.400.000 | 0 | 0 | 117.840.000 | 12.250.000 | 105.590.000 | 23,31% | 18,04% | 64,47% | |
| 43 | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh | 255.000.000 | 0 | 0 | 0 | 255.000.000 | 255.000.000 | 0 | 191.825.000 | 0 | 0 | 0 | 191.825.000 | 191.825.000 | 0 | 0 | 75,23% | | 75,23% | |
| 44 | Hội Nông dân | 215.000.000 | 0 | 0 | 0 | 215.000.000 | 215.000.000 | 0 | 45.000.000 | 0 | 0 | 0 | 45.000.000 | 45.000.000 | 0 | 0 | 20,93% | | 20,93% | |
| 45 | Hội Cựu chiến binh | 250.000.000 | 0 | 0 | 0 | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 | 0 | 0 | 0 | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 46 | BQL Chương trình MTQG xã Phù Hóa | 81.860.000 | 81.860.000 | 81.860.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 81.856.000 | 81.856.000 | 81.856.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 47 | UBND xã Liên Trạch | 547.960.000 | 547.960.000 | 472.290.000 | 75.670.000 | 0 | 0 | 0 | 547.962.000 | 547.962.000 | 472.288.000 | 75.674.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 48 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hướng Hóa | 188.640.000 | 188.640.000 | 188.640.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 188.642.000 | 188.642.000 | 188.642.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 49 | Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên tỉnh QB | 943.000.000 | 943.000.000 | 943.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 798.247.000 | 798.247.000 | 798.247.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 84,65% | 84,65% | |

Ghi chú:

- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025
- Dự toán chi TX tại QĐ 1001, 3207 ngày 22/12/2025, QĐ 2899/QĐ-UBND ngày 02/12/2025, QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
- Số chuyển nguồn 2024 sang 2025 vốn SN các xã Nam Quảng Trị tại Quyết định số 2056 ngày 16/10/2025

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HDND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

| STT | Đơn vị chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | Số quyết toán | | | | | | Đơn vị tính: Đồng | | | | | |
|------------------|---|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | DTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | DTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | DTPT | Vốn SN | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 | 15 |
| TỔNG CỘNG | | 815.424.821.000 | 466.493.789.000 | 441.017.789.000 | 25.476.000.000 | 348.931.032.000 | 331.264.372.000 | 17.666.660.000 | 908.882.142.208 | 462.443.281.928 | 438.169.356.928 | 24.273.925.000 | 446.438.860.280 | 430.275.443.280 | 16.163.417.000 | 65,55% | 71,09% | 60,63% | |
| A | Ngân sách xã, phường | 711.442.999.000 | 440.310.789.000 | 415.632.789.000 | 24.678.000.000 | 271.132.210.000 | 254.726.050.000 | 16.406.160.000 | 729.146.880.000 | 369.412.840.000 | 357.760.330.000 | 11.652.510.000 | 359.734.040.000 | 345.678.820.000 | 14.055.220.000 | 64,18% | 68,22% | 60,51% | |
| 1 | Minh Hóa | 28.359.000.000 | 28.259.000.000 | 20.909.000.000 | 7.350.000.000 | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 | 30.816.390.000 | 30.816.390.000 | 23.062.290.000 | 17.862.010.000 | 5.200.280.000 | 7.754.100.000 | 7.654.100.000 | 100.000.000 | 85,57% | 81,61% | 100,00% |
| 2 | Dân Hòa | 67.638.000.000 | 32.303.000.000 | 31.873.000.000 | 430.000.000 | 35.335.000.000 | 32.333.000.000 | 3.002.000.000 | 44.559.630.000 | 25.502.600.000 | 25.310.600.000 | 192.000.000 | 19.057.030.000 | 17.533.020.000 | 1.524.010.000 | 46,31% | 78,95% | 29,81% | |
| 3 | Tân Thành | 3.667.000.000 | 1.266.000.000 | 1.250.000.000 | 16.000.000 | 2.401.000.000 | 1.851.000.000 | 550.000.000 | 4.392.410.000 | 1.029.200.000 | 1.029.200.000 | 0 | 3.363.210.000 | 2.814.960.000 | 548.250.000 | 77,89% | 81,30% | 76,90% | |
| 4 | Kim Điền | 17.560.000.000 | 7.824.000.000 | 7.784.000.000 | 40.000.000 | 9.736.000.000 | 8.986.000.000 | 750.000.000 | 16.351.480.000 | 6.467.190.000 | 6.467.190.000 | 0 | 9.884.290.000 | 8.674.950.000 | 1.209.340.000 | 77,13% | 82,66% | 73,90% | |
| 5 | Kim Phú | 27.130.000.000 | 12.455.000.000 | 12.371.000.000 | 84.000.000 | 14.675.000.000 | 12.775.000.000 | 1.900.000.000 | 23.469.960.000 | 11.276.460.000 | 11.224.460.000 | 52.000.000 | 12.193.500.000 | 10.265.840.000 | 1.927.660.000 | 68,80% | 90,54% | 56,30% | |
| 6 | Tuyên Lâm | 43.500.000.000 | 32.724.000.000 | 31.734.000.000 | 990.000.000 | 10.776.000.000 | 9.822.000.000 | 954.000.000 | 37.861.550.000 | 28.440.310.000 | 27.623.860.000 | 816.450.000 | 9.421.240.000 | 8.217.340.000 | 1.203.900.000 | 61,05% | 65,35% | 50,92% | |
| 7 | Thương Trạch | 43.601.000.000 | 33.068.000.000 | 28.016.000.000 | 5.052.000.000 | 10.533.000.000 | 10.533.000.000 | 0 | 30.533.950.000 | 18.020.120.000 | 17.900.120.000 | 120.000.000 | 12.513.830.000 | 12.513.830.000 | 0 | 56,79% | 50,15% | 70,16% | |
| 8 | Phong Nha | 3.428.000.000 | 2.128.000.000 | 2.128.000.000 | 0 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 0 | 4.157.550.000 | 2.044.570.000 | 2.044.570.000 | 0 | 2.112.980.000 | 2.112.980.000 | 0 | 92,98% | 95,31% | 90,83% | |
| 9 | Hoàn Lão | 16.000.000 | 0 | 0 | 0 | 16.000.000 | 0 | 16.000.000 | 284.020.000 | 0 | 0 | 0 | 284.020.000 | 233.020.000 | 51.000.000 | 100,00% | 100,00% | 100,00% | |
| 10 | Nam Trạch | 2.722.000.000 | 1.227.000.000 | 1.227.000.000 | 0 | 1.495.000.000 | 1.495.000.000 | 0 | 3.440.320.000 | 1.066.870.000 | 1.066.870.000 | 0 | 2.373.450.000 | 2.373.450.000 | 0 | 82,68% | 86,95% | 80,90% | |
| 11 | Quảng Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 988.100.000 | 0 | 0 | 0 | 988.100.000 | 988.100.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 12 | Trường Ninh | 850.000.000 | 0 | 0 | 0 | 850.000.000 | 850.000.000 | 0 | 2.349.550.000 | 0 | 0 | 0 | 2.349.550.000 | 2.349.550.000 | 0 | 99,91% | | 99,91% | |
| 13 | Trường Sơn | 52.318.420.000 | 36.883.000.000 | 32.373.000.000 | 4.510.000.000 | 15.435.420.000 | 11.232.420.000 | 4.203.000.000 | 70.317.660.000 | 29.502.860.000 | 25.989.080.000 | 3.513.780.000 | 40.814.800.000 | 37.875.380.000 | 2.939.420.000 | 79,02% | 79,99% | 78,34% | |
| 14 | Lê Thủy | 1.718.000.000 | 7.178.000.000 | 7.178.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6.621.550.000 | 6.621.550.000 | 6.621.550.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 89,75% | 92,25% | 0,00% | |
| 15 | Trường Phú | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 300.000.000 | 0 | 599.360.000 | 0 | 0 | 0 | 599.360.000 | 597.870.000 | 1.490.000 | 96,44% | | 96,44% | |
| 16 | Kim Ngân | 73.071.000.000 | 38.496.000.000 | 32.766.000.000 | 5.730.000.000 | 34.575.000.000 | 31.303.000.000 | 3.272.000.000 | 60.841.780.000 | 24.639.020.000 | 23.639.020.000 | 1.000.000.000 | 36.202.760.000 | 33.311.770.000 | 2.890.990.000 | 44,12% | 51,42% | 40,23% | |
| 17 | Vinh Linh | 2.637.500.000 | 2.406.000.000 | 2.406.000.000 | 0 | 231.500.000 | 231.500.000 | 0 | 2.276.020.000 | 1.272.970.000 | 1.272.970.000 | 0 | 1.003.050.000 | 1.003.050.000 | 0 | 44,45% | 42,40% | 47,36% | |
| 18 | Bến Quan | 9.222.500.000 | 3.295.000.000 | 3.295.000.000 | 0 | 5.927.500.000 | 5.927.500.000 | 0 | 9.689.230.000 | 3.482.630.000 | 3.482.630.000 | 0 | 6.206.600.000 | 6.206.600.000 | 0 | 82,52% | 98,13% | 75,76% | |
| 19 | Cồn Tiên | 9.083.800.000 | 5.770.000.000 | 5.770.000.000 | 0 | 3.313.800.000 | 3.313.800.000 | 0 | 8.714.520.000 | 5.771.150.000 | 5.771.150.000 | 0 | 2.943.370.000 | 2.943.370.000 | 0 | 75,16% | 92,37% | 55,05% | |
| 20 | Gio Linh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 760.030.000 | 0 | 0 | 0 | 760.030.000 | 760.030.000 | 0 | 100,00% | #DIV/0! | 100,00% | |
| 21 | Cam Lộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 168.000.000 | 0 | 0 | 0 | 168.000.000 | 168.000.000 | 0 | | | | |
| 22 | Hiếu Giang | 1.479.000.000 | 1.057.000.000 | 1.057.000.000 | 0 | 422.000.000 | 422.000.000 | 0 | 412.170.000 | 75.170.000 | 75.170.000 | 0 | 337.000.000 | 337.000.000 | 0 | 27,87% | 7,11% | 79,86% | |
| 23 | La Lay | 17.419.493.000 | 7.345.493.000 | 7.345.493.000 | 0 | 10.074.000.000 | 10.074.000.000 | 0 | 21.514.110.000 | 7.415.160.000 | 7.415.160.000 | 0 | 14.098.950.000 | 14.098.950.000 | 0 | 68,48% | 87,81% | 61,37% | |
| 24 | Tà Rut | 17.026.000.000 | 4.466.000.000 | 4.466.000.000 | 0 | 12.560.000.000 | 12.560.000.000 | 0 | 17.666.940.000 | 7.256.530.000 | 7.256.530.000 | 0 | 10.410.410.000 | 10.410.410.000 | 0 | 39,08% | 53,28% | 32,96% | |
| 25 | Dakrông | 31.444.736.000 | 13.961.736.000 | 13.961.736.000 | 0 | 17.483.000.000 | 17.483.000.000 | 0 | 35.910.590.000 | 15.046.280.000 | 15.046.280.000 | 0 | 20.864.310.000 | 20.864.310.000 | 0 | 60,97% | 87,35% | 50,06% | |
| 26 | Ba Lòng | 2.070.282.000 | 538.282.000 | 538.282.000 | 0 | 1.532.000.000 | 1.532.000.000 | 0 | 2.368.550.000 | 182.400.000 | 182.400.000 | 0 | 2.186.150.000 | 2.186.150.000 | 0 | 45,30% | 23,94% | 48,95% | |
| 27 | Hương Hiệp | 68.614.929.000 | 55.824.929.000 | 55.824.929.000 | 0 | 12.790.000.000 | 12.790.000.000 | 0 | 85.875.470.000 | 62.574.720.000 | 62.574.720.000 | 0 | 23.300.750.000 | 23.300.750.000 | 0 | 77,03% | 81,53% | 67,08% | |
| 28 | Hương Lập | 18.761.623.000 | 10.999.623.000 | 10.999.623.000 | 0 | 7.762.000.000 | 7.762.000.000 | 0 | 21.375.690.000 | 8.508.150.000 | 8.508.150.000 | 0 | 12.867.540.000 | 12.867.540.000 | 0 | 68,27% | 56,80% | 78,78% | |
| 29 | Hương Phùng | 27.238.105.000 | 14.269.275.000 | 14.269.275.000 | 0 | 12.968.830.000 | 12.968.830.000 | 0 | 32.472.360.000 | 13.036.740.000 | 12.898.740.000 | 138.000.000 | 19.435.620.000 | 19.435.620.000 | 0 | 76,73% | 78,54% | 75,57% | |
| 30 | Khe Sanh | 60.211.792.000 | 49.313.632.000 | 49.201.632.000 | 112.000.000 | 10.898.160.000 | 9.239.000.000 | 1.659.160.000 | 64.266.080.000 | 40.924.780.000 | 40.756.780.000 | 168.000.000 | 23.341.300.000 | 21.682.140.000 | 1.659.160.000 | 64,06% | 56,02% | 85,63% | |
| 31 | Tân Lập | 12.497.500.000 | 6.498.500.000 | 6.438.500.000 | 60.000.000 | 5.999.000.000 | 5.999.000.000 | 0 | 14.390.160.000 | 4.776.410.000 | 4.670.410.000 | 106.000.000 | 9.613.750.000 | 9.613.750.000 | 0 | 72,05% | 61,93% | 78,41% | |
| 32 | Lao Bảo | 3.200.000.000 | 808.000.000 | 776.000.000 | 32.000.000 | 2.392.000.000 | 2.392.000.000 | 0 | 5.920.510.000 | 349.730.000 | 309.730.000 | 40.000.000 | 5.570.780.000 | 5.570.780.000 | 0 | 73,49% | 31,00% | 80,41% | |
| 33 | Lia | 34.980.150.000 | 19.386.150.000 | 19.386.150.000 | 0 | 15.594.000.000 | 15.594.000.000 | 0 | 35.049.970.000 | 10.629.680.000 | 10.579.680.000 | 50.000.000 | 24.420.290.000 | 24.420.290.000 | 0 | 66,07% | 43,41% | 85,50% | |
| 34 | A Dơi | 24.217.169.000 | 10.560.169.000 | 10.288.169.000 | 272.000.000 | 13.657.000.000 | 13.657.000.000 | 0 | 32.731.220.000 | 10.437.300.000 | 10.181.300.000 | 256.000.000 | 22.293.920.000 | 22.293.920.000 | 0 | 78,32% | 65,31% | 86,38% | |
| B | | Ngân sách cấp tỉnh | 103.981.822.000 | 26.183.000.000 | 25.385.000.000 | 798.000.000 | 77.798.822.000 | 76.538.322.000 | 1.260.500.000 | 179.735.262.208 | 93.030.441.928 | 80.409.026.928 | 12.621.415.000 | 86.704.820.280 | 84.596.623.280 | 2.108.197.000 | 71,28% | 85,33% | 61,16% |
| 1 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 17.883.000.000 | 11.786.000.000 | 11.786.000.000 | 0 | 6.097.000.000 | 5.995.000.000 | 102.000.000 | 12.713.250.000 | 7.022.550.000 | 7.022.550.000 | 0 | 5.690.700.000 | 5.690.700.000 | 0 | 32,07% | 31,45% | 32,87% | |
| 2 | VP Sở Nông nghiệp và Môi trường | 1.670.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.670.000.000 | 1.670.000.000 | 0 | 1.666.800.000 | 0 | 0 | 0 | 1.666.800.000 | 1.666.800.000 | 0 | 99,81% | | 99,81% | |
| 3 | Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng | 64.000.000 | 0 | 0 | 0 | 64.000.000 | 26.000.000 | 38.000.000 | 59.778.000 | 0 | 0 | 0 | 59.778.000 | 24.000.000 | 35.778.000 | 5,94% | | 5,94% | |
| 4 | BQL Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng | 1.350.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 | 0 | 1.586.190.000 | 0 | 0 | 0 | 1.586.190.000 | 1.586.190.000 | 0 | 77,00% | | 77,00% | |
| 5 | BQL Rừng phòng hộ huyện Quảng Ninh | 25.352.580.000 | 0 | 0 | 0 | 25.352.580.000 | 25.352.580.000 | 0 | 25.016.520.000 | 0 | | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | Số sánh (%) | | | | |
|-----|---|------------------|---------------|---------------|-------------|---------------|---------------|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------|----------|---------|----|
| | | Cộng | DTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | DTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | 15 | 16 | 17 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh | 573.049.000 | 0 | 0 | 0 | 573.049.000 | 537.049.000 | 36.000.000 | 649.313.347 | 0 | 0 | 0 | 649.313.347 | 613.313.347 | 36.000.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 19 | Vp Chi cục Dân số - KHH GD tỉnh Quảng Trị | 259.800.000 | 0 | 0 | 0 | 259.800.000 | 254.300.000 | 5.500.000 | 245.890.000 | 0 | 0 | 0 | 245.890.000 | 242.940.000 | 2.950.000 | 94,65% | | 94,65% | |
| 20 | Trung tâm Y tế Bồ Trach | 1.510.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.510.000.000 | 1.510.000.000 | 0 | 2.097.970.000 | 0 | 0 | 0 | 2.097.970.000 | 1.930.150.000 | 167.820.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 21 | Trung tâm Y tế Minh Hóa | 2.965.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.965.000.000 | 2.965.000.000 | 0 | 3.350.420.000 | 0 | 0 | 0 | 3.350.420.000 | 3.338.000.000 | 12.420.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 22 | Trung tâm Y tế Tuyên Hóa | 805.000.000 | 0 | 0 | 0 | 805.000.000 | 805.000.000 | 0 | 1.377.400.000 | 0 | 0 | 0 | 1.377.400.000 | 788.900.000 | 588.500.000 | 98,84% | | 98,84% | |
| 23 | Trung tâm Y tế Lệ Thủy | 2.262.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.262.000.000 | 2.262.000.000 | 0 | 1.347.880.000 | 0 | 0 | 0 | 1.347.880.000 | 1.325.650.000 | 22.230.000 | 59,01% | | 59,01% | |
| 24 | Trung tâm Y tế Quảng Ninh | 705.000.000 | 0 | 0 | 0 | 705.000.000 | 705.000.000 | 0 | 796.524.000 | 0 | 0 | 0 | 796.524.000 | 796.524.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 25 | Trung tâm Y tế Hướng Hóa | 1.636.957.000 | 0 | 0 | 0 | 1.636.957.000 | 1.636.957.000 | 0 | 1.524.413.157 | 0 | 0 | 0 | 1.524.413.157 | 1.524.413.157 | 0 | 70,39% | | 70,39% | |
| 26 | Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ | 14.000.000 | 0 | 0 | 0 | 14.000.000 | 14.000.000 | 0 | 14.000.000 | 0 | 0 | 0 | 14.000.000 | 14.000.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 27 | Trung tâm Y tế huyện Gio Linh | 167.106.000 | 0 | 0 | 0 | 167.106.000 | 167.106.000 | 0 | 160.906.000 | 0 | 0 | 0 | 160.906.000 | 160.906.000 | 0 | 96,29% | | 96,29% | |
| 28 | Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Linh | 101.840.000 | 0 | 0 | 0 | 101.840.000 | 101.840.000 | 0 | 100.598.840 | 0 | 0 | 0 | 100.598.840 | 100.598.840 | 0 | 53,29% | | 53,29% | |
| 29 | Trung tâm Y tế huyện Dakrong | 1.832.590.000 | 0 | 0 | 0 | 1.832.590.000 | 1.832.590.000 | 0 | 1.655.485.308 | 0 | 0 | 0 | 1.655.485.308 | 1.655.485.308 | 0 | 80,42% | | 80,42% | |
| 30 | Sở Công thương | 1.450.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.450.000.000 | 1.450.000.000 | 0 | 1.349.150.000 | 0 | 0 | 0 | 1.349.150.000 | 1.349.150.000 | 0 | 90,76% | | 90,76% | |
| 31 | Sở Nội vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| 32 | Hội LHPN | 3.890.000.000 | 0 | 0 | 0 | 3.890.000.000 | 3.854.000.000 | 36.000.000 | 2.273.020.000 | 0 | 0 | 0 | 2.273.020.000 | 2.270.610.000 | 2.410.000 | 35,79% | | 35,79% | |
| 33 | UBMTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị | 140.000.000 | 0 | 0 | 0 | 140.000.000 | 85.000.000 | 55.000.000 | 140.000.000 | 0 | 0 | 0 | 140.000.000 | 85.000.000 | 55.000.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 34 | Hội Nông dân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| 35 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 5.422.000.000 | 0 | 0 | 0 | 5.422.000.000 | 5.071.000.000 | 351.000.000 | 4.205.540.000 | 0 | 0 | 0 | 4.205.540.000 | 3.883.820.000 | 321.720.000 | 57,38% | | 57,38% | |
| 36 | Bảo tàng Tổng hợp tỉnh | 10.351.000.000 | 8.401.000.000 | 7.603.000.000 | 798.000.000 | 1.950.000.000 | 1.950.000.000 | 0 | 15.171.510.000 | 12.392.440.000 | 11.670.180.000 | 722.260.000 | 2.779.070.000 | 2.779.070.000 | 0 | 98,41% | 99,14% | 95,30% | |
| 37 | Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh | 2.131.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.131.000.000 | 2.131.000.000 | 0 | 2.472.320.000 | 0 | 0 | 0 | 2.472.320.000 | 2.472.320.000 | 0 | 99,76% | | 99,76% | |
| 38 | Thư viện tỉnh Quảng Bình | 120.000.000 | 0 | 0 | 0 | 120.000.000 | 120.000.000 | 0 | 120.000.000 | 0 | 0 | 0 | 120.000.000 | 120.000.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 39 | Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch | 500.000.000 | 0 | 0 | 0 | 500.000.000 | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 | 0 | 0 | 0 | 500.000.000 | 500.000.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 40 | Sở Tài Chính | 288.000.000 | 0 | 0 | 0 | 288.000.000 | 243.000.000 | 45.000.000 | 53.000.000 | 0 | 0 | 0 | 53.000.000 | 8.000.000 | 45.000.000 | 18,40% | | 18,40% | |
| 41 | Sở Khoa học và Công nghệ | 67.000.000 | 0 | 0 | 0 | 67.000.000 | 17.000.000 | 50.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% | |
| 42 | Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1 | 186.000.000 | 0 | 0 | 0 | 186.000.000 | 50.000.000 | 136.000.000 | 186.000.000 | 0 | 0 | 0 | 186.000.000 | 50.000.000 | 136.000.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 43 | Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 212.000.000 | 0 | 0 | 0 | 212.000.000 | 212.000.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 44 | Bảo vệ Dân PTTT | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 | 370.730.000 | 0 | 0 | 0 | 370.730.000 | 0 | 370.730.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 45 | Liên minh HTX | 210.000.000 | 0 | 0 | 0 | 210.000.000 | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 | 0 | 0 | 0 | 210.000.000 | 210.000.000 | 0 | 100,00% | | 100,00% | |
| 46 | BCH Bộ đội Biên phòng | 210.000.000 | 0 | 0 | 0 | 210.000.000 | 40.000.000 | 170.000.000 | 210.000.000 | 0 | 0 | 0 | 210.000.000 | 40.000.000 | 170.000.000 | 100,00% | | 100,00% | |
| 47 | UBND xã Hướng Hiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 532.000.000 | 532.000.000 | 0 | 532.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 48 | UBND xã A Vao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 68.000.000 | 68.000.000 | 0 | 68.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 49 | UBND xã Tạ Long | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 172.000.000 | 172.000.000 | 0 | 172.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 50 | UBND xã Dakrong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 276.000.000 | 276.000.000 | 0 | 276.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 51 | UBND xã Mỏ Ó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 72.000.000 | 72.000.000 | 0 | 72.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 52 | UBND xã Tạ Rut | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 272.000.000 | 272.000.000 | 0 | 272.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 53 | UBND xã A Ngo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 184.000.000 | 184.000.000 | 0 | 184.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 54 | UBND xã Tân Lập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.000.000 | 14.000.000 | 0 | 14.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 55 | UBND xã Lao Bảo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32.000.000 | 32.000.000 | 0 | 32.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 56 | UBND xã A Dơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 64.000.000 | 64.000.000 | 0 | 64.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 57 | UBND xã Xy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24.000.000 | 24.000.000 | 0 | 24.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 58 | UBND xã Hướng Linh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16.000.000 | 16.000.000 | 0 | 16.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 59 | UBND xã Lia | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22.000.000 | 22.000.000 | 0 | 22.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 60 | Ủy ban nhân dân Xã Hướng Phùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 42.000.000 | 42.000.000 | 0 | 42.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 61 | UBND xã Khe Sanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32.000.000 | 32.000.000 | 0 | 32.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 62 | Phòng Dân tộc huyện Bồ Trach | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.901.546.900 | 3.901.546.900 | 3.901.546.900 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 63 | Phòng Dân tộc huyện Dakrong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 92.000.000 | 92.000.000 | 0 | 92.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 64 | BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.475.500.000 | 3.475.500.000 | 0 | 3.475.500.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 65 | BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.230.152.000 | 12.230.152.000 | 11.293.578.000 | 936.574.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 66 | BQL xã Dân Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.105.000 | 2.105.000 | 0 | 2.105.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 67 | BQL xã Trọng Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 313.242.000 | 313.242.000 | 313.242.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 68 | BQL Chương trình MTQG GD 202 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.994.000 | 7.994.000 | 7.994.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 69 | Phòng Văn hóa KH và Thông tin tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 295.950.000 | 295.950.000 | 295.950.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 70 | UBND huyện Lệ Thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.710.548.000 | 12.710.548.000 | 3.901.967.000 | 8.808.581.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 71 | UBND huyện Bồ Trach | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.865.060.000 | 1.865.060.000 | 1.865.060.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 72 | UBND Thị trấn Krong Klang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20.000.000 | 20.000.000 | 0 | 20.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 73 | VPP HDND và UBND huyện Quán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.061.761.900 | 2.061.761.900 | 2.061.761.900 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 74 | UBND xã Lâm Hoá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6.245.386.000 | 6.245.386.000 | 6.233.386.000 | 12.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 75 | UBND xã Thanh Hoá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.921.529.000 | 1.921.529.000 | 1.921.529.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 76 | UBND xã Trọng Hoá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.869.518.000 | 3.869.518.000 | 3.625.518.000 | 244.000.000 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 77 | UBND xã Thượng Hoá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 325.602.000 | 325.602.000 | 325.602.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% | | |
| 78 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | |
|-----|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| | TỔNG CỘNG | 412.418.770.971 | 317.924.361.400 | 246.165.000.000 | 71.759.361.400 | 94.494.409.571 | 60.530.828.200 | 33.963.581.371 | 437.555.362.400 | 339.877.254.392 | 252.698.049.867 | 87.179.204.525 | 97.678.108.008 | 58.490.218.637 | 39.187.889.371 | 85,02% | 87,07% | 78,59% |
| A | Ngân sách cấp xã | 332.674.770.971 | 300.486.361.400 | 228.727.000.000 | 71.759.361.400 | 32.188.409.571 | 19.327.828.200 | 12.860.581.371 | 325.014.383.420 | 283.544.125.412 | 221.305.711.067 | 62.238.414.345 | 41.470.258.008 | 22.838.040.637 | 18.632.217.371 | 83,05% | 85,70% | 68,53% |
| 1 | Minh Hóa | 8.566.900.000 | 8.109.000.000 | 8.109.000.000 | 0 | 457.900.000 | 230.450.000 | 227.450.000 | 8.682.438.036 | 7.441.981.036 | 7.441.981.036 | 0 | 1.240.457.000 | 930.430.000 | 310.027.000 | 91,26% | 91,77% | 88,30% |
| 2 | Dân Hóa | 46.000.000 | 0 | 0 | 0 | 46.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 56.000.000 | 0 | 0 | 0 | 56.000.000 | 26.000.000 | 30.000.000 | 84,85% | | 84,85% |
| 3 | Tân Thành | 11.080.000.000 | 11.055.000.000 | 11.055.000.000 | 0 | 25.000.000 | 15.000.000 | 10.000.000 | 10.353.250.000 | 10.328.250.000 | 10.328.250.000 | 0 | 25.000.000 | 15.000.000 | 10.000.000 | 93,44% | 93,43% | 100,00% |
| 4 | Kim Điền | 782.000.000 | 736.000.000 | 736.000.000 | 0 | 46.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 730.330.000 | 684.330.000 | 684.330.000 | 0 | 46.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 68,77% | 92,98% | 14,11% |
| 5 | Kim Phú | 6.725.000.000 | 6.631.000.000 | 6.631.000.000 | 0 | 94.000.000 | 43.000.000 | 51.000.000 | 6.290.180.000 | 6.196.180.000 | 6.196.180.000 | 0 | 94.000.000 | 43.000.000 | 51.000.000 | 93,53% | 93,44% | 100,00% |
| 6 | Đồng Lê | 7.203.660.000 | 6.138.000.000 | 6.138.000.000 | 0 | 1.065.660.000 | 710.000.000 | 355.660.000 | 7.387.258.000 | 5.884.373.000 | 5.884.373.000 | 0 | 1.502.885.000 | 1.102.489.000 | 400.396.000 | 94,77% | 95,34% | 92,59% |
| 7 | Tuyên Phú | 2.514.000.000 | 2.454.000.000 | 2.454.000.000 | 0 | 60.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 2.370.970.000 | 2.345.380.000 | 2.345.380.000 | 0 | 25.590.000 | 25.590.000 | 0 | 93,94% | 95,57% | 36,56% |
| 8 | Tuyên Lâm | 2.251.000.000 | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 | 0 | 40.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 2.115.980.000 | 2.096.770.000 | 2.096.770.000 | 0 | 19.210.000 | 19.210.000 | 0 | 85,30% | 85,91% | 48,03% |
| 9 | Tuyên Bình | 6.450.000.000 | 6.390.000.000 | 6.390.000.000 | 0 | 60.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 6.144.744.299 | 6.084.744.299 | 6.084.744.299 | 0 | 60.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 95,27% | 95,22% | 100,00% |
| 10 | Tuyên Hóa | 4.503.000.000 | 4.423.000.000 | 4.423.000.000 | 0 | 80.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 4.383.295.200 | 4.313.295.200 | 4.313.295.200 | 0 | 70.000.000 | 60.000.000 | 10.000.000 | 96,48% | 97,52% | 58,33% |
| 11 | Tuyên Sơn | 5.691.000.000 | 5.651.000.000 | 5.651.000.000 | 0 | 40.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 5.460.459.332 | 5.426.259.332 | 5.426.259.332 | 0 | 34.200.000 | 20.000.000 | 14.200.000 | 95,07% | 95,30% | 68,40% |
| 12 | Phú Trạch | 6.544.000.000 | 6.420.000.000 | 6.420.000.000 | 0 | 124.000.000 | 84.000.000 | 40.000.000 | 6.535.100.000 | 6.285.010.000 | 6.285.010.000 | 0 | 250.090.000 | 70.100.000 | 179.990.000 | 97,63% | 97,90% | 91,27% |
| 13 | Trung Thuần | 4.138.000.000 | 4.025.000.000 | 4.025.000.000 | 0 | 113.000.000 | 63.000.000 | 50.000.000 | 4.084.480.000 | 3.982.580.000 | 3.982.580.000 | 0 | 101.900.000 | 51.900.000 | 50.000.000 | 98,23% | 98,95% | 76,62% |
| 14 | Hòa Trạch | 4.445.389.400 | 4.032.389.400 | 4.005.000.000 | 27.389.400 | 413.000.000 | 63.000.000 | 350.000.000 | 4.121.890.000 | 3.269.890.000 | 3.242.500.000 | 27.390.000 | 852.000.000 | 52.000.000 | 800.000.000 | 81,70% | 81,09% | 84,11% |
| 15 | Quảng Trạch | 3.172.000.000 | 2.385.000.000 | 2.385.000.000 | 0 | 787.000.000 | 147.000.000 | 640.000.000 | 2.798.300.000 | 2.190.000.000 | 2.190.000.000 | 0 | 608.300.000 | 157.000.000 | 451.300.000 | 83,48% | 91,82% | 62,91% |
| 16 | Tân Gianh | 3.894.000.000 | 3.801.000.000 | 3.801.000.000 | 0 | 93.000.000 | 63.000.000 | 30.000.000 | 3.837.840.000 | 3.754.840.000 | 3.754.840.000 | 0 | 83.000.000 | 63.000.000 | 20.000.000 | 98,56% | 98,79% | 89,25% |
| 17 | Bắc Gianh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 18 | Ba Đồn | 1.557.000.000 | 737.000.000 | 737.000.000 | 0 | 820.000.000 | 181.000.000 | 639.000.000 | 1.822.670.000 | 626.120.000 | 626.120.000 | 0 | 1.196.550.000 | 192.330.000 | 1.004.220.000 | 81,66% | 70,74% | 88,83% |
| 19 | Nam Gianh | 3.634.000.000 | 2.949.000.000 | 2.949.000.000 | 0 | 685.000.000 | 279.000.000 | 406.000.000 | 3.468.890.000 | 2.815.890.000 | 2.815.890.000 | 0 | 653.000.000 | 256.000.000 | 397.000.000 | 91,17% | 95,49% | 76,29% |
| 20 | Nam Ba Đồn | 6.170.000.000 | 3.685.000.000 | 3.685.000.000 | 0 | 2.485.000.000 | 1.189.000.000 | 1.296.000.000 | 6.470.800.000 | 3.422.930.000 | 3.422.930.000 | 0 | 3.047.870.000 | 1.164.060.000 | 1.883.810.000 | 92,29% | 92,89% | 91,64% |
| 21 | Thượng Trạch | 20.000.000 | 0 | 0 | 0 | 20.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 19.100.000 | 0 | 0 | 0 | 19.100.000 | 9.600.000 | 9.500.000 | 50,29% | 0,00% | 95,50% |
| 22 | Phong Nha | 10.803.000.000 | 10.655.000.000 | 10.655.000.000 | 0 | 148.000.000 | 73.000.000 | 75.000.000 | 10.528.340.000 | 10.418.340.000 | 10.418.340.000 | 0 | 110.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 | 97,35% | 97,78% | 68,66% |
| 23 | Bố Trạch | 4.590.000.000 | 4.422.000.000 | 4.422.000.000 | 0 | 168.000.000 | 98.000.000 | 70.000.000 | 4.639.618.000 | 4.113.158.000 | 4.113.158.000 | 0 | 526.460.000 | 33.000.000 | 493.460.000 | 87,23% | 93,02% | 58,71% |
| 24 | Bắc Trạch | 6.799.000.000 | 4.771.000.000 | 4.771.000.000 | 0 | 2.028.000.000 | 133.000.000 | 1.895.000.000 | 7.123.092.000 | 4.245.020.000 | 4.245.020.000 | 0 | 2.878.072.000 | 115.000.000 | 2.763.072.000 | 91,92% | 88,98% | 96,64% |
| 25 | Hoàn Lão | 3.360.500.000 | 2.948.000.000 | 2.948.000.000 | 0 | 412.500.000 | 210.000.000 | 202.500.000 | 3.649.574.000 | 2.790.924.000 | 2.790.924.000 | 0 | 858.650.000 | 210.000.000 | 648.650.000 | 92,81% | 94,67% | 87,24% |
| 26 | Đồng Trạch | 3.175.000.000 | 2.997.000.000 | 2.997.000.000 | 0 | 178.000.000 | 78.000.000 | 100.000.000 | 2.565.800.000 | 2.388.200.000 | 2.388.200.000 | 0 | 177.600.000 | 78.000.000 | 99.600.000 | 73,25% | 79,69% | 35,12% |
| 27 | Nam Trạch | 2.859.000.000 | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 | 0 | 648.000.000 | 318.000.000 | 330.000.000 | 2.636.570.300 | 2.179.570.300 | 2.179.570.300 | 0 | 457.000.000 | 60.000.000 | 397.000.000 | 82,88% | 98,58% | 47,11% |
| 28 | Đồng Hới | 2.776.380.000 | 1.474.000.000 | 1.474.000.000 | 0 | 1.302.380.000 | 347.000.000 | 955.380.000 | 3.092.400.000 | 1.353.350.000 | 1.353.350.000 | 0 | 1.739.050.000 | 518.560.000 | 1.220.490.000 | 81,26% | 91,81% | 74,59% |
| 29 | Đồng Thuận | 2.347.000.000 | 1.474.000.000 | 1.474.000.000 | 0 | 873.000.000 | 333.000.000 | 540.000.000 | 1.179.510.000 | 0 | 0 | 0 | 1.179.510.000 | 298.600.000 | 880.910.000 | 36,74% | 0,00% | 67,94% |
| 30 | Đồng Sơn | 2.348.000.000 | 1.474.000.000 | 1.474.000.000 | 0 | 874.000.000 | 334.000.000 | 540.000.000 | 683.630.000 | 0 | 0 | 0 | 683.630.000 | 302.000.000 | 381.630.000 | 29,12% | 0,00% | 78,22% |
| 31 | Quảng Ninh | 4.789.300.000 | 2.949.000.000 | 2.949.000.000 | 0 | 1.840.300.000 | 770.000.000 | 1.070.300.000 | 5.186.812.000 | 2.899.506.000 | 2.899.506.000 | 0 | 2.287.306.000 | 790.000.000 | 1.497.306.000 | 97,25% | 98,32% | 95,92% |
| 32 | Ninh Châu | 3.235.000.000 | 2.947.000.000 | 2.947.000.000 | 0 | 288.000.000 | 20.000.000 | 268.000.000 | 3.345.094.000 | 2.927.777.000 | 2.927.777.000 | 0 | 417.317.000 | 81.800.000 | 335.517.000 | 94,53% | 99,35% | 70,52% |
| 33 | Trường Ninh | 3.570.700.000 | 2.948.000.000 | 2.948.000.000 | 0 | 622.700.000 | 60.000.000 | 562.700.000 | 3.903.880.000 | 2.896.120.000 | 2.896.120.000 | 0 | 1.007.760.000 | 69.900.000 | 937.860.000 | 96,34% | 98,24% | 91,28% |
| 34 | Trường Sơn | 2.259.000.000 | 2.210.000.000 | 2.210.000.000 | 0 | 49.000.000 | 0 | 49.000.000 | 2.456.220.000 | 2.157.310.000 | 2.157.310.000 | 0 | 298.910.000 | 0 | 298.910.000 | 92,72% | 97,62% | 68,09% |
| 35 | Lê Thủy | 5.599.290.000 | 3.834.290.000 | 3.685.000.000 | 149.290.000 | 1.765.000.000 | 325.000.000 | 1.440.000.000 | 5.941.100.000 | 3.895.420.000 | 3.746.130.000 | 149.290.000 | 2.045.680.000 | 259.990.000 | 1.785.690.000 | 70,74% | 98,56% | 46,01% |
| 36 | Cam Hồng | 2.361.000.000 | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 | 0 | 150.000.000 | 100.000.000 | 50.000.000 | 2.285.436.000 | 2.135.436.000 | 2.135.436.000 | 0 | 150.000.000 | 100.000.000 | 50.000.000 | 96,80% | 96,58% | 100,00% |
| 37 | Sen Ngự | 1.849.000.000 | 1.474.000.000 | 1.474.000.000 | 0 | 375.000.000 | 375.000.000 | 0 | 1.795.635.880 | 1.420.814.000 | 1.420.814.000 | 0 | 374.821.880 | 374.821.880 | 0 | 93,79% | 92,29% | 99,95% |
| 38 | Tân Mỹ | 3.070.000.000 | 2.970.000.000 | 2.948.000.000 | 22.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 0 | 2.930.210.000 | 2.830.210.000 | 2.808.220.000 | 21.990.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 0 | 86,96% | 95,29% | 25,02% |
| 39 | Trường Phú | 2.546.000.000 | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 | 0 | 335.000.000 | 75.000.000 | 260.000.000 | 3.149.087.000 | 2.170.731.000 | 2.170.731.000 | 0 | 978.356.000 | 75.000.000 | 903.356.000 | 98,07% | 97,52% | 99,33% |
| 40 | Kim Ngân | 75.000.000 | 0 | 0 | 0 | 75.000.000 | 75.000.000 | 0 | 60.000.000 | 0 | 0 | 0 | 60.000.000 | 60.000.000 | 0 | 34,56% | 0,00% | 80, |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | |
|----------|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| | TỔNG CỘNG | 412.418.770.971 | 317.924.361.400 | 246.165.000.000 | 71.759.361.400 | 94.494.409.571 | 60.530.828.200 | 33.963.581.371 | 437.555.362.400 | 339.877.254.392 | 252.698.049.867 | 87.179.204.525 | 97.678.108.008 | 58.490.218.637 | 39.187.889.371 | 85,02% | 87,07% | 78,59% |
| 45 | Vĩnh Thủy | 3.713.700.000 | 3.246.700.000 | 3.246.700.000 | 0 | 467.000.000 | 467.000.000 | 0 | 3.429.870.000 | 2.931.140.000 | 2.931.140.000 | 0 | 498.730.000 | 498.730.000 | 0 | 84,80% | 85,53% | 80,74% |
| 46 | Bến Quan | 1.014.900.000 | 892.900.000 | 892.900.000 | 0 | 122.000.000 | 122.000.000 | 0 | 1.639.630.000 | 1.557.640.000 | 863.510.000 | 694.130.000 | 81.990.000 | 81.990.000 | 0 | 95,80% | 97,99% | 67,20% |
| 47 | Cồn Tiên | 13.121.407.000 | 13.121.407.000 | 5.427.400.000 | 7.694.007.000 | 0 | 0 | 0 | 7.775.786.036 | 7.565.985.036 | 5.068.194.000 | 2.497.791.036 | 209.801.000 | 209.801.000 | 0 | 54,87% | 54,71% | 61,80% |
| 48 | Cửa Việt | 3.871.600.000 | 3.871.600.000 | 3.571.600.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 4.558.925.000 | 4.558.925.000 | 4.260.885.000 | 298.040.000 | 0 | 0 | 0 | 98,74% | 98,74% | |
| 49 | Gio Linh | 36.888.393.000 | 36.102.393.000 | 5.357.400.000 | 30.744.993.000 | 786.000.000 | 786.000.000 | 0 | 35.245.871.500 | 34.305.988.000 | 5.483.793.000 | 28.822.195.000 | 939.883.500 | 939.883.500 | 0 | 87,55% | 87,50% | 89,53% |
| 50 | Bến Hải | 2.678.700.000 | 2.678.700.000 | 2.678.700.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.877.490.000 | 2.725.800.000 | 2.725.800.000 | 0 | 151.690.000 | 151.690.000 | 0 | 99,27% | 99,61% | 93,47% |
| 51 | Cam Lộ | 12.803.700.000 | 11.364.700.000 | 2.678.700.000 | 8.686.000.000 | 1.439.000.000 | 1.439.000.000 | 0 | 3.711.971.000 | 2.677.082.000 | 2.677.082.000 | 0 | 1.034.889.000 | 1.034.889.000 | 0 | 23,73% | 19,30% | 58,42% |
| 52 | Hiếu Giang | 5.811.182.000 | 5.020.182.000 | 3.571.600.000 | 1.448.582.000 | 791.000.000 | 791.000.000 | 0 | 6.658.557.000 | 4.885.557.000 | 3.571.600.000 | 1.313.957.000 | 1.773.000.000 | 1.773.000.000 | 0 | 93,37% | 97,32% | 83,99% |
| 53 | La Lay | 38.000.000 | 0 | 0 | 0 | 38.000.000 | 38.000.000 | 0 | 425.326.000 | 0 | 0 | 0 | 425.326.000 | 425.326.000 | 0 | 74,92% | 0,00% | 80,35% |
| 54 | Tà Rụt | 40.000.000 | 0 | 0 | 0 | 40.000.000 | 40.000.000 | 0 | 478.600.000 | 0 | 0 | 0 | 478.600.000 | 478.600.000 | 0 | 81,23% | 0,00% | 88,63% |
| 55 | Đakrông | 45.000.000 | 0 | 0 | 0 | 45.000.000 | 45.000.000 | 0 | 710.950.000 | 0 | 0 | 0 | 710.950.000 | 710.950.000 | 0 | 84,05% | 0,00% | 89,43% |
| 56 | Ba Lòng | 7.503.300.000 | 6.704.300.000 | 5.358.300.000 | 1.346.000.000 | 799.000.000 | 799.000.000 | 0 | 9.225.550.000 | 7.543.740.000 | 5.489.310.000 | 2.054.430.000 | 1.681.810.000 | 1.681.810.000 | 0 | 93,35% | 93,84% | 91,23% |
| 57 | Hương Hiệp | 5.590.411.540 | 4.567.000.000 | 220.000.000 | 4.347.000.000 | 1.023.411.540 | 1.023.411.540 | 0 | 5.469.895.504 | 3.998.000.000 | 220.000.000 | 3.778.000.000 | 1.471.895.504 | 1.471.895.504 | 0 | 89,69% | 87,38% | 96,62% |
| 58 | Hương Lập | 20.000.000 | 0 | 0 | 0 | 20.000.000 | 20.000.000 | 0 | 20.000.000 | 0 | 0 | 0 | 20.000.000 | 20.000.000 | 0 | 3,76% | | 3,76% |
| 59 | Hương Phùng | 4.839.500.000 | 4.809.500.000 | 462.000.000 | 4.347.500.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 | 4.821.108.660 | 4.792.626.000 | 462.000.000 | 4.330.626.000 | 28.482.660 | 28.482.660 | 0 | 90,18% | 98,78% | 5,77% |
| 60 | Khe Sanh | 1.137.900.000 | 892.900.000 | 892.900.000 | 0 | 245.000.000 | 245.000.000 | 0 | 2.133.030.000 | 1.863.680.000 | 864.970.000 | 998.710.000 | 269.350.000 | 269.350.000 | 0 | 74,71% | 89,36% | 35,00% |
| 61 | Tân Lập | 2.025.800.000 | 1.785.800.000 | 1.785.800.000 | 0 | 240.000.000 | 240.000.000 | 0 | 1.968.144.000 | 1.716.714.000 | 1.716.714.000 | 0 | 251.430.000 | 251.430.000 | 0 | 72,46% | 93,42% | 28,62% |
| 62 | Lao Bảo | 2.125.800.000 | 1.785.800.000 | 1.785.800.000 | 0 | 340.000.000 | 340.000.000 | 0 | 2.747.660.000 | 2.403.500.000 | 2.403.500.000 | 0 | 344.160.000 | 344.160.000 | 0 | 74,80% | 83,74% | 42,85% |
| 63 | Lia | 2.030.000.000 | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 | 974.126.112 | 954.132.000 | 17.878.000 | 936.254.000 | 19.994.112 | 19.994.112 | 0 | 26,90% | 31,02% | 3,67% |
| 64 | A Dơi | 30.000.000 | 0 | 0 | 0 | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| 65 | Triệu Phong | 5.342.800.000 | 4.285.800.000 | 2.285.800.000 | 2.000.000.000 | 1.057.000.000 | 1.057.000.000 | 0 | 5.233.295.000 | 4.292.050.000 | 2.262.920.000 | 2.029.130.000 | 941.245.000 | 941.245.000 | 0 | 54,71% | 57,16% | 45,76% |
| 66 | Ái Tử | 3.603.922.460 | 3.503.200.000 | 3.003.700.000 | 499.500.000 | 100.722.460 | 100.722.460 | 0 | 3.634.774.000 | 3.503.200.000 | 3.003.700.000 | 499.500.000 | 131.574.000 | 131.574.000 | 0 | 97,16% | 100,00% | 55,34% |
| 67 | Triệu Bình | 7.784.388.000 | 7.536.600.000 | 6.636.600.000 | 900.000.000 | 247.788.000 | 243.000.000 | 4.788.000 | 8.499.592.000 | 8.168.542.000 | 7.268.542.000 | 900.000.000 | 331.050.000 | 326.260.000 | 4.790.000 | 97,62% | 99,38% | 67,90% |
| 68 | Triệu Cơ | 6.382.160.136 | 6.220.400.000 | 6.033.400.000 | 187.000.000 | 161.760.136 | 90.960.000 | 70.800.136 | 6.281.566.245 | 6.139.456.109 | 6.015.052.000 | 124.404.109 | 142.110.136 | 71.310.000 | 70.800.136 | 97,88% | 98,27% | 83,47% |
| 69 | Nam Cửa Việt | 8.127.203.235 | 7.938.200.000 | 7.458.200.000 | 480.000.000 | 189.003.235 | 103.000.000 | 86.003.235 | 8.056.243.235 | 7.923.320.000 | 7.452.590.000 | 470.730.000 | 132.923.235 | 46.920.000 | 86.003.235 | 99,13% | 99,81% | 70,33% |
| 70 | Diên Sanh | 2.834.484.200 | 2.515.800.000 | 2.515.800.000 | 0 | 318.684.200 | 318.684.200 | 0 | 4.431.045.200 | 4.112.361.000 | 4.112.361.000 | 0 | 318.684.200 | 318.684.200 | 0 | 64,15% | 67,55% | 38,93% |
| 71 | Mỹ Thủy | 2.585.900.000 | 2.545.900.000 | 1.445.900.000 | 1.100.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 0 | 2.585.860.000 | 2.545.900.000 | 1.445.900.000 | 1.100.000.000 | 39.960.000 | 39.960.000 | 0 | 85,18% | 100,00% | 8,16% |
| 72 | Hải Lăng | 4.503.700.000 | 4.278.700.000 | 2.678.700.000 | 1.600.000.000 | 225.000.000 | 225.000.000 | 0 | 4.494.150.000 | 4.269.280.000 | 2.669.280.000 | 1.600.000.000 | 224.870.000 | 224.870.000 | 0 | 94,54% | 99,78% | 47,34% |
| 73 | Nam Hải Lăng | 5.794.500.000 | 5.204.500.000 | 5.204.500.000 | 0 | 590.000.000 | 590.000.000 | 0 | 5.792.060.000 | 5.204.500.000 | 5.204.500.000 | 0 | 587.560.000 | 587.560.000 | 0 | 91,91% | 100,00% | 53,56% |
| 74 | Vĩnh Định | 5.645.600.000 | 4.650.600.000 | 4.250.600.000 | 400.000.000 | 995.000.000 | 995.000.000 | 0 | 4.944.236.000 | 4.650.600.000 | 4.250.600.000 | 400.000.000 | 293.636.000 | 293.636.000 | 0 | 74,40% | 100,00% | 14,72% |
| 75 | Đông Hà | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 76 | Nam Đông Hà | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 77 | Quảng Trị | 1.912.900.000 | 1.392.900.000 | 892.900.000 | 500.000.000 | 520.000.000 | 520.000.000 | 0 | 1.557.957.500 | 1.197.462.500 | 733.922.500 | 463.540.000 | 360.495.000 | 312.765.000 | 47.730.000 | 72,12% | 77,58% | 58,45% |
| 78 | Cồn Cỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| B | Ngân sách cấp tỉnh | 79.744.000.000 | 17.438.000.000 | 17.438.000.000 | 0 | 62.306.000.000 | 41.203.000.000 | 21.103.000.000 | 112.540.978.980 | 56.333.128.980 | 31.392.338.800 | 24.940.790.180 | 56.207.850.000 | 35.652.178.000 | 20.555.672.000 | 91,28% | 94,65% | 88,13% |
| 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 14.339.000.000 | 3.372.000.000 | 3.372.000.000 | 0 | 10.967.000.000 | 7.072.000.000 | 3.895.000.000 | 11.681.880.000 | 2.503.460.000 | 2.503.460.000 | 0 | 9.178.420.000 | 5.283.420.000 | 3.895.000.000 | 75,09% | 56,23% | 82,65% |
| 2 | Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng | 8.517.000.000 | 2.943.000.000 | 2.943.000.000 | 0 | 5.574.000.000 | 3.774.000.000 | 1.800.000.000 | 7.889.465.000 | 2.673.080.000 | 2.673.080.000 | 0 | 5.216.385.000 | 3.446.075.000 | 1.770.310.000 | 85,46% | 73,59% | 93,15% |
| 3 | Văn phòng Điều phối NTM tỉnh | 17.593.000.000 | 360.000.000 | 360.000.000 | 0 | 17.233.000.000 | 9.600.000.000 | 7.633.000.000 | 16.427.060.000 | 354.160.000 | 354.160.000 | 0 | 16.072.900.000 | 8.813.950.000 | 7.258.950.000 | 90,95% | 98,38% | 90,80% |
| 4 | Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 12.099.000.000 | 7.794.000.000 | 7.794.000.000 | 0 | 4.305.000.000 | 3.305.000.000 | 1.000.000.000 | 14.131.440.000 | 10.221.580.000 | 10.221.580.000 | 0 | 3.909.860.000 | 3.249.460.000 | 660.400.000 | 95,24% | 97,07% | 90,77% |
| 5 | Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư Quảng Bình | 660.000.000 | 0 | 0 | 0 | 660.000.000 | 560.000.000 | 100.000.000 | 642.350.000 | 0 | 0 | 0 | 642.350.000 | 542.350.000 | 100.000.000 | 97,33% | | 97,33% |
| 6 | Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.175.000 | 5.175.000 | 5.175.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 53,30% | 99,90% | 0,00% |
| 7 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tuyên Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 354.340.000 | 0 | 0 | 0 | 354.340.000 | 0 | 354.340.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 8 | VP Sở Giáo dục và Đào tạo | 30.000.000 | 0 | 0 | 0 | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 | 10.230.000 | 0 | 0 | 0 | 10.230.000 | 10.230.000 | 0 | 34,10% | | 34,10% |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | |
|-----|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| | TỔNG CỘNG | 412.418.770.971 | 317.924.361.400 | 246.165.000.000 | 71.759.361.400 | 94.494.409.571 | 60.530.828.200 | 33.963.581.371 | 437.555.362.400 | 339.877.254.392 | 252.698.049.867 | 87.179.204.525 | 97.678.108.008 | 58.490.218.637 | 39.187.889.371 | 85,02% | 87,07% | 78,59% |
| 9 | Trung tâm GDNN-GDTX Lê Thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | 0,00% | |
| 10 | Trung tâm GDNN-GDTX Minh Hóa | 40.000.000 | 0 | 0 | 0 | 40.000.000 | 0 | 40.000.000 | 39.975.000 | 0 | 0 | 0 | 39.975.000 | 0 | 39.975.000 | 99,94% | 99,94% | |
| 11 | Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 12 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị | 40.000.000 | 0 | 0 | 0 | 40.000.000 | 40.000.000 | 0 | 40.000.000 | 0 | 0 | 0 | 40.000.000 | 40.000.000 | 0 | | | |
| 13 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 14 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 15 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 16 | VP Sở Y tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 17 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 160.000.000 | 140.000.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 160.000.000 | 140.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 18 | Chi cục An toàn thực phẩm | 150.000.000 | 0 | 0 | 0 | 150.000.000 | 80.000.000 | 70.000.000 | 106.800.000 | 0 | 0 | 0 | 106.800.000 | 80.000.000 | 26.800.000 | 71,20% | 71,20% | |
| 19 | Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa | 580.000.000 | 0 | 0 | 0 | 580.000.000 | 310.000.000 | 270.000.000 | 580.000.000 | 0 | 0 | 0 | 580.000.000 | 310.000.000 | 270.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 20 | Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa | 320.000.000 | 0 | 0 | 0 | 320.000.000 | 170.000.000 | 150.000.000 | 320.000.000 | 0 | 0 | 0 | 320.000.000 | 170.000.000 | 150.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 21 | Trung tâm Y tế khu vực Lê Thủy | 510.000.000 | 0 | 0 | 0 | 510.000.000 | 270.000.000 | 240.000.000 | 510.000.000 | 0 | 0 | 0 | 510.000.000 | 270.000.000 | 240.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 22 | Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch | 595.000.000 | 0 | 0 | 0 | 595.000.000 | 315.000.000 | 280.000.000 | 595.000.000 | 0 | 0 | 0 | 595.000.000 | 315.000.000 | 280.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 23 | Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh | 465.000.000 | 0 | 0 | 0 | 465.000.000 | 245.000.000 | 220.000.000 | 465.000.000 | 0 | 0 | 0 | 465.000.000 | 245.000.000 | 220.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 24 | Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch | 290.000.000 | 0 | 0 | 0 | 290.000.000 | 150.000.000 | 140.000.000 | 290.000.000 | 0 | 0 | 0 | 290.000.000 | 150.000.000 | 140.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 25 | Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 26 | Trung tâm Y tế khu vực Đông Hới | 190.000.000 | 0 | 0 | 0 | 190.000.000 | 100.000.000 | 90.000.000 | 119.125.000 | 0 | 0 | 0 | 119.125.000 | 119.125.000 | 0 | 52,94% | 52,94% | |
| 27 | Thống kê tỉnh | 77.000.000 | 0 | 0 | 0 | 77.000.000 | 77.000.000 | 0 | 77.000.000 | 0 | 0 | 0 | 77.000.000 | 77.000.000 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 28 | Sở Công thương | 600.000.000 | 0 | 0 | 0 | 600.000.000 | 500.000.000 | 100.000.000 | 480.000.000 | 0 | 0 | 0 | 480.000.000 | 380.000.000 | 100.000.000 | 80,00% | 80,00% | |
| 29 | Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại | 800.000.000 | 0 | 0 | 0 | 800.000.000 | 550.000.000 | 250.000.000 | 691.790.000 | 0 | 0 | 0 | 691.790.000 | 357.040.000 | 334.750.000 | 76,05% | 76,05% | |
| 30 | Hội LHPN | 1.330.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.330.000.000 | 1.030.000.000 | 300.000.000 | 1.054.420.000 | 0 | 0 | 0 | 1.054.420.000 | 754.420.000 | 300.000.000 | 79,28% | 79,28% | |
| 31 | UBMTTQ Việt Nam tỉnh | 1.420.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.420.000.000 | 1.120.000.000 | 300.000.000 | 943.810.000 | 0 | 0 | 0 | 943.810.000 | 643.810.000 | 300.000.000 | 66,47% | 66,47% | |
| 32 | VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 6.940.000.000 | 0 | 0 | 0 | 6.940.000.000 | 4.940.000.000 | 2.000.000.000 | 6.664.672.000 | 0 | 0 | 0 | 6.664.672.000 | 4.789.817.000 | 1.874.855.000 | 95,13% | 95,13% | |
| 33 | Bảo tàng TH tỉnh | 100.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100.000.000 | 100.000.000 | 0 | 99.060.000 | 0 | 0 | 0 | 99.060.000 | 99.060.000 | 0 | 99,06% | 99,06% | |
| 34 | Trung tâm Văn hóa và điện ảnh tỉnh | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 | 199.050.000 | 0 | 0 | 0 | 199.050.000 | 199.050.000 | 0 | 99,53% | 99,53% | |
| 35 | Sở Du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.646.617.000 | 1.646.617.000 | 1.646.617.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 36 | Sở Thông tin và Truyền thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 697.325.500 | 697.325.500 | 697.325.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 37 | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch | 400.000.000 | 0 | 0 | 0 | 400.000.000 | 400.000.000 | 0 | 391.508.000 | 0 | 0 | 0 | 391.508.000 | 391.508.000 | 0 | 97,88% | 97,88% | |
| 38 | Sở Tài chính | 350.000.000 | 0 | 0 | 0 | 350.000.000 | 225.000.000 | 125.000.000 | 272.740.000 | 0 | 0 | 0 | 272.740.000 | 147.740.000 | 125.000.000 | 71,05% | 71,05% | |
| 39 | Sở Khoa học và Công nghệ | 2.969.000.000 | 2.969.000.000 | 2.969.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.756.724.000 | 4.756.724.000 | 4.756.724.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 103,79% | 103,79% | #DIV/0! |
| 40 | Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo | 1.000.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 0 | 989.940.000 | 0 | 0 | 0 | 989.940.000 | 989.940.000 | 0 | 98,99% | 98,99% | |
| 41 | Sở Tư pháp | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 42 | Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 100,00% | 100,00% | |
| 43 | Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2 | 140.000.000 | 0 | 0 | 0 | 140.000.000 | 140.000.000 | 0 | 140.000.000 | 0 | 0 | 0 | 140.000.000 | 140.000.000 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 44 | Báo và Đài PTTH | 550.000.000 | 0 | 0 | 0 | 550.000.000 | 275.000.000 | 275.000.000 | 601.375.000 | 0 | 0 | 0 | 601.375.000 | 276.083.000 | 325.292.000 | 100,00% | 100,00% | |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | |
|-----|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| | TỔNG CỘNG | 412.418.770.971 | 317.924.361.400 | 246.165.000.000 | 71.759.361.400 | 94.494.409.571 | 60.530.828.200 | 33.963.581.371 | 437.555.362.400 | 339.877.254.392 | 252.698.049.867 | 87.179.204.525 | 97.678.108.008 | 58.490.218.637 | 39.187.889.371 | 85,02% | 87,07% | 78,59% |
| 45 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh | 1.025.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.025.000.000 | 825.000.000 | 200.000.000 | 1.025.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.025.000.000 | 825.000.000 | 200.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 46 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 47 | Hội Nông dân tỉnh | 1.100.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.100.000.000 | 600.000.000 | 500.000.000 | 1.100.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.100.000.000 | 600.000.000 | 500.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 48 | Công an tỉnh | 1.130.000.000 | 0 | 0 | 0 | 1.130.000.000 | 880.000.000 | 250.000.000 | 2.192.890.000 | 1.062.890.000 | 1.062.890.000 | 0 | 1.130.000.000 | 880.000.000 | 250.000.000 | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| 49 | Tinh Đoàn | 875.000.000 | 0 | 0 | 0 | 875.000.000 | 575.000.000 | 300.000.000 | 747.100.000 | 0 | 0 | 0 | 747.100.000 | 447.100.000 | 300.000.000 | 85,38% | | 85,38% |
| 50 | Hội cựu chiến binh | 150.000.000 | 0 | 0 | 0 | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 | 0 | 0 | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 | 100,00% | | 100,00% |
| 51 | VP UBND tỉnh | 70.000.000 | 0 | 0 | 0 | 70.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | | 0,00% |
| 52 | UBND Xã Thạch Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15.760.000 | 15.760.000 | 15.760.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 53 | UBND xã Lê Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 61.487.000 | 61.487.000 | 61.487.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 54 | UBND xã Thanh Thạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 74.619.000 | 74.619.000 | 74.619.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 55 | UBND Xã Thanh Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15.118.000 | 15.118.000 | 15.118.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10,08% | | 10,08% |
| 56 | UBND Xã Lý Trạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 457.000.000 | 457.000.000 | 457.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 57 | UBND xã Quảng Kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 58 | UBND xã Hải Quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 88.000.000 | 88.000.000 | 0 | 88.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 59 | UBND xã Trường Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 195.360.000 | 195.360.000 | 0 | 195.360.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 61 | UBND xã Hải Lâm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 62 | UBND xã Thuận Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 262.000.000 | 262.000.000 | 262.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 63 | UBND xã Tân Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9.722.000 | 9.722.000 | 9.722.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,02% | | 100,02% |
| 64 | UBND Xã Minh Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 43.362.000 | 43.362.000 | 16.892.000 | 26.470.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 65 | UBND Xã Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.942.493.000 | 1.942.493.000 | 0 | 1.942.493.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 66 | UBND xã Yên Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 747.701.000 | 747.701.000 | 747.701.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 67 | UBND Xã Ba Lòng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.771.428.380 | 1.771.428.380 | 0 | 1.771.428.380 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 68 | UBND xã Xuân Trạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 311.979.000 | 311.979.000 | 311.979.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 69 | Ủy ban nhân dân Xã Hướng Phùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.965.471.000 | 1.965.471.000 | 0 | 1.965.471.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 70 | UBND Xã Lâm Trạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 72 | UBND xã Khe Sanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.961.030.000 | 1.961.030.000 | 0 | 1.961.030.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 73 | UBND Xã Mộ ó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.891.336.000 | 3.891.336.000 | 0 | 3.891.336.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 74 | UBND xã Quang Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 260.507.000 | 260.507.000 | 260.507.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 75 | UBND xã Nghĩa Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 259.390.000 | 259.390.000 | 259.390.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 76 | UBND xã Lộc Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 260.505.000 | 260.505.000 | 260.505.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 77 | UBND xã Vĩnh Định | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 320.000.000 | 320.000.000 | 0 | 320.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 78 | UBND xã Nam Hải Lăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 820.000.000 | 820.000.000 | 0 | 820.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 79 | UBND xã Mỹ Thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 397.000.000 | 397.000.000 | 0 | 397.000.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 80 | UBND xã Hàm Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24.692.000 | 24.692.000 | 0 | 24.692.000 | 0 | 0 | 0 | 100,01% | | 100,01% |
| 81 | BQL dự án đầu tư - xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Linh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.292.667.000 | 3.292.667.000 | 0 | 3.292.667.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 82 | BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Hải Lăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.964.953.800 | 1.964.953.800 | 0 | 1.964.953.800 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 83 | BQL dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Gio Linh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.129.889.000 | 4.129.889.000 | 0 | 4.129.889.000 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 84 | BQL xây dựng NTM xã Tân Ninh giai đoạn 2021 - 2025 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.181.000 | 13.181.000 | 13.181.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,01% | | 100,01% |
| 85 | BQL xây dựng nông thôn mới xã Nghĩa Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 311.237.000 | 311.237.000 | 311.237.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 86 | BQL dự án xây dựng nông thôn mới xã Lộc Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 425.000.000 | 425.000.000 | 425.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 88 | BQL xây dựng Nông thôn mới xã Thuận Đức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 424.000.000 | 424.000.000 | 424.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |
| 89 | BQL XD NTM xã Trường Xuân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 418.568.000 | 418.568.000 | 418.568.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | | 100,00% |

| STT | Đơn vị/chủ đầu tư | Dự toán năm 2025 | | | | | | | Số quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | |
|-----|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Cộng | ĐTPT | | | Sự nghiệp | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | Cộng | NSTW | NSDP | Cộng | NSTW | NSDP | | ĐTPT | Vốn SN |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | 13 | 14 |
| | TỔNG CỘNG | 412.418.770.971 | 317.924.361.400 | 246.165.000.000 | 71.759.361.400 | 94.494.409.571 | 60.530.828.200 | 33.963.581.371 | 437.555.362.400 | 339.877.254.392 | 252.698.049.867 | 87.179.204.525 | 97.678.108.008 | 58.490.218.637 | 39.187.889.371 | 85,02% | 87,07% | 78,59% |
| 90 | BQL xây dựng Nông thôn mới xã Quang Phú | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.267.000.000 | 1.267.000.000 | 1.267.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 91 | BQL xây dựng nông thôn mới xã Hiền Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 92 | BQL xây dựng nông thôn mới xã Xuân Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 318.000.000 | 318.000.000 | 318.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 93 | BQL chương trình MTQG xã Lâm Trạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23.698.000 | 23.698.000 | 23.698.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 94 | BQL Chương trình MTQG xã Quảng Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6.105.000 | 6.105.000 | 6.105.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 95 | BQL Chương trình MTQG xã Quảng Hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 161.858.300 | 161.858.300 | 161.858.300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |
| 96 | BQL Chương trình MTQG xã Cảnh Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100,00% | 100,00% | |

Ghi chú:
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | So sánh (%) |
|-----|--|--------------------------|--------------------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG SỐ | 2.268.195.000.000 | 2.424.070.000.000 | 107% |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 328.504.000.000 | 353.999.000.000 | 108% |
| - | Sự nghiệp giáo dục | 75.583.000.000 | 75.583.000.000 | 100% |
| - | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 252.921.000.000 | 278.416.000.000 | 110% |
| 2 | Sự nghiệp khoa học và công nghệ | 12.435.000.000 | 4.034.000.000 | 32% |
| 3 | Sự nghiệp y tế | 1.500.000.000.000 | 1.591.496.000.000 | 106% |
| 4 | Sự nghiệp nông nghiệp MT | 137.595.000.000 | 159.407.000.000 | 116% |
| 5 | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | 34.366.000.000 | 25.808.000.000 | 75% |
| 6 | Sự nghiệp VH TT du lịch | 9.918.000.000 | 13.590.000.000 | 137% |
| 7 | Sự nghiệp kinh tế | 245.377.000.000 | 275.736.000.000 | 112% |

QUYẾT TOÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Đồng

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN TTCP GIAO | | | DỰ TOÁN HĐND GIAO | | | QUYẾT TOÁN | | | | SO SÁNH SỐ QT VỚI | | |
|---------|--------------------------|-------------------|----------------|-----------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|---------|
| | | Tổng số | Bao gồm | | Tổng số | Bao gồm | | Tổng số | Bao gồm | | | Dự toán trung ương giao | Dự toán HĐND tỉnh giao | |
| | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Trong đó: chi tiết nguyên tệ | | | |
| | | | | | | | | | | | Loại tiền | | | Số tiền |
| 1 | DƯ NỢ ĐẦU NĂM | 0 | | | 923.000.000.000 | | 923.000.000.000 | 832.406.053.594 | | 832.406.053.594 | USD | 38.900.042,59 | | 90% |
| | | | | | | | | | | | EUR | | | |
| 2 | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM | 409.000.000.000 | | 409.000.000.000 | 409.000.000.000 | | 409.000.000.000 | 268.126.308.539 | | 268.126.308.539 | USD | 7.736.121,18 | 66% | 66% |
| | | | | | | | | | | | EUR | 2.541.616,78 | | |
| 3 | CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM | 121.900.000.000 | | 121.900.000.000 | 121.900.000.000 | | 121.900.000.000 | 77.400.376.932 | | 77.400.376.932 | USD | 2.778.374,31 | 63% | 63% |
| | | | | | | | | | | | EUR | | | |
| 4=1+2-3 | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM | 0 | | | 1.210.100.000.000 | | 1.210.100.000.000 | 1.023.131.985.201 | | 1.023.131.985.201 | USD | 43.857.789,46 | | 85% |
| | | | | | | | | | | | EUR | 2.541.616,78 | | |